



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM

MÃ HOẠT ĐỘNG: FTA – HOR

Nhóm chuyên gia: *James Cassing*
Ray Trewin
David Vanzetti
Trương Đình Tuyển
Phạm Lan Hương
Nguyễn Anh Dương
Lê Quang Lâm
Lê Triệu Dũng

Hà Nội – 2010

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Ủy ban Liên minh châu Âu. Quan điểm trong báo cáo này là của các tác giả, không phải là quan điểm chính thức của Ủy ban Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương

Lời cảm ơn

Các tác giả xin cảm ơn Trưởng nhóm chuyên gia tư vấn Dự án MUTRAP III, ông Claudio Dordi, người điều phối chung của hoạt động; ông Federico Lupo Pasini của dự án MUTRAP III, người đã viết phần lớn Chương 1; một số người đã có đóng góp quan trọng cho các phần của Chương 2 và Chương 5, bao gồm: ông Nguyễn Anh Dương, người đã viết phần *Những cân nhắc và xu hướng động của khả năng cạnh tranh của Việt Nam* trong Chương 5 và đóng góp những phân tích liên quan đến Chương 4 về mô hình lực hấp dẫn; ông Shirley Cassing, người đã đóng góp rất nhiều cho việc tính toán và phân tích các chỉ số tiềm năng.

Các tác giả xin cảm ơn bà Lê Thu Hà, điều phối viên của Dự án MUTRAP III, người đã hỗ trợ công tác quản lý điều hành; bà Ôn Thị Mai Sa, người đã có đóng góp quan trọng trong các cuộc phỏng vấn và phân tích cấp ngành. Các tác giả cũng xin cảm ơn ông Lê Quang Huy, người đã hỗ trợ công tác phiên dịch. Xin cảm ơn những người đã tham gia phỏng vấn và đại biểu đã tham dự các buổi Tọa đàm và Hội thảo tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

Tóm tắt Báo cáo	v
Chương 1: Tình hình Việt Nam và việc hội nhập ASEAN.....	1
1.1 Giới thiệu.....	1
1.2 Diễn biến theo các mốc thời gian.....	2
1.3 Hội nhập ASEAN.....	3
1.4 Các hiệp định thương mại tự do ASEAN +	4
1.5 Thương mại của Việt Nam.....	14
Chương 2: Phương pháp luận.....	17
2.1 Mô hình cân bằng tổng thể.....	19
Những thay đổi trong sản lượng của ngành do một số nhân tố sau:	21
2.2. Mô hình lực hấp dẫn	24
2.3 Phân tích ngành	24
2.3.1 Các chỉ số khái quát về tiềm năng	25
2.3.2 Phương pháp tổng thu thuế.....	28
2.3.3 Phương pháp cân bằng từng phần - SMART	28
Chương 3: Đánh giá định lượng về các FTA sử dụng mô hình cân bằng tổng thể	30
3.1 Sự cần thiết của việc sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE).....	30
3.2 Đặc tính, số liệu của mô hình, cách gộp vùng, ngành và cách đóng mô hình	30
3.3 Các kịch bản.....	34
3.4 Kết quả mô phỏng chính sách	38
3.5 Khuyến nghị đối với chính phủ.....	56
Chương 4: Đánh giá định lượng các FTA liên quan đến Việt Nam sử dụng mô hình lực hấp dẫn	60
4.1 Sự cần thiết của việc sử dụng phương pháp lực hấp dẫn.....	60
4.2 Các đặc tính của mô hình.....	61
4.3 Các kết quả kịch bản AFTA.....	66
4.3.1 Phân tích cho tương lai	70
4.3.2 Các phân tích cấp độ ngành.....	73
4.4 Khuyến nghị.....	75
Chương 5: Phân tích cấp ngành	77
5.1 Vai trò của việc phân tích cấp ngành.....	77
5.1.1 Phương pháp luận.....	78
5.1.2 Các chỉ số cân bằng từng phần và các phương pháp đo lường các tiềm năng của FTA	79

5.2 Các chỉ số tiềm năng tổng quan.....	79
5.2.1 Kết quả đối với Việt Nam và các FTA: Xác định các FTA có lợi và những lĩnh vực chịu tác động mạnh	80
5.2.2 Xác định những lĩnh vực chịu tác động mạnh.....	84
5.2.3 Động thái và xu hướng về năng lực cạnh tranh của Việt Nam.....	94
5.3 Cách tiếp cận tổng thu từ thuế	98
5.4 Mô hình tiếp cận cân bằng từng phần SMART	103
5.5 Các ngành được đặc biệt quan tâm.....	105
5.5.1 Xác định ngành.....	106
5.5.2 Những vấn đề xuyên suốt.....	106
5.5.3 Những vấn đề cụ thể của ngành: Cơ hội và thách thức.....	107
5.6 Những bài học và kết luận.....	134
Chương 6: Những hàm ý đối với chiến lược.....	136
6.1 Giới thiệu.....	136
6.2 Liệu các FTA có mang lại lợi ích?	137
6.3 Những đối tác tương lai	139
6.4 Giải quyết những quan ngại.....	140
6.5 Những quan ngại phi thương mại và điều cốt yếu.....	142
Tài liệu tham khảo cho Chương 1	144
Tài liệu tham khảo cho Chương 3	144
Tài liệu tham khảo cho Chương 4	145
Tài liệu tham khảo cho Chương 5	147
Tài liệu tham khảo cho Chương 6	147
Các phụ lục.....	149

Từ viết tắt

ADB	Ngân hàng phát triển Á châu
AANZFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Úc-New Zealand
ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc
AFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN
AJCEP	Hiệp định hợp tác kinh tế ASEAN-Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc
AIFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CGE	Cân bằng tổng thể
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
TCTK	Tổng cục Thống kê
HS	Hệ thống hài hòa hóa
MFN	Đối xử ưu đãi nhất
ROO	Quy tắc Xuất xứ
SITC	Phân loại thương mại quốc tế chuẩn
SMEs	Các doanh nghiệp nhỏ và vừa
SOE	Doanh nghiệp quốc doanh
SPS	Các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật
TBT	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
UN	Liên hợp quốc
UNCTAD	Hội nghị liên hợp quốc về thương mại và phát triển
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

Tóm tắt Báo cáo

Giới thiệu và phương pháp luận

Trong vài thập kỷ qua, kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi Mới vào năm 1986, Chính phủ Việt Nam đã theo đuổi thành công chính sách tự do hóa giá cả theo hướng thị trường, quản lý tỷ giá tốt hơn, hiện đại hóa hệ thống tài chính, cải cách thuế và cạnh tranh tư nhân với các doanh nghiệp nhà nước độc quyền. Nhờ đó, kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP cao, ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường thương mại, đầu tư và giảm nghèo nhanh.

Những thành tựu kinh tế của Việt Nam trong thập kỷ qua có được còn nhờ vào những chính sách tự do hóa thương mại gắn với hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam trở thành thành viên ASEAN năm 1995, gia nhập WTO năm 2007, sau khi đơn phương tiến hành cải cách thương mại mạnh mẽ. Hiện tại, trọng tâm trong chiến lược thương mại của Việt Nam trong ASEAN là đàm phán các hiệp định thương mại song phương và khu vực.

Mặc dù lý thuyết kinh tế và nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra là tự do hóa thương mại tạo tiền đề cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhưng những bằng chứng từ các hiệp định thương mại khu vực là không rõ ràng. Việc dành ưu đãi cho một số chứ không phải là tất cả các đối tác thương mại có thể tạo ra nhiều lợi ích thương mại hơn, tuy nhiên điều này cũng dẫn tới việc chuyển nhập khẩu sang một số đối tác có chi phí cao hơn nhưng được phép xuất khẩu sang Việt Nam với mức thuế ưu đãi hoặc được miễn thuế. Do vậy, có sự mâu thuẫn giữa một bên là tạo lập thương mại và một bên là chuyển hướng thương mại. Và dĩ nhiên, do các ưu đãi thương mại thay đổi, một số ngành sẽ phát triển trong khi một số ngành khác gặp nhiều thách thức từ chính hàng nhập khẩu được các nhà nhập khẩu đầu vào và người tiêu dùng Việt Nam ưa thích. Vì những lý do này, các nhà đàm phán thương mại, những người làm chính sách và các doanh nghiệp cần được báo trước về các tác động có thể có của đàm phán thương mại Việt Nam.

Do vậy, nghiên cứu này nhằm giúp Việt Nam xác định các tác động và hiệu quả của một số hiệp định thương mại tự do (FTA) – đặc biệt là ASEAN – Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Úc – New Zealand và AFTA – thông qua việc đánh giá những tác động kinh tế xã hội chính đối với Việt Nam trước và sau khi tham gia các hiệp định thương mại ưu đãi này. Nghiên cứu này cũng xem xét đến các hiệp định đã ký với Nhật Bản và Trung Quốc và hiệp định được đề xuất đàm phán với EU, Thổ Nhĩ Kỳ và Chi-lê. Một sản phẩm quan trọng của nghiên cứu này là nhằm rút ra những bài học cụ thể cho đàm phán thương mại trong tương lai.

Về mặt lý thuyết, vấn đề cần xem xét là ngoài các FTA có tác động nhất định đến nền kinh tế, còn có rất nhiều những yếu tố khác cũng có thể tác động đến nền kinh tế như tăng dân số, chuyển đổi công nghệ, chính sách trong nước và thậm chí cả thời tiết. Ngoài ra, trong khi hầu hết các cấu phần của các FTA, ví dụ như AFTA, đã được thực thi, một số FTA khác, ví dụ như AIFTA, chủ yếu vẫn là trên giấy tờ và chưa được thực thi. Cuối cùng, những thay đổi từ điều chỉnh thuế quan đối với một khu vực của nền kinh tế lại tác động tới diễn biến tại khu vực khác của nền kinh tế một cách rất khó nhận biết. Chính vì vậy, thách thức đối với những nhà nghiên cứu là phải xác định được là các FTA, đã hoặc chưa được thực thi, có thể và sẽ ảnh hưởng đến sự thịnh vượng của Việt Nam như thế nào.

Phương pháp luận của nghiên cứu này gồm 3 hướng:

- Dựa vào việc cắt giảm thuế quan song phương đã cam kết, sử dụng mô hình cân bằng tổng thể có thể tính toán được (CGE) của nền kinh tế toàn cầu, bao gồm cả Việt Nam, để đánh giá tiềm năng hoặc tác động “ngoại biên” của các FTA hiện tại và tương lai.¹ Các tác động tiềm ẩn này có thể sẽ không xảy ra nếu các kịch bản không diễn ra như mô hình.
- Dựa vào các số liệu của Việt Nam (hoặc thế giới), xây dựng và chạy Mô hình lực hấp dẫn. Mô hình này xác định quan hệ giữa thương mại song phương với quy mô của hai nền kinh tế, khoảng cách giữa 2 nền kinh tế, các FTA và nhiều biến số thúc đẩy hoặc kìm hãm khác để ước tính tác động của các AFTA hiện hành.
- Dựa vào các số liệu chi tiết của Việt Nam (và các đối tác) và các phỏng vấn đối với một số bên liên quan, xác định các ngành và sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất, hoặc có khả năng bị ảnh hưởng bởi các FTA hiện tại và tương lai.

Ba phương pháp này có tính chất bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau, nhằm xác định những tác động của các FTA từ nhiều góc nhìn khác nhau trong khi vẫn xem xét đến các yếu tố tác động bên ngoài (xem Bảng 1). Mô hình cân bằng tổng thể có ưu thế là sử dụng số liệu của Việt Nam và các số liệu khác nên có thể đánh giá được tác động của những thay đổi thuế quan hiện tại và tương lai. Mô hình này có tính tới những tác động qua lại phức tạp giữa các yếu tố của một nền kinh tế và thậm chí là toàn bộ nền kinh tế thế giới. Mô hình này có tính tới các luồng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và nhận biết vấn đề

¹ PC (2010) nhận thấy rằng hầu hết các nghiên cứu khả thi về FTA đều đưa ra những ước đoán tối đa về những lợi ích có thể và do đó đánh giá cao hơn so với lợi ích thực sự. Họ đã đưa ra hàng loạt lý do dẫn đến việc này, bao gồm: giả định tự do hóa tất cả các ngành, việc cắt giảm thuế quan được dẫn truyền đầy đủ đến giá, tận dụng hết các điều khoản ưu đãi (tự do hóa các quy tắc xuất xứ), bỏ qua việc hoàn thuế, đánh giá quá cao lợi ích và đánh giá thấp chi phí của một số điều khoản. Thêm vào đó, các mô hình sử dụng một số giả định đơn giản hóa như không có tăng trưởng ở Việt Nam từ các nguồn khác như thay đổi công nghệ hoặc tiếp tục cải cách chính sách trong nước.

thiếu việc làm của lao động phổ thông. Mô hình lực hấp dẫn có ưu điểm là có thể đưa ra những đánh giá kinh tế lượng về tác động đối với thương mại của AFTA – một FTA đã được triển khai rộng rãi, thông qua việc sử dụng số liệu quá khứ. Phương pháp đánh giá ở cấp ngành chi tiết có ưu điểm hơn so với phương pháp lực hấp dẫn ở chỗ phương pháp này có thể gắn kết sản phẩm với dòng thuế tốt hơn, và thông qua các cuộc phỏng vấn phát hiện ra các tiềm năng của ngành và những vấn đề không dễ nhận thấy qua số liệu. Phương pháp này được thực hiện với sự hỗ trợ về số liệu và nghiên cứu của Bộ Công Thương và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

Bảng 1: các phương pháp luận bổ sung

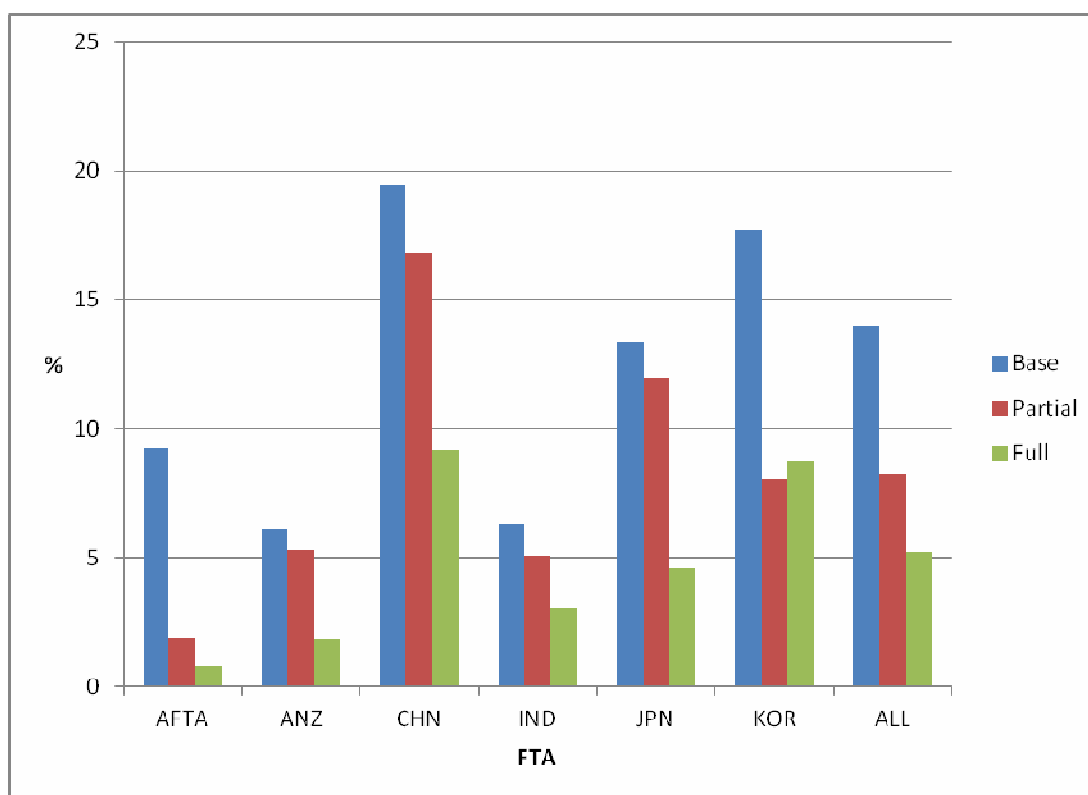
Mục tiêu	Phương pháp luận		
	Mô tả	Cách thức	Kết quả
PHÂN TÍCH HẬU KỲ	Phân tích kinh tế lượng dựa vào mô hình lực hấp dẫn	Mô hình lực hấp dẫn giải thích và tính toán tác động đối với thương mại của một chính sách đã được thực hiện	Dự báo tác động của các FTA (AFTA) đang tồn tại và đang được triển khai. Tác động của những chính sách trong quá khứ có thể dùng để hiểu tác động của việc thay đổi chính sách trong tương lai.
PHÂN TÍCH TIỀN KỲ	Mô hình cân bằng tổng thể (CGE)	Tác động của những thay đổi thuế quan hiện tại và tương lai, có tính đến mối tương tác qua lại phức tạp giữa các thị trường khác nhau. Có tính đến các luồng vốn quốc tế (FDI) và vấn đề thiếu việc làm của lao động phổ thông.	Dự báo tác động có thể có của các FTA hiện tại và tương lai để phục vụ công tác hoạch định chính sách và đàm phán trong tương lai.
PHÂN TÍCH SÂU	Phân tích định lượng dựa vào mô hình cân bằng từng phần và các cuộc phỏng vấn	Xác định các ngành và sản phẩm bị tác động nhiều nhất. Xác định các sản phẩm có khả năng được lợi nhiều hơn từ tự do hóa.	Dự báo tác động của FTA đối với các ngành và sản phẩm ở cấp độ chi tiết và tiềm năng đối với đàm phán trong tương lai

Thực hiện nghiên cứu và kết quả

Tác động kinh tế của các FTA được đánh giá theo từng FTA và theo tất cả các FTA. Số liệu chính được thu thập ở cấp 6 chữ số và sử dụng ở các cấp gộp khác nhau (dựa vào trọng số kim ngạch nhập khẩu). Các cuộc phỏng vấn được thực hiện từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2010.

Thuế quan đàm phán song phương của Việt Nam được thể hiện tại Hình 1. Việt Nam áp dụng mức thuế suất nhập khẩu bình quân gia quyền cao tới 20% đối với một số nước (như Trung Quốc). Thuế suất nhập khẩu bình quân giai đoạn 2010-2018 được thể hiện tại cột 2 và 3. Việc giảm thuế quan nhìn chung tập trung vào cuối thời kỳ thực hiện, với phần lớn cắt giảm được tiến hành sau năm 2012.

Hình 1: Thuế suất nhập khẩu song phương năm gốc và theo mô phỏng của Việt Nam

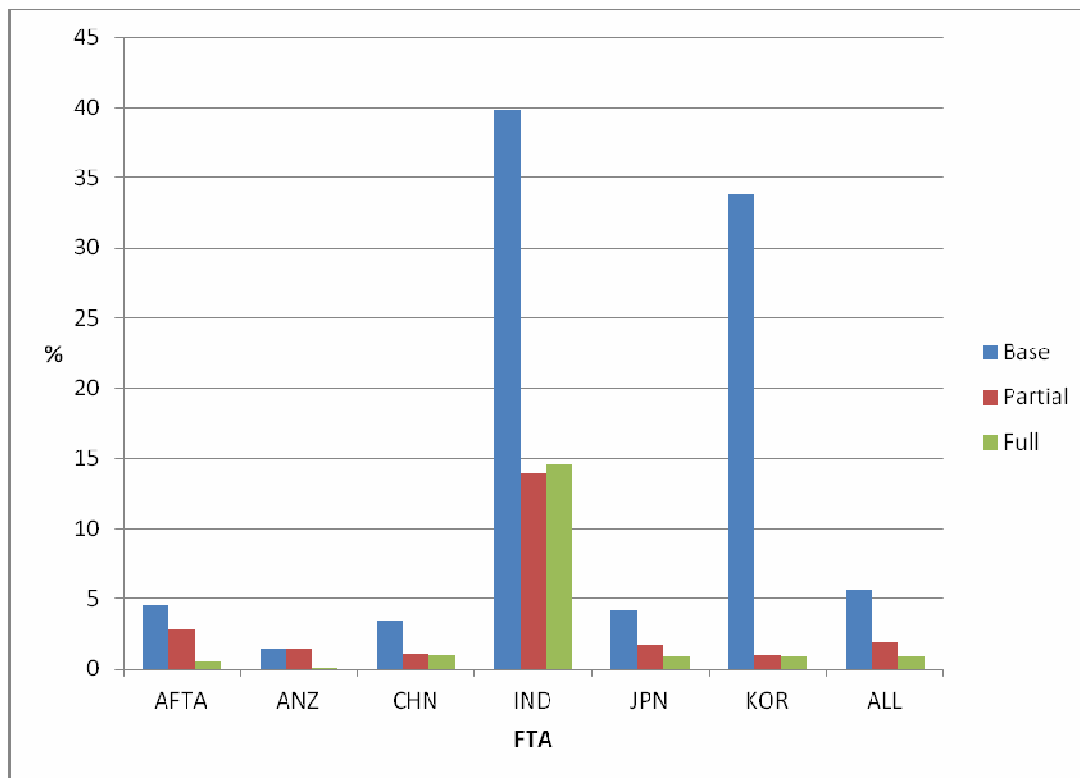


Nguồn: GTAP và tính toán của tác giả. Thuế quan là thuế nhập khẩu bình quân với trọng số là kim ngạch nhập khẩu.

Thuế đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn nhiều, vào khoảng 5% (xem hình 2). Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là những đối tác được quan tâm chính. Thuế quan nhập khẩu bình quân

làm lu mờ mức thuế đỉnh rất cao, và những miễn trừ còn lại sau khi kết thúc giảm thuế quan làm giảm đáng kể thương mại và phúc lợi.

Hình 2: Thuế suất xuất khẩu song phương năm gốc và theo mô phỏng của Việt Nam

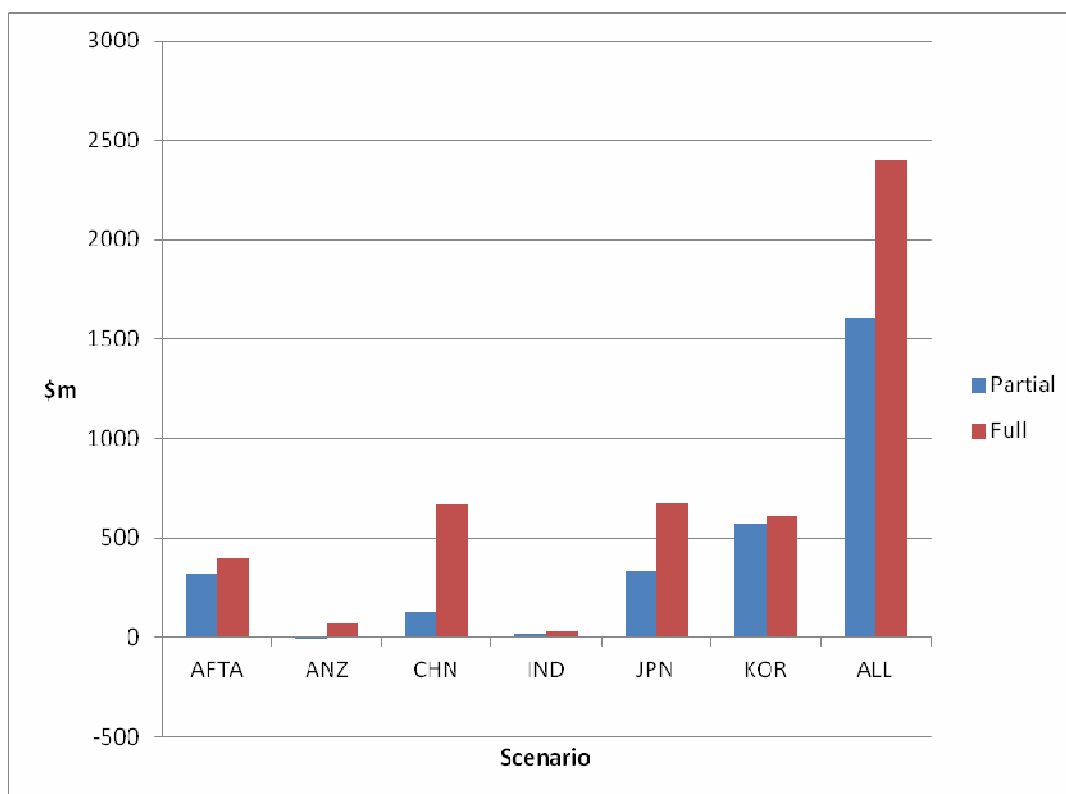


Nguồn: GTAP và tính toán của tác giả. Thuế quan là thuế xuất khẩu bình quân với trọng số là kim ngạch xuất khẩu.

Kết quả định lượng đối với nền kinh tế Việt Nam bao gồm:

- Tác động “ngoại biên” dự kiến đối với phúc lợi kinh tế (là đơn vị để đo thu nhập quốc gia) của tất cả các FTA hiện tại tính đến năm 2012 khi các hiệp định này đã triển khai được một phần là 1600 triệu USD mỗi năm, tương đương khoảng 3% thu nhập quốc gia năm gốc (hình 3). Số liệu này tăng lên 2,4 tỉ USD mỗi năm khi các hiệp định đã đàm phán được thực hiện xong. Việc thực thi đầy đủ các hiệp định này rơi vào khoảng năm 2015 đến 2021. Các FTA với Hàn Quốc và Nhật Bản, và AFTA mang lại nhiều lợi ích nhất trong cả hai trường hợp triển khai một phần và triển khai đầy đủ. FTA với Trung Quốc sẽ có đóng góp lớn trong dài hạn. Lợi ích trong FTA với Ấn Độ, Úc và New Zealand là không đáng kể, phù hợp với khối lượng thương mại tương đối thấp. Việc tăng cường thương mại hơn với Trung Quốc và Ấn Độ sẽ đem lại lợi ích lớn trong giai đoạn 2012-2018.

Hình 3: Tác động đối với phúc lợi hàng năm của Việt Nam



- Xuất khẩu và nhập khẩu tăng khoảng 9% đối với tất cả các FTA đã được triển khai một phần. AFTA và FTA với Hàn Quốc có mức tăng lớn nhất. Con số này sẽ tăng lên 16% khi thực hiện xong hiệp định.
- Nhìn lại quá khứ, dựa vào số liệu trong thời gian qua, dự báo của Mô hình lực hấp dẫn cho thấy AFTA đã tạo lập thương mại và là một hiệp định mở/không gây ra tình trạng chuyển hướng thương mại, nghĩa là tỷ trọng thương mại với các nước không phải là thành viên của khối là cao so với thương mại giữa các thành viên của khối. Khi lý giải vì sao AFTA thành công trong việc tạo lập thương mại, chúng tôi thấy ngoài việc mở cửa còn có một số chính sách khác cũng đóng vai trò quan trọng, ví dụ như tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh và ổn định tỷ giá hối đoái.
- Tiền thu thuế từ tất cả các nguồn được dự báo là sẽ tăng khi các FTA thực hiện xong. Nguyên nhân là do dù mức thuế thấp hơn nhưng nhập khẩu lại tăng lên.

- Việc đơn phương tự do hóa thương mại của Việt Nam được dự báo là sẽ tăng thêm một khoản phúc lợi là 1.738 tỉ USD cho Việt Nam so với năm gốc. Lợi ích đem lại cho Việt Nam nhờ vào việc thực hiện chiến lược cảng mở như Hồng Kông và Singapo cũng gần bằng lợi ích có được từ việc tự do hóa khu vực như hiện nay, ước khoảng 2.400 triệu USD.
- Trong 3 mô phỏng thử nghiệm chính sách FTA tiềm năng đáng quan tâm, việc hoàn toàn tự do hóa thương mại với EU có thể đem lại một khoản phúc lợi là 1.437 triệu USD, tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động và FDI. Tuy nhiên, đây là một sự đánh giá quá cao những lợi ích mà tự do hóa đem lại vì EU khó có khả năng tự do hóa hoàn toàn thương mại nông sản. Lợi ích đem lại cho Việt Nam thông qua FTA với Chile và Thổ Nhĩ Kỳ được dự báo là không đáng kể.

Các kết quả chính đối với các ngành kinh tế cụ thể là:

- Hội nhập khu vực giúp sản lượng của hầu hết tất cả các ngành đều tăng. Điều này có được là do FTA giúp việc sử dụng lao động hiệu quả hơn và đem lại nhiều vốn đầu tư hơn. Hiện nhiên là một số ngành sẽ tăng trưởng nhanh hơn các ngành khác, và một số ngành thậm chí sẽ bị thu hẹp.
- Việc tăng sản lượng và xuất khẩu sẽ diễn ra mạnh mẽ ở các ngành dệt may, chế biến, sản xuất kim loại, điện tử và sản phẩm da. Sản lượng của các ngành vận tải và viễn thông là ngành cung cấp đầu vào cho các ngành nói trên cũng sẽ tăng. Tuy nhiên, thuế chống bán phá giá, hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp phi thuế khác có thể sẽ được sử dụng để hạn chế mức tăng xuất khẩu những ngành này.
- Tự do hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc tạo nên những thay đổi lớn trong xuất khẩu dệt may và da.
- Các cuộc phỏng vấn cho thấy một số ngành lạc quan về lợi ích mà tự do hóa thương mại có thể sẽ đem lại (giày dép, da, thủy sản, dệt may, rau quả, cao su và cà phê). Một số ngành thận trọng nhưng cũng có một số điều chỉnh để cạnh tranh với hàng nhập khẩu (ô tô, giấy và bột giấy).
- Phân tích ngành chi tiết hơn trong báo cáo cho thấy những sản phẩm có thể mở rộng hơn trong một FTA với các đối tác cụ thể, những sản phẩm có thể sẽ gặp phải nhiều thách thức hơn trong các FTA đó và những sản phẩm nhạy cảm có thể được lợi từ việc tự do hóa thương mại. Tác động đối với việc làm trong các ngành cũng được thể hiện trong từng FTA.
- Một số ngành cũng báo cáo lại những khó khăn chung, thường gặp trong việc tận dụng lợi thế tiếp cận thị trường mà đàm phán FTA mang lại. Những vấn đề này liên quan đến:
 - Tiếp cận nguồn tài chính.
 - Sử dụng và đào tạo lao động.
 - Những yêu cầu và trở ngại về pháp lý ở Việt Nam.

- Những rào cản phi thuế liên quan đến SPS, TBT và việc điều tra chống bán phá giá ở nước ngoài.

Bảng 2: Tác động có thể có đối với từng sản phẩm

Hiệp định	Cơ hội xuất khẩu Ví dụ Sản phẩm	Thách thức nhập khẩu Ví dụ Sản phẩm	Giá trị từ cơ hội tự do hóa Phần đầu hơn nữa
Khu vực thương mại tự do ASEAN		Các tài nguyên, một số nông sản chế biến, xe gắn máy	
Trung Quốc-ASEAN	Cà phê chưa rang, giày dép, mũ giày cao su, động cơ nhỏ, vật dụng bằng thủy tinh, sản phẩm may	Xe cộ, sản phẩm giấy, dầu nhẹ và trung bình, một số sản phẩm sắt, sản phẩm dệt, máy móc chạy bằng điện	Các sản phẩm gạo, một số rau, tinh bột, hạt tiêu
HÀN QUỐC - ASEAN	Rau, cà phê, các và hải sản nuôi trồng, hạt dẻ và quả	Xe cộ, sản phẩm giấy, nhựa, thuốc lá	Sản phẩm gạo, một số sản phẩm cá và nuôi trồng thủy sản, tinh bột, một số loại rau
ASEAN – ẤN ĐỘ	Cao su, giày dép, quả và hạt dẻ, v.v.	Nhựa, một số thủy sản nuôi trồng, thuốc lá, sản phẩm giấy, sắt và thép	Cà phê, hạt tiêu
ASEAN – Úc – New Zealand	Giày dép, sản phẩm may, đồ gỗ	Một số nước ép trái cây, sản phẩm sữa, bánh và kẹo	Một số sản phẩm giày dép và may
VNM – NHẬT BẢN	Dệt, giày dép, may, sản phẩm thịt	Dệt, một số sản phẩm chế biến	Sản phẩm gạo, một số loại rau

Một số hàm ý khi phân tích các quan ngại về phía Việt Nam gồm:

- Hội nhập khu vực tạo nên nhiều cạnh tranh cho các nhà nhập khẩu, nhưng đem lại cơ hội cho các nhà xuất khẩu. Các nhà sản xuất trong nước – những người phải cạnh tranh với các nhà nhập khẩu cần tìm kiếm các phân khúc thị trường cho sản phẩm của mình.
- Thuận lợi từ ưu đãi mở cửa thị trường có xu hướng tạm thời. Các ưu đãi sẽ bị xói mòn qua thời gian vì các nước sẽ tham gia các FTA khác hoặc tự do hóa đơn phương hoặc đa phương;

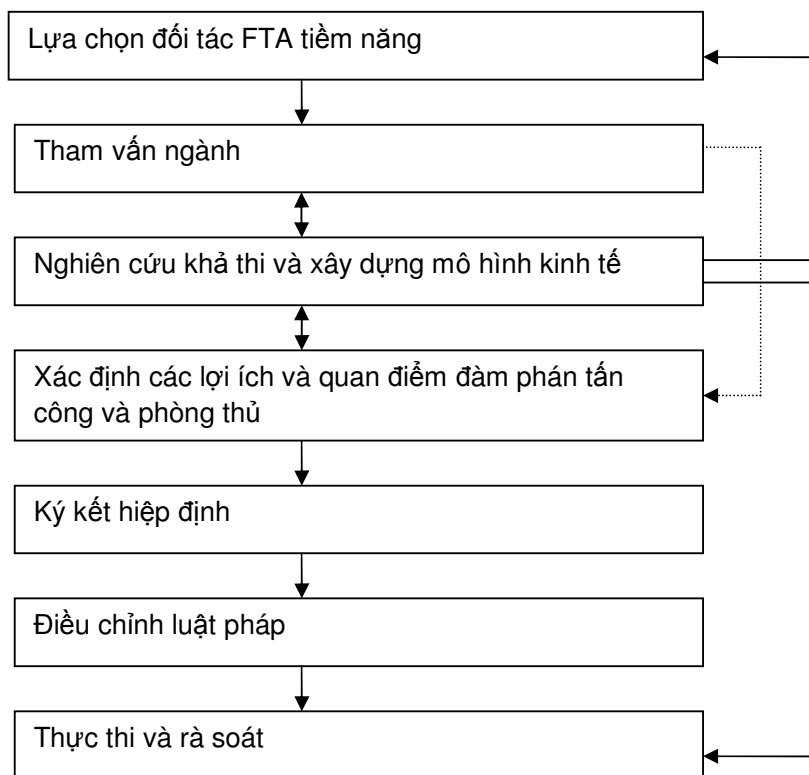
- Cân bằng thương mại là một vấn đề kinh tế vĩ mô, tốt nhất là được giải quyết trực tiếp chứ không phải thông qua các chính sách thương mại song phương.
- Thất nghiệp, hoặc bố trí lại lao động dựa vào chuyên môn hóa và thương mại đòi hỏi phải được giải quyết bởi một nền kinh tế năng động có khả năng thúc đẩy điều chỉnh cơ cấu thông qua mở rộng các ngành để thu hút nguồn lực từ các ngành khác. Chính phủ có thể đóng một vai trò quan trọng trong hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu.
- Quy tắc xuất xứ cần phải nhất quán giữa các FTA, đồng thời phải đơn giản, linh hoạt và tự do hóa.
- Các nước có thể cân nhắc đa phương hóa ưu đãi thuế, hoặc giảm thuế MFN cho tất cả các nước khác. Trong trường hợp đó, phần thu từ thuế bị giảm cho các nhà xuất khẩu nước ngoài từ việc được hưởng ưu đãi theo FTA sẽ chuyển sang người tiêu dùng nội địa và góp phần vào giá trị gia tăng hoặc thuế đánh trên diện rộng tương tự đã tồn tại hoặc có thể được tạo ra và tăng lên cùng với những tác động đối với toàn nền kinh tế của tự do hóa thương mại.

Những hàm ý đối với đàm phán thương mại và chính sách hỗ trợ trong nước đi kèm

Báo cáo này tập trung vào nghiên cứu khả thi và xây dựng mô hình kinh tế. Việc làm này phù hợp với chiến lược tổng thể về đàm phán FTA được thể hiện tại Hộp 1. Hộp 1 chỉ ra các giai đoạn liên quan tới đàm phán FTA, từ việc lựa chọn đối tác tới việc thực hiện và rà soát FTA. Việc xây dựng mô hình kinh tế có vai trò nhất định trong việc lựa chọn đối tác, tham vấn ngành, xác định lợi ích và các quan điểm đàm phán, và cuối cùng là rà soát.

Mặc dù nghiên cứu này tập trung vào tác động của các FTA hiện tại và tương lai, chúng tôi lưu ý rằng chiến lược tự do hóa khu vực chỉ là một trong số nhiều chiến lược. Ví dụ các tính toán cho thấy rằng nếu chỉ đứng trên quan điểm phúc lợi, tự do hóa thương mại đơn phương và đầy đủ đóng vai trò chi phối chiến lược hiện tại. Tuy nhiên, cách tiếp cận khu vực nếu được đàm phán và thực thi một cách đúng đắn có thể đem lại những lợi ích, và thực ra có thể đem lại các lợi ích động và lợi ích về chính trị cho cả khu vực. Những lợi ích này rất khó định lượng. Do vậy, chúng tôi chỉ tập trung vào một số bài học có được từ những phân tích của chúng tôi.

Hộp 1: Chiến lược đàm phán FTA



Dựa vào nghiên cứu thực nghiệm và phỏng vấn, chúng tôi đề xuất một số hàm ý liên quan tới đàm phán thương mại và hoạch định chính sách. Có cả bài học chung lẫn bài học cụ thể. Bài học chung là:

- Khi xác định những đối tác FTA tiềm năng, quy mô có thể là vấn đề quan trọng. Hiệp định với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và có thể là với EU dường như đem lại cho Việt Nam nhiều lợi ích nhất. Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), mặc dù không được phân tích trong nghiên cứu này nhưng cũng có thể đem lại cho Việt Nam nhiều lợi ích quan trọng.
- Đối với các nhà đàm phán thương mại, tham vọng rất quan trọng. Những lợi ích thu được từ việc hạn chế tự do hóa trong các FTA hiện tại là ít hơn nhiều so với các lợi ích có được từ việc cắt giảm thuế quan rộng và sâu hơn. Thêm vào đó, việc tự do hóa thương mại đơn phương có thể đem lại nhiều lợi ích hơn so với chiến lược hiện tại. Các qui định miễn trừ có giá đắt về mặt phúc lợi kinh tế.

- Phân tích định lượng cho thấy cần phải thúc đẩy hơn nữa chiến lược tự do hóa một cách tham vọng hơn hầu hết các ngành được dự đoán là sẽ mở rộng, tuy nhiên một số ngành có thể được tự do hóa nhanh hơn các ngành khác. Lý do là việc tự hóa thương mại mạnh hơn sẽ dẫn đến việc tận dụng nhiều hơn lao động hiện đang thiếu việc làm và tăng thêm vốn đầu tư. Thêm vào đó, các mô hình giả định một cách thiếu thực tế rằng ở Việt Nam không có sự tăng trưởng từ các yếu tố khác như tiến bộ kỹ thuật hay cải cách chính sách trong nước. Trên thực tế, ở Việt Nam đã và đang diễn ra tăng trưởng kiểu này. Do vậy, những điều chỉnh thương mại thậm chí sẽ ít ảnh hưởng hơn đến thị trường các yếu tố sản xuất.
- Việc các cuộc phỏng vấn chỉ ra rằng khu vực kinh tế tư nhân nhìn chung muốn được tự do hóa thương mại nhiều hơn và đang trong quá trình xây dựng chiến lược để cạnh tranh mạnh hơn với nước ngoài cả ở thị trường trong nước và nước ngoài cũng cho thấy sự ủng hộ đối với tự do hóa thương mại cao hơn.
- Thu từ thuế theo các thỏa thuận hiện tại sẽ vẫn dương và ước tính sẽ tăng lên cùng với việc tự do hóa thương mại từng phần. Tuy nhiên điểm đáng lưu ý là mặc dù việc thuế quan bị cắt giảm mạnh hơn và rộng hơn (giống như tự do hóa thương mại đơn phương) sẽ làm giảm thu từ thuế, thì việc giá nhập khẩu thấp hơn sẽ làm tăng thu nhập thực và minh chứng cho sự thay thế phần giảm nguồn thu từ thuế quan bằng các khoản thuế có hiệu quả kinh tế hơn.
- Các dự báo được đưa ra trên cơ sở thị trường vốn và lao động đủ hiệu quả để các ngành xuất khẩu có thể mở rộng và phát triển. Điều này có nghĩa là các chính sách trong nước tạo điều kiện cho việc tuyển dụng và đào tạo lao động được đảm bảo. Ngoài ra, vốn là nguồn lực khan hiếm và đối với nhiều ngành, đảm bảo vốn là vấn đề khó khăn. Chính vì vậy, các nhà hoạch định chính sách có thể muốn thận trọng đối với việc hạn chế vốn đối với các doanh nghiệp quốc doanh hoặc một số ngành cụ thể theo cách thức phi thị trường có thể khiến khu vực kinh tế tư nhân bị hạn chế tiếp cận vốn.
- FDI đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Điều này được thể hiện trong một số mô hình định lượng và các cuộc phỏng vấn định tính. Thêm vào đó, chính sách trong nước tạo nên một môi trường đầu tư hấp dẫn có tác dụng bổ sung cho chiến lược mở cửa thương mại. Ngược lại, khuyến khích FDI vượt qua các rào cản thương mại lớn để đi vào các thị trường được bảo hộ có thể là một sai lầm vì điều này khuyến khích các nguồn lực khan hiếm, ví dụ như lao động có kỹ năng chuyển sang các ngành sản xuất chi phí cao, tính cạnh tranh thấp hoặc bất lợi về cạnh tranh.

Bài học cụ thể từ kết quả của nghiên cứu này và kinh nghiệm của một số nước về hiệp định thương mại khu vực chỉ ra một số bài học về việc Việt Nam có thể muốn đàm phán các hiệp định thương mại tương lai như thế nào. Về lý thuyết, mọi FTA đều có thể ảnh hưởng không tốt đến Việt Nam, nhưng nếu Việt Nam kết hợp một số nguyên tắc quan trọng trong thiết lập và thực thi FTA, thì Việt Nam có thể tối đa hóa lợi ích thu được từ FTA. Cụ thể là:

- FTA cần phải toàn diện. Các FTA hiện tại có phạm vi rất hẹp, đồng thời có quá nhiều miễn trừ.
- Cần phải lồng ghép chủ nghĩa khu vực mở với FTA. Ví dụ, khối thương mại phải giảm mạnh thuế quan MFN để tối thiểu hóa chi phí của chuyển hướng thương mại. Nếu không, Việt Nam có thể đơn phương giảm thuế MFN. Các hiệp định hiện tại, trừ AFTA, đã bỏ qua điều này.
- Một khía cạnh khác của chủ nghĩa khu vực mở là các quy định về quy tắc xuất xứ cần phải đơn giản hóa và được tối thiểu hóa. Cần có quy định về cộng dồn và cộng kép giá trị trong cách tính nguồn gốc xuất xứ.
- Việc thực thi FTA cần phải đảm bảo không đưa ra các biện pháp phi thuế để thay thế cho việc giảm thuế.
- Cần phải thừa nhận rằng xói mòn ưu đãi sẽ làm giảm lợi ích của bất kỳ FTA nào.
- FTA có thể được sử dụng để hạn chế tác động của các hoạt động chống bán phá giá, ví dụ thông qua việc thừa nhận Việt Nam là một nền kinh tế thị trường, hoặc như trong ANZCERTA là thông qua chính sách cạnh tranh.
- FTA có thể tạo điều kiện cho thương mại bằng cách đưa ra các hỗ trợ kỹ thuật đối với các hạn chế liên quan tới thương mại.

Chương 1: Tình hình Việt Nam và việc hội nhập ASEAN²

1.1 Giới thiệu

Trong những năm qua, kể từ khi gia nhập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1995, Việt Nam ngày càng tham gia tích cực vào các thỏa thuận thương mại tự do. Việc này được thực hiện chủ yếu thông qua tư cách thành viên ASEAN. Bên cạnh AFTA, Việt Nam hiện đang tham gia vào nhiều FTA với Úc – New Zealand, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Một số FTA khác đang được xem xét, ví dụ như FTA với Chi lê, EU và Thổ Nhĩ Kỳ.

Nghiên cứu này nhằm hỗ trợ Việt Nam xác định tính hiệu quả của một số FTA trong AANZFTA, AFTA, AIFTA và AKFTA thông qua các đánh giá tác động kinh tế của những thỏa thuận này trong giai đoạn trước và sau khi thực hiện đầy đủ các FTA này. Một số FTA khác được liệt kê ở trên cũng được đánh giá để so sánh và nhằm các mục đích khác. Điều được giải quyết chủ yếu là tác động của cắt giảm thuế đã và đang được đàm phán đối với thương mại hàng hóa. Nghiên cứu này không nhằm đánh giá thương mại dịch vụ và đầu tư.

Thêm vào đó (xem Điều khoản tham chiếu để biết thông tin chi tiết hơn), nghiên cứu này cũng giúp chính phủ Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp:

- (i) Xác định những ngành đã và sẽ bị tác động tích cực và tiêu cực của nhiều thỏa thuận thương mại;
- (ii) Đưa ra các nguyên tắc chỉ đạo làm thế nào để tận dụng hóa tối đa các tác động tích cực và giải quyết các tác động tiêu cực của FTA;
- (iii) Xác định các cam kết nhẽ ra nên hoặc không nên liên quan tới tính hiệu quả của các FTA này; và
- (iv) Tư vấn cho Chính phủ về một chiến lược mới phục vụ đàm phán thương mại tự do trong tương lai.

Nghiên cứu này áp dụng ba cách thức tiếp cận lồng ghép và bổ sung để đánh giá tác động thực sự và tương lai của các FTA đối với Việt Nam. Đó là phân tích cân bằng tổng thể để xác định tác động tương lai của những thay đổi trong chính sách thuế quan; mô hình kinh tế lượng lực hấp dẫn gắn thương mại song phương từ khi thực thi AFTA với quy mô của nền kinh tế, “khoảng cách” và những nhân tố thúc đẩy và hạn chế khác, cũng như biến giả về tư cách thành viên AFTA; và các phân tích ngành để đánh giá tác động ở cấp độ ngành.

² Chương này chủ yếu do Federico Lupo Pasini của dự án MUTRAP viết.

Trước khi miêu tả và áp dụng những phương pháp luận này một cách chi tiết, cần phải đánh giá tình hình tham gia các thỏa thuận thương mại và hội nhập kinh tế của Việt Nam.

1.2 Diễn biến theo các mốc thời gian

Kể từ khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam chỉ trao đổi thương mại với Hội đồng tương trợ kinh tế (CMEA), đặc biệt là với Liên bang Xô viết, nhập khẩu dầu và thực phẩm giá thấp, và xuất khẩu cao su và các sản phẩm tiêu dùng. Việt Nam cũng nhận được những khoản vay ưu đãi từ Liên bang Xô viết. Theo một nghĩa nào đó, CMEA giống như một thỏa thuận thương mại ưu đãi với độ mở không lớn. Vào cuối những năm 80, tình hình này đã tạo nên lạm phát cao, nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu và thiếu hụt lương thực cùng các nguồn lực quan trọng khác (Do 2006).

Việc thực hiện công cuộc Đổi mới năm 1986 bao gồm việc tự do hóa giá thị trường, quản lý tỉ giá hối đoái tốt hơn, hiện đại hóa hệ thống tài chính, cải cách thuế và cạnh tranh thương mại giữa khu vực kinh tế tư nhân với khối doanh nghiệp độc quyền nhà nước. Nhờ đó, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP cao, ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát thấp), mở rộng thương mại và tăng cường thu hút FDI, xóa đói giảm nghèo tốt. Những kết quả ấn tượng của ngành thương mại Việt Nam trong thập kỷ qua còn nhờ vào các chính sách thương mại được cải thiện dựa trên tự do hóa đi đôi với hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ hơn (CIEM 2007).

Sau khi Việt Nam đăng ký đàm phán gia nhập WTO vào năm 1995, tháng 11/2006 Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO, sau khi đã tiến hành nhiều cải cách thương mại đơn phương quan trọng trong công cuộc Đổi mới và tiến hành nhiều hiệp định thương mại song phương và khu vực được phân tích chi tiết dưới đây. Tự do hóa để Việt Nam trở thành thành viên WTO đã đáng kể đến mức yêu cầu tiếp tục giảm thuế nhập khẩu hàng hóa chỉ còn từ mức bình quân 17,4% xuống 13,4% vào năm 2019.

Kể từ năm 1995 – khi Việt Nam gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tiến hành chiến lược hội nhập kinh tế ưu đãi với một số đối tác và đã tham gia vào một số FTA, chủ yếu ở cấp khu vực và thông qua ASEAN (bao gồm cả AFTA). Về mặt này, với tư cách là một thành viên của ASEAN, Việt Nam đã tham gia thêm 5 hiệp định thương mại tự do, cụ thể là với Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand. Ngoài ra, năm 1995 Việt Nam đã ký hiệp định hợp tác với Ủy ban Châu Âu (MUTRAP 2010) và một hiệp định thương mại song phương quan trọng hơn với Hoa Kỳ vào năm 2000, trong đó Hoa Kỳ dành cho Việt Nam quy chế MFN đối với hàng xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Việt Nam cũng nhận được lợi ích từ quy chế GSP, tuy nhiên không giống như FTA, quy chế này là tự nguyện và sẽ hết hạn ở Hoa Kỳ và cuối năm 2010.

1.3 Hội nhập ASEAN

Tham vọng kinh tế của ASEAN được thể hiện qua việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN để biến ASEAN thành một khu vực tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả đầu tư, lao động có kỹ năng và vốn vào năm 2015. Để thực hiện điều này, các công cụ hội nhập chính của ASEAN là loại bỏ thuế quan, tự do hóa mạnh mẽ lĩnh vực dịch vụ và một môi trường đầu tư minh bạch và mở hơn.

Năm 1995 Việt Nam gia nhập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). AFTA được thành lập vào năm 1992. AFTA hoạt động dựa trên Hiệp định về cơ chế ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT). CEPT là một công cụ để cắt giảm thuế theo lộ trình. Hiệp định chia sản phẩm thành các nhóm khác nhau dựa trên mức độ nhạy cảm của từng sản phẩm để cho Chính phủ dự địa về chính sách. CEPT chia sản phẩm thành danh mục cắt giảm chung, loại trừ tạm thời và danh mục nhạy cảm. Từ năm 2010, tất cả thuế quan áp dụng cho ASEAN6 được giảm xuống 0%, trong khi đối với Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam mục tiêu này phải thực hiện vào năm 2015.

PC (2010) nêu rõ “căn cứ vào tầm quan trọng của thương mại phi nội khối, AFTA có những đặc điểm được cho là một cơ chế mở và ưu đãi, ví dụ như:

- (i) Giá trị để tính nguồn gốc xuất xứ khu vực thấp (RVC) là 40%;
- (ii) Khả năng để các thành viên giảm thuế hơn nữa trên cơ sở MFN và vẫn đủ điều kiện để tiếp cận các thị trường thành viên khác trên cơ sở ưu đãi; và
- (iii) Loại bỏ các sản phẩm nông nghiệp (nhạy cảm).

Quá trình hội nhập về hàng hóa tiếp tục được đẩy nhanh tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 14 vào năm 2009 khi các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký một Hiệp định thương mại hàng hóa mới (ATIGA). ATIGA kết hợp tất cả những sáng kiến của ASEAN liên quan đến thương mại hàng hóa thành một khung toàn diện. Khung này gồm một số đặc điểm chính nhằm tăng cường tính minh bạch, tính chắc chắn và để dự báo của khuôn khổ pháp lý ASEAN (ví dụ như giải quyết tranh chấp), cải thiện hệ thống khu vực mậu dịch tự do ASEAN dựa trên luật. Điều này là rất quan trọng đối với cộng đồng doanh nghiệp ASEAN. Sau khi đã giảm mạnh mẽ tất cả các hàng rào thuế quan, ATIGA chuyển sang tất cả những cản trở khác đối với luồng hàng hóa, ví dụ như các hàng rào phi thuế, thuận lợi hóa thương mại và các rào cản khác đối với việc hội nhập kinh tế sâu rộng hơn. Để đạt được điều này, bên cạnh Chương tự do hóa thuế quan (Chương 2 với các quy tắc xuất xứ liên quan trong Chương 3 và các phụ lục tương ứng), ATIGA có cả các chương về các biện pháp phi thuế, (Chương 4), thuận lợi hóa thương mại (Chương 5), hải quan (Chương 7), tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp và các biện pháp phòng vệ thương mại (Chương 8). PC (2010) chỉ ra rằng không giống như CEPT, ATIGA bao gồm cả nông nghiệp và có rủi ro mang tính đóng hơn so với CEPT.

ATIGA cũng vẫn duy trì một số đặc điểm mở khác của CEPT, cộng thêm việc lựa chọn ROOs (RVC ban đầu là 40% hoặc thay đổi trong phân loại thuế quan (CTC) ở mức 4 chữ số).

Bảng 1.1 Các miễn trừ trong FTA ASEAN

Danh mục	Quốc gia	Thuế quan và lộ trình	
Danh mục cắt giảm thuế (IL); loại bỏ thuế, phi thuế và các hạn chế định lượng	ASEAN6 (99,4%)	1998: 20%;	
		2003: 0-5%	
		2010: 0%	
Tồn tại Danh mục “loại trừ tạm thời”: tuy nhiên, <u>tất cả các sản phẩm</u> đã được đưa vào IL	CMLV (98,6%)	VN: 0-5% (2006)	Tất cả:
		L/M: 0-5% (2008)	0%
		C: 0-5% (2010)	(2015)
			hoặc
			2018
Các sản phẩm nhạy cảm và đặc biệt nhạy cảm (các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến sẽ được đưa vào IL theo lộ trình sau)	ASEAN6 (tổng cộng là 28 sản phẩm, 0, 0005% số sản phẩm)	0% - 2010 (gạo và đường, Indonesia; và gạo, Philippines)	
	VN (0 sản phẩm)	0% 1.1.2013	
	L/M (0 Lào, 11 Myanmar)	0% vào 1.1.2015 (yến mạch, đường, M)	
	Cam pu chia (54 sản phẩm)	0% vào 1.1.2017 (ngựa đua, lợn sống, một số gia cầm, một số thịt)	
Danh mục loại trừ chung:	Việt Nam (ví dụ): hạt giống thuốc phiện, bột thuốc phiện, thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá, xăng và các sản phẩm dẫn xuất, được phẩm thừa, chất nổ và pháo hoa, dư lượng chất thải hóa chất, lốp xe, vũ khí quân đội, súng lục		
Đây là danh mục các sản phẩm loại trừ vĩnh viễn ra khỏi CEPT vì lý do an ninh quốc gia, đạo đức công cộng và vì lý do sức khỏe)			

Năm 1995, các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) và thiết lập khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998. Tuy nhiên dịch vụ và đầu tư nằm ngoài Điều khoản tham chiếu của Dự án này và được đưa và phụ lục (để xem chi tiết hơn về tự do hóa dịch vụ ASEAN, đề nghị xem MUTRAP 2010).

1.4 Các hiệp định thương mại tự do ASEAN +

“Khu vực mậu dịch tự do ASEAN cộng” (ASEAN +) là khu vực kinh tế với các mức độ hội nhập kinh tế khác nhau được tạo nên bởi các FTA ký kết giữa ASEAN và các đối tác kinh tế chiến lược trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Với trọng tâm là ASEAN, đóng vai trò chủ chốt trong tự do hóa thương mại của khu vực và là thành viên duy nhất được hưởng lợi đầy đủ nhất từ khu vực tự do hóa thương mại và đầu tư rộng lớn, ASEAN+ là khu vực kinh tế lớn nhất xét về mặt dân số³.

ASEAN có 5 FTA và chiếm tới 3 tỉ người tiêu dùng. FTA đã được đàm phán với các đối tác kinh tế quan trọng nhất trong khu vực: Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Úc – New Zealand. Không phải tất cả các hiệp định này đều đạt được mức tự do hóa kinh tế toàn diện. Trên thực tế, chỉ vài trường hợp thương mại hàng hóa chiếm một tỷ trọng lớn trong chiến lược tự do hóa, trong khi đó trong các FTA khác mức độ mở cửa còn bao gồm các lĩnh vực như quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh. Sự khác nhau này tạo nên một sự bất cân đối lớn về hội nhập kinh tế giữa các hiệp định và điều này làm giảm những lợi ích kinh tế của một khu vực ASEAN + lớn hơn.

Cộng đồng kinh tế ASEAN tự đặt mình là trung tâm trong các thỏa thuận kinh tế ưu đãi, đóng vị trí chi phối trong tất cả các hiệp định và là tiểu khu vực có mức độ hội nhập kinh tế và chính trị sâu sắc nhất, do việc hội nhập vượt xa hơn cắt giảm thuế quan. Trong thực tế, trong một vài trong số 6 thỏa thuận tạo nên khu vực, việc tự do hóa thương mại hàng hóa chỉ là một trong số nhiều cấu phần của một chiến lược hội nhập kinh tế lớn hơn. Chiến lược này còn dựa vào dịch vụ, đầu tư và trong một vài trường hợp, còn dựa vào nội dung cạnh tranh và giải quyết tranh chấp.

Bảng 1.2 Hội nhập pháp lý trong các FTA

	Hội nhập kinh tế ASEAN	ASEAN – Trung Quốc	ASEAN – Hàn Quốc	ASEAN - Ấn Độ	ASEAN – Nhật Bản	ASEAN – Úc/New Zealand
Giảm thuế và các hạn chế định lượng	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Quy tắc xuất xứ	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Kiểm dịch động, dịch thực					Có	Có

³ Để xem xét tổng quan các hàm ý về kinh tế và kinh doanh của nhiều Hiệp định thương mại tự do ASEAN, xem tài liệu của M. Kawai và G. Wignaraja (2009) và M. Kawai và G. Wignaraja (2009). Để xem xét dưới góc độ khác, xem R. Sally (2010).

vật						
TBT					Có	Có
Tự vệ		Có	Có	Có	Có	Có
Chống bán phá giá						Có
Dịch vụ	Có	Có	Có	Bỏ qua	Bỏ qua	Có
Đầu tư	Có	Có	Có	Bỏ qua	Bỏ qua	Có
Cạnh tranh						Có
Sở hữu trí tuệ						Có
Giải quyết tranh chấp	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hải quan				Có		Có

Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) là kết quả của quá trình nhiều bước bắt đầu từ năm 2002 khi các nhà lãnh đạo ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc. Hiệp định khung này thúc đẩy tự do hóa thương mại hàng hóa, tạo cơ sở để tiếp tục đàm phán (Wang 2007) để đi đến việc ký kết Hiệp định thương mại hàng hóa và Hiệp định về cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định khung. ACFTA đi xa hơn và còn bao gồm cả Hiệp định về Thương mại dịch vụ và Hiệp định về đầu tư. Hiệp định thương mại hàng hóa ký năm 2004 và được các nước ASEAN thực hiện vào ngày 1/7/2005 và được Trung Quốc thực hiện vào ngày 20/7/2005. Hiệp định thương mại dịch vụ có hiệu lực vào tháng 2/2007. Theo Hiệp định này, dịch vụ và các nhà cung cấp/cung ứng dịch vụ trong khu vực sẽ được hưởng lợi từ việc cải thiện mức độ mở cửa thị trường và đối xử quốc gia trong các ngành/phân ngành có đưa ra cam kết. Hiệp định đầu tư được thực hiện vào ngày 15/2/2010. Hiệp định này sẽ tạo nên một môi trường thuận lợi và minh bạch hơn và đem lại cho các công ty ở ASEAN ưu thế cạnh tranh để khai thác các cơ hội to lớn ở Trung Quốc.

Các yếu tố cấu thành chính

Theo hiệp định Thương mại hàng hóa, các nước tham gia cam kết giảm và/hoặc loại bỏ thuế quan theo các lộ trình khác nhau. Các sản phẩm này được phân loại thành 5 danh mục:

- 1) Chương trình thu hoạch sớm
- 2) Lộ trình thông thường

A. Lộ trình thông thường 1

B. Lộ trình thông thường 2

3) Lộ trình nhạy cảm

A. Danh mục nhạy cảm

B. Danh mục đặc biệt nhạy cảm

Một phần của Hiệp định khung được đàm phán là chương trình thu hoạch sớm. Chương trình này cho phép cắt giảm thuế mạnh mẽ đối với một số sản phẩm trước khi bắt đầu thực hiện FTA. Chương trình này giảm thuế đối với những sản phẩm này trong 3 năm: xuống 10% vào năm 2004, 5% vào năm 2005 và 0% vào năm 2006. Trung Quốc không đưa bất kỳ sản phẩm nào vào danh mục nhạy cảm trong chương trình thu hoạch sớm.

Bảng 1.3: FTA ASEAN - Trung Quốc

Danh mục Thu hoạch sớm	CMLV (tối đa 40% của ST TL hoặc tối đa 150 TL)	Sản phẩm được liệt kê trong HST Nông nghiệp (HS 01-08)	Thời gian miễn thuế
Thông thường (NT I và II)	ASEAN6 + Trung Quốc (0% 1.1.2012)	Tất cả được liệt kê trong “lộ trình bình thường”	NT I 0% kể từ 1.1.2010 ngoại trừ NT II
	CMLV (0% 1.1.2018)	50% các dòng thuế	150 dòng thuế (0% 1.1.2012)
		40% các dòng thuế	0-5% kể từ 2009 (VN), 2010 (My, L), 2012 (C)
		Tất cả các sản phẩm được liệt kê	0% trong vòng 1.1.2013
			0% kể từ 2015 ngoại trừ 250 TL (0% vào năm 2018)
Danh mục nhạy cảm (ST)	ASEAN6 + Trung Quốc (tối đa 400 TL và 10% hàng nhập khẩu)	Các sản phẩm được liệt kê trong ST	20% không muộn hơn 1.1.2012
	CMLV (tối đa 500 dòng thuế - TL)	Các sản phẩm được liệt kê trong ST	0-5% không muộn hơn 1.1.2018
			20% không muộn hơn 1.1.2015
			0-5% không muộn hơn 1.1.2020
Đặc biệt nhạy cảm (HST)	ASEAN6 + Trung Quốc (tối đa 40% của ST TL hoặc tối đa 100 TL)	Các sản phẩm được liệt kê trong HST	50% không muộn hơn 1.1.2015

Theo Hiệp định thương mại hàng hóa, 6 thành viên ASEAN ban đầu và Trung Quốc phải loại bỏ thuế đối với 90% sản phẩm của mình muộn nhất là vào năm 2010. Các nước ASEAN còn lại gồm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam đến năm 2015 mới phải thực hiện cam kết này. 10% số sản phẩm còn lại được các bên cho là nhạy cảm và được giảm theo một lộ trình chậm hơn. Không có danh mục đối với các sản phẩm trong nhóm thông thường 1. Nói cách khác, các sản phẩm không nằm trong danh mục thông thường 2, danh mục nhạy cảm và danh mục đặc biệt nhạy cảm sẽ tự động thuộc danh mục thông thường 1.

- Nếu một nước liệt kê một sản phẩm trong danh mục thông thường, nước đó sẽ tự động được hưởng đối xử theo danh mục thông thường mà các thành viên khác dành cho (cho dù các thành viên khác để sản phẩm đó vào danh mục ST hoặc HST).
- Nếu một nước liệt kê một sản phẩm trong danh mục ST hoặc HST, nước đó không được hưởng lợi từ đối xử NT ngay cả khi các thành viên khác liệt kê sản phẩm này vào danh mục NT.
- Trong trường hợp một nước liệt kê một sản phẩm ở danh mục ST và áp mức thuế 10% hoặc thấp hơn cho sản phẩm đó, nước đó sẽ được hưởng đối xử NT của các thành viên khác.

Tương tự như ACFTA, Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA) được thiết kế thông qua 3 tầng tự do hóa. Phần quan trọng nhất là Hiệp định Thương mại hàng hóa kèm các phụ lục về phương thức cắt giảm thuế và Hiệp định về nguồn gốc xuất xứ. Hiệp định cũng bao gồm Hiệp định về thương mại dịch vụ kèm theo Phụ lục về dịch vụ tài chính và Hiệp định về đầu tư.

AKFTA được đề xuất vào tháng 10/2003 tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN-Hàn Quốc tổ chức tại Bali, Indonesia. Đàm phán bắt đầu vào năm 2005 và chương về thương mại hàng hóa của AKFTA có hiệu lực vào tháng 6/2007. Các thành viên thỏa thuận rằng ASEAN6 và Hàn Quốc sẽ loại bỏ thuế đối với 90% tất cả các sản phẩm muộn nhất là vào năm 2010. Thái Lan đã ký nghị định thư gia nhập Hiệp định thương mại hàng hóa và Hiệp định thương mại dịch vụ theo AKFTA vào ngày 27/2/2009.

Các yếu tố cấu thành chính

Danh mục sản phẩm phải nhượng bộ thuế quan được phân loại thành:

- 1) Danh mục thông thường
 - A. Danh mục thông thường 1
 - B. Danh mục thông thường 2
- 2) Danh mục nhạy cảm
- 3) Danh mục đặc biệt nhạy cảm.

ASEAN-Hàn Quốc, tương tự như ASEAN-Trung Quốc áp dụng phương thức giảm thuế theo tầng. Cắt giảm thuế dựa theo mức thuế MFN. Biểu cắt giảm thuế đối với ASEAN6 & Hàn Quốc khác với các nước CLMV - gồm Cam pu chia, Lào, Myanmar và Việt Nam. Phương thức cắt giảm thuế và loại bỏ thuế được thể hiện tại Phụ lục 1 của Hiệp định.

Danh mục thông thường chiếm tới xấp xỉ 90% tất cả các sản phẩm. Đối với danh mục thông thường 1, ASEAN6 và Hàn quốc phải loại bỏ thuế muộn nhất là ngày 1/1/2010. Đối với danh mục thông thường 2, thời hạn cho các nước ASEAN6 là ngày 1/1/2012. Hàn Quốc không có bất kỳ sản phẩm nào nằm trong danh mục thông thường 2. Trong danh mục nhạy cảm, các sản phẩm được phân chia thành 2 loại: nhạy cảm và đặc biệt nhạy cảm.

Đối với các sản phẩm trong danh mục nhạy cảm, ASEAN6 và Hàn Quốc cam kết giảm thuế xuống không quá 20% muộn nhất là ngày 1/1/2012 và giảm dần xuống 0-5% vào ngày 1/1/2016.

Đối với các sản phẩm trong danh mục đặc biệt nhạy cảm, ASEAN6 và Hàn Quốc cam kết giảm thuế tùy theo nhóm:

Bảng 1.4 FTA ASEAN – Hàn Quốc

Lộ trình		Sản phẩm	Thuế quan và lộ trình
Thông thường	ASEAN6 + Hàn Quốc (0% từ 1/1/2010)	90% danh mục TL và hơn 90% của giá trị nhập khẩu	Hàn Quốc: 70% các sản phẩm 0% kể từ 1/1/2007. 0% kể từ 2010 ASEAN6: 2009: 90% các sản phẩm được liệt kê 0% 2010: 0% đối với tất cả các sản phẩm (linh hoạt: 2012 đối với 5% các sản phẩm được liệt kê)
	CMLV (0% từ 1/1/2018 Vietnam) (0% từ 1/1/2020 CML)	75% of TL	2013 đối với VN (2014 đối với CML): 0-5% 2015 đối với VN (2017 for CML): 90% các sản phẩm được liệt kê 0% 2016 đối với VN (2018 đối với CML): 0% đối với tất cả các sản phẩm (linh hoạt: 2018 Việt Nam và 2020 Cam pu chia đối với 5% các sản phẩm được liệt kê)
Danh mục nhạy cảm	ASEAN6 + Hàn Quốc (Tối đa 10% danh mục TL và 10% giá trị nhập khẩu)	20% không quá 1/1/2012 0-5% không quá 1/1/2016	

	VN: 10% danh mục TL và 25% giá trị nhập khẩu CML: 10% danh mục TL	VN: 20% không quá 1/1/2017 (CMLV 2020) 0-5% không quá 1/1/2021 (CMLV 2024)
Đặc biệt nhạy cảm (tối đa 200 danh mục TL hoặc 3% danh mục TL và 3 của giá trị nhập khẩu (không cho CMLV))	Nhóm 1	ASEAN6+Hàn Quốc: thuế không quá 50% muợn nhất là 1/1/2016 (VN 2021, CMLV 2024)
	Nhóm 2	ASEAN6+Hàn Quốc: thuế phải giảm 20% muợn nhất là 1/1/2016 (VN 2012, CMLV 2024)
	Nhóm 3	ASEAN6+Hàn Quốc: thuế phải giảm 50% muợn nhất là 1/1/2016 (VN 2012, CMLV 2024)
	Nhóm 4	Hàng hóa chịu hạn ngạch thuế quan
	Nhóm 5	Miễn cắt giảm thuế. Tối đa 40 TL ở mức 6 chữ số

Điều không hay trong các FTA và trong AKFTA là một thỏa thuận “Các bên phải xác định các hàng rào phi thuế trừ các hạn chế định lượng để loại bỏ ngay khi có thể sau khi Hiệp định này có hiệu lực”. Điều này có nghĩa là hạn ngạch đối với gạo của Hàn Quốc không thuộc thỏa thuận này và hạn chế việc Việt Nam được hưởng lợi từ thế mạnh xuất khẩu gạo sang Hàn Quốc. Các ngành nhạy cảm của Việt Nam về cơ bản giống như trong ACFTA cho dù luồng thương mại tương đối khác. Điều này cho thấy việc phân loại thành hàng hóa nhạy cảm chưa có cơ sở đúng đắn.

Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) cho đến nay chỉ giải quyết vấn đề thương mại hàng hóa, cho dù các chương về dịch vụ và đầu tư hiện vẫn đang được đàm phán sau nhiều năm. AIFTA hiện tại gồm Hiệp định về thương mại hàng hóa, Bản diễn giải về cơ chế giải quyết tranh chấp và Bản thỏa thuận về nguồn gốc xuất xứ.

Bảng 1.5 Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ

Danh mục		Ấn Độ với CLMV & ASEAN 5 và ASEAN 5 với Ấn Độ	Philippines - Ấn Độ	CLMV với Ấn độ
DANH MỤC THÔNG THƯỜNG	DANH MỤC THÔNG THƯỜNG 1	0% muợn nhất là 2013	0% vào cuối năm 2018	0% vào cuối năm 2018
	DANH MỤC THÔNG THƯỜNG 2	0% muợn nhất là 2016	0% vào cuối năm 2019	0% vào cuối năm 2021
DANH MỤC NHẠY CẢM	THUẾ QUAN + 5%	0% muợn nhất là 2016	0% vào cuối năm 2019	0% vào cuối năm 2021
	5% THUẾ QUAN	Giảm xuống 4% muợn nhất là cuối năm 2016	Giảm xuống 4% muợn nhất là cuối năm 2019	Giảm xuống 4% muợn nhất là cuối năm 2021
	4% số đồng thuế trogn ST	0% muợn nhất là cuối năm 2019	0% muợn nhất là cuối năm 2022	0% muợn nhất là cuối năm 2024
DANH MỤC ĐẶC BIỆT NHẠY CẢM	ĐẶC	Giảm xuống 25% hoặc 50% muợn nhất là cuối năm 2019	Giảm xuống 25% hoặc 50% muợn nhất là cuối năm 2022	Giảm xuống 25% hoặc 50% muợn nhất là cuối năm 2024
SẢN PHẨM ĐẶC BIỆT	ĐẶC	Giảm xuống 37,5% đối với dầu cọ thô, 50% đối với hạt tiêu & 45% đối với các sản phẩm còn lại muợn nhất là cuối năm 2019		

Hiệp định Đối tác kinh tế gần gũi ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) là một FTA toàn diện với những quy định kinh tế ở mức độ rất sâu. AJCEP bắt đầu đàm phán vào tháng 4/2005. Sau đó, hiệp định được ký kết giữa ASEAN và Nhật vào tháng 3 và tháng 4/2008 và có hiệu lực vào tháng 12/2008. Đến tháng 6/2010, Nhật Bản, Singapore, Lào, Việt Nam, Myanmar, Brunei và Malaysia đã phê chuẩn hiệp định. Việt Nam và Nhật Bản ký một hiệp định đối tác kinh tế riêng vào năm 2009, thời điểm mà

Nhật Bản đang rất quan tâm thúc đẩy cơ chế song phương, ngay cả thông qua khuôn khổ khu vực. Nông nghiệp về cơ bản đã bị loại ra khỏi các thỏa thuận song phương này, kể cả thỏa thuận với Singapore.

Đối với nhiều chương, AJCEP vẫn chủ yếu trong giai đoạn đàm phán. Khi hoàn tất, Hiệp định sẽ bao gồm nhiều những vấn đề quan trọng nhất liên quan tới hội nhập kinh tế, một chương về giảm thuế, một chương về thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, giải quyết tranh chấp, thương mại dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ.

Thương mại hàng hóa: Loại bỏ hoặc cắt giảm thuế (áp dụng một hệ thống nhượng bộ chung trong đó việc cắt giảm và loại bỏ thuế giữa Nhật Bản và các nước ASEAN được áp dụng như nhau đối với mỗi quốc gia ký kết), tự vệ, thủ tục hải quan v.v. Thuế quan đối với 93% hàng nhập khẩu từ ASEAN vào Nhật sẽ được loại bỏ trong 10 năm, trong khi đó 50% nhập khẩu từ Nhật Bản vào ASEAN sẽ được 6 nước ASEAN (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore and Thái Lan) cắt giảm trong vòng 10 năm.

Quy tắc xuất xứ: Chứng nhận xuất xứ (áp dụng một quy định chung về quy tắc xuất xứ đối với các quốc gia ký kết và đưa ra quy chế tổng hợp các quy định về xuất xứ ở Nhật Bản và các nước ASEAN (cho phép các linh kiện và sản phẩm bán thành phẩm, v.v. sản phẩm chế biến và các nước ký kết khác được coi là sản xuất nội địa), vấn đề cấp chứng nhận xuất xứ, v.v.

Các biện pháp kiểm dịch động, thực vật: Quyền và nghĩa vụ liên quan tới các biện pháp kiểm dịch động thực vật dựa vào hiệp định SPS đã ký được tái xác nhận. Một tiểu ban sẽ được thành lập để trao đổi thông tin và thúc đẩy hợp tác, v.v.

Tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá tuân chuẩn: Tiêu chuẩn tự nguyện, tiêu chuẩn bắt buộc, các thủ tục đánh giá tuân chuẩn không được tạo ra những rào cản không cần thiết cho thương mại.

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-New Zealand (AANZFTA): tính đến nay, đây là hiệp định thương mại toàn diện nhất của ASEAN và cũng là hiệp định phức tạp nhất xét theo các quy định kinh tế. Thực tế, AANZFTA điều tiết tất cả các khía cạnh quan trọng nhất của quan hệ kinh tế quốc tế, đi xa hơn các Hiệp định WTO, cũng như là hầu hết các hiệp định FTA của Úc và New Zealand. Trên thực tế, FTA này không chỉ bao gồm nội dung về thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ (bao gồm dịch vụ tài chính và dịch vụ viễn thông) mà còn bao gồm quy định về nguồn gốc xuất xứ, SPS, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, đầu tư, tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tuân chuẩn, thủ tục hải quan, tự vệ, giải quyết tranh chấp, cạnh tranh và quyền sở hữu trí tuệ cùng với một số cam kết về hợp tác kinh tế. AANZFTA là hiệp định tự do thương mại toàn diện đầu tiên mà ASEAN ký với một đối tác đối thoại. Đây cũng là hiệp định duy nhất có các cam kết ở cả 3 lĩnh vực – hàng hóa, dịch vụ và đầu tư.

AANZFTA được ký kết và tuyên bố bởi các bộ trưởng vào tháng 8/2008 ở Singapore. Hiệp định này được ký vào ngày 27/2/2009. AANZFTA có hiệu lực vào ngày 1/1/2010. Các nước thực thi

AANZFTA là Úc, New Zealand, Brunei, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.

Bảng 1.6 AANZFTA tỷ lệ các dòng thuế có thuế suất 0-5%

	2005	2011	2013	2017	2020	2025
	%	%	%	%	%	%
Úc	86,2	96,7	96,8	97,6	100	100
Brunei	76,2	77	93,2	95,8	99	99
Burma	68,6	68,1	68,1	89	89,1	96,9
Cam pu chia	4,7	4,7	4,7	35,4	71,4	95
Indonesia	59,4	85	92,4	95,6	96,2	96,7
Lào	49,6	49,4	49,4	84,8	88,3	95,8
Malaysia	66,2	83,8	91	97	97,2	97,2
New Zealand	65,4	91,3	94,6	98,3	100	100
Philippines	57,2	91,3	94,5	95,7	96,5	96,5
Singapore	99,9	100	100	100	100	100
Thái Lan	56,5	96,8	91,1	92,3	99	99
Việt Nam	46,7	46,3	55	90,8	90,8	95

Nguồn: Chính phủ Australia, 2010.

Các sáng kiến song phương khác

Ngày 13/7/2000, Hoa Kỳ và Việt Nam đã ký kết thỏa thuận thương mại song phương (BTA). BTA có hiệu lực vào ngày 10/12/2001. Theo hiệp định này, Hoa Kỳ dành quy chế MFN tạm thời cho Việt Nam. Điều này nghĩa là Hoa Kỳ phải giảm thuế mạnh mẽ đối với hầu hết các hàng nhập khẩu từ Việt Nam. Đổi lại, Việt Nam đồng ý tiến hành nhiều biện pháp tự do hóa thị trường, bao gồm dành MFN cho hàng hóa của Hoa Kỳ, giảm thuế đối với hàng hóa, giảm một số hàng rào đối với dịch vụ Hoa Kỳ (ví dụ ngân hàng và viễn thông), cam kết bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, và thêm một số bảo vệ đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài. BTA đặt một nền móng cho việc Việt Nam gia nhập WTO, đồng thời thúc đẩy việc cải cách hệ thống pháp lý và quản lý của Việt Nam. Trong vòng 5 năm, Việt Nam đã thay đổi và hiện đại hóa hệ thống hành chính và pháp lý từ hệ thống pháp lý hỗn hợp giữa Napoleon và Xô viết thành một hệ thống phù hợp hơn với thực tiễn quốc tế tốt nhất và các đối tác thương mại

chính. Đây là một minh chứng về “chủ nghĩa khu vực mở”, theo đó các nhượng bộ được thực hiện trên cơ sở MFN hoặc cơ sở không ưu đãi, quy tắc xuất xứ không quá chặt chẽ, v.v. (PC 2010). Hiệp định cũng thúc đẩy cải cách trong nước bằng cách giảm các quan ngại trong nước thông qua đẩy mạnh mở cửa thị trường thông qua việc bình thường hóa các quan hệ thương mại.

Năm 1995, Việt Nam cũng ký kết một hiệp định hợp tác với Liên minh Châu Âu. Theo thỏa thuận này Việt Nam nhận được MFN đối với hàng xuất khẩu. Việt Nam cũng được hưởng lợi từ hệ thống ưu đãi chung (GSP). Không giống như FTA, GSP là một thỏa thuận tự nguyện. Những ưu đãi này có thể bị xóa bỏ, như trường hợp giày dép Việt Nam chịu thuế chống bán phá giá của EC.

Các cuộc đàm phán khác mà Việt Nam tham gia gồm: đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) với Úc, Brunei, Chile, New Zealand, Peru, Singapore and Hoa Kỳ; Hiệp hội thương mại tự do châu Âu (Na-uy, Thụy Sĩ và Lichtenstein) và EU. Thổ Nhĩ Kỳ, Chi lê và Nga cũng quan tâm tới đàm phán một hiệp định thương mại tự do với Việt Nam.

1.5 Thương mại của Việt Nam

Giá trị xuất khẩu của Việt Nam hiện tại đạt khoảng 62 tỉ USD, nhập khẩu là 80 tỉ USD (theo số liệu về các thành viên WTO). Mặc dù Việt Nam là thành viên ASEAN, nhưng giá trị thương mại trong khu vực chỉ chiếm một tỉ trọng nhỏ trong tổng giá trị thương mại của Việt Nam. Thương mại với các thành viên FTA ngoài ASEAN là khoảng một nửa tổng nhập khẩu, trong khi xuất khẩu tới các nước này chiếm khoảng ¼. Trung quốc là nguồn nhập khẩu lớn nhất, bên cạnh đó Hoa Kỳ và EU là những thị trường xuất khẩu chính.

Bảng 1.7 Thương mại hàng hóa của Việt Nam, 2009

	Nhập khẩu	Xuất khẩu
	Triệu USD	Triệu USD
ASEAN	13.813	8.591
Trung Quốc	16.440	4.909
Ấn Độ	1.634	419
Nhật Bản	7.468	6.291
Hàn Quốc	6.976	2.064
Úc	1.050	2.276

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

Thuế đối với hàng xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành tự do hóa thương mại đơn phương và mức thuế quan áp dụng bình quân là khoảng 13%. Thuế nông sản cao hơn, bình quân là 24%. Chênh lệch giữa thuế bình quân gia quyền và bình quân giản đơn cho thấy có một số thuế đỉnh với mức nhập khẩu thấp. Thuế quan áp dụng bình quân và thuế cam kết bình quân gần như bằng nhau. Điều này cho thấy dư địa tăng mức thuế áp dụng đối với Việt Nam rất hạn chế. Dù vậy, hạn chế này không áp dụng cho một số dòng thuế.

Bảng 1.8 Thuế bình quân của Việt Nam năm 2007

	Mức cam kết		Áp dụng	
	Giản đơn	Gia quyền theo thương mại	Giản đơn	Gia quyền theo thương mại
	%	%	%	%
Nông nghiệp	24,15	14,53	21,58	9,93
Phi nông sản	15,70	12,60	10,88	10,61
Tổng	16,81	12,73	11,68	10,57

Nguồn: WITS (2010).

Thuế của Việt Nam áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ các đối tác FTA gần đây của ASEAN được thể hiện trong Bảng 1.9. Thuế bình quân gia quyền theo thương mại đặc biệt thấp đối với hàng nhập khẩu từ Úc và Ấn Độ. Thuế cao đối với các nước khác cho thấy hàng nhập khẩu của họ đang chịu mức thuế tương đối cao (ví dụ như sữa từ New Zealand) và có thể có các lợi ích lớn gắn với tự do hóa.

Bảng 1.9 Thuế bình quân của Việt Nam tính theo nguồn nhập khẩu

	Bình quân giản đơn	Bình quân gia quyền theo thương mại
	%	%
Úc	16,00	4,47
Trung Quốc	11,97	12,25
Ấn Độ	12,34	4,96
Nhật Bản	14,53	12,48
Hàn Quốc	14,63	14,81
New Zealand	16,39	10,38

Nguồn: GTAP, phiên bản cuối cùng năm 2007.

Thuế xuất khẩu của Việt Nam với các đối tác FTA được thể hiện ở Bảng 1.10. Thuế đối với hàng xuất khẩu nói chung là thấp, nhưng lại rất cao đối với hàng xuất sang Hàn Quốc và Ấn độ. Ngược lại thuế bình quân gia quyền đối với hàng xuất khẩu sang Nhật Bản là rất thấp, tuy nhiên thuế đối với gạo lại ở mức vài trăm % nhưng lượng nhập khẩu là rất thấp.

Bảng 1.10 Thuế bình quân đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam

	Bình quân gia quyền theo thương mại
	%
Úc	1,47
Trung Quốc	3,48
Ấn Độ	39,85
Nhật Bản	4,25
Hàn Quốc	33,75
New Zealand	4,81
Thế giới	7,09

Nguồn: GTAP, Phiên bản cuối cùng năm 2007.

Thuế suất không phải là tất cả vấn đề gây khó khăn cho thương mại, mà một số hàng rào phi thuế được đề cập trong các chương sau cũng có liên quan nhằm đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam.

Chương 2: Phương pháp luận

Trong báo cáo này, ba cách tiếp cận đã được sử dụng nhằm đánh giá tác động thực sự và tiềm năng của các FTA đối với Việt Nam. Các phương pháp này bao gồm phân tích cân bằng tổng thể để xác định tác động tương lai của những thay đổi trong mức thuế, phương pháp lực hấp dẫn để đánh giá tác động của các FTA trong quá khứ đối với thương mại, và phân tích ngành để đánh giá tác động theo cấp độ ngành.

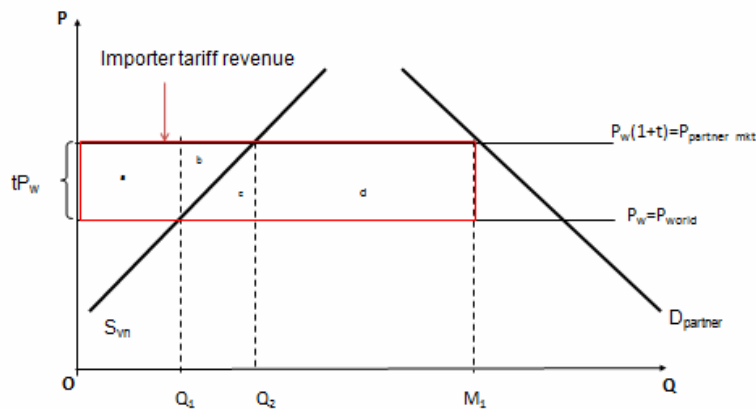
Khuôn khổ đơn giản để giải thích những tác động của cắt giảm thuế khi hình thành và gia nhập một FTA được miêu tả trong Hộp 1. Các quan niệm quan trọng được giải thích trong hộp này là tạo lập thương mại (nhìn chung xuất khẩu của các thành viên FTA chi phí thấp thay thế các nhà sản xuất nội địa có chi phí cao hơn) và chuyển hướng thương mại (trong trường hợp thương mại liên quan tới các nước không phải là thành viên FTA có chi phí thấp được thay thế bởi thương mại của các thành viên có chi phí cao hơn do những ưu đãi thương mại đem lại).

Hộp 1: Phân tích giản đơn về các FTA

Tác động chính của một FTA là tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, giảm thu thuế, các tác động của điều kiện thương mại (giá tương đối của hàng xuất khẩu so với giá hàng nhập khẩu) và mất trắng (thiệt hại về hiệu quả kinh tế). Những tác động này được thể hiện trong 2 biểu đồ đơn giản. Biểu đồ 1 chỉ ra xuất khẩu từ một nước không phải thành viên FTA tới một thành viên FTA. Nhà xuất khẩu được hưởng thuế MFN, cũng giống như các nước không phải là thành viên FTA khác. Biểu đồ 2 thể hiện tình huống khi nhà xuất khẩu gia nhập FTA. Biểu đồ 1 cho biết số lượng xuất khẩu (Q_1), nhập khẩu (M_1) và thuế $(a+b+c+d)$ mà nước nhập khẩu thu được với thuế quan là t và giá trong nước là $P_w \cdot (1+t)$.

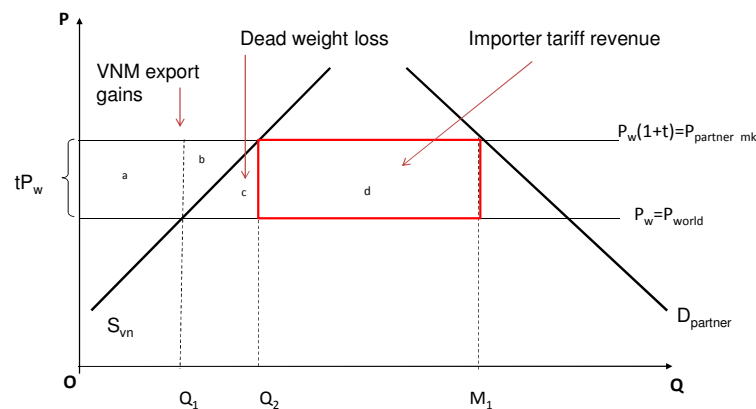
Biểu đồ 2.1a Tác động của việc gia nhập FTA

VN exports to MFN importer



Biểu đồ 2.1b Tác động của việc gia nhập FTA

VN exports to FTA member



Biểu đồ 2.1.b cho thấy tác động đối với nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu của nước xuất khẩu tham gia FTA được hưởng thuế ưu đãi. Một thành viên FTA mới với tư cách là nước xuất khẩu tăng lượng xuất khẩu tới Q_2 và đạt được kim ngạch xuất khẩu là $a+b+c$ gây thiệt hại về thương mại cho nước không phải là thành viên. Đây là chuyển hướng thương mại. Thu thuế quan của nhà nhập khẩu cũng giảm $a+b+c$. Một phần của mất mát này ($a+b$) được chuyển sang nhà xuất khẩu nhưng phần c là “mất trắng” do nhà xuất khẩu chịu thêm chi phí để sản xuất thêm hàng xuất khẩu so với chi phí cạnh tranh của hàng xuất khẩu thế giới. Chi phí bổ sung này làm nhà xuất khẩu trở thành một nhà cung ứng với chi phí cao

và chỉ có thể cung cấp hàng xuất khẩu bổ sung gây thiệt hại cho các nhà cạnh tranh thế giới bởi vì mức thuế mà nhà xuất khẩu này chịu được giảm nhờ có ưu đãi.

Từ biểu đồ này, và một số thông tin nói trên, có thể nhận thấy những điểm sau:

- Chuyển hướng thương mại
- Giảm thu thuế đối với nhà nhập khẩu
- Khoản mất trắng
- Xói mòn ưu đãi

Biểu đồ cũng được sử dụng để phản ánh:

- Các tác động thương mại (tiêu cực đối với nhà xuất khẩu, tích cực đối với nhà nhập khẩu)
- Tạo lập thương mại (tích cực cho nhà nhập khẩu)

Như đã được chỉ ra, giá thế giới không đổi và chính vì vậy giá trong nước không thay đổi đối với nước nhập khẩu. Điều này giả định rằng giá của nhà xuất khẩu tại nước không phải là thành viên FTA không liên quan tới số lượng hàng mà họ cố gắng xuất khẩu. Tuy nhiên, khi các nhà xuất khẩu của nước không phải là thành viên FTA mất thị phần, họ sẽ có một nguồn cung hàng hóa thừa và giá của họ (giá thế giới) sẽ giảm xuống vì họ sẽ cố gắng bán lượng cung dư thừa. Trong Biểu đồ 2.1b, điều này được thể hiện ở P_w giảm xuống – tác động của điều kiện thương mại - và giá trong nước (bao gồm cả thuế quan) $P_w(1+t)$ cũng giảm. Giá giảm này giúp đẩy mạnh nhập khẩu và tạo ra nhiều thương mại hơn.

Nhà nhập khẩu có lợi hơn từ việc giảm thuế MFN cho tất cả các nhà xuất khẩu. Bằng cách này, những người tiêu dùng có thể thu được một số khoản thu thuế được chuyển sang nhà xuất khẩu hoặc khoản nhẽ ra bị mất trắng.

Mô hình giản đơn ở đây có thể áp dụng cho từng ngành, thậm chí là áp dụng cho nhiều ngành. Tuy nhiên cần phải có các tinh chỉnh để có thể bao quát được cả nền kinh tế nhằm phản ánh những hạn chế về nguồn lực như đất, lao động và vốn, và thể hiện được rằng nhiều hàng hóa không phải là những sản phẩm thay thế hoàn hảo cho nhau. Mô hình cân bằng tổng thể, như được giải thích ở phần tiếp theo đây, giải quyết được một số nhược điểm này. Mô hình lực hấp dẫn được sử dụng để xác định liệu những dự đoán về một mô hình kinh tế lượng giản đơn áp dụng cho các FTA trong quá khứ có đúng không.

2.1 Mô hình cân bằng tổng thể

Mô hình cân bằng tổng thể phản ánh những tác động qua lại của cả nền kinh tế bằng cách kết nối tất cả các ngành thông qua bảng đầu vào – đầu ra và bằng cách kết nối tất cả các nước thông qua các

luồng thương mại. Mô hình này cũng phản ánh việc sử dụng các nhân tố sản xuất như vốn, lao động và đất đai. Các kết quả của mô hình thường thấp hơn những kết quả đạt được của mô hình từng phần bởi vì không phải tất cả các ngành có thể ngay lập tức mở rộng được. Việc mở rộng một ngành do những cơ hội xuất khẩu tăng đem lại đòi hỏi rằng các nguồn lực phải được chuyển từ các ngành khác sang, từ đó làm giảm sản lượng của ngành đó. Đất, lao động và vốn có nguồn cung hạn chế và việc sử dụng nhiều hơn ở ngành này sẽ dẫn đến sử dụng ít hơn ở ngành khác, do đó làm tăng chi phí ở các ngành khác. Phân tích cục bộ mặc dù rất có ý nghĩa trong trường hợp phân tích cụ thể một ngành nhỏ không phản ánh được điều này.

Bằng cách xem xét những thay đổi thuế quan trong một ngành hoặc ở cấp dòng thuế, có thể dự báo được những tác động có thể có đối với giá và sản xuất của ngành, tiêu dùng và cả xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có). Tuy nhiên, chỉ xem xét các dòng thuế là chưa đủ. Bởi vì nhiều doanh nghiệp bán sản lượng của họ cho các doanh nghiệp khác để doanh nghiệp khác đó dùng làm sản phẩm trung gian, nên giá giảm ở một ngành đem lại lợi ích cho ngành khác. Ví dụ việc bỏ thuế đối với sản phẩm dệt làm cho ngành may của một nước trở nên cạnh tranh hơn. Những tác động qua lại này cần phải được tính toán để đánh giá sự thay đổi chính sách. Trong trường hợp liên quan tới nhiều biến số, các mô hình giải được trên máy tính là rất cần thiết để tính đến những tác động qua lại này. Các mô hình thương mại được sử dụng để dự báo về những tác động có thể của chính sách thương mại đối với một số biến số kinh tế, ví dụ xuất khẩu, nhập khẩu, thu thuế, sản lượng, lương và thu nhập quốc gia. Những mô hình này giúp ta hiểu được tác động lẫn nhau của những lực lượng kinh tế khác nhau và tạo điều kiện để so sánh những tác động của các chính sách khác nhau. Các mô hình này cũng góp phần làm nổi bật những kết quả không mong đợi hoặc khác thường, đồng thời hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách lựa chọn những chính sách và/hoặc đưa ra các biện pháp hỗ trợ.

Đặc điểm quan trọng thứ 2 của mô hình cân bằng tổng thể liên quan tới đối tượng chịu thuế. Thuế đối với sản xuất được chuyển theo chuỗi cung ứng sang cho người tiêu dùng chịu, trong khi đó tăng năng suất lại có tác dụng ngược lại, nghĩa là làm giảm chi phí đối với người sản xuất và giảm giá đối với người tiêu dùng. Việc truyền chi phí này có nghĩa là thuế nhập khẩu đóng vai trò như là thuế đối với xuất khẩu, đặc biệt nếu thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng trung gian được sử dụng trong sản xuất hàng xuất khẩu. Ví dụ, thuế đối với hàng dệt làm tăng chi phí sản xuất hàng may.⁴

Mô hình cân bằng tổng thể được sử dụng ở đây là GTAP⁵. Đây là một mô hình được giải thích rất chi tiết, đa ngành, đa khu vực, tĩnh và giả định rằng cạnh tranh là hoàn hảo⁶, hiệu suất không

⁴ Điều này liên quan tới lý thuyết thương mại về điều kiện đối xứng Lerner. Lý thuyết này giả định rằng nếu không có sự thay đổi trong cán cân thương mại thì thuế quan tương đương với thuế xuất khẩu.

⁵ Để xem thông tin về GTAP, xem <https://www.gtap.agecon.purdue.edu/>.

đổi theo quy mô, thay thế không hoàn hảo giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa nước ngoài và giữa hàng nhập khẩu từ các nguồn khác nhau. Đặc điểm cuối cùng này được gọi là giả định Armington. Để đơn giản hóa, mô hình chuẩn giả định không có sự thay đổi về dân số, công nghệ hoặc các nhân tố sản xuất - đất, lao động và vốn. Do vậy những tác động mang tính động do tăng vốn đầu tư, cạnh tranh, công nghệ hoặc tính kinh tế nhờ quy mô được bỏ qua.⁷ GTAP mô hình hóa quan hệ thương mại song phương và thuế quan và rất phù hợp để phân tích các hiệp định thương mại tự do, trong đó các nước dỡ bỏ thuế quan đối với một đối tác thương mại nào đó, nhưng không dỡ bỏ đối với đối tác khác.

Những thay đổi trong sản lượng của ngành do một số nhân tố sau:

- (i) Mức độ tham vọng của cải cách dự kiến;
- (ii) Thay đổi về nhu cầu đối với hàng hóa; và
- (iii) Cơ cấu chi phí, là cái xác định khả năng chuyển nguồn lực từ hoạt động này sang hoạt động khác.

Thay đổi về nhu cầu đối với hàng hóa phản ánh những thay đổi trong giá tiêu dùng. Về phần mình, thay đổi này bị ảnh hưởng bởi thay đổi trong thuế quan. Khi giá trong nước giảm do giảm thuế, thì cầu sẽ tăng lên. Tuy nhiên, tiêu dùng bị hạn chế bởi thu nhập của người tiêu dùng, vì vậy giá một mặt hàng giảm có thể làm nhu cầu đối với hàng hóa khác tăng.

Về phía cầu, mức độ người tiêu dùng sẵn sàng chuyển nguồn sản xuất của sản phẩm quyết định địa điểm sản xuất sản phẩm. Thuế giảm sẽ khiến một số người tiêu dùng chuyển từ hàng trong nước sang hàng nhập khẩu, và thậm chí là chuyển từ hàng nhập khẩu từ nước này sang hàng nhập khẩu từ nước khác nếu giá so sánh (thuế quan) giữa các hàng hóa thay đổi. Những thay đổi này bị ảnh hưởng bởi 2 nhóm hệ số độ co giãn (Armington) thể hiện phản ứng giữa giá và lượng. Các độ co giãn giữa hàng trong nước và hàng nhập khẩu thường khá thấp, trong khi đó biến co giãn giữa hàng nhập khẩu từ các nước khác nhau thường giả định cao gấp đôi. Điều này có nghĩa là người tiêu dùng có sở thích rất mạnh giữa hàng trong nước và hàng nhập khẩu, nhưng không quá cầu kỳ trong lựa chọn các hàng nhập khẩu từ các nguồn khác nhau.

⁶ Điều này có nghĩa là không có chênh lệch lợi nhuận do các doanh nghiệp có thể dễ dàng tham gia và rút lui khỏi ngành.

⁷ Các giả định này cho thấy các tác động, cả tích cực và tiêu cực được ước lượng thấp. Các giả định có thể được sửa đổi nếu người chạy mô hình hiểu được những nhân tố này ảnh hưởng đến sản xuất như thế nào, nhưng khó có được thông tin này.

So với mô hình thương mại chuẩn, mô hình kiểu Armington ví dụ như GTAP có xu hướng chỉ ra những tác động lớn từ điều kiện thương mại, những chuyển hướng tiêu dùng giữa hàng nội địa và hàng nhập khẩu tương đối lớn, còn những tác động phân bổ lại nguồn lực thường nhỏ hơn. Bởi vì mỗi nguồn cung về phương diện nào đó là duy nhất, thường không thay thế hoàn hảo cho nhau, việc tăng xuất khẩu có thể dẫn tới giảm giá xuất khẩu. Ví dụ, hàng da Việt Nam khó có thể thay thế cho hàng xuất khẩu Trung Quốc, vì vậy tăng lượng xuất khẩu hàng da Việt Nam có thể dẫn tới giá xuất khẩu thấp hơn để có lợi cho nhà nhập khẩu. Tác động của điều khoản thương mại theo kiểu này có thể dẫn tới những tác động phúc lợi tiêu cực. Bởi vì giá xuất khẩu thấp hơn đối với nhà xuất khẩu cũng có nghĩa là giá thấp hơn đối với nhà nhập khẩu, nên những thay đổi trong điều khoản thương mại phải bằng 0. Trong trường hợp điều khoản thương mại được xác định bằng các độ co giãn Armington thì lợi ích thu được từ việc phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn lại phân chia một cách đơn giản giữa các nước.

Về phía cung, thay đổi sản lượng bị hạn chế bởi sự sẵn có của những yếu tố như lao động, vốn và hàng hóa trung gian. Trong trường hợp lao động và vốn được giả định có nguồn cung cố định ở các nước phát triển, việc sử dụng những nhân tố này của từng ngành phụ thuộc vào khả năng thay thế của chúng. Lao động được giả định là có thể di chuyển giữa các ngành, cho dù là không di chuyển giữa các quốc gia. Điều này có nghĩa là công nhân có thể di chuyển từ nông nghiệp sang ngành dệt hoặc các ngành dịch vụ. Trong trường hợp này, sẽ sử dụng cách đóng mô hình dài hạn⁸, theo đó vốn được giả định là di chuyển giữa các nước tùy thuộc vào sự thay đổi nhu cầu đối với hàng hóa vốn. Giả sử thuế đối với hàng khoáng sản phi kim loại xuất khẩu của Việt Nam được giảm xuống. Đây là ngành cần nhiều vốn. Nhu cầu đối với hàng hóa này tăng sẽ khiến nhu cầu vốn ở Việt Nam cũng tăng lên. Với giả định lượng vốn toàn cầu là cố định, việc sử dụng vốn ở nước khác sẽ bị giảm đi. Trong cách đóng dài hạn, việc di chuyển vốn giữa các nước dẫn đến phân bổ nguồn lực tốt hơn và do vậy thu nhập toàn cầu tăng so với trong cách đóng ngắn hạn, theo đó vốn và lao động cố định trong từng vùng.

Một thay đổi quan trọng khác so với giả định chuẩn là lao động không có kỹ năng được giả định là thiếu việc làm ở các nước đang phát triển, vì vậy việc sử dụng nhân tố này có thể thay đổi tùy theo nhu cầu đối với hàng hóa sử dụng nhiều lao động không có kỹ năng. Điều này ngược lại với giả định chuẩn áp dụng cho lao động có kỹ năng, theo đó số lượng (cung) lao động cố định và tiền công được điều chỉnh tùy theo nhu cầu đối với lao động loại này. Đối với lao động không có kỹ năng ở nước

⁸ Thuật ngữ “đóng” chỉ tập hợp các biến ngoại sinh và nội sinh. Các biến ngoại sinh là cố định, trong khi các biến nội sinh do mô hình xác định.

đang phát triển, nhu cầu lao động được phản ánh ở cả tiền công và số việc làm. Điều này dẫn đến kết quả tăng mạnh thu nhập quốc gia.

Trong quá trình sản xuất hàng hóa, vốn và lao động là những thứ thay thế không hoàn hảo, nhưng độ co giãn của thay thế không có tác động lớn đối với sản lượng của ngành.⁹ Không có sự thay thế giữa các yếu tố sơ cấp và hàng hóa trung gian. Trong quá trình sản xuất thịt bò, khi tỉ trọng vốn/lao động được xác định, thì không có thay thế giữa gia súc sống và gói vốn-lao động. Gia súc sống, vốn và lao động được sử dụng với những tỉ lệ cố định không phụ thuộc vào giá cả.

Cuối cùng, sự thay đổi tương đối trong sản lượng ngành phụ thuộc vào mức độ gộp. Nếu ngành dệt và may ghép thành một ngành, chứ không phải 2 ngành riêng rẽ thì mức thay đổi được ước tính trong mô hình có khả năng sẽ thấp hơn mức thay đổi của từng ngành riêng biệt bởi vì giá trị bình quân sẽ thấp hơn giá trị cao nhất. Trong trường hợp ngành dệt và may là 2 ngành riêng rẽ thì chuyển sản lượng từ ngành dệt sang ngành may gây nên tác động sản lượng tiêu cực và tích cực. tuy nhiên nếu 2 ngành này kết hợp thành 1 ngành thì tác động sẽ ít hơn nhiều.

Phương pháp luận liên quan tới xác định bộ số liệu trong một năm cụ thể, tính đến những thay đổi của thuế hoặc các biến số chính sách khác theo chính sách dự kiến, đồng thời so sánh kết quả mô phỏng chính sách với số liệu gốc trong ngắn, trung và dài hạn tùy thuộc vào cách đóng mô hình. Thông qua cách so sánh giữa kết quả với số liệu gốc, có thể đánh giá được tác động của việc dỡ bỏ hàng rào thương mại đối với giá cả, sản lượng, nhập khẩu, xuất khẩu, thu của chính phủ và thu nhập quốc gia của từng nước. Sản lượng mô phỏng không phải là dự báo về tương lai, mà là sự so sánh tại một thời điểm giữa việc có và không có thay đổi chính sách.

Cũng cần lưu ý rằng mô hình này không có giả định về yếu tố mang tính động, cho dù trên thực tế thay đổi chính sách được thực hiện theo thời gian và thêm vào đó tác động của chính sách cần có độ trễ về thời gian. Chi phí điều chỉnh chính sách (một lần) cùng với những hiệu ứng động có lợi liên tục diễn ra do sự cạnh tranh mang lại cũng bị bỏ qua. Tuy nhiên thay đổi chính sách được thực hiện trong vòng nhiều năm và trên thực tế sự thay đổi sản lượng có thể diễn ra trong một nền kinh tế thế giới phát triển. Điều này tạo điều kiện cho quá trình điều chỉnh.

⁹ Trong GTAP, độ co giãn thay thế quyết định việc di chuyển giữa các nhân tố khi giá cả thay đổi. Tham số này có giá trị riêng cho từng ngành nhưng có thể áp dụng chung cho cùng ngành ở tất cả các vùng. Khi tham số này tăng gấp đôi sẽ làm sản lượng tăng thêm khoảng 10%.

2.2. Mô hình lực hấp dẫn

Mô hình lực hấp dẫn có thể được sử dụng để xác định tác động đối với thương mại của các FTA được thực thi trong quá khứ. Cách tiếp cận này bao gồm dự báo kinh tế lượng để xác định những nhân tố ảnh hưởng đến thương mại, bao gồm việc thực thi FTA. Giả định quan trọng của mô hình này (là cơ sở cho các mô hình chi tiết hơn thể hiện việc thực thi FTA và các chính sách khác) là hoạt động thương mại tuân theo thuyết lực hấp dẫn của Newton, cụ thể là cường độ thương mại giữa 2 nước có quan hệ thuận với quy mô và quan hệ nghịch với khoảng cách của 2 nước. Phương trình chuẩn là:

$$X_{ij} = G(M_i * M_j / D_{ij})$$

Trong đó X_{ij} là luồng thương mại giữa nước i và j , M là biến số đo khối lượng (kích cỡ), D là “khoảng cách” giữa các nước (không chỉ là khoảng cách vật lý như chi phí vận chuyển, hoặc sự khác biệt về ngôn ngữ tạo “khoảng cách” giữa 2 quốc gia) và G là một hằng số.

Nói rộng hơn, thương mại (và trong một số trường hợp là đầu tư (De Rosa 2008)) được xác định dựa trên nguồn cung tại nơi xuất xứ và cầu tại đích (ví dụ quy mô), cộng thêm các yếu tố khuyến khích và hạn chế (ví dụ khoảng cách), điều này đã được rút ra từ các lý thuyết kinh tế trong những năm gần đây (Anderson và Wincoop 2003, PC 2003 and PC 2010). Mô hình lực hấp dẫn để phân tích tác động của FTA trong nghiên cứu này được bổ sung thêm các biến số không liên quan đến quy mô và khoảng cách, là những biến số thường bị bỏ đi trong mô hình lý thuyết, như giá cả và chính sách, bao gồm cả biến giả phản ánh thực tế nước đó là thành viên của FTA. Tác động thương mại có thể là tạo lập thương mại (thành viên chi phí thấp thay thế các nhà sản xuất trong nước có chi phí cao hơn) cũng như chuyển hướng thương mại (từ các nước không phải là thành viên có chi phí sản xuất thấp sang các nước thành viên có chi phí sản xuất cao hơn). Mô hình này thường có dạng hàm tuyến tính của các biến số đã được lấy logarit, với luật lực hấp dẫn ở đây có dạng hàm tích đa biến nên sẽ khớp số liệu tốt hơn.

Dạng hàm này có thể gây nên một số khó khăn khi ước lượng nếu có các số liệu với giá trị bằng 0, đặc biệt khi có nhiều nước hoặc nhiều phân ngành theo chuỗi thời gian được đưa vào mô hình (xem Cheong 2008, Cragg 1971, PC 2010, và Ruzitta và cộng sự 2009 khi áp dụng khía cạnh cuối này). Trước đây, khó khăn này đã được giải quyết bằng cách vứt bỏ bớt một số số liệu, còn gần đây đã áp dụng các phương pháp ước lượng không chệch (như phương pháp Poisson). Điều này sẽ được phân tích sau đây.

2.3 Phân tích ngành

Đối với một nền kinh tế thị trường với xu hướng phân bổ nguồn lực quốc gia một cách hiệu quả, cũng cần phải biết trước các kết cục của can thiệp chính sách. Mặc dù điều này không thể chính xác, do tính phức tạp của nền kinh tế Việt Nam, nhưng cũng cần phải cảnh báo các nhà hoạch định chính sách

hoặc các nhà đàm phán rằng nền kinh tế có thể dẫn tới xu hướng chung nào do thực hiện các FTA liên quan đến phân bổ nguồn lực hiệu quả. Thông tin này có thể giúp xác định ngành nào xứng đáng nhận được sự quan tâm đặc biệt trong đàm phán mở cửa thị trường trong một FTA, hoặc trong trường hợp các ngành cạnh tranh nhập khẩu, ngành nào có thể tăng trưởng chậm hơn hoặc thậm chí thu hẹp và do vậy sẽ chịu thách thức điều chỉnh. Phân tích định lượng dựa trên mô hình cân bằng tổng thể giải quyết điều này ở mức độ tương đối tổng quát, nhưng vẫn cần có một phân tích chi tiết hơn. Nhìn chung, do lợi ích từ thương mại quốc tế và chuyên môn hóa bắt nguồn từ sự khác biệt tương đối giữa các ngành trong một nền kinh tế, cần tìm kiếm các chỉ tiêu đo lường sự khác biệt chung về lợi ích như thế này.

Ở cấp độ ngành, chúng tôi theo 2 phương pháp luận, về bản chất là cân bằng từng phần nhằm bổ sung vào phân tích cân bằng tổng thể. Một phương pháp luận định lượng hơn, dựa vào các biện pháp khái quát về kết quả hoạt động của ngành và mức độ tương thích về thương mại. Biện pháp còn lại thiên về đánh giá định tính, dựa vào những cuộc phỏng vấn với các bên liên quan. Thêm vào đó chúng tôi dựa vào các nguồn thứ cấp như nghiên cứu và báo cáo của chính phủ và của ngành.

Phương pháp luận định lượng gồm:

- Các chỉ số khái quát về tiềm năng
- Tiếp cận theo mức thu thuế
- Mô hình cân bằng từng phần SMART

Các chỉ số khái quát về tiềm năng gồm nhiều chỉ số đo lường thương mại ở mức độ gộp dựa trên những số liệu rất chi tiết. Phương pháp tiếp cận theo mức thu thuế kết hợp giữa luồng thương mại và thuế quan, và đặc biệt rất có ích cho các nhà đàm phán trong việc xác định những ngành nào và sản phẩm nào cần được chú ý nhất trong tự do hóa thương mại và mở cửa thị trường. Mô hình SMART dựa vào phân tích cân bằng từng phần ở mức gộp 6 chữ số. Phương pháp này dựa vào các tham số được xác định bởi người làm mô hình. Tuy có ích, nhưng phương pháp này chủ yếu dùng để kiểm tra mức độ chính xác của phương pháp cân bằng tổng thể, chứ bản thân nó không phải là phân tích định lượng. Tuy nhiên, các kết quả cho thấy tính hữu dụng của chúng và khá phù hợp với những phát hiện đầu tiên của chúng tôi trong nghiên cứu này.

2.3.1 Các chỉ số khái quát về tiềm năng

Các điều kiện thuận lợi ít nhiều đối với một FTA thành công có thể được đánh giá bằng một số chỉ số gộp về luồng thương mại được tóm tắt dưới đây. Các chỉ số này cũng được phân tích trong nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (2002) và các nghiên cứu khác (Mikic, 2005, và các tài liệu nêu trong nghiên cứu này). Thêm vào đó, một số các chỉ số ở cấp ngành chi tiết hơn như Lợi thế cạnh tranh hiện hữu thường được sử dụng làm chỉ số đánh giá tiềm năng ngành hoặc thách thức khi tự do hóa thương mại (Balassa, 1965; Iapadre, 2001). Chúng tôi sử dụng những chỉ số này để xác định xem liệu có cần thêm phân tích định tính chi tiết hơn để có thêm thông tin.

Tốc độ tăng trưởng tương đối (GR) của xuất nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số: $GR_i = [(X_{iB}/X_{iE})^{(1/n)} - 1] * 100$ trong đó X_{iB} và X_{iE} là giá trị thương mại của sản phẩm i trong giai đoạn bắt đầu và giai đoạn kết thúc, n là số năm.

Nguồn số liệu: UN Comtrade và ITC Trademap.

Chú giải: Chỉ ra ngành nào phát triển nhanh nhất trong thương mại. Chỉ số này cho biết ngành nào có lợi thế so sánh (tích cực hơn) và ngành nào tương đối bất lợi hơn (tăng trưởng thấp hơn hoặc bị thu hẹp). Chỉ số này có thể được tính toán và so sánh với tốc độ tăng trưởng của thế giới hoặc so sánh với các đối tác tiềm năng. Những ngành có ưu thế cạnh tranh hơn sẽ tăng trưởng nhanh hơn so với mức chung và so với nước bạn hàng tiềm năng.

Lợi thế so sánh thể hiện (RCA)

Chỉ số: $RCA_{ij} = (x_{ij}/X_{it})/(x_{wj}/X_{wt})$ trong đó x_{ij} and x_{wj} là giá trị xuất khẩu hàng hóa j của nước i và của xuất khẩu hàng hóa j của thế giới. X_{it} và X_{wt} là tổng xuất khẩu của quốc gia và tổng xuất khẩu của thế giới.

Nguồn số liệu: UN Comtrade và ITC Trademap

Giải thích: Chỉ số RCA được sử dụng để đánh giá tiềm năng xuất khẩu của một số sản phẩm của một nước. RCA lớn hơn 1 nghĩa là sản phẩm đó có lợi thế cạnh tranh hiện hữu và RCA nhỏ hơn 1 nghĩa là không có lợi thế so sánh thể hiện. RCA có thể cung cấp thông tin hữu ích về triển vọng thương mại tiềm năng với các đối tác mới. Nếu các nước có RCA tương tự, có nghĩa là thương mại sẽ ít bị ảnh hưởng bởi FTA. Do vậy, cần phải tính RCA của Việt Nam và của bất kỳ đối tác tiềm năng nào để so sánh chúng với nhau.

Chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES)

Chỉ số: $ES = (x_{ij}/X_{it})/(m_{kj}/M_{kt})$ trong đó x_{ij} và X_{it} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của nước i và tổng giá trị xuất khẩu của nước i, m_{kj} và M_{kt} là giá trị nhập khẩu của sản phẩm j tại thị trường k và tổng nhập khẩu ở thị trường k.

Nguồn số liệu: UN Comtrade và ITC Trademap

Giải thích: ES tương tự như RCA nhưng đề cập tới một thị trường cụ thể. Điều này rất có ý nghĩa để xác định các đối tác FTA tiềm năng. Đặc biệt, chỉ số này chỉ ra tỉ trọng xuất khẩu tiềm năng của nước i so với nhu cầu nhập khẩu của nước k. Nếu ES lớn hơn 1, điều này có nghĩa là cơ hội chuyên môn hóa ở thị trường k khá thuận lợi. Nếu giá trị nhỏ hơn 1, điều này có nghĩa là có bất lợi tương đối ở thị trường k.

Chỉ số mức độ tương tự về xuất khẩu (XS)

Chỉ số: $XS(j,k) = \text{tổng} [\text{tối thiểu } (X_{ij}, X_{ik}) * 100]$ trong đó X_{ij} và X_{ik} là tỉ trọng xuất khẩu của ngành i tại nước j và trong xuất khẩu của nước k .

Nguồn số liệu: UN Comtrade và ITC Trademap

Giải thích: XS có giá trị từ 0 đến 100. 0 có nghĩa là hai nước hoàn toàn khác nhau về xuất khẩu mặt hàng i và 100 có nghĩa là hai nước hoàn toàn giống nhau về mặt này. Do vậy, 100 có thể được xem là phù hợp hơn với một FTA không gây chuyển hướng thương mại. Tuy nhiên, thương mại có thể diễn ra chậm hơn. Vì vậy việc giải thích hợp lý đối với chỉ số này như sau: giá trị càng nhỏ thì càng thuận lợi miễn là đó là FTA hỗn hợp với “khu vực mở” để giảm thiểu các chuyển hướng thương mại tiềm năng. Ngoài ra, chỉ số cũng có thể được xem xét để xác định những nước có thể là đối thủ trong một FTA hoặc tiềm năng chuyển hướng thương mại nếu chỉ một nước trong 2 nước gia nhập FTA.

Chỉ số bổ sung về thương mại (TC)

Chỉ số: $TC_{kj} = 100 - \sum \text{abs}(m_{ik} - x_{ij})/2$ trong đó m_{ik} là tỷ trọng (%) của hàng hóa i trong nhập khẩu của nước k và x_{ij} là tỉ trọng (%) của hàng hóa i trong xuất khẩu của nước j .

Nguồn số liệu: UN Comtrade

Giải thích: TC cho biết viễn cảnh thương mại nội vùng bằng cách chỉ ra cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia phù hợp với nhau như thế nào. Cần phải tính chỉ số này cho các FTA tiềm năng và so sánh chỉ số này với các FTA khác và kết quả của chúng. Giá trị bằng 0 nghĩa là không có hàng hóa nào do một nước xuất khẩu lại được nhập khẩu bởi nước khác, và giá trị 100 nghĩa là tỷ trọng xuất khẩu và nhập khẩu phù hợp với nhau. Giá trị càng cao chứng tỏ đề xuất về FTA đó càng tốt.

Chỉ số tập trung thương mại (TI)

Chỉ số: $TI_{ij} = (x_{ij}/X_{iT})/(x_{wj}/X_{wT})$. Tử số là tỉ trọng của tổng xuất khẩu của nước i so với nước j và mẫu số là tỷ trọng của xuất khẩu thế giới so với nước j .

Nguồn số liệu: UN Comtrade và ITC Trademap

Giải thích: TI xác định liệu giá trị thương mại giữa 2 nước là lớn hay nhỏ hơn so với tầm quan trọng của các nước này trong thương mại thế giới. Giá trị lớn hơn 1 cho biết có thể có luồng thương mại lớn hơn kỳ vọng. Theo nghĩa này, giá trị càng lớn thì càng tốt cho FTA.

Chỉ số thương mại nội ngành (IIT)

Chỉ số: $IIT_{jk} = 1 - \sum \text{abs}(X_{ijk} - M_{ijk}) / (X_{jk} + M_{jk})$ trong đó X_{ijk} là giá trị xuất khẩu của ngành i từ nước j đến nước k . M_{ijk} là giá trị nhập khẩu của ngành i tại nước j từ nước k .

Ngân hàng Thế giới (2002) lưu ý rằng việc tính toán chỉ số này chỉ hạn chế ở hàng hóa chế biến theo Phân loại thương mại công nghiệp chuẩn (SITC) ở cấp độ 3 số. Hoặc cũng có thể áp dụng tính toán chỉ số này với HS 2 chữ số đối với các chương (ngành) của HS 79 và các chương sau đó, nghĩa là đối với những sản phẩm chế biến.

Nguồn số liệu: Trademap.org đối với số liệu HS. Số liệu SITC có tại Báo cáo Các chỉ số phát triển của thế giới (WDI).

Giải thích: Chỉ số này được sử dụng để đo lường tốc độ tăng trưởng thương mại tiềm năng trong một ngành cụ thể trong đó nhiều sản phẩm tương tự được trao đổi với nhau. Chỉ số này dùng để bổ sung cho các chỉ số về lợi thế so sánh dẫn đến thương mại giữa các ngành. Chỉ số này thay đổi từ 0 – không có thương mại nội ngành tới 1 – tất cả thương mại đều là nội khối. Một chỉ số có giá trị gần với 1 hơn cho thấy có tiềm năng tận dụng được một thị trường lớn hơn.

2.3.2 Phương pháp tổng thu thuế

Tổng thu thuế đơn giản là giá trị nhập khẩu nhân với thuế quan:

$$TR = P_w.M.t$$

Trong đó P_w là giá thế giới, M là nhập khẩu và t là thuế quan. Chỉ số này được sử dụng để phân loại hàng nhập khẩu theo mức thuế thu được, do giá trị càng lớn thì cho thấy luồng nhập khẩu lớn, thuế suất cao hoặc kết hợp cả hai. Về bản chất, chỉ số này là thuế suất thuế quan với trọng số nhập khẩu ở cấp ngành. Nếu thuế suất thấp, giảm thuế sẽ ít có tác động đối với giá trong nước. Tuy nhiên, nếu khối lượng nhập khẩu cao, thì một sự thay đổi nhỏ cũng có tác động quan trọng. Ngược lại, nếu thuế suất cao, giảm thuế có thể tạo nên tác động lớn dù cơ sở áp thuế là nhỏ.

Chỉ số này có khiếm khuyết ở chỗ nếu thuế quan quá cao nhằm mục đích ngăn cản nhập khẩu thì sẽ dẫn đến mức thu từ thuế thấp và sản phẩm sẽ không được xếp hạng cao, trong khi giảm thuế có thể có tác động lớn.

Lưu ý là giảm thuế có thể dẫn tới tăng mức thu thuế nếu lượng nhập khẩu nhanh tăng hơn so với mức giảm thuế. Giá thế giới cũng có thể thay đổi.

2.3.3 Phương pháp cân bằng từng phần - SMART

Mô hình SMART là một công cụ để đo lường tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, mức thu thuế và tác động đến phúc lợi trong trường hợp thuế suất của một sản phẩm thay đổi. Những biến này được thể hiện tại Hình 2.1a và 2.1b. Phương pháp này phù hợp để phân tích FTA bởi vì phương pháp này tính đến thương mại song phương và thuế quan. Sự thay đổi trong thương mại song phương đơn thuần là:

$$m_{ij} = \eta(t_{ij} + p_{ij})$$

m , t và p là thay đổi phần trăm và η là độ co giãn của cầu nhập khẩu ở nước nhập khẩu. Chỉ số này để xác định tạo lập thương mại. Trong trường hợp thuế quan song phương thay đổi, ví dụ như trong một hiệp định thương mại ưu đãi, độ co giãn phản ánh sự thay thế của một nguồn cung cho một nguồn cung khác. Độ co giãn thay thế có thể được thể hiện bằng sự thay đổi phần trăm trong tỷ trọng nhập khẩu từ 2 nguồn khác nhau do 1% thay đổi của giá tương đối của cùng sản phẩm từ 2 nguồn. Giả định ở đây là sản phẩm nhập khẩu từ các nguồn khác nhau thay thế không hoàn hảo cho nhau – ví dụ các loại xe máy khác nhau hoặc rau với chất lượng khác nhau. Việc chuyển từ một nhà cung cấp sang nhà cung cấp khác quyết định chuyển hướng thương mại. Mô hình SMART đòi hỏi người nghiên cứu phải xác định 2 độ co giãn đó và cả độ co giãn của cung. Cùng với thương mại song phương, số liệu thuế quan và giá trị của 3 độ co dẫn, rất dễ thực hiện một số thử nghiệm thay đổi so với thực tế nhằm đánh giá tác động của FTA đối với luồng thương mại.

Mô phỏng này phù hợp với việc dỡ bỏ một dòng thuế hoặc nhiều dòng thuế trong các thị trường không có quan hệ với nhau. Kết quả của mô hình cân bằng từng phần có thể tin cậy được do giả định rằng hiệu ứng lan tỏa và các tác động qua lại của thị trường là tối thiểu. Nhưng trong các mô phỏng này, chúng tôi để toàn bộ cơ cấu thuế thay đổi đáng kể, và do vậy rõ ràng là vi phạm giả định rằng có thể bỏ qua hầu hết nền kinh tế. Tuy nhiên, việc làm này cũng có một số tác dụng là giúp xác định được ngay ngành nào thu được lợi ích lớn nhất so với ngành khác từ mỗi FTA. Đây thực ra là mức độ tuyệt đối của thay đổi, tuy nhiên chưa chính xác.

Chương 3: Đánh giá định lượng về các FTA sử dụng mô hình cân bằng tổng thể

3.1 Sự cần thiết của việc sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE)

Tự do hóa thương mại có thể có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực. Chương này nhằm mục tiêu nghiên cứu các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết và cố gắng đưa ra đánh giá về các ảnh hưởng tiềm năng của các hiệp định này. Có hai hiệp định chưa được đàm phán, một là với EU và hai là với Thổ Nhĩ Kỳ, và một hiệp định chưa kết thúc với Chi Lê cũng được đưa vào mô hình để tính toán các ảnh hưởng tiềm năng, mặc dù tại giai đoạn này khó có thể xác định lĩnh vực nào sẽ bị loại trừ không thực hiện cắt giảm. Tuy nhiên, vẫn có thể xác định các lĩnh vực có thể đóng góp vào việc gia tăng thương mại và phúc lợi. Điều này có thể giúp xác định khi đàm phán nên loại trừ lĩnh vực nào.

Luồng thương mại, mức thuế và lộ trình giảm thuế có thể đưa ra một số định hướng đối với việc đánh giá các ảnh hưởng tiềm năng, nhưng bản thân các yếu tố này không thể tính hết được các hạn chế về nguồn lực, ví dụ như mức độ hạn chế về đất đai, lao động và vốn. Như đã giải thích trong Chương 2, việc mở rộng bất cứ ngành nào cũng sẽ thu hút nguồn lực khỏi các ngành khác. Ngược lại, việc giảm đầu ra ở bất cứ ngành nào, ví dụ để phản ứng với việc gia tăng nhập khẩu cũng sẽ giải phóng lực lượng lao động và vốn có thể sử dụng ở các ngành khác. Ngoài ra, thuế suất đối với nguyên liệu đầu vào trung gian, như đối với hàng dệt may, có ảnh hưởng đến toàn bộ chuỗi cung ứng, cả các khâu phía trước lẫn phía sau nó. Mô hình cân bằng tổng thể xử lý được các ảnh hưởng này.

3.2 Đặc tính, số liệu của mô hình, cách gộp vùng, ngành và cách đóng mô hình

Trong báo cáo này, mô hình cân bằng tổng thể toàn cầu GTAP được sử dụng để tính toán ảnh hưởng của một loạt các FTA trong thương mại hàng hóa. Mô hình này có cơ sở dữ liệu riêng, bao gồm các luồng chu chuyển giữa các ngành, luồng thương mại, các tham số và các biến số chính sách như thuế quan.

Dữ liệu

Cơ sở dữ liệu của GTAP 7 được sử dụng ở đây. Số liệu về giá trị (của đầu ra và luồng thương mại) là số liệu năm 2004 và các tham số về hành vi (ví dụ tham số cụ thể hóa phản ứng của người tiêu dùng và nhà sản xuất đối với sự thay đổi giá cả), được lấy từ các nghiên cứu đã có chứ không phải ước lượng bằng kinh tế lượng.¹⁰ Số liệu đầu vào – đầu ra được lấy từ tài khoản quốc gia và chúng thay đổi

¹⁰ Từ năm 2004 đến nay, do nền kinh tế Việt Nam và các nền kinh tế khác đều tăng trưởng, các ước tính về thay đổi bị đánh giá thấp hơn thực tế. Hầu hết các biến số được hiển thị bằng phần trăm thay đổi, là điều không bị ảnh hưởng nhiều khi nền kinh tế tăng trưởng.

hàng năm, tùy vào việc các nước có số liệu này hay không. Số liệu thuế suất áp dụng là của năm 2007. Thuế suất ưu đãi đã có trong cơ sở dữ liệu về thuế quan của mô hình. Thuế này là thuế bình quân với trọng số thương mại.¹¹

Các vùng và ngành

Nghiên cứu này tập trung vào đánh giá tác động đối với kinh tế Việt Nam, hơn là các nước đối tác hoặc các thành viên khác của ASEAN. Tuy nhiên, 6 thành viên của ASEAN được tách riêng, còn Campuchia, Lào và Mianma được tính là một vùng. Các nước tách riêng khác bao gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc và Niu Zilân, là các đối tác FTA của Việt Nam; Thổ Nhĩ Kỳ và Chi Lê là các đối tác trong các FTA triển vọng trong tương lai. EU27, một đối tác tiềm năng khác được gộp vào một vùng, cũng như các thành viên của FTA Châu Âu, các nước phát triển khác, Châu Phi và Châu Mỹ Latin. Các nước còn lại được đưa vào 1 vùng với tên gọi “các nước còn lại của Thế giới”.

Bảng 3.1 Các vùng và ngành

Vùng		Ngành	
EU25	EU	RCE	Gạo
USA	Hoa Kỳ	VFN	Rau, hoa quả và hạt
JPN	Nhật Bản	XCR	Các ngũ cốc khác
KOR	Hàn Quốc	LVS	Gia cầm
AUS	Úc	FRS	Lâm sản
NZL	Niu Zilân	FSH	Thủy, hải sản
EFT	EFTA	RES	Xăng dầu và sản phẩm than
ODV	Các nước đang phát triển khác	MT	Thịt
CHINA	Trung Quốc	XPA	Các sản phẩm nông nghiệp chế biến khác
CHL	Chi Lê	TXT	Dệt may

¹¹ Thuế bình quân với trọng số thương mại gặp phải vấn đề nội sinh. Trong trường hợp cực đoan, các thuế suất quá cao đến mức không thể nhập khẩu được sẽ khiến thương mại bằng 0, và do vậy có trọng số bằng 0. Vì lý do này, thuế bình quân gia quyền theo thương mại có thể bị thiên lệch theo hướng giảm thấp hơn. Tuy nhiên, thuế bình quân giản đơn cũng có thể dẫn đến các đánh giá sai lệch.

IND	Ấn Độ	LEA	Đồ da
RUS	Liên bang Nga	WAP	Dệt may
TUR	Thổ Nhĩ Kỳ	CRP	Hóa chất
IDN	Indonesia	MET	Kim loại
MYS	Malaysia	WPP	Gỗ và sản phẩm giấy
PHL	Phi líp pin	MVT	Mô tô và các thiết bị vận tải khác
THA	Thái Lan	NMM	Sản phẩm khai khoáng
VNM	Việt Nam	MAN	Hàng sản xuất
SGP	Singapore	ELE	Đồ điện tử
XAS	Phần còn lại của ASEAN	TCN	Giao thông và truyền thông
LAM	Trung và Nam Mỹ	BSV	Dịch vụ kinh doanh
AFR	Châu Phi	SVC	Dịch vụ
ROW	Phần còn lại của Thế giới		

Trong mỗi nước hoặc vùng, nền kinh tế được chia thành 22 ngành, bao gồm sáu ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp, ba ngành trong lĩnh vực tài nguyên, mười ngành công nghiệp và ba ngành dịch vụ. Sự phân chia này cho thấy những lĩnh vực được bảo hộ nhiều nhất, cụ thể là nông nghiệp, dệt may và ô tô.

Cách đóng mô hình

Cách đóng mô hình là việc xác định các biến số ngoại sinh (cố định) hoặc nội sinh (được xác định trong mô hình). Việc lựa chọn cách đóng mô hình phản ánh hành vi kinh tế và thường phản ánh sự tồn tại của các hạn chế định lượng, ví dụ như tỷ giá cố định. Trong mô hình GTAP, cách đóng mô hình chuẩn đối với thị trường lao động nghĩa là số lượng lao động có kỹ năng và không có kỹ năng là cố định và không thể dịch chuyển giữa các vùng, mặc dù công nhân có thể tự do di chuyển giữa các ngành. Mức lương được giả định là thay đổi tùy thuộc vào cầu lao động. Cách đóng này không phù hợp với thực tế thất nghiệp thay đổi theo chu kỳ kinh doanh, nhất là các nước đang phát triển. Thêm vào đó, đặc biệt ở các nước đang phát triển thường có đội ngũ người thất nghiệp hoặc một số người thuộc lực lượng lao động làm việc với cường độ thấp. Việc thay đổi số lượng người lao động có việc làm có tác động lớn hơn nhiều đối với đầu ra và phúc lợi so với trường hợp chỉ phân bổ lại nguồn lực để đối phó với thay đổi giá cả. Một phương án đóng mô hình khác so với đóng chuẩn là giả định mức lương là cố định và cho phép việc sử dụng lao động không kỹ năng được thay đổi. Giả định này dựa trên cảm nhận rằng khu vực không chính thức ở các nước đang phát triển được định hình bởi những người thất nghiệp và thiếu việc làm. Do nhu cầu lao động xuất phát một cách gián tiếp từ nhu cầu về hàng hóa sử dụng nhiều lao động, tự do hóa có xu hướng làm gia tăng việc làm ở các nước đang phát triển và giảm việc làm ở các nước phát triển. Hơn thế nữa, do lương theo giá so sánh của lao động không kỹ năng là cố định, nên chi phí sản xuất vẫn duy trì ở mức thấp khi thay đổi cầu lao động. Điều này giúp nền kinh tế duy trì năng lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Do vậy, với cách đóng mô hình sát với thực tế hơn như thế này, các nước đang phát triển được ước tính là sẽ hưởng lợi nhiều hơn từ tự do hóa với bên chịu thiệt là các nước phát triển.

Không có cách đóng mô hình nào được cho là hoàn toàn đúng thực tế. Sự kỳ vọng vào việc thay đổi cả lương lẫn số lượng của thị trường lao động là điều hợp lý hơn. Trong nghiên cứu này, chúng tôi giả định rằng một nửa phản ứng được điều chỉnh thông qua yếu tố lương và một nửa – thông qua việc làm. Chúng tôi cũng giả định rằng số lao động không kỹ năng dư thừa chỉ dưới 3%. Để mô phỏng việc này, chúng tôi cho chạy kịch bản với cách đóng chuẩn để ước tính các thay đổi về lương, sau đó chạy kịch bản thứ 2 với cú sốc trong đó lao động không kỹ năng bằng một nửa thay đổi quan sát được trong kịch bản 1. Lao động có kỹ năng vẫn cố định. Cách lựa chọn cú sốc (trong trường hợp này là một nửa) tuy hơi tùy tiện nhưng sát thực tế hơn hai cách đóng chuẩn và không chuẩn được giải thích ở phần trên. Lý do được giải thích là các ngành công nghiệp đều nhận thấy lao động không kỹ năng

không còn dư thừa như từng xảy ra trước đây, và lương cao hơn cũng như đào tạo nghề là cần thiết để thu hút người lao động. Điều này được phân tích trong Chương 5.¹²

Có thể lập luận rằng một số nước phát triển với đặc tính lương cố định ví dụ như Nhật Bản và một số nước EU có thể được xử lý giống nhau. Tuy nhiên, các nước này cũng có những quy định về vấn đề sa thải lao động, để hạn chế việc giảm sử dụng lao động. Trong các mô phỏng này, cách đóng mô hình chuẩn về thị trường lao động được áp dụng cho các nước này.

Sửa đổi thứ 2 so với cách đóng mô hình GTAP chuẩn liên quan đến vốn, thường được giả định là số lượng cố định trong mỗi vùng. Trong tất cả các trường hợp, chúng tôi sử dụng cách đóng mô hình dài hạn bằng cách cho phép việc di chuyển vốn giữa các vùng.¹³ Khối lượng vốn toàn cầu là cố định, nhưng chúng đổ đến nơi có thể thu được hiệu suất hoàn vốn cao nhất. Điều này có nghĩa là ở đâu có nhu cầu cho các hàng hóa cần nhiều vốn thì dòng vốn sẽ đổ vào đó. Điều này giúp mở rộng năng lực sản xuất của các nước thu hút nhiều vốn. Giả định này có thể mang lại sự khác biệt đáng kể về tác động đối với phúc lợi của tự do hóa thương mại. Tuy nhiên, từng quốc gia cũng có thể chịu ảnh hưởng xấu hơn theo giả định này vì họ phải cạnh tranh vì một khối lượng vốn cố định trên toàn cầu.

3.3 Các kịch bản

Xét trên kết quả đàm phán, cách tiếp cận trong các FTA có vẻ như là tiếp cận thị trường ở các nước khác tốt hơn, trong khi lại ít mở cửa ở thị trường mình. Về phía các nhà kinh tế học, cách tiếp cận theo kiểu trọng thương này là sai lầm. Xuất khẩu chỉ có giá trị nếu là phương tiện để chi trả cho nhập khẩu. Việc ngăn chặn hàng nhập khẩu với mức thuế cao chỉ đem lại lợi ích cho một số nhà sản xuất trong nước, trong khi đó lại gây thiệt hại cho những nhà sản xuất khác và người tiêu dùng, kể cả các nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, đánh đổi then chốt trong đàm phán các FTA là giữa mở cửa thị trường với các linh hoạt cần thiết để bảo hộ các ngành sản xuất nhạy cảm về mặt chính trị. Thay vì phụ thuộc vào một công thức chung mà không có ngoại lệ, thực tế cho thấy cần phải có những linh hoạt cần thiết để đàm phán đi tới kết quả. Tuy nhiên, quá nhiều ngoại lệ có thể làm giảm mức độ tham vọng và mức độ lợi ích của tự do hóa. Thực tế này có vẻ như chính là trường hợp FTA trong khu vực ASEAN. Thuật ngữ “khu vực mậu dịch tự do” là một khái niệm không chính xác vì các hiệp định này không còn đúng với ý nghĩa của thương mại tự do khi chúng cho phép các ngoại lệ. Các hiệp định thương mại ưu đãi có thể là một thuật ngữ chính xác hơn. Các nhà đàm phán cố gắng bảo vệ cùng một loại hàng hóa

¹² Bảng về phân tích phúc lợi được nêu dưới đây xác định đóng góp của lao động tăng thêm đối với phúc lợi.

¹³ Trong GTAP, việc này được thực hiện bằng cách nội sinh hóa (được xác định trong mô hình) biến số “vốn” ở mỗi vùng trong đóng mô hình. Thông thường, vốn được giả định là cố định.

trong mỗi FTA mà không xem xét đến năng lực xuất khẩu của các đối tác thương mại. Mặc dù Trung Quốc và Hàn Quốc xuất khẩu các sản phẩm khác nhau, lộ trình giảm thuế của Việt Nam dường như bảo hộ cùng các mặt hàng trong mỗi FTA này. Cách tiếp cận này có ưu thế là đơn giản nhưng không phải là tối ưu.

Để phân tích thiếu sót này, hai nhóm kịch bản được xem xét ở đây. Nhóm thứ nhất gồm 6 Hiệp định FTA đã được đàm phán trong giai đoạn trung hạn (2012) khi được thực thi một phần, và vào năm 2018 khi được thực hiện đầy đủ.¹⁴ Việc thực hiện đầy đủ không có nghĩa là có thương mại tự do giữa các thành viên. Hàng trăm miễn trừ vẫn còn được duy trì. 6 Hiệp định này được liệt kê trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2 Các kịch bản

No	Tên	Mô tả
1	AFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN
2	ANZ	Hiệp định Thương mại tự do Úc – Niu Zilân
3	CHN	Hiệp định ASEAN – Trung Quốc
4	IND	Hiệp định ASEAN - Ấn Độ
5	JPN	Hiệp định Việt Nam – Nhật Bản
6	KOR	Hiệp AFTA – Hàn Quốc
7	ALL	Tất cả 6 hiệp định
8	EU	Hiệp định Việt Nam – EU
9	CHL	Hiệp định Việt Nam– Chile
10	TUR	Hiệp định Việt Nam – Turkey
11	UNI	Hiệp định Việt Nam – Tự do hóa đơn phương

Như đã nêu ở trên, có bằng chứng cho thấy trong thực tế AFTA là một hiệp định mở với thị phần thương mại tương đối nhỏ giữa các nước tham gia hiệp định do một số lý do như khả năng giảm thuế trên cơ sở MFN với các nước không phải là thành viên mà không làm mất đi lợi ích của nước thành

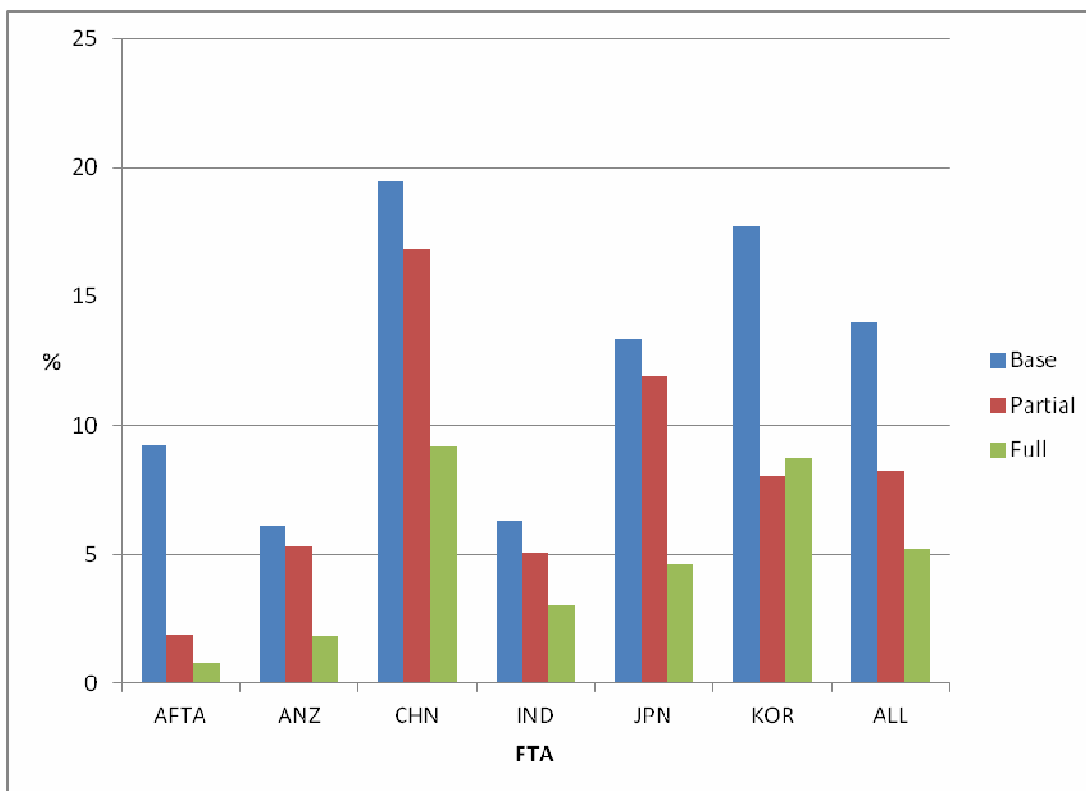
¹⁴ Thời gian thực hiện đầy đủ khác nhau giữa các hiệp định, từ năm 2015 đến 2021. FTAs có thể được đàm phán trong quá trình thực hiện

viên, và không tạo ra các ROO quá hạn chế. (Ngân hàng Thế giới, PC 2010, Hill and Menon 2010). Đây là khái niệm khu vực mở, trở nên phổ biến khi Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương ra đời 2 thập kỷ trước. Tuy nhiên, Kịch bản 1 - AFTA yêu cầu giảm thuế quan còn lại trong khu vực AFTA theo lộ trình cam kết.

Kịch bản từ 1 đến 7 được hình thành theo mức giảm thuế đến năm 2012 và 2018. Các miễn trừ được nêu rõ trong lộ trình giảm thuế là một phần của các phụ lục của hiệp định.¹⁵ Các mức thuế này được so sánh với dữ liệu thuế quan của năm 2007. Thuế nhập khẩu bình quân gia quyền thương mại với các nước đối tác liên quan được nêu trong Hình 3.1. Thuế xuất khẩu của Việt Nam được nêu trong Hình 3.2. Có một số loại trừ, thậm chí sau khi đã hoàn thành đầy đủ cam kết vào năm 2018, chủ yếu là đối với nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Mức thuế bình quân với các đối tác khác là 5%. Về khía cạnh xuất khẩu, thuế suất đã được giảm rất nhiều vào năm 2018, trừ Ấn Độ.

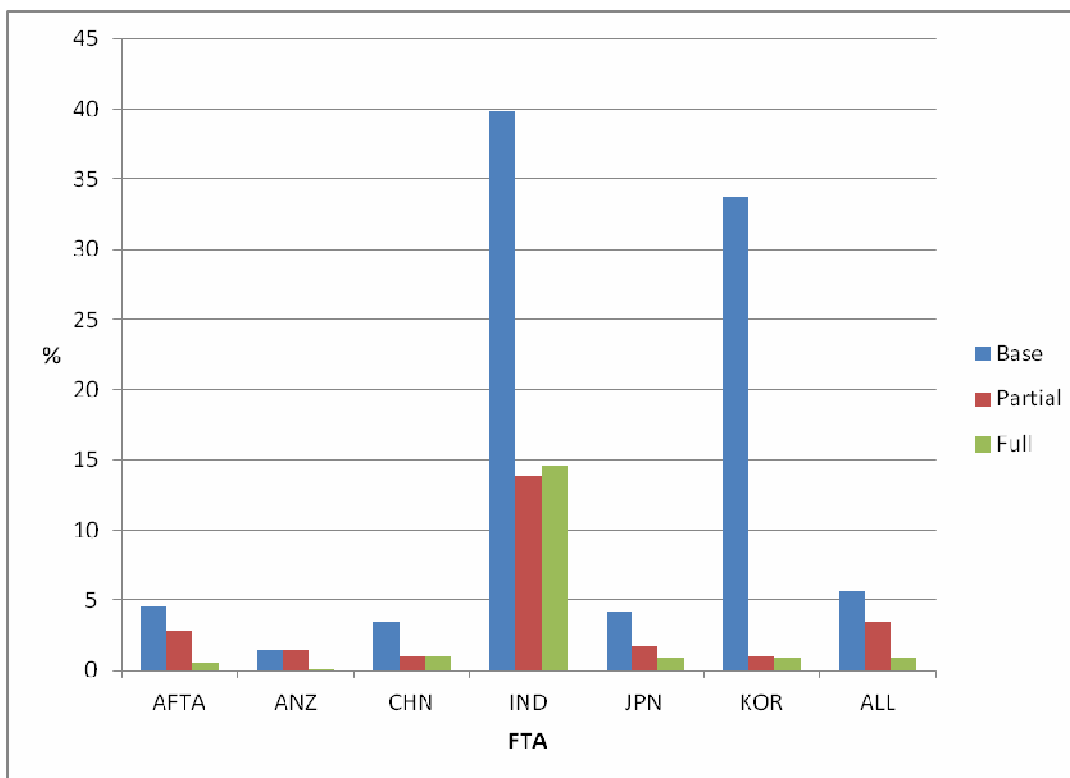
Hình 3.1 Thuế suất nhập khẩu bình quân của Việt Nam năm gốc và trong các mô phỏng

¹⁵ Lộ trình giảm thuế của Việt Nam vào năm 2012 được Bộ Công thương cung cấp. Lộ trình giảm thuế của các đối tác và cho Việt Nam có thể xin từ Ban Thư ký ASEAN. Chúng ở dưới dạng pdf và cần được chuyển sang bảng biểu trong định dạng điện tử. Các dữ liệu này được đưa vào phần mềm TASTE (là một tiện ích của GEMPACK) để gộp mức giảm thuế ở cấp độ 6 chữ số thành 22 ngành của GTAP theo ý người làm mô hình. Giá trị thương mại được dùng làm trọng số cho quá trình này.



Nguồn: GTAP và tính toán của các tác giả.

Hình 3.2. Thuế suất xuất khẩu bình quân của Việt Nam năm gốc và trong các mô phỏng



Nguồn: GTAP và tính toán của các tác giả.

Nhóm kịch bản thứ 2 mô tả các hiệp định thương mại tự do tiềm năng chưa được đàm phán. Các kịch bản này cho thấy các lợi ích hoặc thiệt hại có thể xảy ra nếu tự do hóa thương mại hoàn toàn, mặc dù EU có xu hướng không tự do hóa đầy đủ trong các Hiệp định Đối tác Kinh tế với các nước đang phát triển. Kịch bản đơn phương không cần phải đàm phán, ít nhất là với các đối tác thương mại. Chúng cho thấy các lợi ích tiềm năng có thể có được ngay lập tức.

Sản lượng đầu ra theo mô phỏng cho thấy sản xuất và luồng thương mại có hoặc không có thay đổi chính sách từ năm 2007. Trong cả hai kịch bản năm 2012 và 2018, khía cạnh thời gian là dài hạn vì đã tính đến việc di chuyển dòng vốn, nhưng không có các chỉ định về lộ trình điều chỉnh theo thời gian. Tính phức tạp của nền kinh tế trong quá trình phát triển cũng không được tính đến trong kết quả. Như đã nêu ở trên, điều này có nghĩa là lợi ích hoặc thiệt hại theo giá thực tế bị ước tính thấp hơn vì trong 5 năm nền kinh tế có thể tăng trưởng 35% và cũng có một số điều chỉnh. Tăng trưởng kinh tế cũng có nghĩa rằng các lĩnh vực mà lẽ ra sẽ bị thu hẹp thì lại phát triển ở tốc độ chậm hơn so với trường hợp không có thay đổi chính sách.

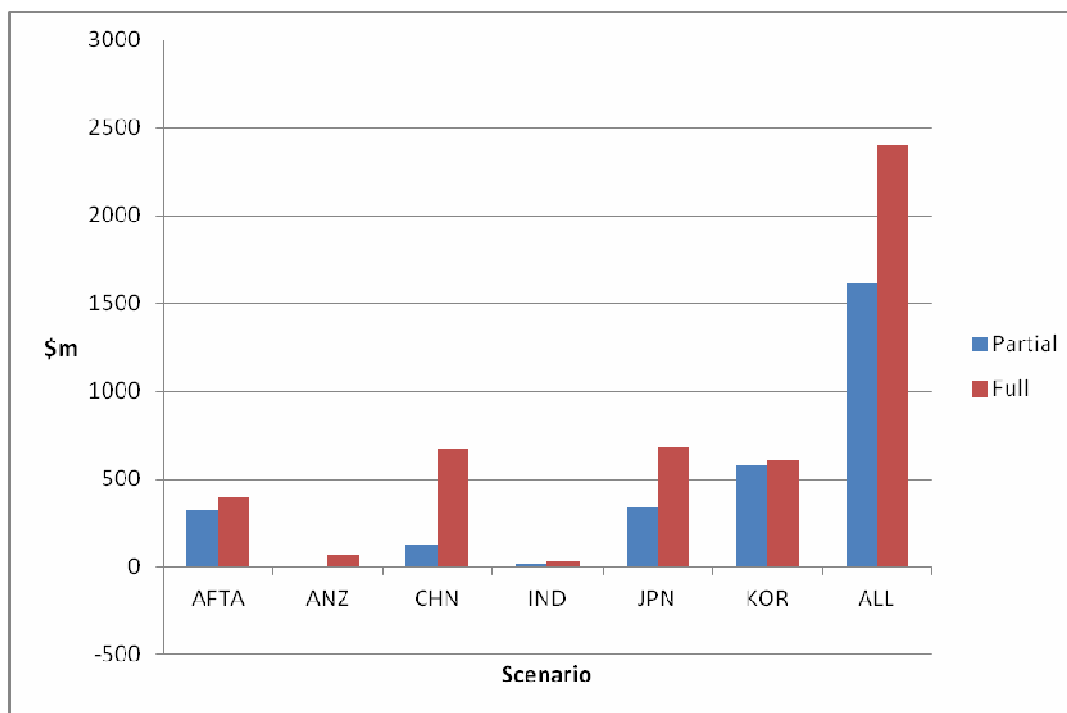
3.4 Kết quả mô phỏng chính sách

Tác động đối với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô mà các nhà hoạch định chính sách quan tâm bao gồm nhập khẩu, xuất khẩu, mức lương theo giá so sánh, việc làm, đầu tư và thu thuế quan. Các nhà kinh tế cũng xem xét vấn đề phúc lợi, là chỉ số đo mức độ thu nhập theo giá so sánh, có tính đến các yếu tố khác được liệt kê dưới đây.¹⁶ Vấn đề này được xem xét trước tiên.

Mức độ phúc lợi

Các tác động ước tính đối với phúc lợi hàng năm của Việt Nam trong các kịch bản được thể hiện trong Hình 3.3. Các số liệu này cho thấy sự thay đổi về phúc lợi hàng năm sau khi đã thay đổi chính sách. Các FTA với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc mang lại các lợi ích to lớn về giá trị tuyệt đối cho Việt Nam, trong khi FTA với ANZ và Ấn Độ mang lại rất ít lợi ích. Thương mại của VN với Úc và NZ là nhỏ và thuế quan tương ứng cũng rất thấp. Việt Nam cũng ít trao đổi thương mại với Ấn Độ và thuế quan với hàng xuất khẩu của Ấn Độ nói chung là thấp. Kịch bản bao gồm tất cả 6 FTA đã ký kết cho thấy lợi ích thu được khi đã thực hiện một phần FTA là 1.611 triệu USD vào năm 2012 và 2.400 triệu USD khi được thực hiện đầy đủ. Ước tính sơ bộ vào khoảng 3% tổng thu nhập quốc gia trong năm gốc.

Hình 3.3 Ảnh hưởng đối với phúc lợi hàng năm của Việt Nam theo các kịch bản



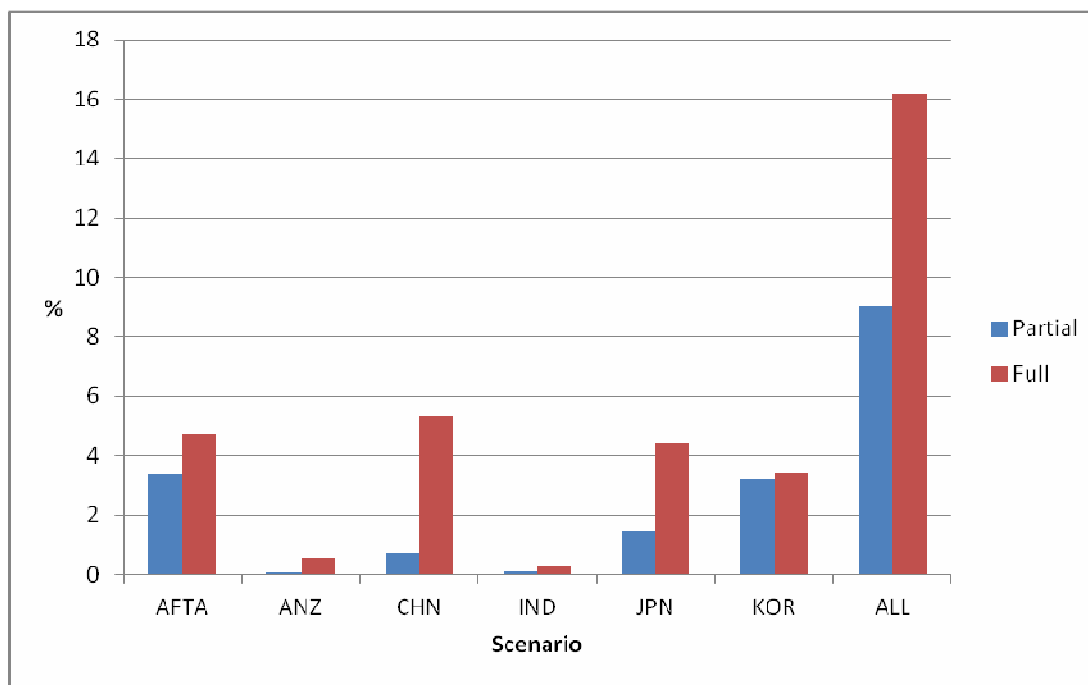
Nguồn: Mô phỏng sử dụng GTAP.

¹⁶ Chỉ số phúc lợi được sử dụng trong nghiên cứu này là “chênh lệch về thu nhập quy đổi”, là chênh lệch về thu nhập để làm cho người tiêu dùng vẫn không bị thiệt hại so với trước khi có thay đổi chính sách.

Xuất khẩu và nhập khẩu

Ảnh hưởng ước tính về thương mại cho thấy tình hình tương tự. Các lợi ích về xuất khẩu quốc gia thu được từ việc thực hiện tất cả các FTA là 9% sau khi thực hiện một phần và 16% sau khi thực hiện đầy đủ. Các FTA với ANZ và Ấn Độ mang lại tăng trưởng xuất khẩu thấp, trong khi FTA với Nhật Bản và Hàn Quốc mang lại cơ hội lớn hơn nhiều. FTA với Trung Quốc cũng mang lại các đãi ngộ mở cửa thị trường đáng kể sau năm 2012.

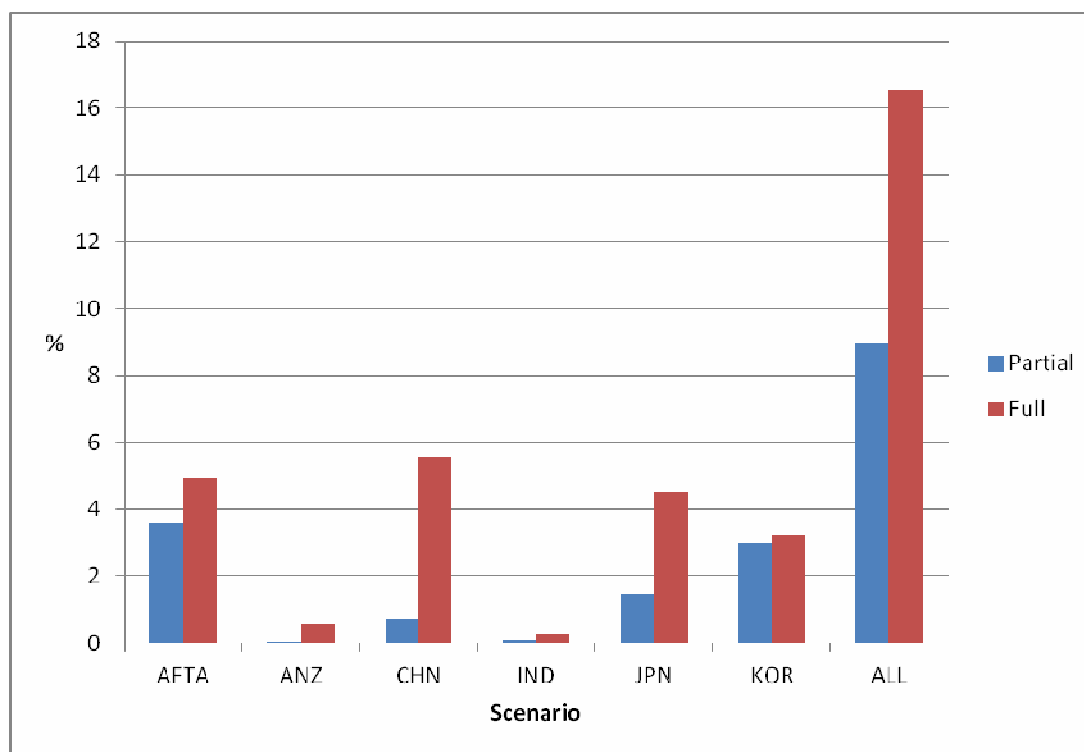
Biểu đồ 3.4 Thay đổi trong xuất khẩu hàng năm của Việt Nam theo các kịch bản



Nguồn: Tính toán của GTAP

Biểu đồ 3.5 cho thấy kết quả tương tự đối với nhập khẩu quốc gia. Các FTA đối với các nước lớn sẽ làm gia tăng nhập khẩu nhiều hơn. Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, cùng với AFTA mang lại các lợi ích to lớn hơn về mặt mở cửa thị trường cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, mặc dù Ấn Độ cũng là một nước lớn, nhưng kết quả lại không như vậy.

Biểu đồ 3.5 Thay đổi trong nhập khẩu hàng năm của Việt Nam theo các kịch bản



Nguồn: Tính toán của GTAP

Thâm hụt thương mại

Một lý do có thể dẫn đến sự ngại ngần trong việc giảm thuế là mối lo rằng thâm hụt thương mại sẽ gia tăng do giảm thuế. Thâm hụt thương mại hoặc thâm hụt tài khoản vãng lai bằng nhập khẩu trừ xuất khẩu, và thâm hụt này sẽ tăng lên khi thuế quan được giảm đơn phương. Nhiều nước đúng là đã gặp phải thâm hụt cán cân thương mại, kể cả khi không thực hiện tự do hóa. Điều này không nhất thiết gây hại, nhưng để bù đắp lại thâm hụt tài khoản vãng lai, cần phải có mức thặng dư về tài khoản vốn, nghĩa là tiết kiệm phải vượt quá đầu tư. Dòng chảy vốn từ nước ngoài vào có thể làm gia tăng tiết kiệm nếu như chúng luôn lớn hơn dòng chảy vốn ra nước ngoài. Một đặc điểm của mô hình đó là nhập khẩu toàn cầu cần phải cân bằng với xuất khẩu toàn cầu và tiết kiệm toàn cầu phải cân bằng với đầu tư toàn cầu. Do vậy, trong mô hình cũng như trên thực tế, không phải tất cả các nước đều có thặng dư hay bị thâm hụt. Ở cấp độ quốc gia, các giả thiết, cách đóng mô hình đều cho rằng xuất khẩu và nhập khẩu tăng trưởng ở mức độ như nhau vì trong dài hạn đầu tư gắn với tiết kiệm. Trong các mô phỏng này, tăng trưởng xuất khẩu gần như tương đương với tăng trưởng nhập khẩu, nhưng do trong

	%	%
Việc làm cho lao động không kỹ năng	3,0	3,0
Lương theo giá so sánh của lao động không kỹ năng	2,6	7,6
Việc làm cho lao động lành nghề	0	0
Lương theo giá so sánh của lao động lành nghề	4,6	9,6

Nguồn: theo mô phỏng GTAP. Giả định là tổng việc làm của lao động lành nghề không thay đổi.

Việc gia tăng việc làm của lao động không kỹ năng có ảnh hưởng đáng kể đến phúc lợi, như được nêu trong Bảng 3.4. Thay đổi đối với phúc lợi quốc gia có thể được phân loại thành 3 loại ảnh hưởng:

- (i) hiệu quả về phân bổ;
- (ii) giá tương đối giữa xuất và nhập khẩu; và
- (iii) tác động về nguồn lực (lao động, vốn).

Hiệu quả về phân bổ từ việc sử dụng nguồn lực tốt hơn sẽ mang lại tới 1.099 triệu USD sau khi thực hiện đầy đủ cam kết. Tác động của giá tương đối giữa xuất và nhập khẩu giảm đối với phúc lợi chung trong AFTA, FTA với Trung Quốc và Nhật Bản có thể được thấy rõ ràng ở bảng này. Điều quan trọng là các phúc lợi thu được từ việc gia tăng lao động và vốn lên tới 1.229 triệu USD. Đây là một đóng góp lớn cho tổng phúc lợi 2.400 triệu USD thu được (Bảng 3.3). Hàm ý ở đây là cần phát triển các thị trường lao động và vốn linh hoạt để tận dụng các cơ hội có được nhờ điều chỉnh cơ cấu.

Bảng 3.4 Bóc tách phúc lợi thu được khi thực hiện đầy đủ các FTA

	Hiệu quả về phân bổ	Hiệu quả về giá xuất nhập khẩu	Tăng lao động và vốn
	Triệu USD	Triệu USD	Triệu USD
AFTA	52	-100	178

Úc-NZ	23	4	42
Trung Quốc	299	-138	187
Ấn Độ	0	11	4
Nhật Bản	409	-76	394
Hàn Quốc	141	283	166
Tất cả	1099	163	1229

Nguồn: Mô phỏng GTAP.

Đầu tư

Cách đóng mô hình dài hạn sử dụng ở đây giả định phải mất một khoảng thời gian đủ dài để dòng vốn toàn cầu được phân bổ cho mục tiêu sử dụng hiệu quả nhất. Việc tái phân bổ xảy ra ở các nước cũng như các ngành như được nêu trong cách đóng mô hình ngắn hạn. Giả định này có ảnh hưởng đáng kể đối với đầu tư, thương mại và phúc lợi như nêu trong Bảng 3.5. Trong cách đóng mô hình dài hạn, vốn cố định tăng 14% chứ không cố định như trong cách đóng mô hình chuẩn. Yếu tố này làm giảm chi phí cho vốn và dẫn tới gia tăng xuất khẩu, nhập khẩu và phúc lợi.²²

Bảng 3.5 Tác động của việc vốn di chuyển ở Việt Nam theo kịch bản thực hiện đầy đủ tất cả các FTA

	Ngắn hạn	Dài hạn
	%	%
Đầu tư	0	13,46
Giá vốn	7,52	-1,10
Xuất khẩu	6,39	16,19
Nhập khẩu	12,08	16,54

²² Để đánh giá tầm quan trọng của vốn, một kịch bản thay thế được sử dụng để thể hiện việc tăng vốn cố định ở Việt Nam. Điều này có thể làm tăng hiệu quả đồng vốn, hoặc giảm rủi ro để khuyến khích dòng vốn đi vào bằng cách như loại bỏ các hạn chế đối với sở hữu nước ngoài. Tác động của việc tăng (ngoại sinh) vốn cố định lên 5% ước tính sẽ giảm giá của tài sản cố định xuống 0,89% và tăng xuất khẩu và phúc lợi tương ứng thêm 3,6% và 246 triệu USD.

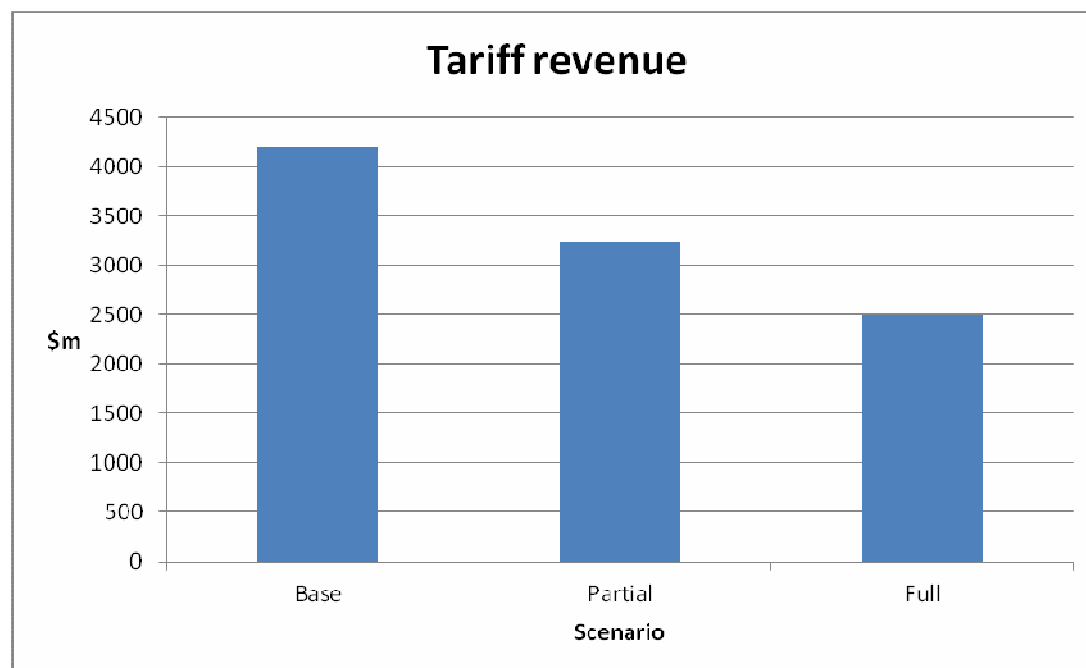
	Triệu USD	Triệu USD
Phúc lợi	1116	2400

Nguồn: Mô phỏng GTAP.

Thu thuế quan

Một biến số khác mà các nhà hoạch định chính sách quan tâm chính là tác động đối với thu thuế quan. Các thay đổi nhỏ hoặc vừa của thuế suất thuế quan có thể dẫn đến tăng thu thuế quan bởi vì ảnh hưởng của thuế quan thấp hơn chính là gia tăng nhập khẩu và tăng nhập khẩu còn lớn hơn mức thuế quan bị giảm. Tuy nhiên, đến một mức nào đó, thu thuế quan sẽ giảm khi thuế suất giảm bởi vì nếu thuế suất giảm hết thì kim ngạch sẽ là 0. Trong các kịch bản tất cả các FTA, thu thuế quan giảm từ mức năm gốc là 4.198 triệu USD (Hình 3.6). Giá trị ước tính bao gồm thu thuế quan từ tất cả các nguồn, không chỉ từ các thành viên của các FTA. GTAP cũng tính đến việc tăng thu của chính phủ từ các loại thuế khác, ví dụ như thuế thu nhập, tiêu dùng và đầu ra, là điều có thể đưa vào trong bất kỳ đánh giá nào về ảnh hưởng của các FTA đối với thu thuế.

Hình 3.6 Tác động đối với thu thuế quan của Việt Nam

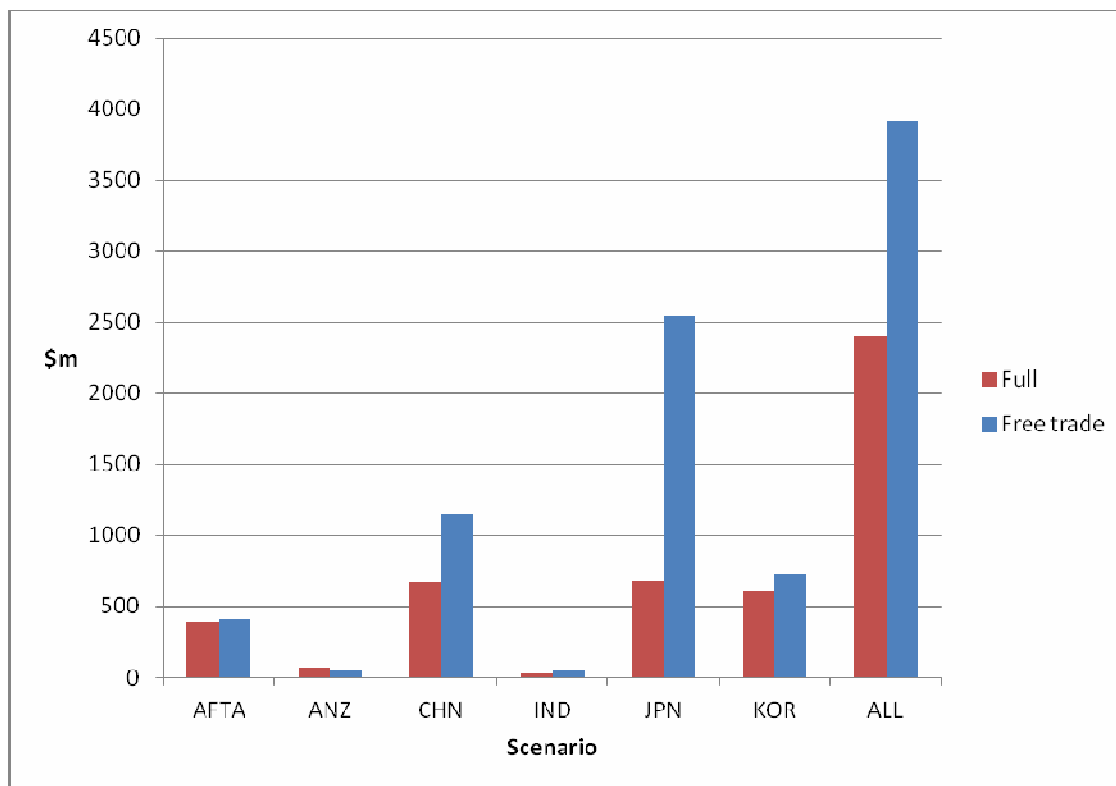


Nguồn: Mô phỏng GTAP. Kim ngạch thuế quan năm gốc không phải là khối lượng thu được mà được ước tính từ kim ngạch thương mại và thuế suất bình quân.

Tầm quan trọng của các miễn trừ

Tất cả các FTA, ngoài AFTA mà đã được thực hiện nhiều năm nay, đều có khá nhiều miễn trừ đối với các hàng hóa nhạy cảm. Để xác định tầm quan trọng của các miễn trừ này, một nhóm kịch bản khác được mô phỏng để chỉ ra các lợi ích tiềm năng nếu toàn bộ thuế quan đối với thương mại trong các FTA tương ứng được loại bỏ. Trong báo cáo này điều này được gọi là “thương mại tự do”, theo nghĩa là thuế quan được bãi bỏ, mặc dù chỉ giữa các thành viên của các FTA. Việc so sánh tác động đối với phúc lợi giữa hai trường hợp thực hiện đầy đủ cam kết và thương mại tự do được nêu trong Hình 3.7. Lợi ích thu được từ các kịch bản về thương mại tự do gần như tăng gấp đôi so với kịch bản thực hiện đầy đủ, lên mức 3,913 triệu USD so với 2.400 triệu USD. Kết quả này chủ yếu là nhờ FTA với Nhật Bản và tiếp sau là FTA với Trung Quốc do các miễn trừ, trong trường hợp của Nhật Bản là đối với hàng nông nghiệp, đặc biệt là gạo. Các miễn trừ còn lại đối với AFTA, ANZ, Ấn Độ và Hàn Quốc có vẻ khó có ảnh hưởng ở đây. Tuy nhiên, các kết quả của thương mại tự do có thể bị ước tính thấp hơn bởi vì thuế quan là thuế bình quân với trọng số thương mại, có nghĩa là mức thuế cao đến mức có tác dụng cấm nhập khẩu có trọng số thấp hơn.

Hình 3.7 Thay đổi trong phúc lợi hàng năm của Việt Nam trong kịch bản thực hiện đầy đủ các cam kết và kịch bản tự do hóa thương mại



Nguồn: Mô phỏng GTAP.

Các FTA triển vọng và tự do hóa đơn phương

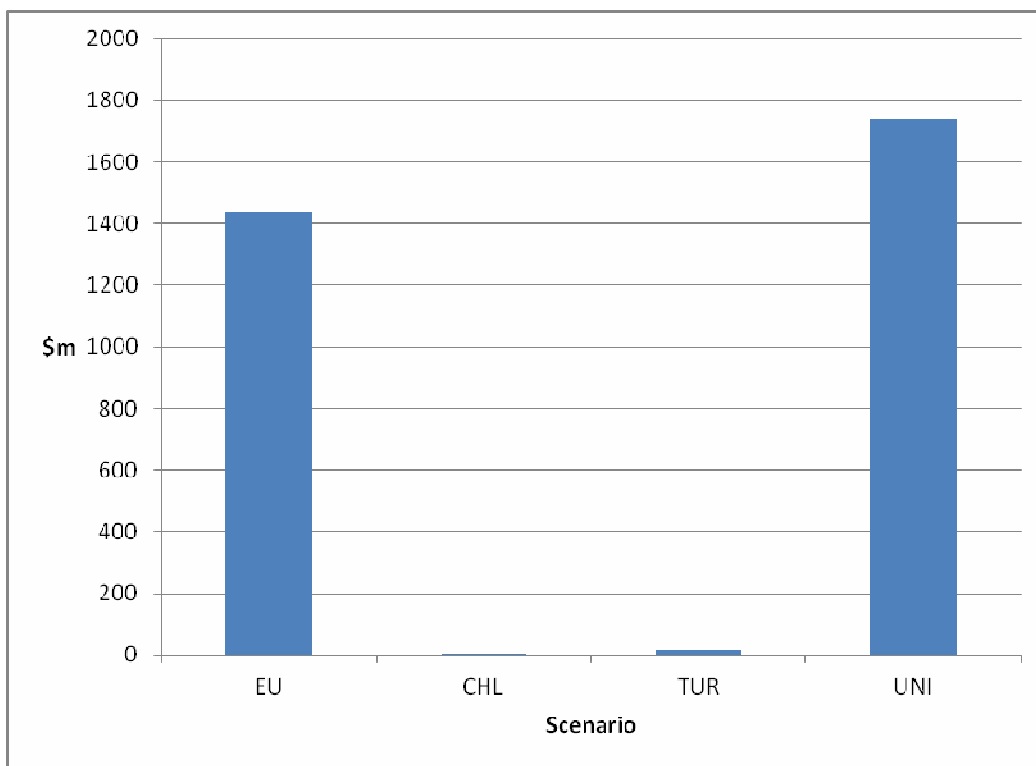
Kết quả của nhóm mô phỏng cuối cùng cho thấy ích lợi mà Việt Nam sẽ thu được từ một số các FTA tiềm năng. Các kịch bản giả thuyết này giả định tự do hóa thương mại hoàn toàn mà không có miễn trừ nào đối với các sản phẩm nhạy cảm. Điều này có vẻ không thực tế nếu tính đến thực tiễn thời gian qua, do vậy kết quả dự tính có vẻ “cao hơn thực tế”. Các FTA với Chi Lê và Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy thực ra không có lợi ích nào về phúc lợi cho Việt Nam. Chi Lê là một nền kinh tế nhỏ mở cửa với rất ít rào cản đối với thương mại. Thuế quan được áp dụng đồng bộ 6% đối với hầu hết các mặt hàng. Thổ Nhĩ Kỳ cũng là một nền kinh tế tương đối nhỏ. Có một số lợi ích tiềm năng cho Việt Nam đối với hàng nông sản thô và chế biến, nhưng tác động của giá tương đối xuất nhập khẩu đối với hàng dệt may lại tiêu cực.

Lợi ích thu được từ FTA đối với EU là đáng kể. Tổng lợi ích thu được là 1,437 triệu USD, bao gồm hiệu quả phân bổ là 462 triệu USD, nguồn lực (thị trường lao động) là 690 triệu USD và giá tương đối xuất nhập khẩu là 257 triệu USD.²³ Hầu hết các lợi ích thu được là do gia tăng xuất khẩu hàng nông sản thô và chế biến, đặc biệt là gạo. Hiện tại mức thuế nhập khẩu gạo vào EU là lớn. Khối lượng hàng dệt, da và may mặc cũng gia tăng đáng kể (giả định là không có hành động về chống phá giá), nhưng ảnh hưởng tiêu cực của giá tương đối xuất nhập khẩu làm giảm lợi ích của các ngành này.

Cuối cùng, các lợi ích đối với Việt Nam từ việc tự do hóa đơn phương được tính toán ở mức 1,738 triệu USD. Lợi ích này có thể đạt được mà không cần đàm phán. Các lợi ích thu được là từ việc cải thiện hiệu quả phân bổ (1,379 triệu USD) và ảnh hưởng đối với thị trường lao động (1,802 triệu USD) hơn là tăng cường tiếp cận thị trường. Tuy nhiên tác động của giá tương đối xuất nhập khẩu là tiêu cực, đặc biệt trong ngành da và may mặc.

Hình 3.8 Thay đổi về phúc lợi hàng năm của Việt Nam từ các FTA tiềm năng và tự do hóa đơn phương

²³ Các ảnh hưởng về phúc lợi còn lại là do thay đổi về thị trường vốn



Nguồn: Mô phỏng GTAP

Tôi đây có thể kết luận rằng các kết quả kinh tế vĩ mô cho thấy Việt Nam có thể thu được lợi ích trong dài hạn từ các hiệp định đã được đàm phán nếu chúng được thực hiện như trong mô hình ở đây, mặc dù các lợi ích có thể nhiều hơn nữa nếu các bên có tham vọng hơn.²⁴ Không có gì đáng ngạc nhiên khi FTA với các thị trường lớn hơn được ước tính mang lại các lợi ích lớn hơn đối với xuất khẩu và phúc lợi, mặc dù các thị trường này có vẻ có nhiều miễn trừ hơn. Giá trị xuất khẩu giảm nhẹ trong một số trường hợp do tác động của giá tương đối xuất nhập khẩu. Thâm hụt thương mại có thể gia tăng, nhưng thu của chính phủ thì được duy trì.

Các ảnh hưởng đối với ngành của tự do hóa hơn nữa

Có lẽ sự ngại ngùng của chính phủ Việt Nam và ở một số quốc gia khác trong việc tỏ ra tham vọng hơn khi đàm phán các hiệp định thương mại tự do là do mối quan ngại về ảnh hưởng tiêu cực đến đầu ra và việc làm trong một số ngành cụ thể. Trong khi các thay đổi tích cực đối với đầu ra của các ngành chính là các cơ hội, các ảnh hưởng tiêu cực là những thách thức cần phải được giải quyết. Cần phải giải quyết vấn đề chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác, ví dụ từ nông nghiệp sang dệt may mà Việt Nam cũng đang giải quyết thông qua một chương trình đào tạo đặc biệt cho nông dân.

²⁴ Một số nhà quan sát ghi nhận có sự gia tăng các biện pháp chống bán phá giá và các biện pháp phi giá cả sau khi có tự do hóa. Các yếu tố này không được tính đến ở đây.

Trong khi có các ảnh hưởng tiêu cực, các thay đổi về chính sách được thực thi trong khoảng thời gian 6 đến 10 năm, là khoảng thời gian mà nền kinh tế có thể tăng trưởng đáng kể. Một nền kinh tế như Việt Nam, tăng trưởng ở mức 7% hàng năm sẽ tăng gấp đôi trong vòng 10 năm, và do vậy 30% giảm đầu ra trong một lĩnh vực chỉ có thể làm tăng trưởng chậm lại chứ không làm giảm đầu ra hoặc giảm sử dụng lao động. Trong các trang sau đây, các thay đổi ở cấp ngành đối với đầu ra, thương mại và việc làm được mô tả trong kịch bản thực hiện tất cả các FTA. Phụ lục bao gồm các bảng cho thấy các thay đổi tương đối và tuyệt đối về đầu ra, xuất khẩu và nhập khẩu cho kịch bản thực hiện tất cả các FTA một phần và đầy đủ.

Đầu ra

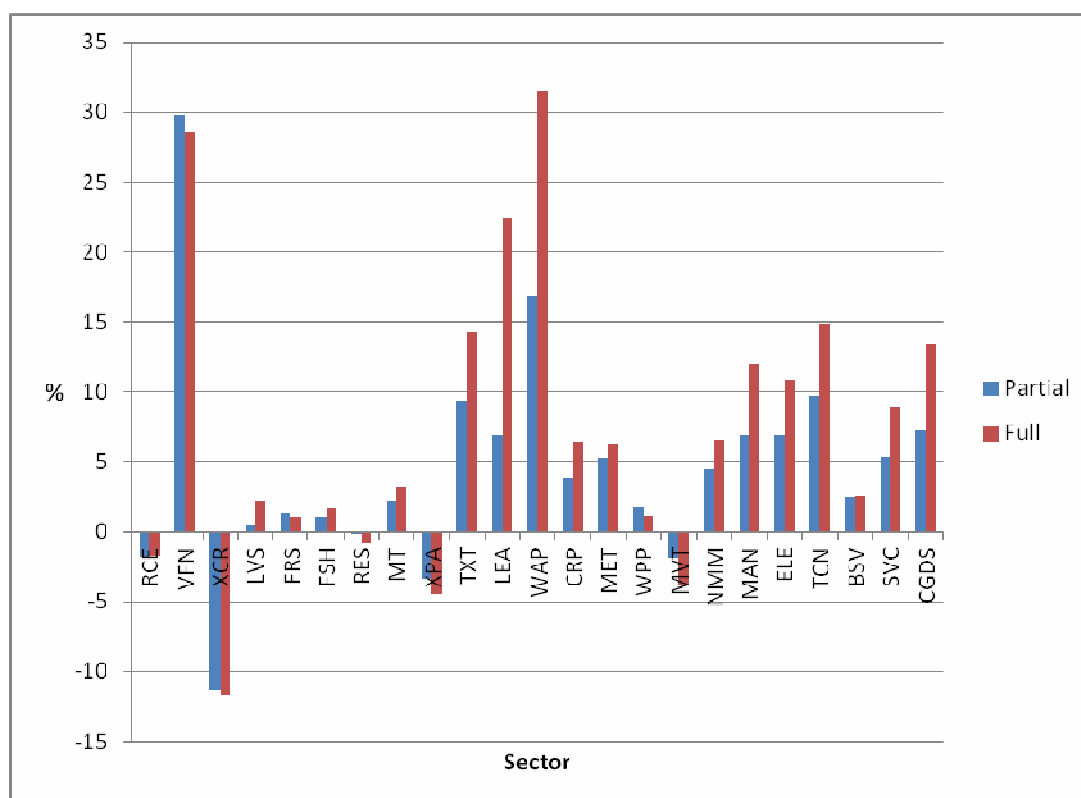
Đầu ra tăng ít hơn thương mại bởi vì chúng bị hạn chế bởi các nguồn lực có sẵn và các công nghệ hiện hành, trong khi thương mại phụ thuộc vào địa điểm của sản xuất. Ví dụ kịch bản tất cả FTA thực hiện một phần ước tính gia tăng xuất khẩu của Việt Nam là 9%, trong khi đó thay đổi đối với đầu ra là 3%.²⁵ Tuy nhiên, ở cấp ngành, thay đổi về đầu ra có thể nhiều hơn do lao động và vốn được chuyển đổi từ ngành này sang ngành khác.

Thay đổi về phần trăm ghi nhận được ở đầu ra có vẻ hơi tùy tiện do chúng phụ thuộc vào định nghĩa về ngành. Đối với Việt Nam, có sự sụt giảm trong đầu ra đối với ngành “các loại cây khác”. Nếu ngành này được gộp với gạo, kết quả tiêu cực có thể không còn. Ngược lại, nếu các ngành này được phân chia chi tiết hơn, thì có thể còn có sự biến động lớn hơn.

Đối với Việt Nam, nhận xét đầu tiên là hầu hết các ngành được ước tính là sẽ gia tăng về đầu ra và xuất khẩu trong tất cả các kịch bản. Tác động đối với đầu ra trong các kịch bản tất cả các FTA được nêu trong Hình 3.9. Về giá trị phần trăm, các ngành thu được lợi ích chính là rau, quả và hạt, hàng dệt và may mặc, sản phẩm chế tạo, kim loại, điện tử và đồ da. Dịch vụ giao thông vận tải và truyền thông cũng có sự gia tăng đáng kể. Đây chính là đầu vào trung gian để sản xuất các sản phẩm khác.

Hình 3.9 Các thay đổi tiềm năng trong đầu ra hàng năm của các ngành ở Việt Nam đối với kịch bản tất cả các FTA

²⁵ Thay đổi về đầu ra được tính theo chỉ số giảm phát GDP trong GTAP.



Nguồn: Mô phỏng GTAP. Xem Bảng 3.1 về mô tả các ngành.

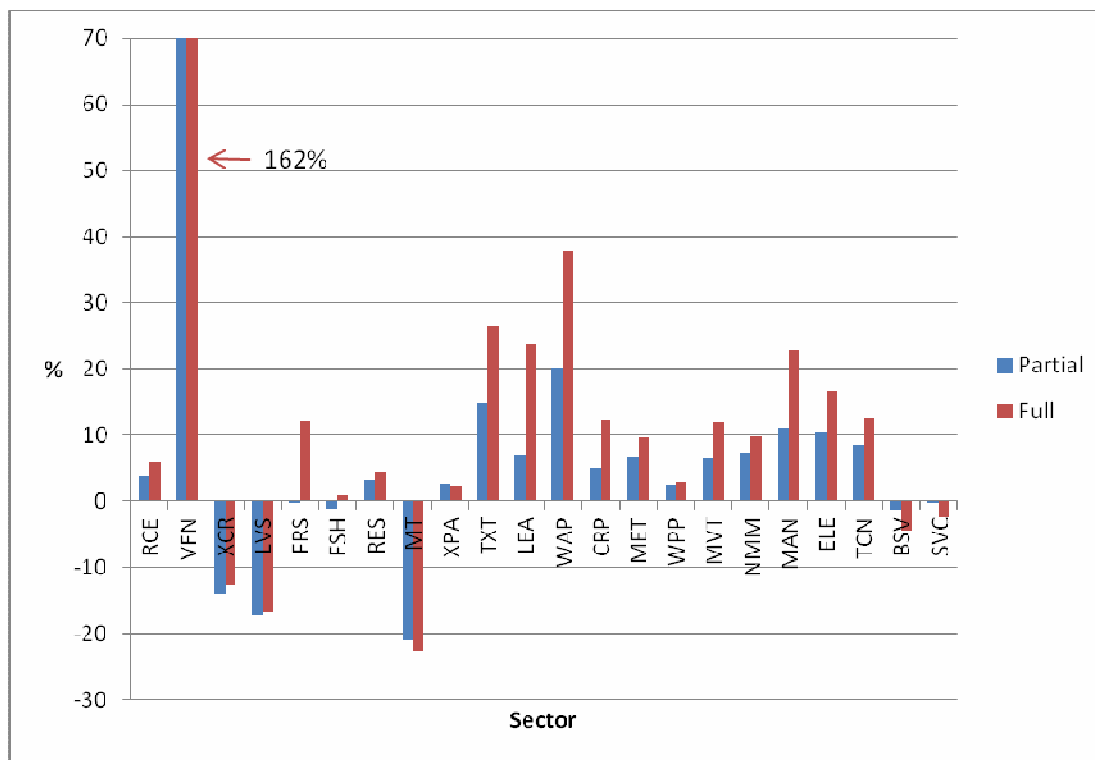
Các thay đổi trong đầu ra của từng ngành được trình bày trong phụ lục tại Bảng A3.2a đối với kịch bản thực hiện một phần và A3.2b cho kịch bản thực hiện đầy đủ. Thay đổi đáng ghi nhận nhất là đối với đầu ra của rau, quả và hạt trong kịch bản FTA với Hàn Quốc. Thay đổi về đầu ra ước tính là 29%, mặc dù chúng có sự dịch chuyển từ gạo (-2%) và các cây trồng khác (-11%). Cũng có các thay đổi đáng kể đối với hàng dệt (7%) và hàng may mặc (13%) trong kịch bản FTA với Nhật Bản. Về mặt tuyệt đối, so với với kết quả theo phần trăm, kết quả là tương tự (Bảng Phụ lục A3.3a and A3.3b). Dịch vụ và may mặc không giống các ngành khác. Dịch vụ là một ngành lớn với thay đổi phần trăm về đầu ra tương đối nhỏ, nhưng chúng đóng góp lớn nhất cho sản lượng quốc gia, mặc dù lĩnh vực này không được tự do hóa trong kịch bản. Điều này phản ánh việc loại bỏ bảo hộ từ các ngành khác, dẫn đến sự dịch chuyển của vốn và lao động vào dịch vụ. Các ảnh hưởng của dịch vụ có thể nhiều hơn nếu tự do hóa dịch vụ như đã đàm phán trong AANZFTA có hiệu quả và được đưa vào trong mô hình.

Xuất khẩu

Thay đổi tuyệt đối trong xuất khẩu hàng năm theo ngành dẫn đầu là may mặc, hàng chế tác, da, nông sản chế biến và khai khoáng (Bảng phụ lục A3.5a and A3.5b). Các thay đổi về phần trăm được nêu trong Hình 3.10 và được nêu chi tiết trong các bảng Phụ lục A3.4a và A3.4b. Các thay đổi về rau, quả, và hạt, hàng dệt, đồ da và hàng may mặc chủ yếu nhờ tự do hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc, đặc biệt là hàng may mặc vào Nhật Bản. Rõ rệt nhất là thay đổi đối với rau quả, hoa quả và hạt (bột sắn) xuất

khẩu vào Hàn Quốc. Xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam vào Hàn Quốc khi chưa có FTA là nhỏ, chỉ 20 triệu USD, nhưng ước tính sẽ tăng tới 1,027 triệu USD khi Hàn Quốc giảm thuế quan hiện hành là 688%.

Hình 3.10 Thay đổi dự kiến trong xuất khẩu hàng năm của các ngành của Việt Nam theo kịch bản tất cả các FTA



Nguồn: Mô phỏng GTAP. Xem Bảng 3.1 về mô tả các ngành.

Thay đổi theo phần trăm trong xuất khẩu song phương của Việt Nam từ kịch bản tất cả các FTA được nêu trong Bảng A3.6. Phần lớn xuất khẩu tăng thêm là sang Hàn Quốc (1.485 triệu USD) Nhật Bản (1.372 triệu USD) và Trung Quốc (563 triệu USD). Về giá trị tuyệt đối, các thay đổi lớn nhất là hàng may mặc vào Nhật Bản (753 triệu USD). Các thay đổi đáng kể khác bao gồm đồ da (579 triệu USD) vào EU và may mặc vào Hoa Kỳ. Điều này cho thấy năng lực cạnh tranh tăng lên chứ không phải có sự cải thiện trong mở cửa thị trường.

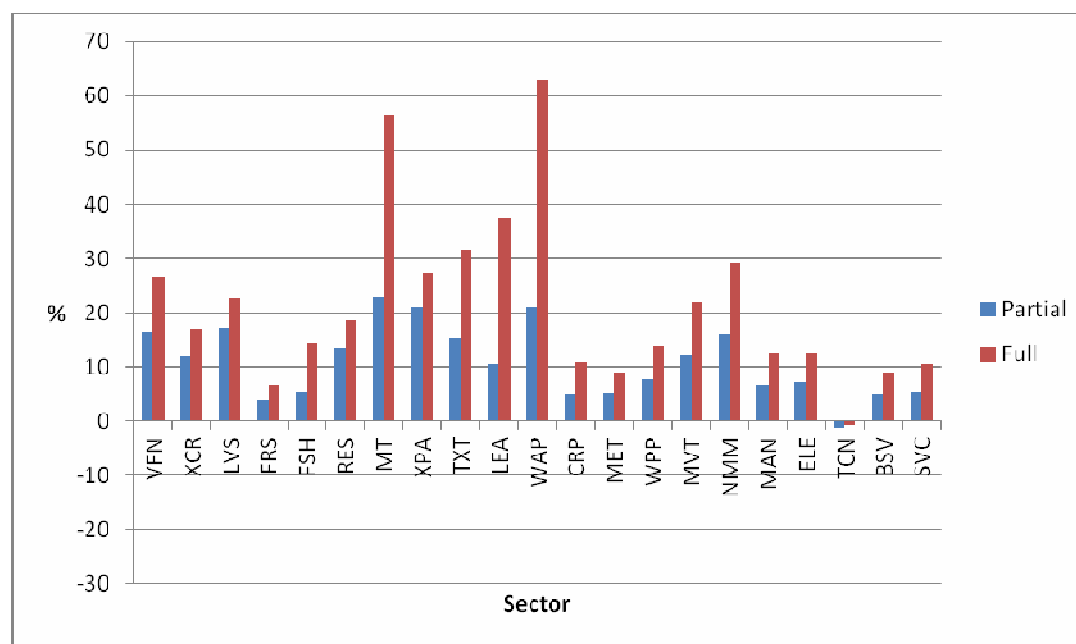
Sau khi thực hiện đầy đủ các FTA, tổng thương mại của Việt Nam dự kiến sẽ tăng 5.223 triệu USD. Thương mại giảm đối với bốn khu vực là Nga, Châu Mỹ Latin, Châu Phi và phần còn lại của thế giới mặc dù sự chuyển hướng thương mại chỉ là 314 triệu USD, một phần nhỏ so với lợi ích thu được từ sự hình thành thương mại. Thương mại toàn cầu tăng gần 1%.

Nhập khẩu

Sự thay đổi theo phần trăm trong xuất khẩu hàng năm của các ngành thể hiện trong Hình 3.11 (để dễ so sánh, tỷ lệ được giữ nguyên như trong Hình 3.10). Trong giá trị tuyệt đối, gia tăng lớn nhất trong nhập khẩu là ở dệt may, hàng sản xuất, tài nguyên (cụ thể là than, dầu và khí ga), ô tô và phụ tùng, hóa chất, cao su và nhựa. Gia tăng nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc (2.291 triệu USD) và Nhật Bản (2.115 triệu USD). Nhập khẩu hàng dệt từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản là do nhu cầu may mặc, lĩnh vực gia tăng xuất khẩu nhiều nhất. Các nước này cũng cung cấp phần lớn các hàng sản xuất phụ trợ. Gia tăng trong nhập khẩu tài nguyên, phần lớn là từ Trung Quốc và Singapore. Ô tô của Nhật Bản thay thế nhập khẩu từ các nước phát triển khác. Thay đổi trong nhập khẩu song phương được tính theo giá trị phần trăm trong Bảng A3.10a và A3.10b và theo giá trị tuyệt đối trong Bảng A3.11a và A3.11b lần lượt theo Kịch bản thực hiện một phần và đầy đủ.

Về khía cạnh nhập khẩu, có sự chênh lệch về thương mại. Phần nhập khẩu tăng thêm của Việt Nam từ các nước thành viên là 8.140 triệu USD, trong khi nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên giảm 2.103 triệu USD. Tính toán này được dựa trên giả thiết là không có thương mại tự do nào được tiến hành ở các nước không ký kết FTA với Việt Nam. Khi các ưu đãi thương mại giảm dần do thương mại được tự do hóa hơn nữa, các ước tính về sự chuyển hướng thương mại có thể sẽ giảm.

Hình 3.11 Thay đổi dự kiến trong nhập khẩu hàng năm theo ngành của Việt Nam theo kịch bản tất cả các FTA



Nguồn: Mô phỏng GTAP. Loại trừ gạo là mặt hàng có thay đổi lớn với mức năm gốc thấp. Xem Bảng 3.1 về mô tả các ngành.

Sử dụng lao động theo ngành

Việc sử dụng lao động không kỹ năng gia tăng trong phần lớn các ngành, ngoại trừ một số ngành với mức khác biệt đáng kể gồm nông nghiệp, gỗ và sản phẩm giấy, ô tô, xăng dầu và than (Bảng 3.8). Thay đổi trong sử dụng lao động là tương tự như thay đổi đối với đầu ra, mặc dù một phần lao động được thay thế bằng vốn, rõ nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nơi mà năng suất lao động rất thấp. Việt Nam sử dụng rất nhiều lao động không kỹ năng trong ngành nông nghiệp, vào khoảng 76% theo cơ sở dữ liệu của GTAP.²⁶ Tỷ lệ vốn/lao động cũng thấp trong nông nghiệp sơ cấp, mặc dù chúng cao hơn nhiều trong nông nghiệp chế biến. Mặc dù tỷ lệ vốn/đầu ra ở Việt Nam cũng tương đối thấp, tỷ lệ lao động/đầu ra cũng tương tự như đối với các nước ASEAN khác vì lao động cũng tương đối rẻ. Thất nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp không phải là vấn đề do lao động có thể dễ dàng di chuyển giữa các ngành nông nghiệp. Việc làm trong ngành ô tô và sản phẩm gỗ là vấn đề đáng quan tâm hơn.

Vấn đề nghiêm trọng hơn là ảnh hưởng tiêu cực đối với lao động lành nghề. Cần nhớ rằng số lượng lao động lành nghề được giả định là không gia tăng, ngược lại so với lao động không kỹ năng, do vậy việc sử dụng tổng số lao động lành nghề không tăng. Có sự sụt giảm trong 10 ngành. Sự sụt giảm này chiếm 0,5% lực lượng lao động lành nghề và số người này cần tìm kiếm việc làm trong các ngành khác.

Bảng 3.8 Các thay đổi trong đầu ra và yếu tố sản xuất trong các ngành ở Việt Nam theo kịch bản tất cả các FTA

	Đầu ra	Lao động không kỹ năng	Lao động lành nghề	Vốn
	%	%	%	%
Lĩnh vực				
Gạo	-2	3	2	8
Rau, quả và hạt	29	37	36	40
Các cây trồng khác	-12	-10	-11	-8
Gia súc	2	6	5	8

²⁶ Định nghĩa về lao động không kỹ năng so với lao động lành nghề đôi chỗ là tùy tiện. Lao động lành nghề ở Việt Nam có thể không được coi là lành nghề ở các nước phát triển hơn.

Lâm sản	1	0	0	2
Cá	2	2	2	4
Xăng dầu và than	-1	-2	-3	0
Thịt	3	-1	-3	9
Các nông sản chế biến khác	-4	-9	-10	1
Hàng dệt	14	8	6	21
Da	22	16	13	30
Hàng may mặc	32	23	20	38
Hóa chất	6	1	-1	13
Các sản phẩm kim loại	6	2	-1	14
Gỗ và sản phẩm giấy	1	-5	-7	7
Ô tô và các thiết bị giao thông khác	-4	-8	-10	3
Sản phẩm khai khoáng	7	0	-2	13
Hàng chế tác	12	6	4	19
Hàng điện tử	11	5	3	18
Giao thông vận tải và truyền thông	15	6	3	22
Dịch vụ kinh doanh	3	-2	-4	11
Dịch vụ khác	9	4	1	18
Hàng hóa vốn	13	10	8	21

Nguồn: Mô phỏng GTAP.

Ước tính những thay đổi đối với lao động không kỹ năng trong các ngành theo các kịch bản FTA riêng lẻ được thể hiện trong Bảng 3.9. Các hiệp định FTA với Australia, New Zealand và Ấn Độ có tác động ít nhất đối với thay đổi nhu cầu về lao động nhưng có sự dao động lớn hơn khi thực hiện đầy

đủ các FTA khác, đáng chú ý là lĩnh vực rau quả, hạt mà Hàn Quốc xóa bỏ thuế quan áp dụng cho bột sắn sẽ khiến việc sử dụng lao động gia tăng nhiều. Hiệp định FTA với Nhật Bản góp phần làm thay đổi lớn về việc làm trong ngành dệt may và da, trong khi FTA với Trung Quốc làm gia tăng nhu cầu lao động trong ngành da và may. Thực hiện đầy đủ hiệp định AFTA sẽ gia tăng việc làm trong ngành sản xuất kim loại, chế tác, vận tải và truyền thông.

Các tác động tiêu cực có thể diễn ra trong nông nghiệp khi thực hiện FTA với Hàn Quốc. Lao động sẽ chuyển từ các cây khác sang trồng sắn. Điều này cũng làm giảm nhu cầu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chế biến, và ở mức độ ít hơn, trong lĩnh vực công nghiệp. Các tác động tiêu cực khác đối với các ngành bao gồm ô tô theo FTA với Nhật Bản, gỗ và sản phẩm giấy (FTA với Trung Quốc) và cả hai ngành này sau khi hoàn thành cam kết AFTA. Tác động tiêu cực cũng diễn ra đối với việc làm trong lĩnh vực dịch vụ kinh doanh. Trong các kịch bản này, không có sự thay đổi về bảo hộ trong các ngành dịch vụ, vì vậy những thay đổi này có thể là nhỏ theo con số tương đối nhưng lại khá lớn theo con số tuyệt đối, phản ánh việc lao động bị kéo khỏi những ngành này do nhu cầu ở các ngành khác gia tăng.

Trong khi cần có thông tin về tác động của các FTA riêng lẻ, các hiệp định lại có xu hướng được thực hiện cùng nhau, vì vậy một số tác động sẽ loại trừ nhau trong khi một số khác lại tăng cường lẫn nhau. Đối với Việt Nam, tác động đáng quan tâm nhất liên quan đến ngành ô tô mà thay đổi về thuế quan của Nhật Bản và AFTA kết hợp lại làm giảm việc làm 8%. Việc làm đối với lao động lành nghề cũng được ước tính sẽ giảm nhiều.

Bảng 3.9 Thay đổi đối với lao động không lành nghề trong các ngành của Việt Nam theo các kịch bản tất cả các FTA

	AFTA	ANZ	CHN	IND	JPN	KOR
	%	%	%	%	%	%
Ngành						
Gạo	7.6	-0.1	-1.2	0.1	0.1	-3.7
Rau, quả và hạt	-2.4	0.0	0.3	-0.1	0.1	39.7
Các cây trồng khác	-2.6	-0.2	-0.7	0.6	-0.4	-9.1
Gia súc	0.7	0.3	1.0	0.0	1.5	0.9
Lâm sản	0.0	0.3	-0.2	0.0	0.9	-0.9
Cá	-0.5	0.0	0.2	0.0	1.5	0.0
Xăng dầu và than	-0.8	-0.1	-1.3	0.0	-0.1	-0.9

Thịt	-1.9	-0.2	-0.7	0.0	0.3	-0.9
Các nông sản chế biến khác	-3.5	-0.2	-1.7	0.1	0.7	-4.7
Hàng dệt	0.2	0.8	0.2	-0.3	5.9	0.5
Da	0.1	0.9	5.7	-0.2	6.1	2.3
Hàng may mặc	-0.4	1.0	4.2	-0.2	10.9	4.9
Hóa chất	0.0	0.2	0.8	0.1	0.6	-1.4
Các sản phẩm kim loại	2.5	0.2	-0.7	0.2	1.4	-2.1
Gỗ và sản phẩm giấy	-1.4	0.3	-2.7	0.0	-0.2	-2.1
Ô tô và các thiết bị giao thông khác	-2.2	0.1	-1.4	0.0	-6.1	-1.1
Sản phẩm khai khoáng	-1.4	0.4	-1.5	-0.1	1.6	-0.4
Hàng chế tác	2.4	0.4	1.4	0.0	2.2	-0.9
Hàng điện tử	1.7	0.0	0.2	0.0	2.0	-0.3
Giao thông vận tải và truyền thông	4.4	0.0	3.5	-0.1	-0.1	0.4
Dịch vụ kinh doanh	-1.2	0.0	-1.5	-0.1	0.5	-1.2
Dịch vụ khác	-0.1	0.2	0.2	0.0	1.8	0.1
Hàng hóa vốn	2.0	0.3	2.2	0.0	3.6	1.2

Nguồn: Mô phỏng GTAP.

3.5 Khuyến nghị đối với chính phủ

Các kết quả mô phỏng đưa ra một số nguyên tắc chỉ đạo cho các nhà hoạch định chính sách. Điều đầu tiên là phải lưu tâm đến quy mô. So sánh các FTA khác nhau, lợi ích lớn nhất mà Việt Nam thu được là từ các FTA với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. FTA với Úc và NZ và với một nước lớn như Ấn Độ lại có ít lợi ích. Nhìn về tương lai, FTA với EU tạo cơ hội để tiếp cận một thị trường lớn có thể tạo ra các lợi ích đáng kể.

Điều thứ 2, tham vọng là quan trọng. Lợi ích ước tính thu được từ tự do hóa thương mại trong khuôn khổ từng FTA thấp hơn so với lợi ích thu được từ thương mại tự do với một khu vực FTA.

Điều thứ 3 là tập trung vào mở cửa thị trường có thể sai lầm. Tự do hóa đơn phương có thể góp phần lớn vào việc tạo ra các lợi ích tiềm năng.

Thu từ thuế quan có thể bị loại bỏ trong khuôn khổ tự do hóa đơn phương hoặc toàn bộ, nhưng các

nguồn thu khác có thể tăng. Tự do hóa một phần như được đàm phán trong nhiều FTA sẽ duy trì nguồn thu này. Gia tăng nhập khẩu do giảm thuế quan ước tính sẽ dẫn đến việc tăng tổng thu thuế quan.

Các kịch bản nhấn mạnh tầm quan trọng của việc vận hành thị trường lao động. Việc gia tăng sử dụng lao động để phản hồi lại việc tăng nhu cầu đối với hàng hóa sử dụng nhiều lao động là nguồn chính tạo ra tăng thu nhập quốc gia.

Theo giả định trong mô hình, nhập khẩu và xuất khẩu có vẻ sẽ mở rộng ở mức tương đương. Điều này cho thấy thâm hụt sẽ gia tăng do khi chưa thực hiện các FTA thì nhập khẩu đã vượt quá xuất khẩu. Thặng dư về luồng vốn có thể bù đắp cho thâm hụt thương mại.

Thu hút đầu tư cũng rất quan trọng. Cách xây dựng mô hình cho phép luồng vốn chu chuyển dựa trên suất hoàn vốn mang tính cạnh tranh. Việt Nam phải cạnh tranh với các nước khác trong việc thu hút vốn toàn cầu đang khan hiếm. Thu hút vốn là quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

Một điểm nữa là việc giảm thuế sẽ làm giảm chi phí về điều chỉnh cơ cấu. Vài ngành được ước tính là sẽ bị sụt giảm về sản lượng, và nếu nền kinh tế có thể tăng trưởng ở mức 7% hoặc 8%/năm, việc giảm việc làm có thể là tương đối hơn là tuyệt đối.

Một số nước và một số ngành có thể bị sụt giảm về sản lượng, xuất khẩu và phúc lợi. Thậm chí khi quốc gia có lợi, thì rõ ràng vẫn có các tác động phân bổ không tránh khỏi giữa các ngành và giữa các nhà sản xuất, người tiêu dùng và người trả thuế. Do các yếu tố này, điều quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách là đưa ra đề xuất đàm phán phù hợp nhất khi xem xét các FTA mới.

Nếu xuất khẩu là tiêu chí chính, các FTA với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc theo như mô hình ở đây có vẻ vượt trội hơn tất cả các kịch bản khác. Trong các FTA tiềm năng khác, FTA với EU mang lại lợi ích lớn nhất, nếu các sản phẩm nhạy cảm không bị miễn trừ.

Việt Nam cần ủng hộ việc tự do hóa các sản phẩm nhạy cảm. Các miễn trừ cho thấy có ảnh hưởng đáng kể đến phúc lợi và xuất khẩu, do vậy đây là vấn đề quan ngại. Các miễn trừ hạn chế tự do hóa và các thay đổi về sản lượng, do vậy có thể đó là lợi thế nếu điều chỉnh cơ cấu là vấn đề, nhưng lại gây chi phí đối với việc gia tăng hiệu quả phân bổ. Tuy nhiên, đối với các ngành trong báo cáo này, các thay đổi về sản lượng thường dưới 5% và có thể kiểm soát được với lịch trình giảm thuế trong giai đoạn 10 năm.

Các chính sách hỗ trợ phù hợp

Với những thay đổi ước tính về sản lượng của những ngành cụ thể, điều quan trọng là chính phủ cần chuẩn bị cho các kết quả tự do hóa thương mại với các chính sách hỗ trợ phù hợp để xây dựng năng lực cạnh tranh nhằm tận dụng các cơ hội có thể đến cũng như chuẩn bị cho những thách thức trong một số ngành và khu vực nhất định. Việc thực hiện một số cam kết mới có thể đòi hỏi một số luật và/hoặc quy định mới, cũng như thay đổi về mặt hành chính. Tuy nhiên, việc xây dựng năng lực sản xuất hoặc đối phó với các điều chỉnh nhiều khả năng sẽ đòi hỏi các chi phí và đầu tư mới xứng đáng hơn, có lẽ là lấy từ các nguồn vay hoặc viện trợ nước ngoài.

Khu vực doanh nghiệp cũng cần chuẩn bị để đối phó với những thách thức và cơ hội có thể nảy sinh, ví dụ, tăng tốc sản xuất hoặc đa dạng hóa sang khu vực tăng trưởng khác. Điều này có thể đòi hỏi các chi phí cho thiết bị mới hoặc là trang bị lại để chuyển sang các hoạt động sản xuất khác với năng lực cạnh tranh cao hơn. Việc này có thể đòi hỏi các nỗ lực tiếp thị và hỗ trợ về hậu cần của các chính phủ.

Tóm lại, Việt Nam có nhiều khả năng hưởng lợi nếu thực hiện tự do hóa một cách tham vọng hơn trong các hiệp định tương lai.

Cũng cần chú ý các hạn chế về phân tích ở đây. Ngoài các vấn đề thông thường về số liệu và không tính được các lợi ích động, còn có các mối quan ngại liệu việc thực thi có đúng như đã dự tính trong các kịch bản hay không. Tự do hóa có thể dẫn đến động cơ tăng các rào cản phi thuế quan, ví dụ như các hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các rào cản SPS đối với nhập khẩu nông sản. Việc gia tăng các biện pháp chống bán phá giá không có thực cũng có thể xảy ra. Do vậy, tác động của tự do hóa có thể được đánh giá cao hơn thực tế. Mặt khác, một số thay đổi về chính sách được mô phỏng có thể xuất hiện khi chưa có một thỏa thuận FTA. EU đang có kế hoạch giảm hỗ trợ đối với đường, và có nhiều thỏa thuận thương mại ưu đãi khu vực và song phương đang được bàn bạc. Cuối cùng, chi phí của điều chỉnh cơ cấu và chi phí để chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác cũng không được tính ở đây. Thất nghiệp lao động nhất thời cũng thường là một đặc điểm của điều chỉnh này. Điều này là rất khó tính toán, đặc biệt là ở các nước đang phát triển nơi mà tỷ lệ này tuy thấp nhưng lại khá rõ ràng.

Tỷ lệ tận dụng các ưu đãi của các nhà xuất khẩu cũng không được tính đến ở đây. Ở đây chúng tôi cho rằng tỷ lệ thấp nhất là tỷ lệ được sử dụng, mặc dù có bằng chứng rằng tỷ lệ này có thể thấp đến 13% (ví dụ AFTA (PC 2010)). Ví dụ việc này xảy ra nếu mức ưu đãi cận biên là nhỏ, hoặc gánh nặng thủ tục hành chính là lớn. Bằng cách giả định rằng các ưu đãi được tận dụng hết, chúng tôi ước tính quá cao các lợi ích của việc giảm thuế theo mô hình và ước tính thấp lợi ích của việc giảm thuế nhiều hơn nữa cũng như của các chi phí giao dịch để nhận được ưu đãi.

Cách tiếp cận toàn bộ nền kinh tế trong chương này cũng có hạn chế. Do tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế được mô hình hóa đồng thời, mức độ chi tiết có thể đưa vào báo cáo sẽ bị hạn chế. Có hơn 5000 dòng thuế ở cấp độ HS 6 chữ số, nhưng GTAP cần được gộp vào khoảng 25 ngành và vùng. Việc giảm thuế được tính toàn ở cấp độ 6 chữ số nhưng cách gộp ngành và vùng làm biến mất sự thay đổi về thuế quan trong một ngành. Vì sự thay đổi về thuế quan góp phần làm bóp méo hoạt động trong phạm vi một nền kinh tế, việc gộp ngành và vùng đã ước tính thấp các lợi ích của cải cách. Thêm vào đó, phân tích cho thấy Việt Nam là một đối thủ cạnh tranh với Ấn Độ về xuất khẩu đồ uống. Việc phân tích sâu hơn cho thấy Ấn Độ xuất khẩu chè trong khi Việt Nam xuất khẩu cà phê. Chúng là hai sản phẩm riêng biệt. Các vấn đề này được xem xét trong Chương 5.

Mô hình GTAP đưa ra dự đoán về ảnh hưởng tiềm năng của một FTA. Tuy nhiên, không có cách nào để nhìn lại quá khứ và xác định liệu các dự đoán này có chính xác. Một trong các hình thức phân tích kết quả trong quá khứ là mô hình lực hấp dẫn nhằm xác định ảnh hưởng mà một FTA có thể mang lại đối với thương mại. Khi đó, có thể so sánh giữa kết quả thực tế và kết quả mô phỏng chính sách để đánh giá tác động của FTA đã thực hiện được một thời gian. Chương tiếp theo đánh giá vấn đề này.

Chương 4: Đánh giá định lượng các FTA liên quan đến Việt Nam sử dụng mô hình lực hấp dẫn

4.1 Sự cần thiết của việc sử dụng phương pháp lực hấp dẫn

Mô hình lực hấp dẫn có thể đưa ra đánh giá kinh tế lượng về ảnh hưởng của luồng thương mại do một FTA mang lại sau khi được thực hiện. Chỉ nghiên cứu điều gì đã xảy ra đối với thương mại sau khi thực hiện một FTA sẽ không cho phép tách biệt đâu là do hiệp định và có lợi đối với hiệu quả kinh tế, đâu là do thay đổi về GDP, v.v... Việc áp dụng kinh tế lượng một cách thích hợp có thể giải quyết vấn đề này, và thậm chí còn hơn nữa, ví dụ xác định các khía cạnh của một FTA hoặc tình hình của một nước/các nước có thể có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá. Cụ thể hơn, một mô hình lực hấp dẫn với đặc tính cụ thể, theo đó hoạt động thương mại giữa các nước được xác định bởi kích thước tương đối của các nước này, nhưng lại bị ảnh hưởng nghịch bởi “khoảng cách” giữa các nước (khoảng cách địa lý, chi phí vận tải, ngôn ngữ, v.v...) và các yếu tố thúc đẩy/hạn chế khác như môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh. Ba loại luồng thương mại quan trọng đối với một FTA là thương mại giữa các thành viên, nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên vào các thành viên, và xuất khẩu từ các thành viên đến các nước không phải thành viên. Việc tách biệt 3 loại này cho phép đánh giá riêng từng luồng thương mại được tạo ra bởi FTA và các luồng đã bị chuyển hướng hoặc bị giảm thiểu, cũng như các tác động gộp.

Tại sao việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn cho phân tích kinh tế lượng hậu kỳ (phân tích sau khi sự việc đã xảy ra), chứ không phải là mô hình cân bằng tổng thể như đã được minh họa trong chương trước về phân tích tiền kỳ (phân tích trước khi sự việc xảy ra) lại có thể đánh giá được việc phân bổ nguồn lực quan trọng của các FTA trong bối cảnh toàn bộ nền kinh tế? Mô hình cân bằng tổng thể có thể có một số khó khăn về lý thuyết và thực tiễn trong phân tích hậu kỳ của các FTA, ví dụ mô hình cân bằng tổng thể:

- thường giả định là tỷ giá xuất nhập khẩu cố định, như vậy là không nhất quán với giả định khác về sự khác biệt của cùng một sản phẩm do các quốc gia sản xuất ra (Panagariya và Duttagupta 2002);
- sử dụng các đặc tính đơn giản của các FTA mà không thể hiện được khía cạnh hạn chế thương mại của các FTA trong quy tắc xuất xứ (yêu cầu về hàm lượng nội địa) (PC (2010), đã đưa vào mô hình GTAP quy tắc xuất xứ thông qua giả định là quy tắc này làm thay đổi chi phí thương mại do việc gia tăng chi phí thực thi hoặc làm thay đổi chi phí sản xuất và giá xuất khẩu thông qua các ưu đãi cho việc sử dụng nhiều hơn các đầu vào nội địa với chi phí cao hơn); và

- sử dụng các tham số được lựa chọn chứ không được ước lượng trong cơ sở dữ liệu của mô hình và do vậy các đặc tính thống kê của kết quả là không rõ (Ngân hàng Thế giới 2005).

Hơn thế nữa, mô hình lực hấp dẫn được cho là có một số ưu điểm so với các mô hình khác, ví dụ:

- việc tìm kiếm số liệu tương đối dễ dàng;
- có dạng hàm minh bạch và đơn giản, do vậy có ý nghĩa về mặt kinh tế;
- thực tế về sự kiện;
- có khả năng giải thích cao; và
- tạo ra một số thông lệ chuẩn (ARTNeT 2008).

Tuy nhiên, có một số hạn chế đi kèm với việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn chuẩn, ví dụ:

- độ vững của các dạng hàm số kinh tế của mô hình là dấu hỏi;
- có thể tồn tại quan hệ nội sinh giữa thay đổi về luồng thương mại và việc hình thành hiệp định (thương mại gia tăng dẫn đến việc hình thành hiệp định chứ không phải là ngược lại, điều này có thể được đánh giá thông qua kiểm định nhân quả);
- biến số giả FTA có thể không thể hiện được việc thực hiện hiệp định;
- còn có cả khả năng là biến số giả FTA được ước lượng quá mức thông qua việc các biến này thu tóm cả các ảnh hưởng của các chính sách khác không liên quan đến FTA như các chính sách thương mại đơn phương và đa phương;
- mô hình này ít thể hiện được các yếu tố nền tảng (không được đưa vào mô hình) khi một biến số giả FTA được cho là quan trọng (ví dụ đó là việc giảm thuế, hay thuận lợi hóa thương mại sâu sắc hơn trong ASEAN song song với việc giảm thuế, hoặc các khía cạnh khác?); và
- mô hình này không thể xem xét tác động về phúc lợi như mô hình cân bằng tổng thể tiền kỳ, vì có một số yếu tố không thể quan sát được trong mô hình lực hấp dẫn hậu kỳ.

Mô hình lực hấp dẫn, hoặc tất cả các phân tích định lượng khác đối với vấn đề này không nên được coi là một đánh giá đầy đủ các tác động mà còn đòi hỏi phân tích thị trường chuyên sâu, các nghiên cứu về ngành và về chính sách. Như đã nêu trong USAID (2007), phân tích về các FTA cần được sử dụng để đưa ra nguyên tắc chỉ đạo nhằm xác định các ưu thế và bất lợi của các FTA hiện hành và các FTA sắp tới, lượng hóa một số ảnh hưởng chính và đưa ra khuyến nghị về việc cần tiến hành các phân tích hoặc nghiên cứu nào. “Kinh nghiệm chủ nghĩa” (ví dụ quy tắc của Johnson (1960)) được dựa trên nhiều thập kỷ lý thuyết kinh tế và kinh nghiệm thực tiễn về các FTA là các chỉ số quan trọng, nhưng không phải là kết luận cuối cùng.

4.2 Các đặc tính của mô hình

4.2.1 Các yêu cầu về số liệu

Biến số phụ thuộc về thương mại song phương được thể hiện thông qua kim ngạch thương mại, xuất khẩu hoặc số liệu đáng tin cậy hơn là nhập khẩu (sử dụng từng cấu phần chứ không phải là tổng kim ngạch cho phép xác định tác động riêng của chuyển hướng xuất khẩu hoặc nhập khẩu). Như đã chỉ ra ở phần trên, số liệu thường có các giá trị 0 đối với thương mại song phương, bao gồm cả trường hợp mà thương mại trong cùng “một nước” được đưa vào để thể hiện được thương mại nội khối của một nhóm nước như EU, cũng có thể có thương mại giữa các nước thành viên bằng 0 một khi số liệu được cấu trúc, ví dụ theo mảng.

Để nhất quán, một tập hợp tương ứng của 23 nước/nhóm như trong phân tích CGE bao gồm các FTA đang được xem xét sẽ được phân tích, mặc dù trọng tâm ở đây là về AFTA, cộng với các đối tác thương mại lớn của Việt Nam trong tập hợp này (xem Bảng 3.1 về danh sách các nước/vùng). Việc gộp nhóm này làm nảy sinh các vấn đề về gộp biến số sẽ được phân tích chi tiết dưới đây, như các biến giả thể hiện biên giới chung, ngôn ngữ, v.v...

Việc phân tích các FTA có thể được thực hiện thông qua việc so sánh một loạt các nước, một số trong đó là các thành viên của một FTA đã được thực hiện và đủ dài về thời gian để gây ra ảnh hưởng (cách tiếp cận theo chiều ngang tại một thời điểm), hoặc thông qua việc so sánh thương mại của các nước trước và sau khi FTA được tiến hành và gây ra ảnh hưởng (cách tiếp cận theo thời gian) hoặc tập hợp của cả hai cách (cách tiếp cận theo mảng). Do vậy, cần phải có số liệu sau quá trình thực hiện và khi có bất cứ tác động nào của các FTA, hoặc trước khi thực hiện nếu tác động sẽ được phân tích theo cách tiếp cận theo thời gian trong phạm vi một nền kinh tế hơn là giữa các nền kinh tế là thành viên hoặc không phải là thành viên của FTA như trong phân tích theo chiều ngang.

Sử dụng số liệu theo mảng, chứ không phải là số liệu theo chiều ngang hoặc theo thời gian, có một số lợi thế bổ sung, ngoài việc chúng xử lý được cả hai vấn đề thay đổi giữa các nước tại một thời điểm (theo chiều ngang) và thay đổi theo thời gian, còn có thể cho phép không chế tác động của tính chất hỗn tạp (biến động không bình thường), tuy phù hợp nhưng không quan sát và đo đếm được giữa các nền kinh tế hoặc theo thời gian. Các tác động cố định (hiện diện bằng các biến số như khoảng cách không đổi giữa tất cả các nhà xuất khẩu/nhập khẩu) có thể được ước lượng trực tiếp, khác với các tác động ngẫu nhiên (các biến số với dạng hàm phân phối cụ thể), thường dựa trên giả định mạnh rằng các tác động không quan sát được không tương quan với các tác động quan sát được.

Bảng 3.1 trong PC (2003) đưa ra các giải thích về các biến số độc lập thể hiện thương mại song phương trong mô hình lực hấp dẫn mở rộng trong mục quy mô, (“khoảng cách”) địa lý, tiền tệ và giá cả, chính sách và thể chế:

Biến số về quy mô

- Thu nhập, tích số của thu nhập, tổng các loại thu nhập, sự tương đồng của thu nhập, thu nhập đầu người, tích số của thu nhập theo đầu người, sự khác nhau tuyệt đối về thu nhập đầu người; dân số, đất canh tác.

Biến số về địa lý

- Khoảng cách (cả tích số của diện tích bề mặt); đảo; quốc gia không có biển; nước cận kề; ngôn ngữ; vùng sâu vùng xa; chi phí vận tải (tỷ lệ giá cif/fob)
- Biến số về tiền tệ và giá cả
- Đồng tiền chung; biến động về tỷ giá; giá cả (giá bán buôn, đơn vị, sức mua tương đương, tỷ giá – khía cạnh Armington).

Biến số về chính sách và thể chế

- Thuế quan, hàng rào phi thuế quan (NTB), thuế xuất khẩu; dòng thương mại trề; quan hệ thuộc địa; quyền sở hữu trí tuệ, tham nhũng.

Dữ liệu GTAP ví dụ như với thương mại, GDP, khoảng cách và thuế quan theo cùng đơn vị như trong mô hình tiền kỳ được sử dụng khi có thể để duy trì sự nhất quán với mô hình GTAP. ARTNeT (2008-9) gắn mô hình lực hấp dẫn tương tác với cơ sở dữ liệu có thể cung cấp số liệu theo thời gian cho mô hình lực hấp dẫn cơ bản từ năm 1994 đến năm 2007 và số liệu theo mảng, bao gồm cả một số chỉ số về thuận lợi hóa thương mại và luật lệ sau biên giới; nhưng chúng chỉ cho phép ước lượng mô hình theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) (xem TradeMap (www.trademap.org) về việc này). Hầu hết yêu cầu về số liệu cho mô hình đã nêu là dưới dạng biến số giả, ví dụ như yêu cầu về địa lý, nhưng các số liệu này sẵn có từ nhiều nguồn khác nhau như CEPII (<http://www.cepii.fr/anglaisgraph/bdd/distances.htm>) và cơ sở dữ liệu mô hình lực hấp dẫn của Rose (<http://faculty.haas.berkeley.edu/arose>).

4.2.2. Dạng hàm của mô hình

Dạng hàm của mô hình lực hấp dẫn, mặc dù ban đầu được dựa trên khái niệm phi kinh tế, trong những năm gần đây được giải thích trên cơ sở lý thuyết kinh tế, bao gồm cả sự khác biệt giữa các loại hàng hóa là điều giải thích cho hiện tượng thương mại nội ngành giữa các nước có cùng quy mô (PC 2010). Lý thuyết này có tầm quan trọng vì một số lý do, trong đó có việc đưa các biến số năng lực cạnh tranh truyền thống như giá cả vào trong mô hình. Dạng hàm tổng quát dựa trên dạng hàm rút gọn của PC bao gồm cả yếu tố “làn sóng thứ 3” như đầu tư, là:

$$\begin{aligned} LnY_{ijt} = & a_i + a_j + a_t + b_1 LnSGDP_{ijt} + b_2 RLFA_{ijt} + b_3 SIM_{ijt} + b_4 LnDIS_{ij} + b_5 LnRER_{ijt} + \\ & b_6 LnTAR_{ijt} + b_7 LIN_{ij} + b_8 BOR_{ij} + b_9 COL_{ij} + b_{10} CUR_{ij} + b_{11} ISI_i + b_{12} IS_j + b_{13} LOC_i + b_{14} LOC_j \\ & + SumMRTA_{ij} + SumMRTA_{i-j} + SumMRTA_{j-i} + ERR_{ijt} \end{aligned}$$

Trong đó

Ln là log tự nhiên

Y_{ijt} là giá trị của xuất khẩu từ nước i sang nước j trong năm t

a_i, a_j , và a_t là các hiệu ứng cố định/ngẫu nhiên

$SGDP_{ijt}$ là tổng của GDP của nước i và nước j trong năm t

$RLFA_{ijt}$ là sự khác nhau tuyệt đối về GDP đầu người giữa nước i và nước j trong năm t

SIM_{ijt} là sự tương đồng về GDP gộp giữa nước i và nước j trong năm t

DIS_{ij} là khoảng cách giữa hai thành phố lớn nhất hoặc thủ đô của các nước i và j

RER_{ijt} là tỷ giá thực giữa nước i và nước j trong năm t

TAR_{ijt} là thuế quan trung bình giữa nước i và nước j trong năm t

LIN_{ij} là sự tương đồng về ngôn ngữ giữa nước i và nước j

BOR_{ij} là biến giả thể hiện biên giới chung trên đất liền giữa nước i và nước j

COL_{ij} là biến giả thể hiện quan hệ thuộc địa giữa nước i và nước j

CUR_{ij} là biến giả về đồng tiền chung giữa nước i và nước j

ISI/IS_j là biến giả về đảo quốc của nước i và nước j

LOC_i/LOC_j là các biến giả về quốc gia không có biển của nước i và nước j

$SumMRTA_{ij}$ là biến giả = 1 nếu cả 2 nước i và j cùng thuộc một FTA (k tại thời điểm t)

$SumMRTA_{i-j}$ là biến giả = 1 nếu nước nhập khẩu j thuộc một FTA cụ thể

$SumMRTA_{j-i}$ là biến giả = 1 nếu nước xuất khẩu i thuộc một FTA cụ thể

ERR_{ijt} là sai số.

Trong phân tích PC (2010b) sau này, một dạng hàm khái quát và đơn giản hơn sử dụng các biến số giả nhiều hơn, được sử dụng khi dòng thương mại song phương phụ thuộc vào log của tổng GDP, log của sự tương đồng về GDP, log của thu nhập đầu người tương đối, biến số giả thể hiện tác động của FTA nội nhóm (có lẽ bao gồm cả dải ngộ GSP), và tác động FTA ngoại nhóm đối với thành viên đối với nhập khẩu và xuất khẩu giữa các thành viên và các nước không phải thành viên; biến số giả về thời gian thể hiện thay đổi về mức độ thương mại toàn cầu, và biến số giả hiệu ứng cố định mang tính phi đối xứng quốc gia (ví dụ khoảng cách) thể hiện thay đổi trong đối kháng thương mại đa phương phi đối xứng bình quân giữa các nước (xem Anderson và Van Wincoop 2003). Biến số giả FTA trong trường hợp này cũng được sử dụng trong nghiên cứu này là:

- FTADUM1 thể hiện thay đổi trong thương mại giữa các thành viên và có giá trị 1 nếu cả nước nhập khẩu và xuất khẩu cùng là thành viên, và 0 nếu ngược lại;

- FTADUM2 thể hiện thay đổi trong nhập khẩu vào các thành viên từ các nước không phải thành viên, có giá trị 1 nếu nước nhập khẩu là thành viên và nước xuất khẩu không phải thành viên, và là 0 nếu ngược lại; và
- FTADUM3 thể hiện thay đổi trong xuất khẩu từ các thành viên sang các nước không phải thành viên, có giá trị 1 nếu nước xuất khẩu là thành viên và nước nhập khẩu không phải là thành viên và ngược lại.

Trong phân tích này, các dạng hàm nêu trên được rút ra cùng với các phương sai để kiểm định các quy mô khác nhau, khoảng cách (ví dụ tổng diện tích bề mặt), tiền tệ/giá cả (ví dụ biến động tỷ giá), chính sách/thể chế (ví dụ tham nhũng/tạo thuận lợi cho kinh doanh), và các biến số giả. Do việc cộng gộp một số nước vào nhóm nước như EU, Châu Mỹ Latin, v.v..., log của tổng chứ không phải là tích số của diện tích bề mặt được dùng cho biến số để có tính đại diện hơn cho một khu vực gộp. Tuy nhiên, phần dưới đây cho thấy giá trị ước lượng được có dấu dương, và điều này nhất quán hơn với biến số này, là biến đại diện cho quy mô (thể hiện tổng đất đai có được), chứ không phải khoảng cách như đã mô tả.

Có sự đánh đổi giữa việc có được dạng hàm tổng quát giải quyết được sự ước lượng chệch do có biến số bị bỏ qua với việc đưa vào các biến số thừa làm giảm khả năng giải thích và gây ra đa cộng tuyến (tương quan lớn giữa các biến số giải thích). Việc lựa chọn mô hình dựa trên ước lượng về lý thuyết kinh tế là cơ sở cho dạng hàm và việc chẩn đoán mô hình là những điều quan trọng để đạt được sự đánh đổi hợp lý giữa hai vấn đề nêu trên.

4.2.3. Kết quả ước lượng

Như được nêu ở trên, một vài giá trị 0 của biến số phụ thuộc nếu thể hiện dưới dạng hàm log tự nhiên có thể gây khó khăn trong ước lượng, nhưng nếu vứt bỏ các số liệu này không chỉ làm mất các số liệu có giá trị và hợp lệ mà còn làm sai lệch kết quả. PC (2003) sử dụng ước lượng Tobit để khắc phục hạn chế của các biến số phụ thuộc. Các phương pháp ước lượng khác được sử dụng để giải quyết các vấn đề liên quan. Ví dụ ARTNeT (2008) sử dụng hàm Probit về khả năng hai nước có thương mại với nhau, là hàm cho phép khắc phục vấn đề ước lượng chệch do loại bỏ các giá trị thương mại bằng 0. Phương pháp ước lượng tối đa hóa khả năng Poisson Pseudo (hoặc kiểu này) được sử dụng để khắc phục vấn đề các quan sát với giá trị 0, cũng như vấn đề số liệu hỗn tạp do chuyển sang dạng log phi tuyến, là việc gây ra các ước lượng không nhất quán (xem Cheng 2008). PC (2010b) cũng sử dụng ước lượng Poisson²⁷. Ước lượng Poisson chủ yếu dựa trên số liệu “đếm được”, hoặc số nguyên

²⁷ Tuy nhiên, theo một nhà phê bình tại hội thảo khi PC (năm 2010) được thuyết trình, thì cách tiếp cận 2 bước của Cragg (1971) được cho là phù hợp hơn, đặc biệt khi phần lớn các quan sát của biến số phụ thuộc bằng không.

đương, và điều này có thể ảnh hưởng đến nội dung thông tin của các biến số, như khi chúng ở dạng log thì việc làm tròn số chỉ tạo ra lượng khác biệt rời rạc.

Tất cả các phương pháp ước lượng đều có hạn chế này hay hạn chế khác. Ngân hàng Thế giới (2005) xử lý vấn đề này bằng cách sử dụng 3 phương pháp ước lượng khác nhau (OLS, OLS với hiệu ứng cố định và Tobit) và cho rằng các ước lượng này là vững về mặt thống kê chỉ khi nếu tất cả 3 phương pháp đều cho thấy tác động quan trọng về thống kê với cùng dấu. Phân tích sau được mô tả dưới đây kết hợp cách tiếp cận liên quan.

4.3 Các kết quả kịch bản AFTA²⁸

Ứng dụng trong nghiên cứu này nhằm vào việc đo lường xem liệu AFTA có ảnh hưởng đối với thương mại thông qua hiệu ứng tạo dựng và/hay làm chuyển hướng thương mại. Khía cạnh sau có thể không chỉ là vấn đề xem xét qui mô tương đối của hệ số của biến giả về tạo dựng thương mại và chênh hướng thương mại nếu cả hai xuất hiện trong phương trình, do thay đổi giá xuất nhập khẩu tương đối làm giảm chi phí theo đơn vị của giá trị thương mại mới được tạo dựng và làm tăng chi phí đơn vị của thương mại bị chênh hướng. Mô hình này không thể xem xét ảnh hưởng về phúc lợi như mô hình cân bằng tổng thể tiền kỳ vì những yếu tố này không thể quan sát được trong mô hình lực hấp dẫn hậu kỳ.

Hai mô hình (một về xuất khẩu, Mô hình E, và một mô hình tương tự về nhập khẩu, mô hình I) được ước lượng sử dụng phần mềm Gretl (www.gretl.sourceforge.net) và các kết luận, bao gồm cả các biến số quan trọng về mặt thống kê dựa theo việc tìm dạng hàm, theo đó biến số kém quan trọng nhất về mặt thống kê và không phù hợp với lý thuyết bị loại bỏ. Các thông tin này được nêu trong phụ lục tại phần cuối của báo cáo này. Các biến số được kiểm định và thấy không quan trọng về mặt thống kê trong dạng hàm tìm được gồm tổng và tích số của thu nhập theo đầu người, tổng dân số, tổng của thuế quan bình quân, sự khác biệt của thuế quan song phương bình quân giữa năm 1995 và 2007 từ

²⁸ Điều khoản tham chiếu đặt câu hỏi về cơ hội sử dụng mô hình lực hấp dẫn cho việc phân tích AFTA (ví dụ Cheong năm 2008, và Kien và Hashimoto năm 2005). Điều khoản tham chiếu cũng đặt ra vấn đề về khả năng sử dụng cách tiếp cận này, với điều kiện có các số liệu phù hợp, cho các FTA được ký kết gần đây như AKFTA (ví dụ Kim năm 2005 là người đã áp dụng mô hình này vào IT trong giai đoạn 1985-2000 với giả định cần đặt dấu hỏi rằng sự phát triển của APEC có thể đại diện cho sự phát triển của AKFTA có hiệu lực năm 2009) và ACFTA (ví dụ Chen và Tu năm 2006 đã áp dụng mô hình cho giai đoạn 2000-2004 với giả định cần đặt dấu hỏi rằng tác động của ACFTA được thể hiện đầy đủ năm 2010 được áp dụng năm 2002-2004). Trong nghiên cứu này, mô hình sẽ chỉ được áp dụng cho AFTA.

GTAP²⁹, tổng của tỷ giá và biến giả về đường biên giới chung. Hai mô hình khá tương đồng theo ước lượng và chẩn đoán.

Các ước lượng này dựa trên phương pháp ước lượng OLS áp dụng cho các quan sát thương mại song phương gộp (trừ đi thương mại nội khối) vì ở mức gộp này biến phụ thuộc trong mô hình lực hấp dẫn sẽ không còn quan sát với giá trị 0. Thứ tự gộp số liệu xuất khẩu theo cách xuất khẩu từ EU sang Hoa Kỳ, EU sang Nhật Bản, v.v. và gộp số liệu nhập khẩu theo cách nhập khẩu của Hoa Kỳ vào EU, Nhật Bản vào EU, v.v. Đạo hàm của phương trình lực hấp dẫn dưới dạng mô hình lý thuyết rút gọn của kinh tế thương mại (Anderson và Wincoop năm 2003) chỉ phù hợp với việc phân tích số liệu theo chiều ngang, có thể dẫn đến ước lượng chệch thấp nếu đó không phải là số liệu theo chiều ngang, nhưng việc sử dụng phương pháp ước lượng OLS có thể dẫn đến việc ước lượng quá cao giá trị các hệ số của biến giả (Cipollina và Salvatici năm 2010). Biến số đối kháng thương mại đa phương của Anderson và Wincoop (năm 2003) kết hợp với dạng hàm của họ với các phương trình xấp xỉ có thể ước lượng được bằng OLS (PC năm 2010), lại không quan trọng trong phân tích sau được mô tả dưới đây. Các biến số đại diện được sử dụng là hiệu ứng cố định từng cặp quốc gia bất biến theo thời gian có thể dẫn đến những dạng hàm sai (PC năm 2010).

Tóm lại, trong mô hình E và I tất cả các biến độc lập (Quy mô (tổng GDP [GDP_GDP], tương đồng về GDP [GDPSim] (xem PC năm 2003)) và Khoảng cách [Distance, IslandDum] quan trọng về thông kê và có dấu đúng như kỳ vọng (có lẽ ngoại trừ tổng diện tích bề mặt [SurfaceSum] đã đề cập trên đây, nếu được xem là khoảng cách hơn là biến quy mô – việc vứt bỏ qua biến này không làm ảnh hưởng đến kết quả cơ bản, mặc dù các giá trị của biến giả giảm nhẹ và biến giả Island lại còn quan trọng hơn). Kết quả ở đây cho thấy quy mô là quan trọng. Thương mại song phương gia tăng theo quy mô cho thấy tăng trưởng sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thương mại và các chính sách đóng góp cho tăng trưởng cũng sẽ có tác dụng tương tự. Khoảng cách cũng có ý nghĩa. Thương mại song phương giảm theo “khoảng cách”, có nghĩa là các chính sách có thể làm giảm “khoảng cách” (ví dụ chi vận chuyển rẻ hơn và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh tốt hơn) có thể hỗ trợ tăng trưởng thương mại. Các yếu tố khác cũng quan trọng. Ví dụ trong các biến số quan trọng có các biến phi kích thước và phi khoảng cách, đóng vai trò kích thích hoặc kìm hãm như biến số về biến động tỷ giá (Độ lệch chuẩn của tỷ giá song phương [SDBilatExc]) và Tổng của các biện pháp tạo thuận lợi cho kinh doanh [EaseSum] có tác dụng tốt đối với các chính sách về thị trường và thể chế như chính sách tỷ giá và thuận lợi hóa thương mại.

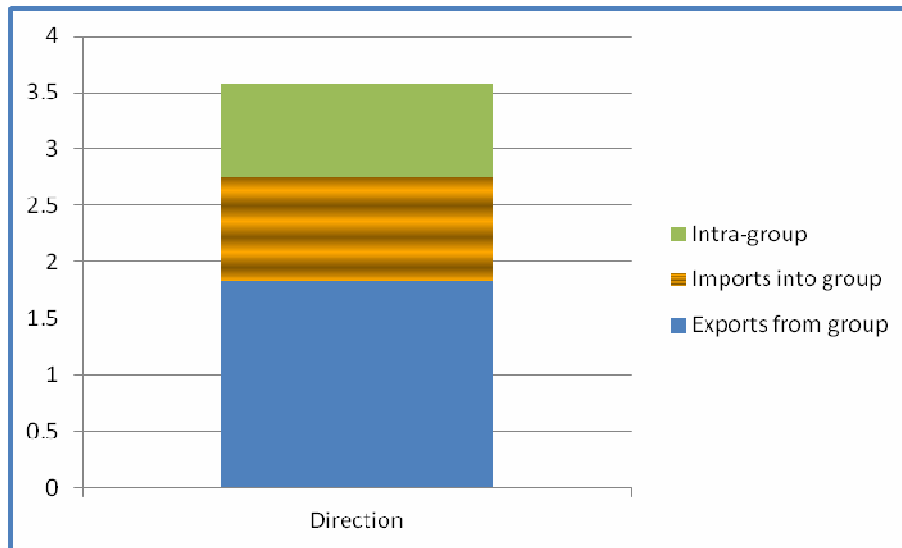
²⁹ Đây không phải là cách hay để tính toán tác động của tự do hóa thương mại đơn phương. Điều này đã được minh chứng bằng thực tế thời kỳ Đổi Mới khi một số thuế quan thực chất đã tăng trong giai đoạn nhẽ ra tác động phải do một số yếu tố phi thuế gây ra như thay đổi trọng số thương mại.

Biến giả về FTA là dương trong trường hợp mô hình xuất khẩu (1,83, .,01 và 0,82) cũng như trong mô hình nhập khẩu (1,78, 0,92 và 0,87). Hệ số được ước lượng cho biến giả trong mô hình xuất khẩu ngụ ý rằng xuất khẩu trong nội bộ ASEAN (là tương đối nhỏ so với xuất khẩu nội bộ EU) tăng nhiều nhất ($100(\exp(1,83) - 1) = 523\%$), tiếp đó là xuất khẩu ngoài khu vực ASEAN ra khỏi khối không phải ASEAN (175%) và xuất khẩu từ khối ngoài ASEAN vào ASEAN (127%) (2 tác động sau cho thấy bằng chứng của sự không bị chuyển hướng thương mại. Mức độ tác động đối với mô hình nhập khẩu cũng tương tự, theo đó nhập khẩu nội khối trong khu vực ASEAN (tương đối nhỏ so với nhập khẩu nội khối EU) gia tăng nhiều nhất (493%), tiếp đó là nhập khẩu ngoài ASEAN (151%) và nhập khẩu của ASEAN từ khu vực ngoài ASEAN (139%) (hai kết quả sau cho thấy bằng chứng của sự không chệnh hướng thương mại, quy mô tương đối cho thấy việc chệnh hướng sẽ lớn hơn nếu nước đó có ảnh hưởng hơn). Kết quả ước lượng là cao (mặc dù ước lượng của PC 2010 có giá trị trên 300%)³⁰ và lý do đã được nêu ở trên (ví dụ biến giả FTA thu tóm các tác động không liên quan đến FTA làm gia tăng thương mại song phương) nhưng dấu và mức độ tương đối là quan trọng.

Việc phân tích mức độ thương mại ước tính gia tăng giữa các thành viên so với các nước phi thành viên cho thấy việc mở cửa hoặc tính chất không làm chệnh hướng của hiệp định là điều lành mạnh. Việc không có các kết quả với dấu âm hỗ trợ lập luận rằng AFTA là hiệp định mở do thuế quan đa phương giảm thấp xuống bằng mức độ ưu đãi, chứ không phải là nhờ quy tắc xuất xứ có tính hạn chế, v.v... (Kien và Hashimoto 2005, và PC 2010). Trong PC (2010b), tỷ lệ của thương mại nội khối so với tổng nhập khẩu vào khối và xuất khẩu từ khối sau khi thực hiện FTA được so sánh như một chỉ số đo độ mở cửa. Chỉ số này được dựng lại trong Hình 4.1 cho số liệu phân tích trong nghiên cứu này. FTADUM1 phản ánh thương mại song phương (1,83), FTADUM2 phản ánh nhập khẩu vào trong khối (0,92), và FTADUM3 phản ánh xuất khẩu từ khối (0,82) được so sánh với nhau (tỷ lệ 1,83: (0,92 + 0,82) = 1,74), kết quả này tương đối thấp so với ước tính của PC (2010b) là 1:3).

³⁰ PC có ước lượng nhỏ hơn trong phiên bản cuối cùng với mô hình lực hấp dẫn bổ sung. Điều này được biện minh trên cơ sở sau "theo cách hiểu của chúng tôi, nếu sử dụng ước lượng Poisson thì sẽ không cần chuyển đổi sang dạng log nữa (là điều phải làm khi dùng OLS hoặc mô hình lực hấp dẫn Tobit). Thay vào đó, trong mô hình lực hấp dẫn Poisson, các hệ số của biến số giả có thể được giải thích là có độ co giãn trung bình, với độ co giãn thực tế (tại giá trị trung bình) phụ thuộc vào các biến số khác trong mô hình (như các cấu phần liên quan đến GDP) "(trao đổi riêng Felix Barbalet). Với bộ số gốc này, những ước tính thu được ở đây sẽ là 183% đối với sự tăng trưởng trong xuất khẩu nội khối ASEAN, xuất khẩu ra ngoài ASEAN là 101% và không phải ASEAN là 81%.

Hình 4.1 Các thay đổi ước tính theo tỷ lệ trong các cấu phần của thương mại do việc thực hiện AFTA



Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Kien và Hashimoto (2005) ước lượng 3 tham số này của AFTA với các công cụ ước lượng khác nhau, và phần lớn kết quả họ tính theo OLS thậm chí còn cao hơn kết quả tính toán ở đây, tương ứng là 2,23, 0,69 và 0,99, trong khi tính toán không theo OLS (mô hình hiệu ứng cố định, mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên và phương pháp công cụ Hausman-Taylor) cho kết quả thấp hơn nhiều, tương ứng khoảng 0,6, 0,2 và 0,6.

Biến giả FTA chỉ thu tóm AFTA, không thể hiện các FTA khác (hoặc GSP), hay thể hiện tự do hóa đa phương hoặc đơn phương có thể được thực hiện song song đối với một số “nước” khác, ví dụ quan hệ song phương giữa Singapore trong nội bộ ASEAN và CER giữa Úc, NZ, các nước ngoài ASEAN. Tuy nhiên, PC (2010b) thấy ngoài thay đổi trong việc ký kết hiệp định FTA lớn với EU còn có “sự hài hòa ở mức độ rộng” giữa một tập hợp hạn chế và rộng rãi các FTA. Như đã nêu ở trên, các kết quả này có thể có một số hạn chế khác như có thể có quan hệ nội sinh giữa thương mại song phương và việc thực thi FTA.

Một số phân tích khác có thể không có những hạn chế như phân tích nêu ở đây, ví dụ tính toán của PC (2010b) và Ngân hàng Thế giới (2005) cũng hỗ trợ kết quả của nghiên cứu này, cho thấy AFTA là hiệp định mở giúp gia tăng thương mại trong và ngoài FTA.

Và thông tin quan trọng hơn là, nếu thương mại không gia tăng nhờ FTA, thì tại sao lại như vậy? Hoặc như Ngân hàng Thế giới (2005) nêu “Vấn đề chính sách thú vị ở đây không phải là liệu hiệp định thương mại vùng (FTA) là tốt hay xấu, mà là cái gì quyết định thành công của chúng?” Liệu

thương mại gia tăng là do giảm thuế ưu đãi, mở cửa, tính toàn diện, tạo thuận lợi cho thương mại, các hiệp định được thiết kế để bổ sung cho các chương trình chung trong nước về cải cách kinh tế (như Ngân hàng Thế giới 2005 gợi ý) hay cái gì? Nếu có thể dựa trên các biện pháp sẵn có và những ước lượng phù hợp (ví dụ không có đa cộng tuyến giữa các biến giải thích), những yếu tố như vậy cần được đưa vào mô hình làm các biến giải thích chứ không thuộc nhóm các biến số giả chứa đựng khá ít thông tin hoặc bất kỳ hiệu ứng cố định nào, như trường hợp của biến thuận lợi trong kinh doanh và giao động tỷ giá.

Hệ số ước lượng của biến giả nêu trên cũng nhất quán với phân tích sau dựa trên hàng loạt ước lượng từ các số liệu, các dạng hàm, các quy trình tính toán khác nhau, v.v... (Cipollina và Salvatici 2010), đã ước lượng được biến giả FTA có giá trị trung bình là 0,81 (trong khoảng từ -0,07 đến 2,35) đối với AFTA. Phân tích sau giải quyết được vấn đề các hệ số của mô hình lực hấp dẫn có giá trị ước lượng nằm trong dải rộng do dựa trên số liệu, dạng hàm, phương pháp ước lượng khác nhau, v.v... vì phân tích sau đưa ra phương pháp ước lượng vững hơn bằng cách dồn chung số liệu, theo đó cho phép thấy được các FTA có tác động tích cực và đáng kể đối với thương mại (bao gồm cả việc tạo dựng thương mại và cũng làm chệch hướng thương mại ở mức độ thấp).

Đối với việc chẩn đoán chất lượng dạng hàm, các chỉ số kiểu R^2 đo mức phù hợp của mô hình là tương đối lớn, khoảng 87%. Sử dụng phương pháp Gretl với số liệu theo chiều ngang, một số chỉ số chẩn đoán, ngoài một số chỉ tiêu như tiêu chí thông tin Akaike có thể giúp lựa chọn giữa các cách cấu trúc tầng khác nhau cho mô hình cơ sở. Khi số liệu theo thời gian được đưa vào mô hình, các chỉ số chẩn đoán sec tổng thể hơn, như chỉ số thống kê Durban-Watson, v.v... được sử dụng. Một vài phần mềm (ví dụ như Eviews mà Viện NCQLKTTW sử dụng) cho ta các chỉ số chẩn đoán tổng thể hơn (việc sử dụng phần mềm ước lượng khác nhau cho thấy kết quả vững hơn và không có bằng chứng của số liệu hỗn tạp) và một số chỉ số chẩn đoán như RESET để kiểm định các quan sát bị mất thông tin có thể được áp dụng riêng biệt. Kiểm định RESET được tóm tắt ở cuối Báo cáo cho thấy dạng hàm của mô hình không bị sai do không bị thiếu biến số, trong trường hợp này ước lượng của các tham số khác có thể hiệu quả hơn so với cùng tham số đó trong mô hình hiệu ứng cố định (PC 2010b).

Về mặt hạn chế, mô hình lực hấp dẫn không thể hiện hiệu quả phân bổ như mô hình cân bằng tổng thể, các ảnh hưởng về kinh tế và xã hội cần được tính toán riêng và từng phần, có lẽ là sử dụng các kết quả của mô hình lực hấp dẫn ví dụ như thay đổi trong thương mại (tự do) và ảnh hưởng tương ứng đối với việc làm, v.v...

4.3.1 Phân tích cho tương lai

Mô hình lực hấp dẫn có thể phát triển theo một số hướng nếu chúng được coi là đáng làm sau khi tính đến vị trí của mô hình này trong phân tích tổng thể, lợi ích/chi phí của việc nhập số liệu bổ sung và sự tồn tại của phương pháp phân tích sau. Ví dụ của các định hướng này là việc đưa thêm các biến số chi tiết hơn như các biến giả thể hiện tự do hóa đơn phương, hoặc sự biến đổi của các FTA khu vực từ các hiệp định “hời hợt” sang “sâu sắc”, theo đó các hiệp định “sâu sắc” tạo thương mại nhiều hơn (Ghosh và Yamarik 2003). Có thể nắm bắt được tự do hóa đơn phương bằng cách thay đổi thuế suất áp dụng trong khoảng thời gian phân tích. Ngoài ra cũng có vấn đề đưa thêm các hiệu ứng tĩnh để thay thế tất cả các biến số không biến thiên theo thời gian theo từng cặp quốc gia (như khoảng cách) bằng biến giả để xử lý rủi ro của ước lượng chệch do bỏ qua biến số. Tuy nhiên, các hiệu ứng tĩnh chỉ có thể thu tóm được ảnh hưởng trung bình trong giai đoạn có số liệu. Hơn nữa, việc sử dụng hiệu ứng tĩnh không biến thiên theo thời gian như là một biến đại diện để đo lường mức độ đối kháng đa phương có thể dẫn đến các dạng hàm sai. Việc kiểm định mức độ nhất quán về kinh tế của dạng hàm thông qua các biến giải thích cũng như thông tin về câu hỏi “tại sao” từ các khía cạnh quan trọng riêng biệt cũng là điều có giá trị; và có thể kiểm định xem dạng hàm có sai không thông qua kiểm định Ramsey RESET. Nghĩa là đưa hiệu ứng cố định vào thông qua biến giả “đất nước” để thay thế biến khoảng cách, v.v... sẽ dẫn đến ước lượng kém hơn với một số biến không giả trở thành không quan trọng về thống kê và R^2 thấp hơn, vào khoảng 0,75. Các biến giả thu tóm tác động của các FTA cụ thể như AKFTA (có hiệu lực vào năm 2009) và ACFTA (bắt đầu năm 2002 nhưng có hiệu lực đầy đủ vào năm 2010) sẽ tương đối dễ đưa vào các mô hình đã lựa chọn nếu số liệu có sẵn thuộc giai đoạn mà bất kỳ tác động nào của hiệp định được hiện thực hóa (PC (2010b) không đưa FTA giữa Úc và Hoa Kỳ có hiệu lực từ đầu năm 2005 vào mô hình lực hấp dẫn vì lý do này).

Trong phần về đánh giá tiền kỳ, MUTRAP (2010) sử dụng mô hình lực hấp dẫn thông thường để đánh giá giá trị của FTA tiềm năng Việt Nam – EU thông qua các tác động tiềm năng về thuế quan, thậm chí chúng có thể là tác động duy nhất và khía cạnh rõ ràng hơn của FTA (như được thừa nhận trong MUTRAP 2010), với các khía cạnh như đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật cho các cải cách trong nước, ít nhất cũng quan trọng không kém. Các phân tích tiền kỳ này có thể được xử lý tốt hơn với mô hình cân bằng tổng thể (ITC 2005). Một mô hình lực hấp dẫn thông thường như được thừa nhận trong MUTRAP (2010) ước lượng dòng thương mại song phương (không chỉ là xuất khẩu của Việt Nam như đã làm) là một hàm số về quy mô (gộp chung chứ không phân biệt từng đối tác như đã làm) và khoảng cách, cộng FTA và các biến giả hỗ trợ/hạn chế. Ngược với những gì đã nêu trong MUTRAP (2010), thuế quan có thể được đưa vào như là một biến về chính sách và thể chế (xem PC 2003), cũng như các biến có thể tạo điều kiện hoặc gây cản trở cho thương mại với mức độ khác nhau trong một khoảng thời gian thực hiện ước lượng, ví dụ như tạo thuận lợi cho kinh doanh. Như nêu trong đoạn trước, sử dụng hiệu ứng của từng nước như là biến đại diện để đo lường độ bền vững đa phương như trong MUTRAP (2010) cũng có vấn đề của nó. Về cơ bản, việc đưa ra cùng lúc nhiều lĩnh vực và thời

gian có thể không có đủ số liệu phù hợp cho phân tích. Ví dụ, sử dụng thuế quan ràng buộc làm biến số giải thích có thể không phù hợp vì Việt Nam được hưởng GSP, mặc dù GSP đã bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực như da giấy, gây ra tác động tiêu cực cho thương mại, và thuế quan áp dụng đã được thỏa thuận theo FTA sẽ chắc chắn hơn. Trong một số lĩnh vực, thuế quan ràng buộc có thể không thay đổi theo thời gian và chúng sẽ không mang lại thêm thông tin nào khác, ngoài tác dụng như hằng số cố định. Như đã khuyến nghị, nếu thuế quan gần đây có xu hướng giảm trung bình khoảng 2% hàng năm khi xuất khẩu và GNP đầu người có xu hướng tăng (xuất khẩu khoảng 22% hàng năm trong cùng thời gian) và thu tóm được mối quan hệ về xu hướng cơ bản giữa chúng, thì thuế quan ràng buộc dường như sẽ không thể hiện nhiều được điều này. Do vậy, nhìn chung, không nên ngạc nhiên về việc thuế quan ràng buộc được kết luận là không có ảnh hưởng nhiều. Mối quan hệ đáng quan tâm có liên quan đến ảnh hưởng của việc dịch chuyển thuế quan áp dụng đối với thương mại và nếu thuế quan ràng buộc trong quá khứ không phải là một thay thế tốt cho thuế quan áp dụng thì mối quan hệ ước tính liên quan đến thuế quan ràng buộc sẽ không có giá trị nhiều. Hơn thế nữa, GDP/GNP sẽ không thay đổi theo ngành, chỉ thay đổi theo thời gian (đặc biệt khi chúng tính theo giá thực tế và khi được log, không giống như tỷ giá), do vậy bộ số liệu của các biến số giải thích về cơ bản chỉ bao gồm 4 quan sát, chứ không phải 97 x 4. Với việc phân tách thành 97 ngành thì nhiều khả năng biến số xuất khẩu (là biến phụ thuộc) sẽ bao gồm một vài số 0 và gặp phải các vấn đề về ước lượng như đã được nêu ở trên. Một số chẩn đoán về phương trình ước lượng, cùng với mức độ phù hợp và sơ đồ đơn giản dựa trên số liệu có thể có ích để xác định tình hình các vấn đề trên cũng như việc giải quyết chúng. Nói tóm lại, phương trình khuyến nghị rằng xuất khẩu của Việt Nam chỉ liên quan đến GDP của Châu Âu, thuế quan không có ảnh hưởng gì và một FTA không nên được ký kết trên cơ sở này. Kết luận này có thể không chính xác.

Các hướng khác trong tương lai bao gồm việc sử dụng số liệu theo thời gian/theo mảng như trong phân tích Meta, nhưng có sự đánh đổi ở đây vì thời gian dài sẽ làm giảm bớt tác động của các sự kiện ngoại sinh như Khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng chúng lại nhạy cảm đối với các thay đổi về công nghệ v.v... Nghiên cứu của CIEM về các chỉ số kinh tế như Lợi thế cạnh tranh thể hiện đo lường được các vấn đề này theo thời gian, và Khủng hoảng tài chính toàn cầu đúng là có tác động, cũng giống như thời gian, nếu xét về mức độ thay đổi của các chỉ số này (xem cách tiếp cận trong CIEM 2007). Đối với mục tiêu của mô hình lực hấp dẫn, để đo lường được liệu các FTA liên quan đến Việt Nam có ảnh hưởng đến việc tạo dựng thương mại/chuyển hướng thương mại hay không, việc đưa thêm số liệu trước đây đối với một số năm nhất định có thể không bổ sung thêm gì ngoài việc có thể đưa ra dự đoán chính xác hơn. ITC (2005) chỉ sử dụng ước lượng dựa trên số liệu chéo trong phân tích của mình.

Sự khan hiếm các số liệu có chất lượng được đề cập đến trong mô hình lực hấp dẫn có sử dụng đầu tư như là một biến số độc lập và PC (2010b) không ước lượng các mô hình này như PC (2003) vì lý do này (xem thêm ITC 2005). De Rosa (2008) sử dụng mô hình lực hấp dẫn đối với cả thương mại và đầu tư (vốn FDI song phương đi vào, nhưng có khoảng cách lớn) và ước lượng tác động thương mại của FTA ở mức 0,69 (tăng 99%) và tác động qua lại mạnh của đầu tư (ngoại trừ đối với NAFTA, là điều không lường trước) ở mức 0,80 (tăng 123%). Đầu tư và thương mại liên quan chặt chẽ với nhau và có thể xác định được nhiều điều về đầu tư khi phân tích thương mại cùng với việc phân tích định tính chi tiết để hỗ trợ.

4.3.2 Các phân tích cấp độ ngành

Phương hướng tiếp theo cụ thể hơn đối với điều khoản tham chiếu bao gồm việc áp dụng dạng hàm số gộp xác định đối với các phân ngành cụ thể được coi sẽ có thể “thắng cuộc” hoặc “thua thiệt” sau khi triển khai các FTA. Phân tích đi theo hướng này có nghiên cứu của Cheong (2008) ở cấp độ 6 chữ số trong giai đoạn 2001-2003 sử dụng ước lượng hiệu ứng cố định theo kiểu khả năng gần tối đa Poisson, cho thấy AFTA có hiệu ứng tạo dựng thương mại ròng đối với cấp độ sản phẩm này (và đối với cấp độ đó của Việt Nam³¹), chủ yếu trong các ngành có mạng lưới sản xuất phức tạp và mức độ phân hóa sản phẩm cao (ví dụ HS8 [kim loại, máy móc, sản phẩm điện và giao thông vận tải]). HS1 [sản phẩm rau và thực phẩm] với vài đặc tính kiểu này thì sẽ bị chuyển hướng thương mại và HS4 [Da và lông, gỗ và sản phẩm gỗ] thì vừa tạo dựng lẫn chuyển hướng thương mại. Trên cơ sở các phân tích này, báo cáo khuyến nghị ASEAN cần tiến hành tự do hóa các lĩnh vực như HS4 vì các hiệu ứng chuyển hướng thương mại có thể được giảm nhẹ đáng kể trong các FTA, coi đây là cách tiếp cận tốt thứ 2 nếu chúng là lựa chọn tự do hóa thương mại duy nhất phù hợp về mặt chính trị nhưng không phải trả giá bằng tự do hóa đa phương (hoặc mở cửa) là thỏa thuận tránh được rủi ro về chuyển hướng. Tuy nhiên các phân tích này cũng có một vài vấn đề. Chúng không phải là mô hình lực hấp dẫn truyền thống vì chỉ có nhập khẩu đơn phương được đưa vào mô hình trong quan hệ với GDP của riêng từng nước, các ưu đãi riêng dành cho các đối tác thương mại ASEAN và ngoài ASEAN, và các biến số giả cho từng năm. Ngoài ra, dường như cũng có lợi thế để giải quyết vấn đề chuyển hướng

³¹ Có một nghiên cứu khác xem xét cụ thể về Việt Nam trong quan hệ với FTA, ví dụ như của Do (2006) sử dụng mô hình lực hấp dẫn để phân tích thương mại đơn phương giữa Việt Nam với 23 nước châu Âu trước khi có khuyến nghị đàm phán FTA. Nghiên cứu này có một số vấn đề như việc sử dụng khoảng cách ít thay đổi giữa VN và các nước Châu Âu (biến số “khoảng cách” với nhiều hàm lượng thông tin hơn, thậm chí cả biến giả EU, sẽ có ý nghĩa và hữu ích hơn). Điểm cuối của giai đoạn số liệu bao gồm cả cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và giai đoạn sau đó có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến việc xác định thương mại tiềm năng. Thương mại tiềm năng được dùng để xác định giá trị của một FTA với EU được phân tích tách riêng khỏi các FTA tiềm năng khác. Nếu phân tích tiền kỳ về FTA sẽ được tiến hành thì nên sử dụng mô hình cân bằng tổng thể tính đến các hạn chế về nguồn lực

thương mại đang có khả năng xảy ra đối với thương mại nông sản thông qua việc mở cửa thị trường nhiều hơn trong một FTA toàn diện hơn là loại trừ chúng, và việc điều chỉnh các nguồn lực là cần thiết và không tránh khỏi để mở rộng xuất khẩu trong các ngành tạo lập thương mại.

Có một số vấn đề với mô hình lực hấp dẫn áp dụng ở cấp phân ngành chi tiết hơn. Mô hình được xây dựng ở mức gộp hơn và một số biến số giải thích ở cấp gộp này có thể không áp dụng được ở cấp phân ngành chi tiết hơn. Ví dụ, các biến số về “quy mô” liên quan đến GDP có thể không tỷ lệ thuận với thương mại trong một số ngành, cầu đối với một số sản phẩm của ngành (ví dụ HS0: nông sản thô hoặc chưa chế biến) giảm tỷ lệ nghịch với tăng trưởng GDP, và một mô hình lực hấp dẫn được xác định về mặt kinh tế có thể sẽ có dạng hàm sai. Chỉ tiêu của ngành và sản xuất sẽ là biến giả thích tốt hơn ở cấp này. Dạng hàm sai trên thực tế có lẽ là trường hợp của Cheong (2008) với kết quả HS4 và HS8 không có biến số giải thích có ý nghĩa khác ngoài đa biến giả về ưu đãi ASEAN (trái ngược với MUTRAP 2010) và biến giả cho từng năm. Một biến số như “tạo thuận lợi cho kinh doanh” là một chỉ số được hình thành từ nhiều chỉ tiêu khác nhau có thể ít được áp dụng hơn ở cấp phân ngành chi tiết, ví dụ như các chỉ số phụ thuộc ít nhiều vào dịch vụ của chính phủ, hoặc các mạng lưới hiệu quả được hình thành từ nhu cầu kinh doanh, là cấu thành của chỉ số này. Đây có thể là một việc chuyên sâu để ước lượng các dạng hàm của mô hình lực hấp dẫn độc lập bao gồm các cấu thành quan trọng cho các chỉ tiêu đối với từng phân ngành³². Do vậy, kết quả của mô hình lực hấp dẫn ở cấp phân ngành cần được xử lý một cách thận trọng hơn là mức độ ngành gộp, dựa trên các thông tin cụ thể về các biến số giải thích như “kích thước” và “tạo thuận lợi cho kinh doanh” ở mức độ phân ngành.

Để thẩm định lại một trong số các khía cạnh trên, mô hình lực hấp dẫn phù hợp với cấp ngành gộp được ước lượng lại cho phân ngành sản phẩm kim loại trong GTAP (xem bảng trong Phụ lục). Các ước lượng này là tương tự về kích cỡ (ngoài việc hệ số ước lượng của biến số giả về xuất khẩu của ASEAN sang các nước ngoài ASEAN giảm) và dấu của quan hệ gộp cho thấy tạo dựng thương mại, và tất cả đều có ý nghĩa (thống kê) ở mức độ cao, trừ biến số giải thích về “tạo thuận lợi cho kinh doanh”, và R^2 giảm xuống còn khoảng 0,71, cơ bản là khẳng định kết quả của Cheong (2008) nhưng sử dụng mô hình lực hấp dẫn truyền thống. Việc thay thế thông tin chi tiết về các ngành vào biến giải thích, như giá trị của đầu ra của ngành thay vì sử dụng GDP cộng gộp, cũng như thuế quan của ngành với thuế suất rất thấp (bình quân khoảng 5,4%), dẫn đến biến số giả liên quan đến xuất khẩu của ASEAN sang các nước ngoài ASEAN, tạo thuận lợi cho kinh doanh, tính tương đồng về giá trị của sản xuất, và thuế quan trong từng ngành là không có ý nghĩa thống kê (xem bảng phụ lục). Điều này phản ánh vấn đề gộp các chỉ số đã nêu trên trong phần liên quan đến tạo thuận lợi cho kinh doanh.

³² Lloyd (2010) chỉ ra rằng mô hình lực hấp dẫn là một mô hình thương mại rút gọn không tính đến các ưu đãi thương mại đối với các loại hàng hóa như các mô hình thương mại ngành được phân tích trong nghiên cứu của Cheung (2008), Do (2006) và MUTRAP (2010).

Khi được tách riêng ra, kết quả cho thấy là có mối quan hệ tỷ lệ nghịch có ý nghĩa thống kê giữa thương mại song phương và thuế quan như trong nghiên cứu của Cheung (2008), nhưng chúng mất ý nghĩa khi các biến số quy mô, v.v... được đưa vào. Tuy nhiên, dường như các cách tiếp cận định lượng khác được nêu trong chương kế tiếp sử dụng các số liệu được tách chi tiết hơn sẽ phù hợp hơn cho việc đánh giá tác động ở cấp độ ngành.

4.4 Khuyến nghị

Phân tích trên đây dựa trên việc xây dựng mô hình lực hấp dẫn liên quan đến số liệu toàn diện hơn, các dạng hàm phù hợp hơn (nhất quán về lý thuyết) và các ước lượng có tính hỗ trợ. Kết quả chung là AFTA mang lại tăng trưởng thương mại kể cả trong và ngoài khối, trong khi cần lưu ý đến sự hạn chế của biến số giả FTA (chỉ AFTA) và số liệu chéo có thể dẫn đến việc ước lượng quá cao tác động nếu không được đo bằng tỷ lệ. Tuy nhiên, các phân tích khác của AFTA (ví dụ Ngân hàng Thế giới 2005, PC 2010) và một số phân tích hậu kỳ (ví dụ Cipollina và Salvatici 2010) ủng hộ kết quả quan trọng này.

Thông tin quan trọng hơn là nếu thương mại dường như gia tăng nhờ FTA thì tại sao lại có kết quả này? Đó là do cái gì, chỉ do giảm thuế quan, hoặc các yếu tố khác như mở cửa ASEAN (đa phương hóa thuế quan ưu đãi, không áp dụng các quy tắc xuất xứ hạn chế, v.v...) đảm bảo tính toàn diện (tất cả các lĩnh vực, kể cả nông nghiệp), hoặc tạo thuận lợi cho thương mại (cải thiện thông qua các chính sách vi mô và vĩ mô và hỗ trợ kỹ thuật, các biến động mạnh về tỷ giá và các biện pháp “tạo thuận lợi cho kinh doanh”)? Phân tích của Ngân hàng Thế giới (2005), PC (2010) và Hill và Menon (2010) cho thấy, mở cửa, như trong AFTA, là một yếu tố quan trọng cho tăng trưởng thương mại mang tính tạo lập hơn là chuyển hướng. Cũng có bằng chứng của nghiên cứu tình huống về việc CACM gia tăng thương mại một khi trở thành hiệp định hỗ trợ việc mở cửa như trong AFTA, là yếu tố quan trọng trong tăng trưởng thương mại thông qua tạo lập và rất ít chuyển hướng (PC 2010). Hill và Menon (2010) nghiên cứu AFTA chi tiết hơn, ví dụ như tỷ lệ tận dụng thấp, điều này làm lo ngại một số người, nhưng phản ánh mạng lưới sản xuất mạnh mẽ trong khu vực rộng lớn hơn, vị thế thương mại tự do của Singapore, các quy tắc xuất xứ không quá hạn chế, và các ưu đãi đủ thấp để bất cứ chi phí giao dịch cũng vượt quá các lợi ích thu được từ việc sử dụng ưu đãi. PC (2010) nhận thấy rằng một số khía cạnh của hiệp định có thể liên quan đến việc chệch hướng thương mại, ví dụ các khía cạnh với các mục tiêu không liên quan đến thương mại, như đang được nhiều nước phát triển thúc đẩy. Phân tích trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2005) dẫn đến gợi ý rằng đặc tính của một FTA “tốt” là duy trì thuế suất MFN và có tính toàn diện. Theo nghiên cứu của USAID (2007), một khuôn khổ kinh tế được sử dụng để xây dựng các nguyên tắc định hướng cho các đặc tính kinh tế thuận lợi hơn cho một FTA mang lại phúc lợi ích cao hơn, trong đó có “các quy tắc Johnson” (Johnson 1960) khi có

tác động của tỷ lệ giá cả thương mại với bên ngoài (ví dụ lựa chọn đối tác với đường cong cung xuất khẩu có phản hồi cao hơn và khác biệt thấp hơn về chi phí với các nhà cung cấp khác).

Ứng dụng này có thể được giải thích kỹ hơn thông qua việc sử dụng số liệu mảng, các biến số bổ sung vào trong dạng hàm (ví dụ, Chỉ số của Liên hiệp quốc về ổn định chính trị, các chỉ số cụ thể hơn về hình thức của FTA (ví dụ FTA đơn giản hoặc sâu sắc), và các chỉ số riêng biệt để thể hiện được các yếu tố nền tảng trong biến giả như mức độ mở cửa), các dạng hàm đối với phân ngành với ước lượng cho phép các vấn đề thuộc tính như các quan sát bằng 0, v.v... để thu được thông tin không có được từ phân tích hậu kỳ hoặc các phân tích phù hợp đặc thù hơn. Tuy nhiên, dù xây dựng công cụ như vậy, mô hình lực hấp dẫn cũng có những hạn chế, ví dụ chúng ít đề cập đến thương mại đối với sản phẩm mới có thể được phát triển dựa vào một FTA hoặc các hình thức thỏa thuận thương mại khác. Ngoài ra, còn có vấn đề nhất quán/thiếu nhất quán với phân tích CGE được coi là rộng hơn và là khuôn khổ phân bổ nguồn lực phù hợp hơn với các giải định khác nhau v.v...

Như được nêu ở phần giới thiệu, mô hình lực hấp dẫn hoặc mọi phân tích định lượng khác, vì lý do này không nên được coi là một đánh giá đầy đủ về tác động vốn đòi hỏi phân tích thị trường một cách kỹ lưỡng, các nghiên cứu về ngành và chính sách, các khía cạnh được đề cập đến trong các điều tra định tính sẽ được phân tích trong chương kế tiếp.

Chương 5: Phân tích cấp ngành

5.1 Vai trò của việc phân tích cấp ngành

Trong quá trình đánh giá tác động hoặc tác động tiềm ẩn của bất kỳ FTA nào, một yếu tố quan trọng là phản ứng của ngành về sản lượng cung ứng tiềm năng trước bất kỳ thay đổi nào về giá, chi phí, hoặc môi trường thương mại chung do thực hiện FTA. Về thực chất, đây là tác động cơ bản của một FTA đến bên cung và là cái chi phối những thay đổi về đầu ra, việc làm, thu nhập, và cuối cùng là phúc lợi xã hội. (Dĩ nhiên, cũng có những tác động phụ đối với bên cầu, nhưng những tác động đó thường ít nhạy cảm hơn đối với việc gộp ngành khi phân tích). Do vậy, một đánh giá kỹ lưỡng về kết quả hoạt động của một ngành cụ thể được chứng minh là một công cụ hữu hiệu, kết hợp với các phương pháp tính toán định lượng khắt khe hơn đã được trình bày ở trên.

Đặc biệt, việc khai thác số liệu ngành ở mức độ chi tiết hơn so với các phần trước đem lại những thuận lợi nhất định và hiểu biết sâu sắc hơn. Ví dụ, trong một số ngành cụ thể nhận được sự quan tâm nhiều hơn, các phân ngành hẹp hoặc sản phẩm cụ thể có thể được tách riêng để đảm bảo việc gộp ngành ở mức độ lớn hơn trong các mục trước không che dấu vấn đề được quan tâm nào đó. Tương tự như vậy, khi nghiên cứu tác động của một FTA, việc gắn kết chặt chẽ hơn thuế suất thực đang áp dụng với số liệu về sản phẩm trong thực tế là rất hữu ích. Ví dụ, ở mức HS 2 chữ số, một ngành có thể có vẻ như được bảo hộ mạnh ở một thị trường được quan tâm, nhưng vẫn có thể xảy ra việc các sản phẩm xuất khẩu mà Việt Nam quan tâm lại không được bảo hộ cao như vậy ở thị trường đó. Hoặc ngược lại: cái dường như là một mức bảo hộ ngành thấp ở thị trường một đối tác FTA tiềm năng hóa ra lại có cả những mức thuế quan rất cao – thuế đỉnh – đối với một số sản phẩm xuất khẩu mà Việt Nam quan tâm. (Ví dụ, đối với một số loại tinh bột thực vật xuất khẩu sang Hàn Quốc, mức thuế dao động từ 0 đến 800%. Nhưng nếu không xem xét thương mại rất chi tiết ở mức HS 6 chữ số, ta không thể phát hiện ra là những sản phẩm Việt Nam quan tâm – HS 071410 – thuế quan của Hàn Quốc thực chất rất cao ở mức 887%.) Trong trường hợp đó, các nhà đàm phán thương mại sẽ muốn được biết về các mức thuế đỉnh này.

Ngoài lợi thế đi sâu vào cấu trúc thương mại và bảo hộ, việc phân tích cấp ngành cũng có thể dựa trên những phỏng vấn và khảo sát thực tế đối với cộng đồng kinh doanh. Do vậy, việc phân tích có thể cho thấy những mặt quan trọng nhưng khó thấy của ngành đó cần được xem xét thêm. Những hiểu biết sâu sắc như vậy có thể cung cấp thông tin cho những nghiên cứu kinh tế mang tính định lượng cao hơn đối với những thông số liên quan. Ví dụ, các thị trường lao động có thể rất chặt chẽ đối với một số nhóm lao động như nhóm lao động có trình độ, kỹ năng, nhưng lại không như vậy đối với các nhóm lao động khác. Thông tin này có thể đưa vào mô hình kinh tế chuẩn tắc hơn cho nền kinh tế Việt Nam. Hoặc, có thể có những rào cản phi thuế quan trọng nhưng khó nhận biết mà các cuộc

phòng vấn thị trường có thể giúp nhận ra. Ví dụ, thương mại có thể bị cản trở bởi những thói quen tiêu dùng không cần thiết hoặc những yêu cầu quy định không minh bạch ở nước nhập khẩu. Những rào cản như vậy rất được Việt Nam quan tâm, nơi mà nhiều mặt hàng xuất khẩu như thủy sản đang rất nhạy cảm đối với việc tuân thủ các quy định về SPS và TBT.

Cuối cùng, việc xem xét chi tiết hơn những số liệu ngành có thể giúp chứng thực các kết quả của những phân tích định lượng trước đó. Nếu tất cả đều cùng chỉ ra một xu hướng thì người nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách có thể tự tin hơn là họ không bỏ qua các vấn đề quan trọng. Nếu có gì đó không nhất quán với những phân tích trước đó thì việc phân tích ngành có thể đưa ra dấu hiệu cảnh báo và định hướng việc nghiên cứu tiếp theo. Do vậy, việc phân tích ngành nên được coi là một bổ sung quan trọng đối với phân tích CGE và phân tích mô hình lực hấp dẫn nêu ở các chương trước.

5.1.1 Phương pháp luận

Trong khi một nền kinh tế thị trường có xu hướng phân phối các nguồn lực của một quốc gia một cách hiệu quả thì dù sao vẫn cần phải quan tâm tới việc nhận biết trước xu hướng của thị trường đó. Trong khi việc làm trên không thể chính xác vì những phức tạp của nền kinh tế Việt Nam, việc các nhà hoạch định chính sách hoặc các nhà đàm phán thương mại được cảnh báo về xu hướng chung mà nền kinh tế sẽ biến chuyển do các FTA khác nhau sẽ là rất hữu ích. Những thông tin như vậy có thể giúp nhận biết những lĩnh vực nào cần được quan tâm đặc biệt khi đàm phán mở cửa thị trường trong FTA, hoặc, trong trường hợp các ngành cạnh tranh nhập khẩu, những ngành nào có thể được trông đợi là sẽ phát triển chậm hơn hoặc thậm chí thu hẹp sản xuất theo thời gian và do vậy thể hiện những thách thức điều chỉnh. Việc phân tích định lượng nêu trên đã làm được việc này, nhưng ở mức độ khá gộp. Do vậy, trong Chương này, chúng tôi sẽ bắt đầu tập trung vào tác động của các FTA ở mức chi tiết hơn. Nhìn chung, do những lợi ích từ thương mại quốc tế và chuyên môn hóa xuất phát từ những khác biệt tương đối giữa các ngành trong các nền kinh tế, nghiên cứu của chúng tôi hướng đến những phương pháp tính toán và chỉ số thể hiện những khác biệt về lợi ích chung kiểu này.

Ở cấp độ ngành, chúng tôi theo đuổi 2 phương pháp luận được khuyến cáo, nhưng là cân bằng từng phần, nhằm bổ sung cho những phân tích cân bằng tổng thể trước đó. Một phương pháp luận thì định lượng hơn, dựa trên những phương pháp tính toán tóm lược về kết quả hoạt động và tính tương thích thương mại của ngành, trong khi phương pháp luận kia hiển nhiên là định tính, dựa trên các cuộc phỏng vấn với các bên liên quan. Thêm vào đó, chúng tôi dựa trên các nguồn thứ cấp như những nghiên cứu và báo cáo của chính phủ và ngành. Đặc biệt, phần tiếp theo sẽ giới thiệu những chỉ số tóm lược về tính cạnh tranh và tương thích giữa các đối tác FTA trên cơ sở những số liệu thương mại chi tiết. Số liệu này sau đó được dùng để nhận biết các ngành nhiều khả năng sản xuất những sản phẩm có lợi ích xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhất đối với Việt Nam. Sau đó, số liệu các ngành này được tách chi tiết hơn nữa nhằm nhận biết những sản phẩm cụ thể được quan tâm.

Chúng tôi cũng đặc biệt quan tâm đến những rào cản đối với xuất khẩu (hoặc nhập khẩu) khi không có FTA. Do vậy, trong các phần tiếp theo, số liệu thương mại được phân tích ở mức hẹp 6 số nhằm nhận biết sản phẩm nào và FTA nào có khả năng vận dụng các mức biên độ ưu đãi cao nhất. Chúng tôi cũng giới thiệu một số mô phỏng cân bằng từng phần về những tác động tiềm năng của một số sản phẩm cụ thể. Cuối cùng, chúng tôi đưa ra một số bài học rút ra từ phỏng vấn với những bên liên quan về tiềm năng của ngành.

5.1.2 Các chỉ số cân bằng từng phần và các phương pháp đo lường các tiềm năng của FTA

Những chỉ số và phương pháp tính toán tóm lược về tính cạnh tranh đã được sử dụng rộng rãi trong tranh luận chính sách về những đối tác FTA thích hợp và triển vọng để FTA thành công. (Để hiểu thêm về những tranh luận về tính lô gic và hữu ích của những chỉ số, xem thêm các nghiên cứu như Mikic, 2005; Trung tâm Thương mại Quốc tế, 2005; Ng, 2002). Ở đây, chúng tôi trình bày những kết quả đối với Việt Nam khi tiến hành một số phương pháp tính toán được sử dụng rộng rãi nhất. Những Chỉ số tóm lược về tiềm năng được sử dụng rộng rãi nhất và do vậy là cơ sở cho việc so sánh với các nước khác. (Đặc biệt, xem thêm tài liệu của Ngân hàng Thế giới (năm 2002).) Cách tiếp cận xét từ góc độ Tổng thu từ thuế kết hợp giữa luồng thương mại và rào cản thuế quan, và do vậy đặc biệt có ích cho các nhà đàm phán thương mại trong việc nhận biết ngành nào hoặc sản phẩm nào nên được chú trọng nhất về mặt tự do hóa thương mại và tiếp cận thị trường. Các mô phỏng SMART dựa trên mô phỏng cân bằng từng phần với những thông số do người làm mô hình đưa ra. Mặc dù những mô phỏng này hữu ích, song chủ yếu nhằm kiểm định độ vững của mô hình cân bằng tổng thể hơn là phân tích định lượng. Dẫu vậy, kết quả đã chứng tỏ là có ích trong những nghiên cứu khác và nhất quán với những phát hiện trong các phần trước của nghiên cứu này.

Chúng tôi bắt đầu với bản mô tả một trong số những chỉ số và sau đó báo cáo kết quả đối với Việt Nam. Chúng tôi xem xét cả cơ hội xuất khẩu lẫn thách thức nhập khẩu theo ngành. Việc phân tích kết quả cho thấy một số bối cảnh và liên kết những chỉ số này với những kết quả cân bằng tổng thể ở trên. Ở các phần tiếp sau, chúng tôi đặc biệt tập trung vào cách tiếp cận tổng thu từ thuế và các mô phỏng SMART, và lại tập trung vào cả những cơ hội xuất khẩu lẫn thách thức nhập khẩu.

5.2 Các chỉ số tiềm năng tổng quan

Trong thực tế, mức độ thuận lợi để một FTA thành công có thể được đo bởi một số chỉ số luồng thương mại gộp đã được nêu tóm tắt trong Chương 2. Những chỉ số này cũng được phân tích trong tài liệu của Ngân hàng Thế giới (năm 2002) và các tài liệu khác. Thêm vào đó, một số các chỉ số ở mức chi tiết hơn như Lợi thế so sánh hiện hữu được dùng phổ biến như là những chỉ số về ngành có tiềm năng hoặc gặp phải thách thức khi tự do hóa thương mại (Balassa, 1965; Iapadre, 2001; Mikic, 2005).

Chúng tôi sử dụng những chỉ số này để gợi ý những ngành mà phân tích chi tiết hơn sẽ cho biết nhiều điều đáng lưu tâm.

5.2.1 Kết quả đối với Việt Nam và các FTA: Xác định các FTA có lợi và những lĩnh vực chịu tác động mạnh

Nhận biết những FTA có lợi

Khi tìm kiếm những FTA có lợi, lý thuyết kinh tế cho chúng tôi biết rằng nhiều khả năng những lợi ích là lớn nhất khi các quốc gia tham gia có những lợi thế so sánh rất khác nhau và những lợi thế xuất khẩu và nhu cầu nhập khẩu khác nhau nhiều hơn. Thêm vào đó, dù khó nhận biết hơn, những lợi ích có thể đến từ một số lĩnh vực có khả năng khai thác kinh tế quy mô thông qua việc mở rộng quy mô thị trường xuất khẩu đối với những sản phẩm có chi phí sản xuất có thể giảm nếu sản xuất được kéo dài. Những sản phẩm như vậy thường là những sản phẩm chế tác có sự khác biệt như hàng điện tử hoặc ô tô. Do vậy, chúng tôi tìm kiếm những đối tác FTA có lợi dựa trên các chỉ số thương mại đo lường sự khác biệt kinh tế hoặc kinh tế quy mô.

Bảng 5.1 dưới đây là điểm khởi đầu hữu ích và đưa ra một số chỉ số tóm lược về lợi ích thương mại tiềm năng giữa Việt Nam và một số đối tác FTA hiện tại hoặc tiềm năng của mình. Những chỉ số này – biểu thị ở trên là XS, TC, TI, và IIT – là tham vọng ở chỗ mỗi chỉ số thể hiện mức độ thuận lợi tương đối của một hiệp định thương mại bằng một con số. Rõ ràng phân tích cực kỳ đơn giản hóa này chỉ nhằm bổ sung cho những phân tích chi tiết hơn cũng như phân tích dựa trên mô hình kinh tế chính quy hơn như đã trình bày trước đó. Tuy nhiên, các chỉ số vẫn có sự hấp dẫn mang tính trực quan nhất định, và các kết quả có vẻ phù hợp với trực giác kinh tế của chúng tôi và những kết quả trong các phần trước. Những đối tác FTA được xem xét là các nước trong các hiệp định của ASEAN với Trung Quốc (ACFTA), Hàn Quốc (AKFTA), Ấn Độ (AIFTA), và Australia-New Zealand (AANZFTA). Tương tự, các thành viên AFTA là Cambodia, Indonesia và Malaysia cũng được đưa vào một số bảng biểu, nhưng không phải là tất cả, như đại diện của một hiệp định sẵn có ở các mức thực thi khác nhau ở 3 nền kinh tế khác nhau. Cuối cùng, chúng tôi đưa EU vào như một FTA tiềm năng hiện đang thu hút nhiều quan tâm.

Bảng 5.1 Những chỉ số về tiềm năng thương mại

	Tương đồng Xuất khẩu (XS)	Bổ trợ Thương mại (TC)	Cường độ Thương mại (TI)	Thương mại nội ngành (IIT)	Thương mại nội ngành (IIT) đối với HS>79
Australia	38,50	49,12	5,077	0,119	0,455
Trung Quốc	45,39	42,29	0,849	0,273	0,219
Ấn Độ	54,01	45,90	0,261	0,167	0,283
Indonesia	55,29	48,88	1,232	0,430	0,486
Hàn Quốc	34,68	49,39	1,038	0,249	0,229
Malaysia	47,58	40,81	3,280	0,375	0,505
New Zealand	32,12	52,31	0,765	0,086	0,211
EU-27	38,15	56,83	1,222	0,213	0,422

Nguồn: Tính toán từ số liệu Comtrade.

Các FTA phản ánh những khác biệt về mức độ thuận lợi tại các thị trường

3 cột đầu tiên của Bảng 5.1 rất hữu ích và cho biết thông tin. Chỉ số tương đồng xuất khẩu (XS) trong cột 1 tóm lược độ tương đồng (XS có giá trị cao hơn) hoặc không tương đồng (XS có giá trị thấp hơn) của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và các đối tác thương mại khác nhau. Chỉ số này thay đổi từ 0 đến 100. Theo nguyên tắc chung, mức giá trị thấp hơn chỉ những đối tác FTA phù hợp hơn với Việt Nam theo đó thương mại sẽ gia tăng hơn giữa các đối tác khi có FTA. (Dĩ nhiên, nếu mức thương mại tăng lên này thể hiện sự chuyển hướng thương mại đơn thuần sang đối tác FTA mới do mức thuế nhập khẩu trước FTA của Việt Nam cao thì những lợi ích thu được sẽ nhỏ hơn và do vậy việc giảm bớt khả năng này bằng cách theo đuổi đường lối chủ nghĩa khu vực mở là quan trọng.) Theo chỉ số này, FTA sắp ký với Hàn Quốc và Australia-New Zealand có vẻ mang lại nhiều lợi ích nhất. Mặt khác, theo chỉ số này FTA với Ấn Độ có vẻ mang lại ít lợi ích nhất do tính tương đồng khá cao về hàng xuất khẩu chủ lực.

Cột thứ 2 của Bảng 5.1 thể hiện chỉ số hỗ trợ thương mại (TC) đối với Việt Nam và những đối tác FTA khác nhau. Chỉ số này thay đổi từ 0 đến 100, so sánh cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam với nhu cầu nhập khẩu của các nước khác, thể hiện qua luồng thương mại thực tế. Giá trị cao chỉ mức tạo lập thương mại lớn hơn và giá trị 100 thể hiện mức độ phù hợp cao nhất. Một lần nữa, Hàn Quốc và Australia-New Zealand được thể hiện là những đối tác thích hợp nhất. Ấn Độ có vẻ là một đối tác FTA kém hấp dẫn nhất.

Cuối cùng, cột 3 của Bảng 5.1 xem xét đến tính tương thích thương mại tiềm năng từ góc độ khác. Chỉ số cường độ thương mại (TI) đo lường mức độ mà thương mại giữa Việt Nam và các nước khác có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với mức mong đợi dựa trên cơ sở tầm quan trọng của các nước trong thương mại thế giới. Giá trị TI lớn hơn 1 được xem là biểu hiện cho những FTA có lợi hơn bởi các nước đã giao thương với nhau nhiều hơn mức có thể trông đợi. Trong khi các kết quả có vẻ đa dạng, chỉ Ấn Độ, và phần nào là New Zealand, có vẻ kém hấp dẫn hơn theo chỉ số này.

Theo giá trị của các chỉ số trên, bằng chứng cho Trung Quốc không nhất quán nhưng không tiêu cực. Thực ra, diễn giải đúng chỉ là Hàn Quốc trông có vẻ là đối tác FTA hấp dẫn nhất, chứ không phải là Trung Quốc không hấp dẫn.

Kết luận ban đầu từ phân tích này là những FTA đặc biệt hấp dẫn gồm có Hàn Quốc và Trung Quốc kém hấp dẫn hơn. Australia và New Zealand cũng hấp dẫn, nhưng là những đối tác nhỏ hơn và vốn đã là những nền kinh tế mở và do vậy, lợi ích thu được có khả năng nhỏ. Các nước AFTA thường không có vẻ là nguồn mang lại nhiều lợi ích tiềm năng, tuy nhiên ở đây chúng ta không xét đến Thái Lan và Singapore. Bề ngoài, Ấn Độ là đối tác FTA kém hấp dẫn nhất. Tuy nhiên, trong khi Ấn Độ có vẻ không hấp dẫn thì vẫn có những sản phẩm nhất định mà Việt Nam quan tâm, những sản phẩm này sẽ được lợi rất nhiều từ FTA giữa ASEAN-Ấn Độ, theo như phần trình bày dưới đây.

Mặc dù ngoài phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi cũng tính toán những chỉ số thương mại giữa Việt Nam và EU. Xét về góc độ FTA của tương lai, EU dường như đặc biệt hấp dẫn xét từ những chỉ số tóm lược của chúng ta. Điều này hiển nhiên là do sản phẩm của EU nặng về hàm lượng công nghệ/vốn và rất đa dạng, thường nằm ở vị trí cao trong chuỗi giá trị gia tăng so với Việt Nam với các sản phẩm có lợi thế so sánh về thâm dụng lao động. Ngoài ra, do EU là nền kinh tế lớn, những lợi ích đối với Việt Nam nhiều khả năng cũng sẽ rất lớn.

Những FTA phản ánh kinh tế quy mô có lợi

Như đã nêu ở phần trước, một số nhà nghiên cứu cho rằng một FTA làm tăng quy mô thị trường xuất khẩu có thể mang lại những lợi ích bổ sung thông qua việc giảm chi phí liên quan đến tăng quy mô sản xuất (Krugman, 1995; Helpman và Krugman, 1985, 1989). Thực chất, trong những nghiên cứu đã thực hiện về tiến trình hội nhập kinh tế Châu Âu, kinh tế quy mô như vậy được chứng minh là nguồn chính mang lại những lợi ích lớn lao (Balassa, 1961). Khái niệm này tuy vậy rất khó để đo được. Một cách tiếp cận nhất quán với những mô hình gần đây về thương mại quốc tế dựa trên kinh tế quy mô và đa dạng hóa sản phẩm là tính toán cường độ thương mại đối với các sản phẩm tương đồng giữa các nước, hoặc “thương mại nội ngành.”

Khái niệm này được đưa vào Bảng 5.1 bằng chỉ số trong 2 cột cuối với tên gọi Thương mại nội ngành (IIT). Chỉ số chạy từ 0 – không có thương mại nội ngành – và 1 – toàn bộ là thương mại nội ngành. IIT giá trị 0,400 chỉ ra là khoảng 40% thương mại giữa Việt Nam và quốc gia kia là trong cùng nhóm sản phẩm. Cần ghi nhớ là trái với những lợi ích chuẩn có được từ thương mại nhờ những khác biệt về lợi thế so sánh, như đã tóm lược trong 3 chỉ số đầu, lợi ích ở đây là từ tiết kiệm chi phí bình quân nhờ tăng sản lượng. Hai chỉ số về IIT được đưa ra ở đây, chỉ số đầu sử dụng tất cả các số liệu về luồng thương mại và phương pháp thứ 2 chỉ sử dụng số liệu cho những sản phẩm được chế biến sâu hơn – ví dụ như các ngành mã HS 79 và lớn hơn. Chỉ số sau thường được cho là phù hợp bởi trong công nghiệp chế tác chúng ta mới có thể trông đợi có được kinh tế quy mô và sản phẩm khác biệt.

Theo chỉ số này, Australia là quốc gia không thuộc AFTA duy nhất hiện có FTA với nhiều thương mại nội ngành với Việt Nam, và tuy vậy IIT cũng không cao. Giữa các quốc gia AFTA được xét đến ở đây, Indonesia và Malaysia cho thấy ít nhất là cũng có chút thương mại này. Ngoài những FTA hiện có, EU phản ánh mức thương mại nội ngành trên trung bình. Tuy nhiên, so với thương mại giữa các nền kinh tế phát triển hơn, không có giá trị nào quá lớn. (Ví dụ, IIT cho thương mại của Anh với thế giới là 0,854, và phần lớn thương mại của tất cả các quốc gia EU như là một nhóm với thế giới là trên 0,680.) Điều này cho thấy ít ra thì hiện nay những lợi ích Việt Nam có được từ bất kỳ FTA nào cũng nhiều khả năng tập trung chủ yếu ở các nguồn lợi thế so sánh truyền thống, chứ không phải ở các nền kinh tế quy mô trong công nghiệp chế tác. Mặc dù đối với từng ngành cụ thể chỉ số này có thể khác nhau, kết luận khái quát trên không có gì là ngạc nhiên.

Đánh giá dựa trên những chỉ số tóm lược

Tóm lại, nguồn lợi đối với Việt Nam từ bất kỳ FTA nào dường như phụ thuộc vào lợi thế so sánh truyền thống dựa trên những thứ như sự sẵn có của lao động chi phí thấp hơn và một số nguồn lực khá dồi dào như cao su hoặc nguồn thủy sản. Do vậy, những đối tác FTA với các chỉ số dựa trên số liệu thương mại phản ánh sự khác biệt tối đa về kinh tế có thể là những đối tác tốt hơn. EU và Hàn Quốc dường như có nhiều tiềm năng nhất xét về lợi ích thương mại lẫn nhau đối với Việt Nam thông qua

một FTA của ASEAN. Tiếp theo là Trung Quốc và Australia-New Zealand, và Ấn Độ có vẻ là đối tác kém nhất.

5.2.2 Xác định những lĩnh vực chịu tác động mạnh

Tiếp theo, chúng tôi tách số liệu nhằm có những so sánh cụ thể hơn ở cấp ngành. Bảng 5.2 trong Phụ lục cho thấy 2 chỉ số hữu ích về tiềm năng ngành đối với Việt Nam đã được phân tích ở trên (Mục 3.1), Tỷ lệ Tăng trưởng Tương đối (GR) và Lợi thế so sánh thể hiện (RCA). (Tương tự, RCA được tính toán bằng 2 phương pháp khác nhau đối với xuất khẩu của Việt Nam, phương pháp thứ nhất dựa trên số liệu xuất khẩu và phương pháp kia dựa trên số liệu của các quốc gia nhập khẩu về nhập khẩu từ Việt Nam.) Các bảng dưới đây kết hợp các phương pháp tính toán RCA đối với những đối tác FTA tiềm năng và với các chỉ số khác về tính cạnh tranh đối với các đối tác này là Chuyên môn hóa xuất khẩu (ES). Cụ thể là Bảng 5.2 cho thấy kết quả tính toán cho Việt Nam ở cấp HS 2 số đối với GR và RCA theo ngành, không tính đến các thị trường xuất khẩu đang xem xét. Chỉ số GR phản ánh kết quả hoạt động bởi nó cho thấy lĩnh vực nào đang tăng trưởng nhanh nhất trong thương mại Việt Nam. Theo nguyên tắc chung, những lĩnh vực xuất khẩu tăng trưởng nhanh hơn là hứa hẹn hơn và ngược lại, mặc dù nên thận trọng khi có bất cứ diễn giải nào về số liệu. Ví dụ, mức tăng nhỏ trong xuất khẩu của một ngành nhỏ có thể mang lại một tỷ lệ tăng trưởng cao, trong khi một mức tăng khá lớn trong xuất khẩu của một ngành xuất khẩu vốn đã lớn lại có thể mang lại một tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn. Do vậy, thường phải tính toán GR ở một vài cấp độ – các cột từ 1 đến 3 – cùng với một số các chỉ số khác về tính cạnh tranh như RCA – cột 4. Để thấy được triển vọng, chúng tôi cũng đưa ra tốc độ tăng trưởng về tỷ trọng của Việt Nam trong xuất khẩu thế giới, và tốc độ tăng trưởng của thế giới đối với từng ngành.

Chỉ số RCA đặc biệt hữu ích, và được sử dụng nhiều trong phân tích chính sách, bởi nó mô phỏng lợi thế so sánh của một quốc gia. Khi $RCA > 1$, tỷ trọng của sản phẩm trong xuất khẩu của quốc gia cao hơn tỷ trọng xuất khẩu của thế giới, và “thể hiện” lợi thế so sánh của quốc gia đó đối với sản phẩm đó. Tương tự, ở mức gộp HS 2 số, một số sản phẩm phân ngành hẹp hơn trong nhóm vẫn có thể được nhập khẩu. RCA cao hơn biểu thị lợi thế so sánh mạnh hơn và dĩ nhiên, $RCA < 1$ biểu thị mức bất lợi so sánh cho dù vẫn có một số sản phẩm phân ngành hẹp hơn trong lĩnh vực này vẫn được xuất khẩu. Điều này có nghĩa là một sản phẩm như vậy có tiềm năng kém hơn các sản phẩm xuất khẩu khác. RCA cũng có thể được so sánh ở cấp độ sản phẩm cho các quốc gia khác nhau và do vậy hữu ích cho việc đánh giá thương mại tiềm năng trong FTA. Chỉ số RCA cũng có thể được so với chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES) nhằm tính toán tiềm năng thâm nhập vào thị trường xuất khẩu ở một số quốc gia cụ thể như các đối tác FTA tiềm năng. Những so sánh này được thể hiện ở Bảng 5.2 (GR và RCA VN) và Bảng 5.3 (RCA và GR xếp hạng theo RCA) trong Phụ lục.

Điểm quan tâm chính trong Bảng 5.2 là cả GR và RCA của Việt Nam đều khá biến thiên theo sản phẩm. Sự biến thiên của GR cũng khá lớn – từ -25% cho đến 346% – phản ánh hoặc là mức khởi đầu thấp của xuất khẩu hoặc đơn hàng bị trục trặc trong một năm cụ thể. Vì lý do này, dưới đây chúng tôi cũng báo cáo cả những chỉ số này theo thời gian.

Bảng 5.3 trong Phụ lục cho thấy xuất khẩu của Việt Nam xếp theo RCA, từ cao nhất đến thấp nhất, cùng với tỷ lệ tăng trưởng. Cần lưu ý là các sản phẩm có RCA cao có xu hướng có tỷ lệ tăng trưởng cao, nhưng không phải lúc nào cũng vậy, ví dụ với HS 14 (nguyên liệu thực vật dùng để tết bện...) hoặc HS 23 (phế liệu, phế thải...). Để biết chi tiết, xem Bảng 5.3 (RCA và GR xếp hạng theo RCA) trong Phụ lục.

Một cách để kiểm tra mức độ nhạy cảm của các kết quả của chúng tôi đối với kiểu phân loại số liệu cụ thể được sử dụng ở đây (HS, là cách phân loại với định hướng thương mại hơn), chúng tôi cũng tính toán sử dụng số liệu SITC định hướng sản xuất hơn. Trong những tính toán này, chúng tôi cũng đưa vào chuỗi thời gian 6 năm trở về trước. Kết quả được mô tả trong phần sau.

Cơ hội xuất khẩu

Các kết quả trong Bảng 5.2 và 5.3 được thể hiện ở mức HS 2 số và SITC, và do vậy các ngành sản phẩm vẫn khá gộp. Sau đó chúng tôi sẽ tách chi tiết các ngành hơn nữa. Tuy nhiên, dựa trên các chỉ số này, Việt Nam có tiềm năng xuất khẩu mạnh ở những nhóm sản phẩm sau, được liệt kê theo mức độ mạnh của lợi thế so sánh thể hiện cùng với HS 2 số:

Bảng 5.4 Cơ hội xuất khẩu đối với Việt Nam

HS	Mô tả sản phẩm
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự, các bộ phận của các sản phẩm trên
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác
46	Sản phẩm làm từ rom, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc
10	Ngũ cốc

61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác
94	Đồ nội thất; đèn; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép
42	Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin; gluten lúa mì
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su
50	Lụa
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện, các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Ngoài ra, ở mức độ chi tiết hơn, Việt Nam dường như có một số tiềm năng trong những nhóm sản phẩm sau:

Bảng 5.5 Cơ hội xuất khẩu đối với Việt Nam

HS	Mô tả sản phẩm
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy
69	Các sản phẩm gốm
55	Xơ, sợi staple nhân tạo
54	Sợi filament nhân tạo
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi

	tum; các loại sáp khoáng chất
52	Bông
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh
34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ
07	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được
96	Các mặt hàng khác

Thông thường, các kết quả này nhất quán với những nghiên cứu trước đó, như (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW, 2007), và danh mục do Tổng cục Thống kê (GSO) biên soạn dựa trên thông tin và số liệu của họ. Cần lưu ý là RCA biểu thị lợi thế so sánh của Việt Nam ở cấp độ ngành. Những ngành này bao gồm những sản phẩm có khả năng cạnh tranh toàn cầu mạnh. Tuy nhiên, việc sắp xếp các ngành theo RCA không cần thiết phải trùng hợp hoàn toàn với những lĩnh vực xuất khẩu mạnh nhất của Việt Nam, dù việc xếp hạng là có liên quan và không quá khác biệt. Mức xuất khẩu của Việt Nam theo ngành và một số đặc trưng của mỗi lĩnh vực được thể hiện trong Bảng A5 trong Phụ lục.

Tách chi tiết các nhóm sản phẩm

Mặc dù đã có những gợi ý về những ngành lớn sẽ là thế mạnh xuất khẩu chính của Việt Nam, số liệu vẫn gộp ở mức 2 số và do vậy có thể không cho biết về những sản phẩm phân ngành hẹp hơn được quan tâm đặc biệt. Ví dụ, Việt Nam có lợi thế so sánh mạnh trong nhóm HS 09 (Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị). Nhưng điều quan trọng là những sản phẩm cụ thể nào? Cà phê, chè hoặc gia vị, hay cả 3? Để trả lời câu hỏi này, cần tách chi tiết số liệu của nhóm này hơn nữa. Thông tin này được thể hiện trong Phụ lục ở Bảng A5.5 đối với HS 09 và 18 phân ngành cụ thể được quan tâm (RCA cao hoặc quan tâm khác) trong Bảng A5.1.

Đối với trường hợp HS 09, Bảng A5.5 tách chi tiết ngành gộp HS 09 thành các cấu phần ở mức 4 số. Như ta thấy, trong tổng kim ngạch xuất khẩu 2.256 triệu USD của nhóm thì các sản phẩm chính của

nhóm là cà phê với kim ngạch xuất khẩu 1.860 triệu USD, tiếp đó là các loại gia vị, đặc biệt là hạt tiêu với kim ngạch 274 triệu USD. Chè hóa ra chỉ chiếm 92 triệu USD. Cần lưu ý là Bảng A5.5 cũng chỉ ra các sản phẩm trong ngành theo tiềm năng xuất khẩu, với cà phê và hạt tiêu được coi là “những ngôi sao”, trong khi một số loại gia vị khác được coi “đang nổi.” Chè chỉ được xem là “chú sên” với khối lượng thấp và thị phần giảm.

Đi sâu vào thương mại ngành, chúng tôi thấy là thị trường xuất khẩu chính là USA, EU, và phần nào là Nhật Bản. Không có quốc gia nào thuộc ASEAN là thị trường xuất khẩu quan trọng. Tuy nhiên, Việt Nam đã cho thấy mình có thể xuất khẩu cà phê một cách cạnh tranh, do vậy việc đảm bảo không có thuế hoặc rào cản phi thuế ngăn cản Việt Nam xuất khẩu cà phê là rất quan trọng. Phân tích này được thực hiện đối với từng hiệp định khu vực ASEAN như dưới đây trong Mục 5.3 và 5.4. Tuy nhiên, ví dụ xem xét đến phần dưới của Bảng 5.5, tách chi tiết hơn nữa xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Ấn Độ ở mức 6 số. Theo thực tế, Việt Nam hiện chỉ xuất khẩu cà phê chưa rang sang Ấn Độ với kim ngạch khoảng 10,6 triệu USD. Tuy vậy, thương mại đã tăng 19% trong vòng 5 năm bất chấp việc phải đương đầu với mức thuế tương đương với thuế quan lên đến 100% mà Ấn Độ áp dụng với cà phê xuất khẩu của Việt Nam. Rõ ràng đây là sản phẩm sẽ được lợi đáng kể từ AIFTA với điều kiện cà phê không bị miễn trừ và có thể mở rộng sản xuất. Trong thực tế, theo lý thuyết kinh tế (Bhagwati, Krishna, và Panagariya, 1999), lợi ích tức thì từ việc giảm thuế ưu đãi của Ấn Độ xuống 0 sẽ là trên 10,6 triệu USD mỗi năm chỉ riêng đối với sản phẩm này!

Bảng A5.1 trong Phụ lục thể hiện phân tích tương tự với một số ngành đáng quan tâm khác. Bảng A5.1 được sắp xếp theo sản phẩm, biểu thị tiềm năng xuất khẩu của sản phẩm theo từng đối tác FTA của ASEAN. Số liệu này sau đó được tách chi tiết hơn nữa dựa trên nguyên tắc sau cho nhập khẩu và xuất khẩu: Một ngành ở cấp 2 số sẽ được nghiên cứu nếu mức thuế bình quân giản đơn cho nhập khẩu trong ngành đó là 40% hoặc cao hơn và nếu kim ngạch nhập khẩu là lớn hơn 500.000 USD. Các ngành với kim ngạch nhập khẩu lớn hơn 5% tổng kim ngạch nhập khẩu từ một quốc gia đối tác với mức thuế bình quân giản đơn 15% hoặc lớn hơn cũng được đưa vào báo cáo chi tiết. Đối với mỗi ngành được chọn để nghiên cứu sâu hơn, các ngành ở cấp 4 số với giá trị nhập khẩu lớn nhất sẽ được chọn. Các ngành ở cấp 4 số được chọn cho đến khi kim ngạch nhập khẩu đạt ít nhất 75% tổng kim ngạch nhập khẩu cho ngành ở cấp 2 số đó. Quy trình tương tự cũng được áp dụng đối với xuất khẩu.

Ở cấp ngành, việc tách chi tiết đến mức HS 6 số (Bảng A5.1 phụ trương) cho thấy một số sản phẩm phân ngành hẹp hơn có lợi về xuất khẩu đối với Việt Nam trong thương mại với những đối tác FTA mới của ASEAN. Các sản phẩm này được thể hiện trong Bảng 5.6 dưới đây. Cần ghi nhớ là đây không nhất thiết là danh mục những mặt hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh nhất của Việt Nam (mặc dù nhiều mặt hàng trong danh mục này trong thực tế là như vậy), mà là những sản phẩm mà Việt

Nam có khả năng cạnh tranh, hiện cầu đối với các sản phẩm này ở thị trường xuất khẩu là có, và nhà xuất khẩu phải đối mặt với rào cản thuế quan mà một FTA có thể loại bỏ.

Bảng 5.6 Các sản phẩm có lợi ích xuất khẩu đối với Việt Nam

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thị trường quan trọng cho tiềm năng mở rộng xuất khẩu
071410	Sắn (bột sắn), tươi hoặc đã sấy khô, đã hoặc chưa được thái lát hoặc làm thành dạng viên	Hàn Quốc
080111	Dừa, đã được làm khô	Hàn Quốc
080119	Dừa, không tính loại đã được làm khô	Hàn Quốc
080132	Hạt điều, có vỏ, tươi hoặc đã sấy khô	Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia
090111	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất cà phê in	Trung Quốc, Ấn Độ
090121	Cà phê, đã được rang, chưa khử chất cà phê in	Trung Quốc
100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Ấn Độ
110814	Tinh bột sắn	Hàn Quốc
121120	Rễ cây nhân sâm sử dụng trong dược phẩm, thuốc trừ sâu, diệt nấm	Hàn Quốc
160510	Cua, đã được chế biến hoặc bảo quản	Hàn Quốc, Ấn Độ
160520	Tôm và tôm pandan, đã được chế biến hoặc bảo quản	Hàn Quốc, Ấn Độ
160540	Động vật giáp xác khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	Ấn Độ
160590	Động vật thân mềm và động vật biển không sống khác đã được chế biến hoặc bảo quản	Hàn Quốc, Ấn Độ
350510	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	Hàn Quốc
400110	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	Ấn Độ
610439	Áo jacket cho phụ nữ hoặc trẻ em gái làm từ nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia, New Zealand
611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng	Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, New

	tương tự làm từ bông, dệt kim hoặc móc	Zealand
611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự làm từ sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	Ấn Độ, Australia, New Zealand
640319	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da TỔNG hợp và mũ bằng da	Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand
640320	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	New Zealand
640391	Giày có cổ bằng da cao quá mắt cá chân	Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand
640399	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da TỔNG hợp và mũ bằng da thuộc khác	Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand
854430	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	Trung Quốc
854460	Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 1000V	Ấn Độ
61xxxx	Phụ kiện cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, hầu hết các nhóm	Australia, New Zealand
62xxxx	Phụ kiện cho đàn ông hoặc trẻ em trai, hầu hết các nhóm	Australia, New Zealand, Ấn Độ

Những rào cản nhập khẩu đối với các sản phẩm này được phân tích tại Mục 5.3 và 5.4 dưới đây trong đó số liệu được sắp xếp theo từng FTA trong số 4 FTA của ASEAN. Cần lưu ý là danh mục các sản phẩm này là nhất quán với những kết quả trước đó từ mô hình cân bằng tổng thể. Cũng cần lưu ý một số cơ hội thú vị. Ví dụ, Trung Quốc về truyền thống là quốc gia tiêu thụ chè lớn. Tuy nhiên, lớp trẻ Trung Quốc gần đây dùng ngày càng nhiều cà phê. Do cà phê chịu mức thuế cao ở Trung Quốc, ACFTA hứa hẹn sẽ mang lại lợi ích tiềm năng cho nhà xuất khẩu cà phê Việt Nam.

RCA ở Việt Nam và ở một số đối tác FTA

Dĩ nhiên, Việt Nam có lợi thế so sánh thể hiện mạnh trong cùng một số ngành như đối tác FTA tiềm năng. Do vậy, lợi thế so sánh của Việt Nam sẽ bị lu mờ ở các thị trường đó. Nhằm nghiên cứu khả năng này, chúng tôi có thể so sánh RCA cấp ngành của Việt Nam với RCA cấp ngành của những đối

tác FTA tiềm năng. (Lưu ý là việc so sánh này thể hiện phân tích ở mức chi tiết hơn những chỉ số tóm lược đã được phân tích trước đây.) Bảng 5.7a thể hiện những các kết quả của việc so sánh này.

Tập trung vào các ngành RCA mạnh nhất của Việt Nam so với những đối tác FTA hiện tại hoặc tiềm năng, các kết quả thu được cho thấy có lý do để lạc quan. Đó là, sự tương đồng sản phẩm dường như thuận lợi. Điều này được thể hiện trong Bảng 5.7a (Phụ lục), trong đó các ngành được sắp xếp theo trình tự RCA giảm dần đối với Việt Nam.

Đặc biệt, lưu ý là RCA của các mặt hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao nhất của Việt Nam thường nằm trong số những mặt hàng ít có khả năng cạnh tranh nhất của các đối tác FTA tiềm năng. Nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Trong khi Hàn Quốc, Australia, New Zealand, và EU có ít lợi thế so sánh ở các ngành mà RCA của Việt Nam cao, thì điều này là không đúng với Trung Quốc và phần nào là Ấn Độ. Ở một mức độ nào đó, điều này lý giải tại sao khi xếp hạng các đối tác FTA, Hàn Quốc và EU có vẻ hấp dẫn hơn còn Trung Quốc và Ấn Độ lại ít hấp dẫn hơn. Nhưng nhìn chung các kết quả ở đây là đáng khích lệ và cung cấp bằng chứng tích cực về những FTA thành công.

So sánh RCA và ES

Một kết quả đáng khích lệ tương tự cũng thu được khi các ngành RCA cao tương tự của Việt Nam được so với chỉ số Chuyên môn hóa xuất khẩu (ES) của các đối tác FTA. ES là chỉ số ở cấp ngành đối với sức mạnh xuất khẩu của Việt Nam so với nhu cầu nhập khẩu của đối tác thương mại. $ES > 1$ biểu thị cơ hội chuyên môn hóa thuận lợi cho Việt Nam ở thị trường đối tác. Các kết quả được thể hiện trong Bảng 5.7b trong Phụ lục và liệt kê những sản phẩm của Việt Nam được xếp hạng theo RCA tương quan với ES cho từng ngành ở mỗi quốc gia liệt kê. Rõ ràng xuất khẩu của Việt Nam khá hợp với thị trường của các đối tác FTA của ASEAN. Các ngành đặc biệt mạnh đối với xuất khẩu của Việt Nam vào các đối tác FTA là cà phê, giày dép, thủy sản, may, cao su, rau quả, hạt dẻ, và một số loại đồ nội thất. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ tách chi tiết hơn một số kết quả cấp ngành này nhằm xem xét những sản phẩm cụ thể nào là quan trọng. Để xem chi tiết, xem Bảng 5.7b (RCA VN và ES đối tác).

Một lần nữa, chúng tôi nhấn mạnh đây chỉ là những chỉ số mang tính chất gợi ý và không phải là sự thay thế cho những phân tích kinh tế cặn kẽ hơn, hoặc là những nghiên cứu thị trường thực sự đối với kinh doanh. Tuy nhiên, đáng lưu ý là những kết quả ở cả cấp độ thị trường và sản phẩm đều có vẻ nhất quán với những phân tích CGE định lượng nêu trên.

Thách thức nhập khẩu

Dĩ nhiên, những lợi ích từ thương mại quốc tế và chuyên môn hóa phát sinh từ việc sản xuất nhiều hơn những sản phẩm có lợi thế so sánh của một quốc gia và giảm sản xuất những sản phẩm không có lợi thế so sánh, là những sản phẩm có thể mua được với giá rẻ hơn trong thương mại quốc tế. Điều đó

có nghĩa là các nguồn lực của một quốc gia – lao động, vốn, đất đai – cần được chuyển vào các ngành tương đối hiệu quả và ra khỏi các ngành kém hiệu quả hơn để có thể xuất khẩu thêm đầu ra bù vào việc nhập khẩu các sản phẩm có thể nhập khẩu với chi phí rẻ hơn là khi được sản xuất trong nước. Một vấn đề thực tế là trong một nền kinh tế đang tăng trưởng như Việt Nam, các nguồn lực không thực sự chuyển dịch giữa các ngành cho dù có những chuyển dịch ra khỏi nông nghiệp vào các lĩnh vực tăng trưởng, điều này được khuyến khích thông qua đào tạo; mà khi lao động và vốn mới đổ vào nền kinh tế theo thời gian, phần lớn những đầu vào mới này sẽ chuyển vào những ngành tương đối hiệu quả hơn vì đó là nơi cơ hội là tốt nhất. Do vậy, ví dụ, phần lớn những người mới gia nhập lực lượng lao động có xu hướng vào các ngành định hướng xuất khẩu, một khi có tự do hóa thương mại. Và người lao động về hưu trong các ngành cạnh tranh nhập khẩu sẽ không được thay thế do lương cần phải cao hơn mức mà các ngành này có thể đáp ứng.

Ở cấp ngành, các ngành ít có khả năng mở rộng cùng với tự do hóa thương mại có thể bị coi là những ngành có lợi thế so sánh thể hiện thấp nhất. Tương tự, trong khi một số sản phẩm phân ngành hẹp trong một ngành cấp 2 số có thể được xuất khẩu, số liệu thương mại lại cho thấy điều này không đúng với tất cả các ngành. Đó là những ngành cạnh tranh nhập khẩu. (Dĩ nhiên, cần phải phân chia nhỏ hơn để thấy cụ thể là sản phẩm nào trong mỗi ngành là có thể nhập khẩu và mức độ bảo hộ đối với ngành nội địa này ở Việt Nam. Điều này được giải quyết trong Mục 5.3 và 5.4 dưới đây.) Với những tính toán như trên, nhưng giờ là xét đến các RCA thấp, các ngành ít có xu hướng mở rộng nhờ tự do hóa thương mại trong tương lai ở Việt Nam là các ngành nêu trong Bảng 5.8 và 5.9 (Phụ lục). (Lưu ý rằng ở một nền kinh tế đang tăng trưởng như Việt Nam, ngay cả ngành nhiều thách thức nhất cũng có thể mở rộng hoặc không thu hẹp nhiều, đơn thuần bởi kinh tế tiếp tục tăng trưởng. Điều này sẽ được phân tích ở phần sau trong báo cáo.)

Trong bảng, các cột đầu tiên thể hiện mã HS và các sản phẩm của các ngành phức tạp hơn, định hướng chất lượng, tương đối nặng về vốn/tài nguyên (HS 76 và cao hơn). Đối với nhiều ngành như vậy, Việt Nam có lợi thế so sánh thể hiện tương đối thấp – cột 3 – và do vậy biểu thị những ngành nhiều khả năng gặp thách thức từ hàng nhập khẩu nếu hiện nay có sản xuất nội địa. Tất nhiên, các đối tác thương mại trong các FTA mới có thể không phải là các quốc gia xuất khẩu có khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm trong các ngành này, nên chắc ít có thay đổi. Trong thực tế, điều này không đúng bởi có thể thấy ở 3 cột cuối cùng của bảng, các cột này thể hiện RCA cho từng ngành lần lượt đối với Trung Quốc, Hàn Quốc, và EU. Trong tất cả, ngoại trừ 2 nhóm HS 80 (thiếc và các sản phẩm bằng thiếc) và HS 94 (Đồ nội thất; đèn; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép) – không chỉ Việt Nam không phải là quốc gia xuất khẩu có thể mạnh ($RCA < 1$), mà ít nhất một trong số các quốc gia kia có vẻ khá mạnh ($RCA > 1$).

Do ai cũng cho là cùng với tự do hóa thương mại, cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam đều phải tăng. Tất nhiên, đây chính là nguồn mang lại lợi ích từ thương mại. Tuy nhiên, Bảng 5.9 dưới đây cho thấy 14 ngành của Việt Nam có ít hoặc không có lợi thế so sánh và, nếu hiện có rào cản nhập khẩu, sẽ chứng kiến sự gia tăng nhập khẩu.

Đáng lưu ý nhất ở đây là các đầu vào cho ngành thuộc da, ca cao, các sản phẩm dược và bột gỗ. Tất nhiên, nếu hiện nay không có các rào cản nhập khẩu và/hoặc sản xuất trong nước, các FTA sẽ không gây sự khác biệt cho các nhà sản xuất. Chúng tôi sẽ xem xét vấn đề này trong mục tiếp theo.

Việc tách chi tiết hơn các nhóm sản phẩm

Nhằm khám phá những thách thức nhập khẩu đối với các sản phẩm ngành hẹp, chúng tôi một lần nữa chi tiết hóa số liệu thương mại. Điều này được thể hiện trong Bảng A5.2. Đối với trường hợp nhập khẩu, có 2 vấn đề phát sinh liên quan đến các sản phẩm nhập khẩu. Đầu tiên, liệu Việt Nam có sản xuất nhiều sản phẩm đó hay không? Nếu không thì việc nhập khẩu không mang tính phá hoại. Thứ 2, nếu có sản xuất trong nước, liệu Việt Nam có áp dụng các rào cản thương mại đối với các sản phẩm này không? Nếu không, việc nhập khẩu đã tiếp cận được thị trường trong nước và sẽ không có gì thay đổi khi có FTA.

Tuy nhiên, trong thực tế nhiều mức thuế nhập khẩu ở Việt Nam hiện là đáng kể và sẽ thấp đi theo thời gian khi các hiệp định được thực thi. Điều này sẽ làm xói mòn vị trí cạnh tranh của ngành nội địa ở thị trường trong nước nếu đối tác FTA có khả năng xuất khẩu sản phẩm vào Việt Nam khi được hưởng mức ưu đãi thuế quan có lợi, và nếu một phần nhập khẩu dẫn đến sự trả giá của ngành nội địa. (Lưu ý là có thể chỉ thị phần của các nước xuất khẩu vào Việt Nam bị giảm đi và giá nội địa không thay đổi nhiều, hoặc đơn thuần là chuyển hướng thương mại. Trong khi điều này làm giảm phúc lợi ở Việt Nam vì thu từ thuế được chuyển đổi thành lợi nhuận nhà xuất khẩu nước ngoài, điều này sẽ không tồn tại đến ngành trong nước.)

Sử dụng số liệu trong Bảng A5.2 và Bảng A5.2 phụ trương, các sản phẩm có tiềm năng thâm nhập mạnh nhất vào thị trường Việt Nam của đối tác FTA được nêu trong Bảng 5.10 (Phụ lục).

Nhiều trong số các sản phẩm liệt kê trong bảng là sản phẩm chế tác của Trung Quốc và Hàn Quốc, từ điều hòa đến đồ điện tử. Không ngạc nhiên, phương tiện giao thông và phụ tùng cũng trong danh sách này. Một số sản phẩm được liệt kê, như vải, là đầu vào và vốn đã được hưởng ưu đãi qua hoàn thuế nếu thành phẩm được xuất khẩu. Do vậy, nhập khẩu sẽ không có nhiều thay đổi đối với những sản

phẩm này. Cũng có một số hàng tươi sống như táo từ New Zealand. Điều lý thú là hạt điều đã chế biến, mặc dù là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị của Việt Nam, cũng được nhập khẩu thô từ Ấn Độ.

5.2.3 Động thái và xu hướng về năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Mục này phân tích vấn đề xu hướng phát triển theo thời gian của những chỉ số thương mại Việt Nam. Như nêu ở phần trên, phân tích này bổ sung cho việc xác định tình hình thương mại Việt Nam theo thời gian. Và nó cũng là một kiểm chứng cho mức độ đúng đắn của những kết luận trước đây của chúng tôi theo thời gian dựa trên số liệu sản xuất. Tất nhiên, cách phân tích này không loại trừ các hạn chế thông thường. Ví dụ, cách tiếp cận này vẫn chịu yếu điểm là dựa đơn thuần vào số liệu thương mại. Điều đó có nghĩa nó chỉ có nhận biết những ngành thương mại mà Việt Nam đã có tiến bộ đáng kể hoặc chưa có nhiều tiến bộ. Tương tự, cách tiếp cận cân bằng từng phần này không giúp phân tích sâu hơn những nguyên nhân sâu xa của thay đổi, như những chuyển dịch trong cơ cấu lao động và vốn giữa các ngành, những thay đổi về năng suất, chính sách kinh tế vĩ mô, v.v. Cần lưu ý điểm này khi diễn giải những biến đổi của chỉ số thương mại này theo thời gian. Các bảng trong phần này được đặt tên là “D”, ví dụ Bảng D1, để chỉ rõ chúng là những phân tích tương tự như trước đó nhưng mang tính “động”.

RCA

Như thể hiện trong Bảng D1, trong các năm 2004-2008, Việt Nam có lợi thế so sánh (cụ thể $RCA > 1$) chủ yếu ở các sản phẩm sơ cấp, sử dụng nhiều lao động hoặc tài nguyên. Giày dép vẫn là ngành mà Việt Nam có lợi thế so sánh lớn nhất (so với thế giới). Các ngành khác có lợi thế so sánh mạnh là: cá, tôm cua, động vật thân mềm; cà phê, chè, ca cao, các loại gia vị; phụ phẩm và phụ kiện quần áo và đồ may mặc, v.v. Tuy nhiên, một số ngành – bao gồm cả giày dép và cao su – đang giảm sút lợi thế so sánh hiển nhiên của mình. Một số khác – đặc biệt là cà phê, chè, ca cao, các loại gia vị, đồ nội thất và phụ kiện; khăn trải giường, đệm, đỡ đệm, nệm và những đồ trang trí tương tự; và thuộc da, sản phẩm từ thuộc da, và lông thú – cho thấy tăng mạnh tính cạnh tranh. Do vậy, tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam đối với những sản phẩm chế biến sâu hơn đang gia tăng. Ngoài ra, các sản phẩm có $RCA > 1$ chiếm đa số trong xuất khẩu của Việt Nam, cho dù tỷ trọng đã giảm liên tục từ gần 81% năm 2004 xuống chỉ còn trên 74% năm 2008. Điều này cho thấy hoạt động xuất khẩu có thể đang chuyển dịch từ các ngành truyền thống sang các ngành xuất khẩu phi truyền thống. Nhằm nghiên cứu sự dịch chuyển này, chúng tôi xem xét xuất khẩu từ các ngành xuất khẩu phi truyền thống, là những ngành có $RCA < 1$.

Bảng D1: Tỷ trọng xuất khẩu của các sản phẩm phân loại theo RCA*Đơn vị: %*

	2004	2005	2006	2007	2008
RCA>1	80,81	80,73	78,48	76,02	74,33
RCA<1 và RCA ₂₀₀₈ >RCA ₂₀₀₄	11,19	12,03	14,99	17,72	19,71
RCA<1 và RCA ₂₀₀₈ <RCA ₂₀₀₄	8,00	7,24	6,53	6,26	5,96

Nguồn: các tính toán của tác giả từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

Ngay cả đối với một số ngành mà Việt Nam không có lợi thế so sánh thể hiện (RCA<1), Việt Nam đang dần tăng được tính cạnh tranh tương đối của mình. Nói cách khác, giá trị RCA tính toán cho những ngành này liên tục tăng dần theo thời gian, cho thấy một số sản phẩm trong ngành đang nổi lên như những mặt hàng với xuất khẩu tăng trưởng nổi trội. Các sản phẩm chính trong nhóm này gồm: máy móc văn phòng và máy xử lý số liệu tự động; phân bón; sợi dệt; dầu và mỡ thực vật, v.v.. Một dấu hiệu khả quan khác là tỷ trọng các sản phẩm này trong xuất khẩu của Việt Nam tăng dần theo thời gian, đạt gần 1/5 trong năm 2008 so với 11% trong năm 2004. Do hàm lượng chế tác trong các sản phẩm này nhìn chung lớn hơn so với những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh từ trước đến nay, sự cải thiện này biểu thị sự chuyển đổi tích cực trong cơ cấu xuất khẩu sang các sản phẩm chế tác. Điều này có nghĩa là cho dù thiếu lợi thế so sánh trong nhiều ngành, lợi thế này đang dần mạnh lên theo thời gian, đồng thời với việc thực thi các FTA trong khuôn khổ ASEAN và gia nhập WTO. Về mặt này, các FTA và việc gia nhập WTO đều cùng mang lại lợi ích.

Bổ khuyết thương mại

Bảng D2 mô tả cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam đã ăn khớp tốt như thế nào với cơ cấu nhập khẩu của các đối tác FTA ở Đông Á. Nói cách khác, các con số trong Bảng D2 chỉ ra mức độ xuất khẩu của Việt Nam bổ khuyết cho nhu cầu nhập khẩu của các đối tác này. Mức độ bổ khuyết là nhỏ nhất đối với Trung Quốc, trong khi lớn nhất đối với Nhật Bản. Nhìn chung, mức độ bổ khuyết của xuất khẩu của Việt Nam cho nhập khẩu của tất cả các đối tác đó đã có tiến bộ từ năm này qua năm khác. Đặc biệt, tốc độ tiến bộ là nhanh nhất đối với Trung Quốc, và chậm hơn một chút đối với Hàn Quốc. Do vậy, cho dù vẫn có những lo ngại thường xuyên về năng lực thâm nhập vào thị trường Trung Quốc của Việt Nam, nhưng trong thực tế Việt Nam đã và đang có những bước tiến trong việc cung cấp các sản phẩm phù hợp với nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc.

Bảng D2: Bổ khuyết thương mại của xuất khẩu của Việt Nam cho một số đối tác FTA

	2004	2005	2006	2007	2008
Cho ASEAN	36,507	39,507	42,342	44,170	46,824
Cho Trung Quốc	29,642	30,891	34,178	35,589	41,536
Cho Hàn Quốc	43,659	46,464	47,939	46,562	47,407
Cho Nhật Bản	51,260	54,103	56,639	55,599	56,683

Nguồn: Các tính toán của tác giả từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

Ở hướng ngược lại, ta có thể phân tích mức độ bổ khuyết của xuất khẩu của các đối tác FTA ở Đông Á đối với nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam. Có thể thấy từ Bảng D3, mức độ bổ khuyết của xuất khẩu của các đối tác này cũng liên tục được cải thiện trong giai đoạn 2004-2008. Tuy nhiên, có những thay đổi trong thứ hạng của những bổ khuyết này. Đặc biệt, sự bổ khuyết của Nhật Bản là lớn nhất trong năm 2004, trong khi của Hàn Quốc là lớn nhất trong năm 2008. Đáng lưu ý là tình hình xuất khẩu của ASEAN đã cải thiện rõ rệt xét về tính bổ khuyết cho nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam. Nhìn chung, có vẻ như ở tất cả các đối tác FTA ở Đông Á đều có mức độ bổ khuyết thương mại đã và đang tăng đối với Việt Nam.

Bảng D3: Bổ khuyết thương mại của một số đối tác FTA xuất khẩu sang Việt Nam

	2004	2005	2006	2007	2008
ASEAN	47,775	50,162	52,420	53,681	57,332
Trung Quốc	39,634	40,504	41,903	43,576	44,690
Hàn Quốc	55,230	53,967	52,819	55,348	59,390
Nhật Bản	48,212	48,652	49,042	53,290	54,867

Nguồn: Các tính toán của tác giả từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

Cường độ thương mại

Bảng D4 mô tả các chỉ số cường độ thương mại của xuất khẩu Việt Nam sang các đối tác Đông Á. Như đã giới thiệu ở phần trước, chỉ số cường độ thương mại (TII) chỉ ra liệu giá trị thương mại giữa 2 quốc gia là lớn hay nhỏ hơn mong đợi dựa trên tầm quan trọng của họ trong thương mại toàn cầu. Do vậy, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào ASEAN là lớn hơn nhiều so với mong đợi, điều này nhấn

mạnh mẽ quan trọng của ASEAN trong vai trò đối tác thương mại nhiều triển vọng của Việt Nam. Nhật Bản cũng là một đối tác FTA hấp dẫn đối với Việt Nam, được phản ánh bởi sự dao động của chỉ số TII từ 2,6-2,8 trong suốt giai đoạn 2004-2008. Sự hấp dẫn của Hàn Quốc và Trung Quốc trong các FTA dường như tiến triển theo các hướng khác nhau. Hàn Quốc ngày càng triển vọng hơn, đặc biệt là sau khi có AKFTA trong năm 2006, với chỉ số TII tương ứng vượt 1 trong năm 2007 và 2008. Trong khi đó, xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc lớn hơn mong đợi trong giai đoạn 2004-2005, nhưng thấp hơn mong đợi trong giai đoạn 2006-2008. Điều này cho thấy những lợi ích mà Việt Nam có thể thu được từ việc xuất khẩu sang Trung Quốc đang giảm.

Bảng D4: Cường độ thương mại của xuất khẩu của Việt Nam vào các đối tác FTA

	2004	2005	2006	2007	2008
vào ASEAN	2,387	2,780	2,573	2,747	2,527
vào Trung Quốc	1,432	1,160	0,892	0,892	0,891
vào Hàn Quốc	0,967	0,791	0,844	1,029	1,094
Vào Nhật Bản	2,741	2,647	2,621	2,628	2,812

Nguồn: Các tính toán của tác giả từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

Có thể phân tích tương tự đối với xuất khẩu của một số đối tác Đông Á vào Việt Nam. Chỉ số TIIs tương ứng được thể hiện trong Bảng D5. Rõ ràng là xuất khẩu của tất cả các đối tác này vào Việt Nam là lớn hơn mong đợi. Điều đó phản ánh Việt Nam là điểm đến hấp dẫn đối với xuất khẩu của những nước này, và độ hấp dẫn đã và đang tăng lên trong giai đoạn 2004-2008. Việt Nam là quốc gia hấp dẫn nhất đối với xuất khẩu của ASEAN, với TII tăng từ khoảng 4,1 trong năm 2004 lên gần 4,7 trong năm 2006, trước khi giảm xuống trên 4,2 trong năm 2008. Tương tự, Trung Quốc và Nhật Bản cũng nhìn nhận Việt Nam như là một điểm đến xuất khẩu ngày càng hứa hẹn, TII tương ứng tăng gần như liên tục trong suốt giai đoạn 2004-2008. Hàn Quốc cũng tìm thấy tiềm năng lớn đối với xuất khẩu vào Việt Nam, cho dù TII giảm từ khoảng 3,8 xuống gần 3,5 trong cùng kỳ. Đáng lưu ý là ngoại trừ Nhật Bản, TII của xuất khẩu của các đối tác này vào Việt Nam đều lớn hơn TII của xuất khẩu theo hướng ngược lại. Xét về cường độ thương mại, do vậy, Nhật Bản là đối tác FTA hấp dẫn nhất đối với Việt Nam. Trong khi đó, khi xem xét đến xu hướng của cường độ thương mại thì lợi ích cho Việt Nam từ một FTA với Trung Quốc dường như đang giảm đi nhanh chóng.

Bảng D5: Cường độ thương mại của xuất khẩu của một số đối tác FTA vào Việt Nam

	2004	2005	2006	2007	2008

ASEAN	4,086	4,242	4,669	4,375	4,219
Trung Quốc	1,588	1,608	1,564	1,853	1,805
Hàn Quốc	3,788	3,530	3,107	3,157	3,460
Nhật Bản	1,758	1,867	1,884	1,869	2,020

Nguồn: Các tính toán của tác giả từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

Sự tương đồng xuất khẩu

Bảng D6 mô tả sự tương đồng trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và một số đối tác FTA. Như ta có thể thấy, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam rất gần với cơ cấu xuất khẩu của ASEAN, và mức độ tương đồng liên tục tăng lên từ trên 39 đến trên ½ trong giai đoạn 2004-2008. Với các đối tác khác, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam ít tương đồng hơn, với mức độ tương đồng lớn hơn với Trung Quốc và kém hơn là với Nhật Bản. Tuy nhiên, mức độ tương đồng xuất khẩu của Việt Nam với tất cả các đối tác này đã và đang tăng theo thời gian. Điều này có thể được lý giải bởi xu hướng của các công ty ở Trung Quốc, Hàn Quốc, và Nhật Bản chuyển nơi đặt nhà máy/cơ sở sản xuất của họ đến Việt Nam đối với các ngành định hướng xuất khẩu.

Bảng D6: Sự tương đồng xuất khẩu của Việt Nam với một số đối tác FTA

	2004	2005	2006	2007	2008
với ASEAN	39,323	40,597	43,662	45,391	50,003
với Trung Quốc	41,783	41,508	42,093	43,495	44,595
với Hàn Quốc	25,296	25,526	28,404	30,488	34,641
với Nhật Bản	19,910	20,625	23,023	25,154	27,807

Nguồn: Các tính toán của tác giả là từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

5.3 Cách tiếp cận tổng thu từ thuế

Một cách tiếp cận hữu ích khác nhằm giúp nhận biết những lĩnh vực có thể chịu tác động ít nhiều tích cực từ một FTA cụ thể được gọi là cách tiếp cận tổng thu từ thuế. Ý tưởng cơ bản dẫn đến cách tiếp

cận này là việc các sản phẩm phải đối mặt những rào cản thương mại cao trong thị trường một quốc gia cụ thể, tuy nhiên đã và đang xuất khẩu vào thị trường đó, có xu hướng được hưởng lợi lớn từ FTA. Đó là những sản phẩm mà các nhà đàm phán thương mại sẽ đòi hỏi mở cửa thị trường hơn và không bị loại trừ khỏi diện được hưởng ưu đãi thuế. Ngược lại, một số sản phẩm có thể đối mặt những rào cản thương mại tương đối thấp ở một thị trường nhưng đã thâm nhập sâu vào thị trường đó. Đó là những sản phẩm dường như đã đạt được tính cạnh tranh trên thị trường – có thể là một thương hiệu uy tín hoặc sản phẩm được tin tưởng – và do vậy việc giảm thuế dù là thấp vẫn tạo ra lợi nhuận trực tiếp và dẫn tới việc tăng hơn nữa xuất khẩu vào thị trường đó. Tương tự, các nhà đàm phán thương mại sẽ muốn đảm bảo những sản phẩm này nhận được mức bảo hộ thấp hơn trong bất kỳ FTA nào. Cuối cùng, có những sản phẩm không những phải chịu mức thuế quan cao, nhưng tuy vậy vẫn đã thâm nhập sâu vào thị trường một quốc gia. Những sản phẩm này sẽ được các nhà đàm phán thương mại ưu tiên chú ý.

Một cách hiển nhiên để nhận biết ngành xuất khẩu nào có thể được tác động thuận lợi nhất từ bất kỳ FTA nào, do vậy, đơn thuần là lấy luồng thương mại của ngành đó nhân với mức thuế quan. Sau đó, các ngành có thể được xếp hạng từ cao nhất (nhiều tiềm năng thu lợi nhất từ FTA) đến thấp nhất (ít tiềm năng thu lợi nhất từ FTA). Điểm mạnh của cách tiếp cận này là đã tính đến cơ cấu thuế quan mà các nhà xuất khẩu Việt Nam phải đối mặt đối với mỗi đối tác FTA tiềm năng. Lưu ý rằng chỉ số này chỉ tách riêng tiềm năng thu lợi từ một FTA mà không chỉ ra đó là ngành không quan trọng chỉ vì thứ hạng của nó thấp. Ví dụ có thể xảy ra tình trạng một ngành xuất khẩu rất năng động đã được hưởng mức thuế quan bằng 0 ở một thị trường và do vậy có thứ hạng thấp nếu chỉ xét riêng về tiềm năng tăng trưởng nếu có FTA.

Trong phần tiếp theo, chúng tôi trước hết sử dụng phương pháp luận này để xác định những lĩnh vực chịu tác động tiềm năng mạnh và sau đó tách chi tiết hơn số liệu luồng thương mại để gắn rào cản thuế quan chặt hơn với các sản phẩm trong ngành. Chúng tôi chỉ ra cho Việt Nam cả cơ hội xuất khẩu tiềm năng và thách thức nhập khẩu. Phân tích được tiến hành với các FTA của ASEAN.

Cơ hội xuất khẩu

Bảng A5.8 – A5.17 trong Phụ lục thể hiện các kết quả của cách tiếp cận này đối với các đối tác FTA. Các bảng đầu thể hiện tiềm năng xuất khẩu ngành đối với Việt Nam theo thị trường và các bảng sau thể hiện những thách thức điều chỉnh ngành mà các đối tác xuất khẩu vào Việt Nam mang lại. Ví dụ, Bảng A5.8 đề cập đến xuất khẩu của Việt Nam vào Ấn Độ và thể hiện bằng sản phẩm nhập khẩu của Ấn Độ từ Việt Nam, mức thuế quan Ấn Độ áp dụng cho những nhập khẩu này, và thu từ thuế đánh vào ngành này. Các ngành này sau đó được xếp hạng theo thu từ thuế, từ giá trị lớn nhất đến nhỏ nhất.

Trong phần phân tích dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích theo 4 FTA mới của ASEAN. Mỗi bảng chứa đựng những thông tin theo ngành về tổng nhập khẩu từ Việt Nam, tổng thu từ thuế quan, mức thuế quan bình quân mà Việt Nam phải đối mặt (một chỉ số về mức ưu đãi thuế tiềm năng đối với FTA), Mã HS và mô tả sản phẩm. Các ngành được xếp hạng theo tổng thu từ thuế quan (cột 2 của Bảng A5.8 – A5.17) vì những lý do nêu trên.

AIFTA – Xuất khẩu vào Ấn Độ

Trước hết xem xét Bảng 5.11 (Phụ lục: dựa trên A5.8) và AIFTA đang đàm phán. Bảng 5.11 chỉ ra một số ngành mà các nhà đàm phán thương mại chắc sẽ quan tâm. Đó là những ngành xuất hiện ở trên cùng danh mục này bởi vì xuất khẩu sang Ấn Độ vốn dĩ đã lớn, các mức thuế quan của Ấn Độ đối với các sản phẩm của Việt Nam là cao, hoặc cả hai. Độ cao của mức thuế quan phản ánh mức ưu đãi thuế tiềm năng và do vậy khi nhân với mức kim ngạch nhập khẩu sẽ cho biết các ngành nào sẽ được lợi nhất từ FTA (cột 2). Đối với AIFTA, những ngành này bao gồm:

Dĩ nhiên, số liệu được đưa ra ở đây là ở cấp 2 số và do vậy việc gộp các sản phẩm trong ngành này có thể xóa nhòa việc sản phẩm ngành hẹp cụ thể nào có nhiều khả năng được lợi nhất từ FTA. Do vậy, trong Bảng A5.1 phụ trương chúng tôi sắp xếp các số liệu theo hiệp định thương mại ASEAN và chia nhỏ số liệu này xuống mức 6 số đối với một số ngành được quan tâm. Ở đây chúng tôi đưa ra một phân tích tóm lược.

HS 09 (Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị) xuất khẩu sang Ấn Độ

Bất chấp mức thuế bình quân rất cao, Việt Nam xuất khẩu trên 35 triệu USD các mặt hàng thuộc nhóm HS 09 (cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị) sang Ấn Độ. Để đánh giá xem mức thuế này có phải là trở ngại lớn đối với ngành quan trọng này hay không, cần tách chi tiết số liệu cấp độ ngành hơn nữa. Theo số liệu của UN TRAINS (2010), ta thấy các mức thuế quan đối với những sản phẩm mà Việt Nam quan tâm quả thật là rất cao: 100% đối với cà phê, 70% đối với hạt tiêu, và 30% đối với các loại gia vị. Mức thuế quan cũng là 100% đối với chè nhập khẩu từ Việt Nam. Chúng tôi kết luận là Việt Nam có thể được lợi rất lớn từ việc giảm các mức thuế này theo AIFTA. Nhưng cần phải đảm bảo là những sản phẩm này không bị miễn trừ trong đàm phán thương mại với Ấn Độ.

HS 40 (Cao su và các sản phẩm từ cao su) xuất khẩu sang Ấn Độ

Một sản phẩm khác mà Việt Nam quan tâm trong AIFTA là cao su. Việt Nam hiện xuất khẩu khoảng 1 tỷ USD sang Ấn Độ và sản phẩm chính, khi tách số liệu, là HS 4001 (cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, v.v.). Sử dụng cơ sở dữ liệu UN TRAINS, hóa ra mức thuế quan của Ấn Độ đối với sản phẩm này là 36,67%. Rõ ràng đây sẽ là sản phẩm được lợi từ ưu đãi thuế từ FTA.

Các sản phẩm khác có vẻ sẽ được lợi nhiều từ AIFTA được liệt kê trong Bảng 5.11a (Phụ lục) cùng với mức thuế MFN áp dụng.

Một nhóm mặt hàng được quan tâm khác là HS 100630 (gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ) hiện phải chịu mức thuế 70%.

Trong phần tiếp theo, chúng tôi trình bày về những tính toán tương tự đối với Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia, và New Zealand. Mặc dù các kết quả là nhất quán với mô hình cân bằng tổng thể ở trên, mức độ chi tiết hóa cho cảm nhận các sản phẩm nào trong ngành sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các FTA của ASEAN. Cũng cần lưu ý rằng mặc dù đầu ra của một ngành gộp có thể không thay đổi nhiều, nhưng vẫn có khả năng các sản phẩm trong ngành đó bị ảnh hưởng đáng kể. Các bảng kèm theo được đưa vào Phụ lục chương 5.

AKFTA – xuất khẩu vào Hàn Quốc

Trong trường hợp của Hàn Quốc, có một số sản phẩm Việt Nam quan tâm. Chúng bao gồm hàng may mặc và giày dép liệt kê trong Bảng A1 phụ trương. Tương tự, các sản phẩm được quan tâm đặc biệt được liệt kê trong Bảng 5.12a (Phụ lục).

ACFTA – Xuất khẩu vào Trung Quốc

Bốn ngành được lợi đặc biệt từ ACFTA là củ quả, giày dép, gạo, và cao su. Xuất khẩu vốn đã lớn và mức thuế quan khi chưa có ACFTA lần lượt là 17,68%, 18,15%, 65%, và 11,35%. Mức ưu đãi cận biên rõ ràng là khá lớn.

Cụ thể hơn, theo Bảng A5.1 phụ trương, các sản phẩm được quan tâm nhất là HS 100630 (gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ) vốn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm, và 400129 (cao su tự nhiên ở các dạng khác) vốn phải chịu thuế 20%. Tương tự, các sản phẩm khác được quan tâm là HS 844359 (Máy in khác) vốn chịu thuế 12,95% khi không có ưu đãi từ ACFTA.

AANZFTA – Xuất khẩu vào Australia và New Zealand

Các sản phẩm được quan tâm đặc biệt có thể được lợi từ AANZ FTA được liệt kê trong Bảng 5.14a (Phụ lục)

Tóm tắt

Như ta có thể thấy từ các bảng, tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam vào các đối tác FTA khác nhau khá tương đồng nhưng không giống nhau với các đối tác khác nhau. Ví dụ, giày dép, đồ nội thất, và hàng may sẽ được lợi nhiều từ một FTA với New Zealand, trong khi một FTA với Hàn Quốc sẽ thuận lợi nhất cho xuất khẩu rau quả, cà phê và chè, và các sản phẩm thủy sản của Việt Nam.

Trong Bảng A5.1, các ngành được tách thành các sản phẩm phân ngành hẹp hơn. Trong Bảng A5.1 phụ trương, các nhóm sản phẩm tiếp tục được tách chi tiết hơn và gắn với những đối tác FTA. Do vậy, ví dụ, trong thương mại với Hàn Quốc chúng tôi thấy Việt Nam có tiềm năng xuất khẩu trong nhóm ngành HS 16 (các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác). Nhưng đó là những các sản phẩm nào và chúng phải đối mặt với những rào cản nào? Câu trả lời nằm ở Bảng A1 là HS 1605 (tôm cua & động vật thân mềms, đã chế biến/bảo quản) và HS 1604 (cá & trứng cá muối đã chế biến/bảo quản). Sau đó, từ Bảng A1 phụ trương chúng tôi còn tìm được thêm những thông tin cụ thể hơn như nêu trong Bảng 5.15 dưới đây.

Bảng 5.15 Những ngành được quan tâm trong FTA với Hàn Quốc

	Xuất khẩu của Việt Nam vào Hàn Quốc	Kim ngạch năm 2008, (\$'000)	Tăng trưởng hàng năm về kim ngạch trong giai đoạn 2004-2008, %, p.a.	Tỷ trọng trong xuất khẩu của Việt Nam, (%)	Mức thuế quan quy đổi Hàn Quốc áp dụng đối với Việt Nam
160520	Tôm và tôm pandan, đã được chế biến hoặc bảo quản	17.431	176	6,51	14,8
160590	Động vật thân mềm và các động vật thủy sản không xương sống đã được chế biến hoặc bảo quản	2.636	-13	4,14	14,2
160510	Cua, đã được chế biến hoặc bảo quản	60	61	0,07	13
160540	Tôm cua khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	0		0	13

Trong trường hợp này, Việt Nam đang xuất khẩu tôm thành công vào Hàn Quốc bất chấp việc phải chịu mức thuế cao 14,8%. Nếu AKFTA dẫn đến việc loại bỏ được mức thuế này, lợi ích của nhà xuất khẩu Việt Nam có thể là rất lớn.

Cách tiếp cận này cho phép nhận thức thấu đáo được một số vấn đề quan trọng xét ở cả khía cạnh các sản phẩm và thị trường. Trước hết, đối với Việt Nam, một số ngành xuất khẩu nhất định có khả năng

cạnh tranh rộng khắp, trong khi các ngành khác chỉ có khả năng cạnh tranh ở một số thị trường xuất khẩu tiềm năng nhất định. Ví dụ, cà phê là sản phẩm xuất khẩu quan trọng của Việt Nam và có thể được lợi từ việc loại bỏ thuế quan trong thương mại với Ấn Độ, nhưng không phải trong thương mại với Australia.

Việc tách chi tiết hơn nữa số liệu cho thấy trong số những ngành xuất khẩu có khả năng cạnh tranh tốt nhất, một số sản phẩm nhất định được quan tâm đặc biệt bao gồm nhiều loại hải sản, đồ may mặc, giày dép, và cả đồ nội thất đối với một số thị trường. Cũng có một số sản phẩm mang tính chế tác cao hơn bao gồm một số loại máy chạy điện nhất định.

Thách thức nhập khẩu

Những tính toán tương tự cũng có thể được thực hiện với cơ cấu thuế quan của Việt Nam và xuất khẩu của các đối tác thương mại tiềm năng nhằm nhận biết đối tác nào có khả năng thâm nhập vào Việt Nam cao nhất. Khi ASEAN và Việt Nam ký FTA, Việt Nam sẽ dành các ưu đãi thuế quan cho đối tác mới. Nếu chỉ có chuyển hướng thương mại sang đối tác mới, thu thuế quan sẽ bị tổn thất nhưng giá cả không thay đổi nhiều. Cột 2 thể hiện mức tổn thất thu thuế quan do FTA đối với từng ngành. Hơn nữa, nếu có thương mại được tạo ra bởi FTA, các ngành được xếp hạng cao nhất là những ngành có nhiều khả năng sẽ chứng kiến sự thâm nhập lớn nhất của hàng nhập khẩu. Những kết quả này được thể hiện trong Bảng A.13 – A.17 trong Phụ lục. Phân tích tách chi tiết hơn có thể thấy trong Bảng A2 và A2 phụ trương. Ở đây, trong Bảng 5.16 – 5.20 (Phụ lục) chúng tôi tóm lược lại hàm ý chính sách.

Điều thú vị là Việt Nam, với lợi thế so sánh mạnh về hạt điều, hiện vẫn nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ.

Đối với Hàn Quốc, điều đặc biệt là hàng chế tác nhập khẩu rất đa dạng.

Khi tách chi tiết hơn, xuất khẩu của Trung Quốc sẽ bao gồm rất nhiều sản phẩm, đặc biệt là hàng chế tác và điện tử như thiết bị thu phát âm thanh nổi, đài, và v.v..

5.4 Mô hình tiếp cận cân bằng từng phần SMART

Trong khi các chỉ số và phương pháp tính toán phân tích ở trên bắt nguồn từ lý thuyết kinh tế và lẽ thường, các chỉ số này chưa dựa trên mô hình kinh tế chính thống. Phân tích CGE và Mô hình lực hấp dẫn trình bày ở trên giải quyết khiếm khuyết này. Tuy nhiên, những mô hình này, trong khi chính xác về mặt lôgic, lại hạn chế về phạm vi tách số liệu một cách chi tiết. Do vậy, kết luận rút ra tuy chính xác nhưng có thể thiếu tính chi tiết cấp độ ngành. Như một sự thỏa hiệp giữa 2 cách tiếp cận, mô hình Cân bằng từng phần có thể tính toán được (CPE) đôi khi rất hữu ích. (Xem thêm, ví dụ, Hufbauer và Elliot, 1994; Zazanami, Shujiro, và Kawai, 1995; Zhang, Zhang, và Wan, 1996, USITC, 2005.)

Những mô hình như vậy giả định là thị trường có thể được phân tích tách biệt với các thị trường khác, bỏ qua những tác động lan tỏa do những thay đổi về thu nhập toàn nền kinh tế và giá cả các yếu tố sản xuất. Do vậy, các thị trường có thể được phân tích ở cấp phân ngành rất chi tiết. Ở đây chúng tôi sẽ sử dụng cách tiếp cận như vậy để kiểm chứng các kết quả trước đó.

Có một số kỹ thuật xây dựng mô hình CPE (Blonigen và Prusa, 2001). Chúng tôi sẽ sử dụng cái gọi là mô hình SMART do Laird và Yeats xây dựng nên (năm 1986). Trong mô hình này, các sản phẩm tương tự của các quốc gia được giả định thay thế không hoàn hảo cho nhau – ví dụ, các dạng xe mô tô khác nhau hoặc các loại rau khác nhau. Giá nội địa được xác định theo cung và cầu nhưng chịu sự chi phối của sự sẵn có những mặt hàng thay thế được nhập khẩu. Mô hình SMART cho phép các nhà nghiên cứu đặt giá trị cho các tham số độ nhạy cảm của cung và cầu đối với thay đổi giá cả (độ co giãn), cũng như khả năng có thể thay thế được của sản phẩm cùng loại được sản xuất trong và ngoài nước (độ co giãn đối với việc thay thế sản phẩm). Chúng tôi sau đó thực hiện một số thử nghiệm đối chứng để thấy được tác động của một FTA đối với các luồng thương mại.

Việc sử dụng mô hình SMART của chúng tôi ở đây khá táo bạo. Mô phỏng là phù hợp nhất khi chỉ loại bỏ một mức thuế đơn lẻ hoặc nhiều mức thuế trong các thị trường rất không liên quan đến nhau. Điều này duy trì độ tin cậy của kết quả mô hình cân bằng từng phần khi các tác động lan tỏa và tương tác giữa các thị trường có thể được giả định là nhỏ nhất. Trong các mô phỏng ở đây, chúng tôi để toàn bộ cấu trúc thuế quan thay đổi triệt để, và do vậy chắc chắn vi phạm giả định là phần lớn nền kinh tế có thể được bỏ qua. Tuy nhiên, cách thức này có một số tác dụng khi xem xét ngành nào có thể được lợi nhiều nhất từ mỗi FTA so với các ngành khác. Lượng tuyệt đối của thay đổi chính là cái thiếu chính xác.

Đặc biệt, việc sử dụng số liệu từ cơ sở dữ liệu UN COMTRADE và TRAINS, chúng tôi tính toán những thay đổi mặc nhiên trong các luồng thương mại khi một quốc gia đổi tác áp miễn thuế cho hàng nhập khẩu từ các quốc gia ASEAN. Chúng tôi cũng xem xét tác động khi Việt Nam miễn thuế cho hàng nhập khẩu của các đối tác FTA tiềm năng vào Việt Nam. Chúng tôi lặp lại những cảnh báo của mình là các con số cụ thể là không chính xác. Bảng 5.21 đến 5.30 tóm tắt một số kết quả dựa trên các Bảng A5.21 – A5.30 trong Phụ lục.

Cũng như đối với các kết quả trước đó, những tác động thay đổi theo sản phẩm và thị trường. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận thấy một số vấn đề tương tự và nhất quán.

Cơ hội xuất khẩu

AIFTA – Xuất khẩu vào Ấn Độ

Bảng 5.21 (Phụ lục) thể hiện các kết quả mô phỏng và được sắp xếp theo trình tự từ thay đổi lớn nhất đến nhỏ nhất trong xuất khẩu từ Việt Nam vào Ấn Độ. Ví dụ, xuất khẩu từ Việt Nam vào Ấn Độ thể hiện sự tăng tổng cộng khoảng trên 388 triệu USD mỗi năm. (Chúng tôi lặp lại lưu ý cảnh báo của mình là những con số này chỉ mang tính tham khảo và thiếu chính xác.) Mức tăng xuất khẩu lớn nhất là cà phê đã rang, tăng khoảng 93 triệu USD mỗi năm. Cho dù con số này thiếu chính xác, linh cảm hợp lý là con số này phải lớn. Mục 3.2 và 3.3 cho thấy Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê có khả năng cạnh tranh và đã xuất khẩu vào Ấn Độ bất chấp mức thuế nhập khẩu 100%. Việc Việt Nam được hưởng 100% ưu đãi thuế ở thị trường Ấn Độ, mặc dù ít có khả năng xảy ra, chắc chắn sẽ mang lại mức tăng rất lớn đối với xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Tất nhiên, các thành viên ASEAN khác trong AIFTA có khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu cà phê, như Indonesia, cũng sẽ được lợi từ các ưu đãi thuế và do vậy làm giảm đi phần nào lợi ích Việt Nam thu được. (Việc mô phỏng có tính đến tác động này.) Dưới đây chúng tôi liệt kê ra những mức tăng xuất khẩu lớn nhất. Lưu ý rằng mức tăng số lượng tuyệt đối phụ thuộc cả vào mức xuất khẩu ban đầu và độ cao ban đầu của thuế nhập khẩu của Ấn Độ.

Việc giải thích kết quả đối với Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia-New Zealand cũng tương tự như vậy. Các số liệu này thể hiện trong những bảng sau:

AKFTA – Xuất khẩu vào Hàn Quốc

Bảng 5.22 (Phụ lục)

ACFTA – Xuất khẩu vào Trung Quốc

Bảng 5.23 (Phụ lục)

AANZFTA – Xuất khẩu vào Australia và New Zealand

Bảng 5.24-5.25 (Phụ lục)

Thách thức nhập khẩu

Tương tự, chúng tôi có thể giả định việc giảm thuế quan của Việt Nam trên diện rộng đối với các đối tác cụ thể. Do vậy, chúng tôi tiến hành thử nghiệm để Việt Nam giảm các loại thuế nhập khẩu xuống 0 cho từng đối tác thương mại FTA. Chúng tôi thực hiện việc này đối với từng đối tác theo trình tự và không tiến hành thử nghiệm việc giảm thuế quan xuống 0 đối với tất cả các đối tác FTA cùng lúc. Kết quả được thể hiện trong Bảng 5.26 đến 29 (Phụ lục).

5.5 Các ngành được đặc biệt quan tâm

5.5.1 Xác định ngành

Các cơ quan khác nhau của Chính phủ Việt Nam (Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê, và các cơ quan khác) đã xác định các ngành được đặc biệt quan tâm hoặc quan ngại khi tiếp tục theo đuổi FTA. Thêm vào đó, các nghiên cứu định lượng chính thống kê trên (CGE) chỉ ra nhiều ngành cùng có trong số ngành nói trên đặc biệt chịu tác động của một số FTA, cũng giống như phân tích cân bằng một phần và các chỉ số tóm lược của chương này. Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích kỹ một số tác động này dựa trên tách phân ngành chi tiết, các xu hướng trong ngành, và một loạt các bài phỏng vấn/điều tra với cộng đồng doanh nghiệp và các bên liên quan khác.

Các lĩnh vực được chỉ ra trong nghiên cứu này bao gồm ngành giấy dếp, đồ da, hải sản, rau quả, hàng điện tử, ô tô, các sản phẩm gỗ và đồ gỗ, cao su, dệt, may, giấy và bột giấy, và cà phê. Với những ngành này, có 2 vấn đề. Thứ nhất, liệu các ngành này **tiềm năng** sẽ hưởng lợi (hay bị thách thức) bởi việc tiếp cận thị trường ngày càng tăng nhờ các FTA mang lại, nghĩa là liệu sẽ có xuất hiện lợi thế ưu đãi không? Thứ hai, liệu các ngành có thể tận dụng được những ưu đãi về tiếp cận thị trường bằng cách tăng sản lượng và mở rộng thị phần? Đây là vấn đề về tiềm năng phản ứng lại từ bên cung, nghĩa là liệu bất kỳ một lợi thế so sánh nào có thể được biến thành lợi thế cạnh tranh trong thực tiễn? Hoặc, trong trường hợp cạnh tranh với nhập khẩu tăng lên, các lĩnh vực bị thách thức có thể được điều chỉnh một cách hợp lý?

Chúng tôi phân chia các vấn đề thành các chủ đề chung mà cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt – “các vấn đề xuyên suốt” – và các vấn đề cụ thể hơn đối với các ngành công nghiệp cụ thể – “các vấn đề cụ thể của ngành”

5.5.2 Những vấn đề xuyên suốt

Tất cả các vấn đề trọng tâm được đề cập đến ở đây ít nhất có điểm chung ở một số cơ hội và thách thức. Trong phần này, chúng tôi đề cập đến các vấn đề xuyên suốt nhiều ngành công nghiệp ở Việt Nam. Một số vấn đề khởi nguồn là trong nước, nhưng tác động trực tiếp đến khả năng của các công ty hoặc chủ doanh nghiệp mới khởi sự khai thác các cơ hội do FTA mang lại hoặc xử lý các chi phí điều chỉnh do các FTA gây ra theo thời gian. Các vấn đề chính là tiếp cận nguồn tài chính, điều chỉnh và đào tạo lao động, các yêu cầu pháp lý hoặc các trở ngại, và các hàng rào phi thuế quan (NTB).

Tiếp cận nguồn tài chính

Các doanh nghiệp thường hoạt động với nguồn vốn đi vay, và Việt Nam không là ngoại lệ. Ví dụ, trong ngành công nghiệp giấy ở Việt Nam khoảng 70% chi phí vận hành khả biến là đi vay và sau đó được trả lại từ doanh thu được tạo ra nhờ hoạt động sản xuất. Thêm vào đó, đối với các ngành công nghiệp như giấy, cao su, may mặc, v.v...việc mua máy móc cần được hỗ trợ tài chính vì các thiết bị

này rất đắt nhưng tạo ra đầu ra hiệu quả trong tương lai. Trong hầu hết các ngành chúng tôi đã phỏng vấn các bên liên quan, tiếp cận tài chính là một vấn đề lớn với các công ty tư nhân. Do nguồn vốn khan hiếm, nó hạn chế rất lớn việc xuất khẩu.

Đối với một số ngành, vấn đề này được tập trung theo địa lý. Ví dụ, tài chính không phải là vấn đề đối với các nhà sản xuất cao su quy mô nhỏ ở miền Nam, nhưng lại là một vấn đề ở miền Bắc. Trong một số ngành, một số công ty phàn nàn về việc tiếp cận tài chính dễ dàng đối với các công ty nhà nước khiến các công ty tư nhân khó cạnh tranh hơn.

Điều chỉnh và đào tạo lao động

Lao động vẫn còn tương đối rẻ ở Việt Nam và điều này là một trong các nguồn lợi thế so sánh quan trọng và là điểm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng lao động, đặc biệt là lao động có kỹ năng, vẫn bị coi là một hạn chế đối với sản xuất.

Các yêu cầu pháp lý và các trở ngại

Cơ sở hạ tầng bị chỉ trích là một trở ngại đối với xuất khẩu. Theo một nhóm các doanh nghiệp, chi phí cảng biển cao gấp ba lần so với mức chung trong khu vực. Một đại diện của công ty xuất khẩu gỗ ở thành phố Hồ Chí Minh báo cáo việc thiếu các công-ten-nơ đã dẫn đến việc chậm giao hàng xuất khẩu cho đối tác nước ngoài, gây thiệt hại tài chính cho công ty trong nước.

Các trở ngại khác bao gồm việc thông quan còn tùy tiện, việc thành lập doanh nghiệp còn khó khăn và chờ đợi lâu để được cấp phép, và nhìn chung khó lập kế hoạch do các chính sách của chính phủ về thương mại và thuế khó lường trước.

Các rào cản phi thuế quan

Các vấn đề về truy xuất nguồn gốc và SPS là một thách thức với nhiều nhà xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành đồ nội thất và ngành liên quan đến thực phẩm. Ngành thủy hải sản tiếp tục phải đương đầu với các biện pháp chống bán phá giá của Hoa Kỳ đối với cá tra, cá basa. Truy xuất nguồn gốc trở thành vấn đề đối với xuất khẩu sang Châu Âu và Hoa Kỳ đối với ngành đồ nội thất vì có liên quan đến các sản phẩm từ rừng và hóa chất.

5.5.3 Những vấn đề cụ thể của ngành: Cơ hội và thách thức

Trong phần này chúng tôi nghiên cứu sâu 10 ngành cụ thể có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế hoặc xã hội ở Việt Nam và điều tra mức độ chịu tác động của các FTA đang được thực thi hoặc đàm phán. Đây cũng có thể được xem xét như một định hướng để cân nhắc khi đàm phán các hiệp định thương mại hoặc đối tác trong tương lai. Việc phân tích cho mỗi ngành được thực hiện như sau:

Bối cảnh và các xu hướng: Điều kiện của ngành

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Những cân nhắc về FTA

i) Tiềm năng ưu đãi

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Thách thức và cơ hội

Các số liệu và phân tích dựa trên số liệu sơ cấp, các nguồn thứ cấp, các tài liệu của chính phủ, và hàng loạt các cuộc phỏng vấn với các bên liên quan, đặc biệt là các hiệp hội kinh doanh được liệt kê trong Phụ lục. Hơn nữa, có thể xem thêm các chi tiết thực nghiệm của mỗi ngành trong Bảng A1, A1 phụ trương, A2 và A2 phụ trương.

1 Da, giấy

Bối cảnh và các xu hướng: Điều kiện của ngành

Ngành Da và Giấy dép ở Việt Nam là ngành rất quan trọng và năng động. Ngành công nghiệp giấy dép ở Việt Nam gồm khoảng 550 công ty (6 công ty nhà nước vào năm 2008), với 900 dây chuyền sản xuất hoàn chỉnh, có khả năng sản xuất 780 triệu đôi giày mỗi năm. Các giày thể thao và bằng vải bạt chiếm khoảng 70% sản lượng, với giày da, đặc biệt là giày nữ chiếm phần lớn số còn lại. Một số doanh nghiệp này cũng tham gia vào thuộc da, hàng da, và sản xuất vật liệu giày dép. Lao động chiếm gần 1 triệu và còn chưa kể đến sản xuất và lao động trong các xưởng nhỏ hoặc công ty gia đình. Ngành này là ngành sử dụng nhiều lao động và yêu cầu trình độ đào tạo nhất định cho hầu hết công nhân. Về mặt địa lý, khoảng 75% các doanh nghiệp ở xung quanh thành phố Hồ Chí Minh, 20% ở xung quanh Hà Nội, và dưới 5% ở miền Trung, chủ yếu xung quanh Đà Nẵng (LEFASO, 2009).

Trên phạm vi toàn cầu, ngành giấy dép đã thâm nhập thành công các thị trường trên thế giới, đặc biệt là ở Châu Âu. Nhìn chung, xuất khẩu đạt mức 13,3%/năm trong vòng 3 năm qua và xuất khẩu trong năm 2009 đã vượt 5 tỷ USD. Cụ thể, các nước trong EU chiếm 53% và Hoa Kỳ chiếm khoảng 20% xuất khẩu giấy dép của Việt Nam. Các rào cản thuế quan và phi thuế quan, như được đề cập dưới đây, là trở ngại lớn đối với xuất khẩu, đặc biệt là giày da vào thị trường EU.

Các xu hướng và năng lực cạnh tranh – Ngành giấy dép

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	5.872.492
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (%/năm) (2003-2007)	50%
Tỷ trọng trong xuất khẩu quốc gia (%)	10%

Tỷ trọng trong nhập khẩu quốc gia (%)	0%
Cân bằng thương mại tương đối (%)	93%
Giá trị đơn vị tương đối (Mức trung bình thế giới = 1)	1,1
Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	5.672.925
Xuất khẩu theo đầu người (USD/người)	68
Thị phần trên thị trường thế giới (%)	7,84%

Nguồn: Bản đồ thương mại ITC 2010

Các xu hướng và năng lực cạnh tranh – các sản phẩm da

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	7.964.525
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, hàng năm (%)	27%
Tỷ trọng trong xuất khẩu quốc gia (%)	13%
Tỷ trọng trong nhập khẩu quốc gia (%)	1%
Cân bằng thương mại tương đối (%)	78%
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	1,2
Xuất khẩu ròng (theo nghìn USD)	6.977.190
Xuất khẩu theo đầu người (USD/người)	92,4
Thị phần trên thị trường thế giới (%)	5,63%

Mô hình kinh doanh và vai trò thương mại quốc tế

Mô hình kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu có xu hướng xoay xung quanh mối quan hệ đối tác với các công ty đa quốc gia như Nike, Adidas, và Reebok, cùng với các công ty khác ở nhiều nơi trên thế giới (EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Hồng Kong, Singapore, v.v...). Nike chiếm khoảng 25-30% đầu tư nước ngoài.

Phần lớn các đầu vào cơ bản và tất cả máy móc là nhập khẩu. Giá trị gia tăng ở Việt Nam là khoảng 30% đối với giày nữ (tăng từ 20% so với trước đây) và 60% đối với giày thể thao, mặc dù chiếm đến 80-90% trong một số dây chuyền sản xuất. Tỷ trọng vốn chỉ chiếm khoảng 5-7%. Nhập khẩu da

chiếm khoảng 400-500 triệu fít vuông và từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Brazil, Ý, Ấn Độ và một số nơi khác. Thuế nhập khẩu da không phải là vấn đề lớn (khoảng 5%) và ngành xuất khẩu có thể tránh được thông qua hoàn thuế. Tuy nhiên, nguồn cung da trở nên chặt chẽ hơn, và sự thất thường trong nguồn cung cũng là một vấn đề. Cung nội địa cũng được khoảng 200 triệu fít vuông.

Thông thường, các đối tác kinh doanh nước ngoài điều phối quy trình mua đầu vào và thậm chí là việc hậu cần xuất khẩu. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng thường hợp tác với các công ty nội địa để đào tạo công nhân, thành lập các trung tâm dịch vụ da và giày dép, xử lý các vấn đề về hệ thống xử lý chất thải đối với thuộc da và sản xuất giày dép, v.v... Ngành này khuyến khích kiểu hợp tác như vậy và hiệp hội thương mại LEFASO đang liên tục quảng bá Việt Nam như một đối tác đầu tư.

Những cân nhắc về FTA

Liên quan đến các tác động tiềm năng của FTA, ngành giày dép là một trong những ngành công nghiệp quan trọng nhất của Việt Nam. Trong khi nhận thức chung về lợi ích của FTA còn thẫm lặng, ít nhất trong ngành có được nhận thức này. Nhưng các nhà xuất khẩu đã được tiếp cận với hoàn thuế cho đầu vào nhập khẩu (như được đề cập dưới đây) và trong thị trường xuất khẩu, các đối tác nước ngoài thường giải quyết vấn đề giấy tờ và phân phối. Các nhà sản xuất Việt Nam hoạt động thông qua việc tìm kiếm đối tác và các hợp đồng sản xuất. Do vậy, có sự cách biệt nhất định giữa điều kiện thị trường nước ngoài và các nhượng bộ hoặc ưu đãi thuế quan sẽ được các nhà sản xuất Việt Nam cho rằng không phải nhờ thuế quan trong FTA, mà là mức độ thuận lợi hoặc khó khăn trong việc tìm đối tác ở các thị trường cụ thể.

Hai vấn đề quan trọng nhất ở đây là: i) thị trường FTA tiềm năng nào có rào cản cao hơn đối với xuất khẩu giày dép của Việt Nam, và ii) nếu đạt được tiếp cận ưu đãi, liệu ngành này có thể tận dụng được cơ hội. Chúng tôi tập trung vào các FTA mới có của ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, và Úc-New Zealand. (Chúng tôi bàn riêng trường hợp EU như một FTA tiềm năng).

i) Tiềm năng ưu đãi

Bảng 5.30 tóm lược các rào cản thuế quan đối mặt với giày dép Việt Nam xuất khẩu vào các đối tác FTA trong nghiên cứu này. Số liệu được báo cáo ở mức độ HS 2 số (HS 64 giày dép, ghệt, và các sản phẩm tương tự; phụ liệu) và bao gồm thông tin về mức độ phân tán và điểm đỉnh của thuế.

Điểm đỉnh thuế được định nghĩa là dòng thuế vượt quá xu hướng của ngành. Cụ thể, điểm đỉnh Thuế quan Quốc tế được báo cáo dưới đây là phần trăm các dòng thuế có thuế suất thuế biên trên 15% ở một nước. Ví dụ, ở Trung Quốc, 20% tổng các dòng thuế có thuế suất thuế biên vượt quá 15%. Điểm đỉnh Thuế quan Quốc gia hay Nội địa là phần trăm các dòng thuế có mức thuế biên cao ít nhất hơn 3

lần mức thuế bình quân của nước đó. Ví dụ, ngành giấy dếp New Zealand có định thuế nội địa là 40% các dòng thuế.

Số liệu chi tiết hơn về các sản phẩm trong ngành này có thể được xem thêm trong Bảng A1 và A1 phụ trương.

Bảng 5.30: Thuế quan mà xuất khẩu giấy dếp của Việt Nam phải đối mặt khi không có ưu đãi FTA

<u>Nước</u>	<u>Bình quân đơn giản</u>	<u>Bình quân gia quyền</u>	<u>Độ lệch chuẩn</u>	<u>Thuế suất tối thiểu</u>	<u>Thuế suất tối đa</u>	<u>Số các ông thuế</u>	<u>Định nội địa</u>	<u>Định quốc tế</u>	<u>Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)</u>
Úc	7,32	8,20	4,25	0,00	10,00	30	0	0	55.173,121
Trung Quốc	18,15	16,61	6,11	10,00	24,00	31	0	20	138.727,100
Hàn Quốc	12,09	12,99	2,08	8,00	13,00	54	0	0	127.471,095
Ấn Độ	10,00	10,00	0,00	10,00	10,00	31	0	0	8.306,021
New Zealand	5,92	7,28	4,75	0,00	10,00	65	40	0	12.858,630

(Nguồn: WITS_TRAINS 2010)

Trong khi các nhà xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với thuế ở những thị trường này khoảng 10%, khoảng dao động là từ 0 đến 24% tùy thuộc vào từng thị trường. Sự tổng hợp ở mức 2 con số không cho thấy các thuế suất của hơn 30 các sản phẩm giấy dếp theo phân ngành hẹp có thể hoặc không phải là mối quan tâm của các nhà xuất khẩu Việt Nam. Chi tiết cụ thể xem Bảng A1 phụ trương.

Tóm lại, biên ưu đãi thuế quan tiềm năng rất lớn và mặc dù những thị trường này dần bớt quan trọng so với thị trường EU và Hoa Kỳ, tự do hóa đầy đủ ở các thị trường FTA được nghiên cứu đến ở đây nên là một ưu tiên đàm phán.

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Các ưu đãi thuế quan có thể áp dụng cho ngành công nghiệp giấy dếp của Việt Nam có vẻ rất quan trọng nếu không vượt quá mức 7 đến 10%. Tuy nhiên, thậm chí 7% biên lợi nhuận bổ sung trên tổng kim ngạch xuất khẩu cũng thừa sức để tạo ra sự đáp ứng mạnh mẽ của bên cung. Ví dụ, nếu độ co giãn cung xuất khẩu là 1, thì xuất khẩu sẽ tăng thêm 7% (hoặc khoảng 23.977.518 USD) và đầu ra và số lao động của Việt Nam trong ngành giấy dếp cũng tăng tương đương.

Năng lực của ngành công nghiệp giấy dếp trong việc tận dụng cơ hội mở cửa thị trường tốt hơn còn rất khác nhau. Một mặt, ngành này đã chứng minh được khả năng cạnh tranh toàn cầu. (Chỉ ở Nhật Bản, chất lượng đầu ra là một trở ngại đối với xuất khẩu của Việt Nam). Và, Hiệp hội Da Giấy Việt Nam (LEFASO) đã đưa ra những mục tiêu rõ ràng và một chiến lược để phát triển. Nhìn chung, các cam kết của WTO và FTA được nhìn nhận tương đối tích cực. Ngành này, thông qua Hiệp hội LEFASO của mình, tích cực theo đuổi đầu tư nước ngoài và quan hệ đối tác, thúc đẩy hợp tác thương mại thông qua các chuyến đi học tập kinh nghiệm, nghiên cứu thị trường, v.v.... Có một chương trình chủ động đào tạo nguồn nhân lực cho sản xuất và quản lý, và thường xuyên theo dõi những phát triển trên thị trường thế giới liên quan đến công nghệ và hợp chuẩn.

Các mục tiêu trong tương lai của ngành này bao gồm tăng trưởng liên tục của xuất khẩu, ngày càng tập trung vào thị trường nội địa, tạo nhiều việc làm hơn, tăng cường năng lực cạnh tranh. Dự báo đến năm 2015 sản xuất 950 triệu đôi giày, 130,7 triệu sản phẩm các hàng hóa, túi xách da và 220 triệu fít vuông da thành phẩm. Xuất khẩu dự kiến đạt 9.700 triệu USD trong năm 2015 và 13.593 triệu USD vào năm 2020. Nếu những dự báo này là chính xác, lao động trong ngành này có thể tăng thêm gần 100.000 công nhân vào năm 2015 và thêm 200.000 công nhân trước năm 2020.

Tuy nhiên, cũng có một số hạn chế và thách thức. Ở bên ngoài, các hạn chế chủ yếu đối với thâm nhập thị trường xuất khẩu là các vụ kiện chống bán phá giá (AD) và rào cản kỹ thuật với thương mại (TBT), đặc biệt là ở Châu Âu. Các vụ kiện ít nhất bắt đầu từ 2005 và chủ yếu liên quan đến giày mũ da, đặc biệt là ngoài giá thành nguyên liệu thô, số liệu về giá, các nguyên tắc kế toán, méo mó của nền kinh tế phi thị trường (ví dụ quyền sử dụng đất), các luật về phá sản và sở hữu. Trung Quốc đang ngày càng cạnh tranh trên thị trường, nhưng cũng phải đối mặt với một loạt các vụ kiện thương mại. Giấy thể thao, tuy nhiên, không có vấn đề gì, và khi có vấn đề nảy sinh, các đối tác nước ngoài thường giải quyết tức thời. Quy định về nguyên tắc xuất xứ (ROO) cũng có một vài vấn đề.

Hơn nữa, nguồn cung về da không ổn định cũng là một hạn chế. Tất nhiên, thị trường thế giới ngày càng cạnh tranh gay gắt, đặc biệt là từ các nhà sản xuất Trung Quốc.

Trong nước, ngành giấy dếp cũng đối mặt nhiều vấn đề liên ngành đã phân tích ở trên. Chi phí lao động được coi là một vấn đề chung, vì ngành giấy dếp là ngành cần nhiều lao động, nên chi phí lớn cũng là một thách thức trên thị trường toàn cầu cạnh tranh cao. Các công nhân có kỹ năng, chất lượng công việc tốt, nhưng nguồn cung ngày càng không ổn định. Thị trường lao động ngày càng khó khăn, khó giữ các công nhân giỏi. Mặc dù sản xuất dao động, lương và trả bảo hiểm xã hội vẫn phải duy trì để giữ chân lao động.

Ngành này chủ yếu tập trung ở miền Nam, như trên đã nêu, vì môi trường kinh doanh tốt hơn, giao thông thuận tiện hơn. Tuy nhiên, lao động ở đó cũng khan hiếm.

Những thách thức và cơ hội

Các vấn đề được nêu ra bao gồm lương và giá của da nhập khẩu tăng. Tuy nhiên, thị trường nội địa được lưu ý hơn vì được coi là một cơ hội. Người tiêu dùng Việt Nam mua khoảng 130 triệu đôi giày mỗi năm.

2. Dệt và May

Bối cảnh và xu hướng: Điều kiện của ngành công nghiệp:

Ngành dệt, may của Việt Nam tương đối lớn và năng động. Có khoảng 2.500 doanh nghiệp, phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ, với khoảng 2 triệu công nhân. Hiện tại, ngành sản xuất một loạt các sản phẩm ở tất cả các công đoạn trong dây chuyền sản xuất: sợi cotton (7.000 tấn), sợi tổng hợp (180.000 tấn), chỉ tổng hợp (480.000 tấn), vải dệt (1 triệu m²), hàng len (200.000 tấn), in, dệt, hoàn thiện (700 triệu m²), hàng may (2,4 tỉ sản phẩm). Khoảng 58% các doanh nghiệp ở miền Đông nam bộ, 27% ở đồng bằng sông Hồng, 7% ở khu vực ven biển miền Trung.

Thị trường nội địa là khoảng 2 tỉ USD và được coi là một cơ hội trong tương lai. Trước đây, các công ty lớn hơn thường tập trung vào xuất khẩu, các công ty nhỏ hơn tập trung vào thị trường nội địa. Nhưng điều này đang dần thay đổi khi các công ty lớn hơn bắt đầu bán hàng trong nội địa nhiều hơn.

Việt Nam gia nhập WTO là một bước quan trọng nhằm đảm bảo tiếp cận thị trường. Kể từ khi gia nhập, năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, lượng xuất khẩu đều tăng nhanh. Trên thế giới, ngành đã xuất khẩu 9,1 tỉ USD sản phẩm trong năm 2008, chủ yếu là may mặc, phần lớn là sang Hoa Kỳ (5,1 tỉ USD), EU (1,7 tỉ USD), và Nhật Bản (820 triệu USD).

Các xu hướng và tính cạnh tranh – ngành may mặc

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	9.464.757
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng năm (%)	22
Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia (%)	15
Tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu quốc gia (%)	1
Cân bằng thương mại tương đối (%)	88
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	0,9

Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	8.879.501
Xuất khẩu theo đầu người (USD/đầu người)	109,8
Thị phần trên thị trường thế giới (%)	2,70

Các xu hướng và tính cạnh tranh – ngành dệt

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	1.186.647
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng năm (%)	17
Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia (%)	2
Tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu quốc gia (%)	7
Cân bằng thương mại tương đối (%)	-60
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	1,2
Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	-3.535.589
Xuất khẩu theo đầu người (USD/đầu người)	13,8
Thị phần trên thị trường thế giới (%)	0,50

Các sản phẩm cụ thể và thị trường xuất khẩu trong các FTA của ASEAN được liệt kê trong bảng A1.

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Ngành may mặc thế giới rất cạnh tranh và dễ thay đổi. Cả thời trang và thiết kế đều là khâu trung tâm và thay đổi liên tục. Do vậy, phần lớn các doanh nghiệp thành công thường tìm đối tác nước ngoài và ký hợp đồng cho các sản phẩm cụ thể. Việt Nam được coi là một nguồn sản xuất hấp dẫn do nguồn lao động chi phí thấp dồi dào, ổn định chính trị và xã hội, gần với nguồn nguyên liệu vải và phụ kiện chính. Khoảng 40% các nhà máy là công ty con của Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nhật Bản, Hong Kong, EU, và Trung Quốc. 2/3 sản xuất tập trung ở phía Nam. Các doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,5% thị phần.

Khoảng 70% đầu vào là nhập khẩu. Năm 2008, Việt Nam nhập khẩu gần 5 tỉ USD sản phẩm dệt. Vải cotton được sản xuất trong nước, khoảng 1 triệu m², nhưng chất lượng không đáp ứng cho xuất khẩu hàng may mặc. Chi phí lớn nhất là lao động.

Ngành nhìn chung rất khả quan và có lợi từ việc chuyển sản xuất dệt, may mặc từ các nước phát triển – ví dụ như Đài Loan và Hàn Quốc – sang các nước đang phát triển như Việt Nam. Hơn nữa, nhu cầu ở Việt Nam ngày càng tăng, và thị trường nội địa ngày càng trở thành một ưu tiên. Ngành chủ yếu nhắm đến đa dạng các dây chuyền sản phẩm và tiếp tục cam kết nâng cao chất lượng. Việc đào tạo thêm các nhà quản lý, kỹ sư, nhà thiết kế và công nhân lành nghề cũng được ưu tiên.

Những cân nhắc về FTA

Hiệp hội thương mại (VINATEX) coi các FTA với Hàn Quốc, Nhật Bản là rất có lợi, và các FTA EU và Hoa Kỳ chắc cũng có lợi. Tuy nhiên, ACFTA với Trung Quốc có thể có tác động tiêu cực lên ngành. AIFTA với Ấn Độ được coi là kém quan trọng hơn vì khoảng cách tương đối xa so với Trung Quốc và giao thông không thuận lợi.

i) Tiềm năng ưu đãi

Bảng 5.31: Mức thuế xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam phải đối mặt khi không có các ưu đãi FTA

62 Phụ kiện may mặc									
Nước	Thuế suất bình quần giản đơn	Bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	12,65	12,97	1,10	8,00	13,00	156	0	0	90.244,824
Trung Quốc	15,91	16,84	1,28	14,00	20,00	123	0	95	27.785,858
Ấn Độ	10,00	10,00	0,00	10,00	10,00	37	0	0	696,176
Úc	15,07	16,43	6,38	0,00	17,50	107	80	80	19.607,997
New Zealand	9,75	9,78	1,43	0,00	10,00	104	98	0	4.062,011
61 Hàng may mặc, quần áo, đồ đan len									
	Thuế suất bình quần giản đơn	Bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	12,76	12,34	0,98	8,00	13,00	124	0	0	35.434,507

Trung Quốc	16,19	15,42	2,22	14,00	25,00	85	0	57	12.679,815
Ấn Độ	10,00	10,00	0,00	10,00	10,00	39	0	0	596,090
Úc	16,23	16,85	4,79	0,00	17,50	78	68	68	12.163,922
New Zealand	9,49	9,37	2,28	0,00	10,00	107	94	0	2.387,698

ii) Tiềm năng đáp ứng từ phía cung

Ngành dệt, may rõ ràng có khả năng phản ứng với giá cả tăng và mở cửa thị trường. Trong khi thị trường lao động trở nên khó khăn hơn, công nhân vẫn dư thừa. Tuy nhiên, đào tạo nguồn nhân lực ở cấp quản lý trung và cao cấp, công nghệ, thiết kế thời trang vẫn còn yếu và đây là một trở ngại vì nhu cầu lao động có kỹ năng ngày càng tăng ở Việt Nam. Hiệp hội thương mại VITAS báo cáo chi phí cho các cảng biển và giao thông là khá cao và ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp (VITAS, 2009).

Tuy nhiên, VITAS dự đoán tăng trưởng sản xuất khoảng 12-14%/năm, tăng trưởng xuất khẩu đạt 15%/năm. Với tăng trưởng như vậy, lao động sẽ tăng lên đến 2,75 triệu công nhân vào năm 2015 và 3 triệu vào năm 2020. Điều then chốt cho tăng trưởng chính là tiếp tục tăng đầu tư nội địa và đầu tư nước ngoài, tiếp tục tiếp cận nguồn lao động tương đối rẻ, cùng với nhập khẩu đầu vào với giá cả hợp lý.

Những thách thức và cơ hội

Có 4 thách thức mà ngành phải đối mặt. Thứ nhất, gần đây có sự gia tăng các rào cản phi thuế quan bao gồm các quy định về an toàn về hóa chất và sản phẩm, chương trình giám sát nhập khẩu của một số nền kinh tế phát triển. Thứ hai, cạnh tranh quốc tế từ các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh ngày càng tăng bất chấp chi phí lao động cũng tăng. Thứ ba, thiếu nguồn lao động dẫn đến giảm 10% năng lực sản xuất, theo người phát ngôn của VITAS. Cuối cùng, chi phí đầu vào nhập khẩu đang tăng.

Tuy nhiên, ngành này có vẻ duy trì được vị trí then chốt trong chiến lược tăng trưởng theo định hướng xuất khẩu của Việt Nam và các FTA mới của ASEAN có thể là một nguồn quan trọng cho tăng trưởng dựa theo các biên ưu đãi tiềm năng. Chất lượng tăng lên liên tục và ngành này ở vị thế tốt để cạnh tranh. Đảm bảo tiếp cận thị trường trong các FTA có thể là một ưu tiên đàm phán.

3. Thủy hải sản

Bối cảnh và các xu hướng: Điều kiện ngành

Hiệp hội thương mại (VASEP) có 300 thành viên. Sản xuất hải sản theo kiểu đánh bắt ở Việt Nam năm 2009 là 2,227 triệu tấn, tăng 6,8% so với năm 2008. Đánh bắt cao nhất là ở các tỉnh Kiên Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Phú Yên, Nam Định và Đà Nẵng. Đầu ra của nuôi trồng hải sản năm 2009 là 2,569 triệu tấn, tăng 4,9% so với năm 2008 mặc dù diện tích trang trại nuôi tôm sú đã giảm xuống còn 66.000 ha. Việt Nam sản xuất nhiều sản phẩm đa dạng bao gồm 60 giống thủy hải sản như tôm và cua. Nhu cầu thế giới nhìn chung khá cao và tiếp tục tăng, các giống thủy hải sản của Việt Nam được bán khắp nơi trên thế giới. Cả các trang trại và nhà máy chế biến đều được đặt ở Việt Nam.

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Ngành này bao gồm 3 cấu phần chính trong chuỗi giá trị: nuôi và ấp, trang trại và các nhà sản xuất, và các nhà máy. Dọc theo chuỗi, nhiều quy trình đòi hỏi có chứng chỉ. Hiện nay, các công ty đang làm việc để lồng ghép và kết nối giữa các bộ phận tài chính, kiểm định, và cấp chứng chỉ. Ý tưởng là thành phẩm được giám sát từ khâu nuôi cho đến nhà máy. Hiện nay, ví dụ, có khoảng 300 nhà xuất khẩu có đủ tiêu chuẩn sang Hàn Quốc. Hàn Quốc cử các kiểm định viên sang Việt Nam để kiểm tra hệ thống. Giá trị gia tăng đối với ngành này đang ngày càng tăng.

Tổng xuất khẩu các sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản năm 2009 trên 15,2 tỉ USD trong đó 4,3 tỉ USD là từ hải sản, giảm lần lượt 6,91 và 6,73% so với năm 2008. Việc suy giảm liên quan đến suy thoái toàn cầu, nhưng một phần cũng vì các vấn đề liên quan đến chống bán phá giá, SPS, TBT ở một số thị trường của các nước phát triển. Tuy nhiên, năm nay, ngành hải sản dự kiến xuất khẩu trên 500.000 tấn cá tra và 200.000 tấn tôm với kim ngạch xuất khẩu khoảng 4,5 tỉ USD. Thị trường lớn nhất là EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc và Hồng Kông. Úc cũng là một thị trường đáng kể trong số các FTA mới của ASEAN.

Những cân nhắc về FTA

i) Tiềm năng ưu đãi

Bảng 5.32: Thuế suất đối với xuất khẩu hải sản Việt Nam phải đối mặt khi không có các ưu đãi FTA

03	Cá & loài giáp xác, loài nhuyễn thể & các loài thủy hải sản khác
----	--

Nước	Thuế suất bình quản giản đơn	Bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các đồng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	15,4 8	16,01	6,88	0,00	53,00	156	1	83	249.285,262
Trung Quốc	10,6 5	9,94	4,72	0,00	17,50	52	0	6	27.766,870
Ấn Độ	30,0 0	30,00	0,00	30,00	30,00	6	0	6	234,002
Úc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29	0	0	84.567,917
New Zealand	0,25	0,00	1,33	0,00	5,00	13	0	0	5.330,917

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Giá cả gần đây đứng im, tuy nhiên ngành này vẫn được cho là có khả năng tăng đầu ra. Thị trường lao động, đặc biệt là các công nhân có kỹ năng, tuy vậy, vẫn rất khó khăn. Gần đây, trong vụ chế biến hải sản, mức lãi suất cao đã ngăn cản việc vay tiền để đầu tư vào nuôi trồng thủy sản dẫn đến thiếu cá để chế biến.

Những thách thức và cơ hội

Những thách thức chính mà ngành này phải đối mặt liên quan đến các vụ kiện chống bán phá giá, SPS, và TBT. Hoa Kỳ đặc biệt rất quan tâm đến các vụ tôm và cá tra. Gần đây, Việt Nam đã kiện Hoa Kỳ về việc áp thuế chống bán phá giá đối với tôm của Việt Nam lên đến 26%.

Các vấn đề SPS liên quan đến an toàn sản phẩm về thuốc kháng sinh và các loại hóa chất tìm thấy trong các sản phẩm xuất khẩu. Đây là một vấn đề lớn đặc biệt với các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Chính sách truy nguồn gốc của EU đã thổi phồng những vấn đề này. Tất nhiên, mối đe dọa về chống bán phá giá của Hoa Kỳ vẫn luôn thường trực. Ngành này nhận thức được những thách thức này và đang tìm cách để tuân thủ thông qua việc lồng ghép chuỗi giá trị và thông tin theo chuỗi này.

4. Rau quả

Bối cảnh và các xu hướng: Điều kiện ngành

Việt Nam sản xuất hàng loạt các sản phẩm nông nghiệp bao gồm gạo, cà phê, hạt điều, tiêu, trà, và rau và rau quả. Trong các sản phẩm này, rau và quả chiếm khoảng 500 triệu USD và có thể sẽ lên tới 700 triệu USD vào năm 2010. Phần lớn các nhà sản xuất là sản xuất nhỏ. Hiệp hội thương mại của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (VARISME) có hơn 700 thành viên.

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Việt Nam xuất khẩu nhiều loại sản phẩm trong nước sản xuất, chủ yếu sang Châu Á, Nhưng thị trường Hoa Kỳ cũng ngày càng quan trọng hơn đối với các sản phẩm như cà phê, tiêu, nước dừa ép. EU cũng là một thị trường quan trọng đối với cà phê, mật ong, các loại rau và rau quả chế biến.

Trong tổng số, lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 1/3 doanh thu xuất khẩu và rau và quả chiếm khoảng 10% số này. Hạt điều chiếm khoảng 15%. Gạo, cà phê và cao su lần lượt chiếm khoảng 35%, 20% và 22%. Trà là dưới 5%. Máy móc có xu hướng nhập khẩu từ EU. Các đối tác ở thị trường nước ngoài đôi khi vẫn giúp đào tạo cho các nhà sản xuất của Việt Nam.

Những cân nhắc về FTA

Các thành viên VARISME nhận thức được các cơ hội do FTA mang lại và nhìn chung hoan nghênh thương mại quốc tế. Các FTA với Trung Quốc và Hàn Quốc được nhìn nhận là rất có lợi, trong khi FTA với Ấn Độ, Úc và New Zealand dường như lại không quan trọng bằng. EU là một thị trường quan trọng và FTA sẽ rất có ích. VARISME bày tỏ không lo sợ cạnh tranh với nhập khẩu.

i) Tiềm năng ưu đãi

Bảng 5.33: Thuế quan mà xuất khẩu rau và hoa quả Việt Nam phải đối mặt khi không có ưu đãi FTA

	07	Các loại rau ăn được và một số rễ cây và thân củ nhất định							
Nước	Thuế suất bình quân giản đơn	Bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	125,0	640,79	270,83	0,00	887,40	61	13	48	38.156,557

Trung Quốc	10,38	8,34	3,95	0,00	13,00	34	0	0	282.884,590
Ấn Độ	23,75	20,21	10,00	5,00	30,00	5	0	4	51,731
Úc	3,75	3,03	2,26	0,00	5,00	14	0	0	518,682
New Zealand	1,79	1,52	2,38	0,00	5,00	20	0	0	349,944

	08	Hoa quả và hạt ăn được; vỏ cam quýt							
--	-----------	--	--	--	--	--	--	--	--

Nước	Thuế suất bình quán giản đơn	Bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	31,31	25,01	10,28	8,00	50,00	13	3	11	1.675,738
Trung Quốc	17,68	16,58	7,23	0,00	30,00	27	3	20	301.634,024
Ấn Độ	26,25	29,73	7,40	15,00	30,00	12	0	5	1.580,619
Úc	0,83	0,01	1,86	0,00	5,00	12	0	0	70.522,608
New Zealand	0,36	0,05	2,00	0,00	5,00	10	0	0	8.715,400

	20	Rau, hoa quả, các loại hạt hoặc các loại khác							
--	-----------	--	--	--	--	--	--	--	--

Nước	Thuế suất bình quán giản đơn	Bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	36,03	42,53	11,85	15,00	63,90	48	24	47	2.804,009
Trung Quốc	21,90	16,40	7,03	5,00	30,00	44	8	37	985,704
Ấn Độ	30,00	30,00	0,00	30,00	30,00	20	0	20	80,882
Úc	4,56	4,87	1,75	0,00	5,00	21	0	0	3.327,171
New Zealand	3,57	1,34	2,23	0,00	5,00	29	0	0	150,689

ii) *Tiềm năng đáp ứng của bên cung*

Ngành này có thể xuất khẩu nhiều hơn sang các nước đối tác FTA mới nếu giá cả ở các thị trường đó tăng lên nhờ các ưu đãi thuế quan. Hai hạn chế là tiếp cận tài chính và giữ công nhân giỏi vì các cơ hội ở nơi khác luôn hấp dẫn họ.

Những thách thức và cơ hội

Nhìn chung ngành này gặp xu hướng thuận lợi và các FTA là cơ hội để gia tăng xuất khẩu. Tuy nhiên, nhập khẩu từ Trung Quốc với giá rẻ cạnh tranh tại thị trường nội địa. Dĩ nhiên, vấn đề vệ sinh an toàn cũng là một thách thức đối với các nhà xuất khẩu.

Các xu hướng và năng lực cạnh tranh – Thực phẩm tươi

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	9.343.837
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng năm (%)	15
Tỷ trọng trong xuất khẩu quốc gia (%)	15
Tỷ trọng trong nhập khẩu quốc gia (%)	5
Cân bằng thương mại tương đối (%)	49
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	1,3
Xuất khẩu ròng (tính bằng nghìn USD)	6.106.615
Xuất khẩu theo đầu người (USD/đầu người)	108,4
Thị phần trên thị trường thế giới (%)	1,59

Các xu hướng và năng lực cạnh tranh – Thực phẩm chế biến

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	1.377.625
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng năm, (%)	16
Tỷ trọng trong xuất khẩu quốc gia (%)	2
Tỷ trọng trong nhập khẩu quốc gia (%)	6
Cân bằng thương mại tương đối (%)	-48
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	0,6

Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	-2.564.561
Xuất khẩu theo đầu người (USD/đầu người)	16
Thị phần trên thị trường thế giới (%)	0,23

5. Ô tô

Bối cảnh và các xu hướng: Điều kiện ngành

Sở hữu xe chở khách ở Việt Nam tương đối thấp, khoảng 3 xe trên 1.000 dân, nhưng con số này đang tăng lên nhanh chóng. (Để đi lại, sở hữu xe mô tô trên đầu người ở Việt Nam lại là một trong những nơi cao nhất trên thế giới và còn tiếp tục tăng).

Ngành công nghiệp này trong tình trạng thay đổi liên tục kể từ giữa những năm 90 khi các công ty liên doanh với Nhật Bản xuất hiện. Ngành này bắt đầu thu hẹp sản xuất cuối những năm 90. Gần đây, ngành lại bắt đầu mở rộng. Chỉ khoảng 120.000 xe được sản xuất thực sự ở Việt Nam mỗi năm, còn dưới năng lực rất nhiều. Ngành này có khoảng 100.000 công nhân với lương tương đối cao.

Các xu hướng và tính cạnh tranh – xe ô tô

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	604,889
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng năm (%)	13
Tỷ trọng trong xuất khẩu quốc gia (%)	1
Tỷ trọng trong nhập khẩu quốc gia (%)	5
Cân bằng thương mại tương đối (%)	-70
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	0,9
Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	-2.873.189
Xuất khẩu theo đầu người (USD/đầu người)	7
Thị phần trên thị trường thế giới (%)	0,04

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Chiến lược của ngành công nghiệp đang có bước phát triển, theo định hướng của Quy hoạch tổng thể của ngành công nghiệp ô tô của Chính phủ. Quy hoạch này dự kiến sản xuất gần 400.000 xe mỗi năm vào năm 2020, bao gồm xe ô tô, xe buýt, xe tải. Phần lớn trong ngành này là các công ty liên doanh

với Nhật Bản (7 công ty), Hàn Quốc, và Hoa Kỳ. Các công ty lớn nhất là Toyota, Hyundai và Ford. Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam có một nhà máy nhỏ ở phía Nam.

Trên thị trường thế giới, ngành này không có tính cạnh tranh lắm và có lợi nhờ bảo hộ đáng kể về thuế nhập khẩu với thuế suất lên đến trên 80%, cùng với trợ cấp, giảm một nửa thuế giá trị gia tăng và phí đăng ký, cùng một loạt các khuyến khích về kết cấu hạ tầng. Phần lớn đầu vào là nhập khẩu. Thép cán được nhập khẩu và được đóng tem ở Việt Nam. Động cơ được nhập nguyên chiếc. Sản xuất đầu vào chủ yếu ở địa phương chỉ bao gồm sơn, hàn, lắp ráp các bộ phận hoặc những phần có giá trị thấp (lốp, pin, khung kim loại). Tuy nhiên, kính lắp cửa sổ được sản xuất trong nước và ít nhất cũng đã nội địa hóa được các phụ tùng lớn như ghế ngồi. Các xe tải và xe khách 16 chỗ được sản xuất trong nước với nhiều phụ tùng nội địa hơn và giá trị gia tăng lên đến 70%. Một số người trong ngành cho rằng những sản phẩm này có thể cạnh tranh khi việc bảo hộ sẽ giảm mạnh vào năm 2018. Nói chung, kế hoạch kinh doanh là cần có thêm thời gian hơn để tập trung vào một số sản phẩm cụ thể. Đáng mừng là Ford đã nói tới khả năng xuất khẩu trong khu vực.

Những cân nhắc về FTA

i) Tiềm năng ưu đãi

Hiện tại, ngành này được bảo hộ rất lớn và cũng nhận thức rất rõ áp lực của việc sắp phải thực hiện các hiệp định thương mại khu vực. Thuế quan bảo hộ ở Việt Nam, như được trình bày dưới đây, theo lịch trình sẽ giảm tương đối trong 8 năm tới.

Bảng 5.34: Thuế nhập khẩu xe Việt Nam phải đối mặt khi không có các ưu đãi FTA
HS 87 (Xe ô tô/tàu điện/linh kiện & phụ tùng)

Thuế suất bình quân	Bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế
30,09	31,78	36,34	0	150	698	156	490

Ngành này cho rằng nếu thuế suất thuế quan dưới 20% thì ngành sẽ bị đổ vỡ.

ii) Tiềm năng đáp ứng từ phía cung

Ngành này đương nhiên là không quan tâm lắm đến việc mở rộng. Năng lực hiện tại chưa được sử dụng hết công suất khoảng 40-50%. Vấn đề quan ngại hơn là làm thế nào để hợp lý hóa ngành công nghiệp ô tô khi phải đối mặt với cạnh tranh ngày càng gay gắt của nước ngoài, bao gồm sự cạnh tranh ngày càng lớn của ô tô Trung Quốc. Một số quan chức thương mại cho rằng nền công nghiệp ô tô nội

địa có thể biến mất trong 10 năm tới nếu các cam kết thương mại hiện nay được thực hiện. Các đại diện của ngành này vẫn cho rằng có thể sống sót ngay cả khi không có bảo hộ về thuế nhập khẩu trong tương lai. Sản xuất xe tải và xe buýt có triển vọng hiện thực nhất để sống sót.

Những thách thức và cơ hội

Hiệp hội thương mại (VAMA) nhìn chung ủng hộ các FTA mặc dù thái độ của từng thành viên có thể khác nhau. Đương nhiên, có những quan ngại về mức thuế quan thấp hơn cho các loại xe CBU (lắp nguyên chiếc), nhưng cũng nhận thức được lợi ích từ mức thuế quan thấp hơn đối với phụ kiện. Nếu mức thuế ngay lập tức về 0, phần lớn ngành ô tô sẽ phải đóng cửa. Chuyển giao kiến thức công nghệ và hợp tác được nhìn nhận là tốt hơn nhờ các FTA. Ngành này dự kiến cho đến 2020 sẽ tái tạo chính mình và tập trung vào các phân khúc cạnh tranh. Họ mong muốn được coi là “ngành chiến lược” để được nhận sự trợ giúp của chính phủ.

Vào tháng 4, Doanh nghiệp tư nhân sản xuất ô tô Xuân Kiên (Vinaxuki) đã mua một nhà máy ở Thái Nguyên để theo đuổi chiến lược sản xuất xe tải và xe du lịch ở Việt Nam. Công ty này cũng đã đầu tư 32,4 triệu USD vào nhà máy sản xuất xe buýt và cũng có ý định bắt đầu xuất khẩu sang các nước ASEAN.

Là một phần tổ chức lại ngành công nghiệp, một số ủng hộ đa dạng hóa sản phẩm. Vấn đề là dây chuyền sản xuất hiện tại lắp được 30.000 chiếc xe ở Việt Nam là quá nhỏ. Cần sản xuất tới 50.000 chiếc thì mới đạt được kinh tế quy mô.

6. Đồ nội thất và các sản phẩm gỗ

Bối cảnh và các xu hướng: Điều kiện ngành

Các sản phẩm đồ nội thất và gỗ gồm có khoảng 3.000 công ty, 5% trong số đó là các doanh nghiệp nhà nước. Chỉ khoảng 10% là các công ty lớn và 16% là các công ty nước ngoài. Phần lớn sản xuất tập trung ở miền Trung và miền Nam Việt Nam. Lao động trong lĩnh vực này là 700.000 bao gồm cả các lao động có kỹ năng và không có kỹ năng.

Việt Nam vừa là nhà nhập khẩu, vừa xuất khẩu các sản phẩm. Xuất khẩu chủ yếu sang Hoa Kỳ (30%), EU (27%), và Nhật Bản (15%). Đầu vào thô chủ yếu là gỗ với khoảng 70% nhập khẩu, bao gồm từ các đối tác AANZFTA Úc và New Zealand. Hiệp hội các sản phẩm gỗ và lâm nghiệp Việt Nam ước tính Việt Nam cần nhập khoảng 4-5 triệu tấn gỗ mỗi năm trong 10 năm tới để đáp ứng nhu cầu ngày một cao. Không có thuế nhập khẩu đối với gỗ và ván, nhưng lại áp thuế đối với ván ghép.

Các xu hướng và khả năng cạnh tranh – Đồ đạc và các sản phẩm gỗ

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	898.993
---------------------------------	---------

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, hàng năm (%)	31%
Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu quốc gia (%)	1%
Tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu quốc gia (%)	2%
Cân bằng thương mại tương đối (%)	-27%
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	0.8
Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	- 654.762
Xuất khẩu theo đầu người (USD/người)	10,4
Thị phần thế giới (%)	0,28%

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Các công ty sản xuất các sản phẩm cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Các thiết bị máy móc có xu hướng phải nhập khẩu, đặc biệt là từ Đức, hóa chất từ Malaysia, Đài Loan và Đan Mạch. Chất lượng được coi là tốt. Các nhà xuất khẩu thường phải làm việc với các đối tác nước ngoài và Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất.

Trong khi ngành này xuất khẩu các sản phẩm, Việt Nam cũng phải nhập khẩu từ các nước như Đài Loan nơi mà chất lượng và giá cả rất cạnh tranh.

Những cân nhắc về FTA

Các FTA được coi là lợi ích không đồng đều đối với ngành. Thương mại với Nhật Bản được coi là một cơ hội, nhưng ACFTA với Trung Quốc lại được coi là ít thuận lợi hơn.

i) Tiềm năng ưu đãi

Ưu đãi tiềm năng về thuế được tóm tắt trong Bảng 5.35.

Bảng 5.35: Thuế quan Việt Nam phải đối mặt đối với xuất khẩu đồ gỗ khi không có các ưu đãi FTA

94 Đồ nội thất; giường, đệm, lót đệm, nệm									
Nước	Thuế suất bình quân giản đơn	Thuế suất bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)

Hàn Quốc	3,86	2,68	3,98	0,00	8,00	62	0	0	77.557,761
Trung Quốc	4,58	0,63	6,57	0,00	20,00	47	0	5	58.055,721
Ấn Độ	10,00	10,00	0,00	10,00	10,00	23	0	0	902,178
Úc	4,55	5,03	2,03	0,00	10,00	36	0	0	93.250,555
New Zealand	4,70	4,99	1,71	0,00	10,00	56	1	0	15.537,827

44 Gỗ và các sản phẩm gỗ; than gỗ

Nước	Thuế suất bình quán giản đơn	Thuế suất bình quán gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đình nội địa	Đình quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	6,71	4,60	2,37	0,00	10,00	178	0	0	55.956,912
Trung Quốc	3,96	0,15	4,46	0,00	20,00	94	0	4	176.582,517
Ấn Độ	9,41	9,03	2,31	5,00	10,00	65	0	0	7.107,383
Úc	4,52	4,94	1,60	0,00	5,00	26	0	0	3.808,465
New Zealand	3,13	4,01	2,50	0,00	5,00	37	0	0	371,683

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Hiệp hội thương mại (VIFORES) cảm thấy ngành này có thể mở rộng. Tuy nhiên, trong thương mại quốc tế các nguyên liệu thô ngày càng đòi hỏi cần các chứng chỉ xác nhận nguồn, v.v... **Thuế suất** như các hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) ở Châu Âu. Các hóa chất trong ngành này cũng đang được giám sát ở các thị trường nhập khẩu. Ở thị trường trong nước, cả vốn lẫn giữ lao động giới đều là hạn chế đối với việc mở rộng sản xuất.

Những thách thức và cơ hội

Ngành này phải đối mặt với hạn chế tài chính trong nước và thị trường lao động có kỹ năng, cũng như cạnh tranh quốc tế khi thuế quan đang giảm dần. Nhưng chiến lược cạnh tranh được công bố nêu rõ mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng. Chiến lược này bao gồm nâng cao chất lượng, năng suất, duy trì giá cả cạnh tranh. Thị trường trong nước cũng được coi là một cơ hội. Cuối cùng, việc sử dụng gỗ trồng ở Việt Nam cũng đang được nghiên cứu.

7. Giấy và bột giấy

Bối cảnh và các xu hướng: điều kiện ngành

Ngành công nghiệp giấy và bột giấy ở Việt Nam có khoảng 100-200 công ty nhỏ và 20 doanh nghiệp từ trung đến lớn. Các sản phẩm gồm giấy in và giấy viết, các bao bì đóng gói và vận chuyển, giấy vệ sinh, và giấy gói hàng. Năng suất có vẻ còn thấp chưa đạt tới kinh tế quy mô và chỉ có các công ty lớn mới sản xuất bao bì. Các công ty nhỏ chỉ có năng lực sản xuất khoảng 10.000 tấn/năm và các công ty lớn là khoảng 20.000-30.000 tấn/năm. Công ty lớn nhất là một doanh nghiệp nhà nước với năng lực sản xuất 220.000 tấn/năm từ một nhà máy cũ, nhưng vẫn là nhỏ so với các nhà máy trên thế giới có năng lực sản xuất lên đến 1 triệu tấn/năm. Trước đây, ngành công nghiệp chỉ gồm các doanh nghiệp nhà nước, nhưng hiện nay doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm khoảng 10% sản xuất.

Nhu cầu nội địa ở Việt Nam không cao chỉ khoảng 28kg/người/năm. Mức trung bình trên thế giới là 52kg/người và Hoa Kỳ tiêu thụ khoảng 300kg/người/năm. Nhìn chung, ngành này đang trì trệ hoặc trong xu hướng suy giảm, chủ yếu bị nhập khẩu đe dọa. Nhưng chiến lược tồn tại trong tương lai cho nhằm đối mặt với cạnh tranh nước ngoài đang dần định hình.

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Các công ty này cần khá nhiều vốn, sử dụng máy móc nhập khẩu từ Trung Quốc và Châu Âu. Bột giấy là đầu vào chủ yếu và trong khi vẫn có sản xuất trong nước và có kế hoạch đầu tư mới, khoảng 60% bột giấy vẫn được nhập khẩu. Dăm gỗ sử dụng làm bột giấy thực tế được Việt Nam xuất khẩu và sau đó lại tái nhập khẩu bột giấy. Giấy loại cũng được nhập khẩu. Giấy được tái sử dụng trong nước và được hàng nghìn người thu gom với các gói dưới 50 kg.

Ngành hiểu rõ về các Hiệp định FTA của ASEAN và WTO. Thương mại quốc tế và đặc biệt là các nhà sản xuất Trung Quốc đặt ra thách thức cho ngành này, và mặc dù thuế nhập khẩu lên đến 50%, cạnh tranh vẫn rất gay gắt. Việt Nam nhập khẩu 1.069 triệu USD giấy và bìa mỗi năm và nhập khẩu tăng 20% mỗi năm trong vòng 5 năm qua. Vì thuế quan sẽ được gỡ bỏ trong tương lai, dự kiến ngành sẽ cần phải thu hẹp hơn nữa. Do vậy, chiến lược là phải tìm ra được thị trường ngách và các sản phẩm để tập trung phát triển, có thể ở một quy mô nhỏ hơn. Nhưng, tất nhiên, vấn đề là quy mô sản xuất hiện nay đã quá nhỏ.

Những cân nhắc về FTA

i) Tiềm năng ưu đãi

Nhiều sản phẩm được nhập khẩu nhưng hiện tại phải chịu mức thuế quan lên đến 50%. Điều này sẽ mang lại các ưu đãi thuế quan lớn đối với các đối tác FTA như Trung Quốc và Hàn Quốc - những nước đã xuất khẩu số lượng lớn các sản phẩm giấy vào Việt Nam. Dưới đây là cấu trúc thuế của Việt Nam trong lĩnh vực này.

Bảng 5.36: Thuế nhập khẩu các sản phẩm giấy vào Việt Nam khi không có các ưu đãi FTA HS 48 (Giấy & bìa; bột giấy)

Thuế suất bình quân đơn	Thuế suất bình quân quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế
21,64	14,73	14,59	0,00	50,00	193	0	110

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Do đòi hỏi tương đối nhiều vốn và có bản chất kinh tế quy mô, triển vọng của ngành này không được sáng sủa lắm. Khi mức thuế 50% được loại bỏ, ngành sẽ có khả năng không thể tiếp tục tồn tại nếu không có sự trợ giúp của chính phủ. Tuy nhiên, ngành cũng đã nhận thức được vấn đề và đã chuẩn bị để thu hẹp. Do bản chất của ngành này, điều chỉnh lại về nguồn nhân lực không nhiều.

Những thách thức và cơ hội

Tất nhiên, thách thức lớn nhất chính là sự cạnh tranh từ nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc, và việc loại bỏ mức độ bảo hộ ngành cao như hiện nay. Trong khi ngành công nghiệp chắc sẽ phải thu hẹp, các công ty cũng ý thức được môi trường thay đổi.

8. Cao su

Bối cảnh và các xu hướng: Điều kiện ngành

Ngành công nghiệp cao su khá lớn và đang phát triển. Có hơn 100 doanh nghiệp bao gồm khoảng 60 doanh nghiệp nhỏ, 5-10 công nhân, các công ty còn lại là công ty lớn, trên 10.000 công nhân. Các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm khoảng 60% sản xuất, nhưng đang giảm dần, và sớm chỉ còn 50%. Các công ty lớn nhìn chung tự tìm kiếm thị trường cho mình, trong khi các công ty nhỏ tìm kiếm đối tác. Đầu ra khoảng 600.000 tấn ước sẽ tăng lên 1,2 triệu tấn đến năm 2020. Việc mở rộng sản xuất ở Việt Nam bị hạn chế về đất và một số yếu tố khác, nhưng hoạt động đang được mở rộng sang Myanmar và Lào. Các thiết bị được nhập khẩu từ EU và Hoa Kỳ, nhưng hiện nay các máy móc lớn lại được nhập từ Trung Quốc.

Mô hình kinh doanh và vai trò của thương mại quốc tế

Thị trường trong nước rất yếu nhưng đang được cải thiện. Hiệp hội thương mại VPPA ủng hộ các chuyển khảo sát kinh nghiệm sản xuất. Một chiến lược là cạnh tranh với Malaysia một nước lúc đầu chỉ tập trung trồng cao su, sau đó chuyển sang sản xuất các sản phẩm như lốp, găng tay, v.v... Ngành này cũng sản xuất lốp xe tải và xe máy cho thị trường trong nước. Lốp xe tải cũng được xuất khẩu sang 100 thị trường bao gồm cả Hoa Kỳ và Đài Loan.

Chỗ dựa chính của ngành công nghiệp này là xuất khẩu cao su cơ bản (nhựa mủ). Trên 60% xuất khẩu sang Trung Quốc, mặc dù đã bị giảm xuống từ 80%. Phần lớn xuất khẩu được chuyển bằng xe tải qua biên giới tới các nhà máy ở phía Nam Trung Quốc. Ấn Độ cũng là thị trường xuất khẩu ngày càng lớn của Việt Nam.

Những cân nhắc về FTA

Ngành này nhận thức rõ và cũng hoan nghênh các FTA của ASEAN. ACFTA được coi là quan trọng nhất. Ngành này có định hướng xuất khẩu mạnh và sẽ khuyến khích phát triển càng nhanh càng tốt cùng với các FTA. Bên cạnh các ưu đãi tiềm năng về thuế quan ở các thị trường đối tác, mức thuế với máy móc cũng được hạ xuống.

i) Tiềm năng ưu đãi

Bảng 5.37: Thuế quan mà xuất khẩu cao su Việt Nam phải đối mặt khi không có các ưu đãi FTA

<u>Nước</u>	Thuế suất bình quân giản đơn	Thuế suất bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các dòng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Ấn Độ	16,15	25,13	12,67	10,00	70,00	44	2	8	10.300,863
Hàn Quốc	6,72	0,52	2,79	0,00	8,00	74	0	0	74.009,030
Trung Quốc	11,35	9,77	5,04	1,00	22,00	50	0	13	207.458,255
Úc	5,31	7,65	4,12	0,00	17,50	27	1	1	11.177,909
New Zealand	3,18	2,60	2,67	0,00	10,00	52	2	0	1.100,644

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Nếu giá cả cao hơn, ngành có thể phản hồi bằng việc tăng cường xuất khẩu. Nhìn chung, giao thông không phải là vấn đề (mặc dù đường bộ sang Trung Quốc đã bị đóng cửa vài tháng). Nguồn cung lao động cũng chưa phải là một vấn đề nghiêm trọng, mặc dù nguồn lao động có kỹ năng còn thiếu. Lương cần phải cao hơn và cần phải có đào tạo để thu hút công nhân chạy máy. Các cây mới cần có thời gian để đưa vào khai thác.

Những thách thức và cơ hội

Những thách thức bao gồm tìm ra đất trồng và tuân thủ các quy định và luật pháp về môi trường. (một vài tiêu chuẩn được cho là “quá cao” và chắc chắn là cao hơn ở Malaysia khiến cho việc cạnh tranh sẽ khó khăn hơn).

Nhìn chung, ngành này phát triển tương đối tốt và có định hướng xuất khẩu.

9. Điện tử

Bối cảnh và các xu hướng: điều kiện ngành

Điện tử là ngành công nghiệp thành công chậm nhất trong xuất khẩu. Việt Nam không xuất khẩu mặt hàng này cho đến giữa những năm 1990, xuất khẩu hàng điện tử đạt gần 1,5 tỉ USD trong năm 2005, tăng 34% so với năm trước đó; 2,75 tỉ USD trong năm 2008, tăng 28,2% so với năm 2007. Trong những năm gần đây, ngành điện tử đạt mức tăng trưởng hàng năm khoảng 10-12%. Ngành được trông đợi mở rộng hơn nữa cho đến năm 2010 đạt mức doanh thu khoảng 4-6 tỉ USD xuất khẩu, tăng trưởng mức 20-30% hàng năm.

Trước năm 2009, Việt Nam có 300 công ty điện tử, trong số đó 30% là đầu tư nước ngoài, chiếm đến 90% tổng đầu tư và doanh thu, 80% thị phần trên thị trường theo Viện nghiên cứu chính sách và chiến lược công nghiệp.

Trong tương lai, các doanh nghiệp nội địa sẽ phát triển theo hướng sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dụng, bao gồm các thành phẩm, phụ tùng, dụng cụ và các sản phẩm hỗ trợ được sử dụng trong ngành khoa học máy tính, viễn thông, thiết bị y tế, đo đạc và tự động. Đầu tư cho ngành này ở các khu công nghiệp và chế tác sẽ là trọng điểm theo định hướng phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 và tầm nhìn Chiến lược 2020 của Chính phủ.

Theo Hiệp hội các Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam, sau khi gia nhập WTO, các công ty điện tử của Việt Nam đã phát triển ngoài mong đợi. Năng suất được cho rằng vẫn có thể nâng cao hơn nữa.

Các xu hướng và tính cạnh tranh – công nghệ thông tin và điện tử tiêu dùng

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	2.301.196
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, hàng năm (%)	27
Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu quốc gia (%)	4
Tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu quốc gia (%)	5
Cân bằng thương mại tương đối (%)	-20
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	1

Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	-1.163.654
Xuất khẩu theo đầu người (USD/người)	26,7
Thị phần thế giới (%)	0,23

Các xu hướng và năng lực cạnh tranh – phụ kiện điện tử

Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	2.112.150
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, hàng năm (%)	22
Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu quốc gia (%)	3
Tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu quốc gia (%)	5
Cân bằng thương mại tương đối (%)	-25
Giá trị đơn vị tương đối (mức trung bình thế giới = 1)	0,6
Xuất khẩu ròng (nghìn USD)	-1.414.763
Xuất khẩu theo đầu người (USD/người)	24,5
Thị phần thế giới (%)	0,20

Mô hình kinh doanh và vai trò thương mại quốc tế

Mô hình kinh doanh đang phát triển và phụ thuộc vào nhiều đầu tư và định hướng của nước ngoài.

Những cân nhắc về FTA

Ngành này đã trở nên hướng ngoại và nhìn chung ý thức được các hiệp định thương mại và tiềm năng của chúng. Thực tế, đối với nhiều sản phẩm, tiềm năng ưu đãi có thể bị hạn chế.

i) Tiềm năng ưu đãi

Bảng 5.38: Mức thuế xuất khẩu đồ điện/điện tử Việt Nam phải đối mặt khi không có các ưu đãi FTA

85	Máy móc điện tử, phụ tùng; ghi âm
----	-----------------------------------

Nước	Thuế suất bình quán giản đơn	Thuế suất bình quán gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các đồng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	5,50	6,23	3,90	0,00	8,00	510	0	0	156.624,382
Trung Quốc	5,60	5,46	8,52	0,00	35,00	268	18	32	611.617,339
Ấn Độ	6,90	9,74	3,01	0,00	10,00	112	0	0	54.934,249
Úc	2,82	3,30	2,97	0,00	10,00	106	0	0	53.661,909
New Zealand	2,98	1,67	2,57	0,00	10,00	130	1	0	7.644,445

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Ngành này cho thấy tiềm năng mở rộng với sự trợ giúp của FDI.

Những thách thức và cơ hội

Ngành công nghiệp này vẫn đi sau trong việc thiết kế sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Thiếu lao động lành nghề cũng là một quan ngại. Hơn nữa, rất khó cho các doanh nghiệp trong nước cạnh tranh với các công ty nước ngoài vì thiếu vốn để phát triển và ứng dụng các công nghệ hiện đại. Các công ty Việt Nam chủ yếu chỉ chi 0,3-5% doanh thu của mình vào việc nghiên cứu và phát triển, so với 5% ở Ấn Độ, 10% ở Hàn Quốc và 12% ở Trung Quốc.

Theo các cam kết của các hiệp định AFTA, mức thuế nhập khẩu trung bình với các phụ tùng điện tử hạ xuống từ 9,41% xuống còn 6,36%, điều này có thể khuyến khích nhập khẩu phụ tùng và lắp ráp máy tính trong nước. Thuế trên các sản phẩm điện tử hoàn chỉnh mà có hàm lượng nội địa hóa ít nhất 40% từ các nước ASEAN được giảm xuống còn 0-5% so với 20-30% trước đây, sẽ có tác động lên việc bảo hộ sản xuất trong nước.

10. Cà phê

Bối cảnh và các xu hướng: điều kiện phát triển

Cà phê được trồng và rang ở Việt Nam. Khoảng 97% là giống cà phê vối, được trồng trên khoảng 600.000 ha, mặc dù sản xuất giống cà phê chè đang tăng dần. Ngành này sản xuất khoảng 2 tỉ USD các sản phẩm cà phê.

Sản xuất cà phê là một nguồn thu nhập lớn cho Việt Nam từ đầu thế kỷ 20. Việt Nam là nhà sản xuất cà phê lớn thứ 2 sau Brazil, chiếm khoảng 14,3% thị phần thế giới. Chất lượng của hạt, tuy nhiên hạn chế khả năng tiếp thị. Cà phê vối chiếm khoảng 97% tổng sản lượng đầu ra của Việt Nam, với khoảng 1, 17 triệu tấn xuất khẩu năm 2009, giá trị lên đến 1,7 tỉ USD. Cà phê chè được mong chờ sẽ tăng nhờ việc mở rộng diện tích trồng. Các loại cà phê khác được trồng ở Việt Nam bao gồm cà phê Excelsa và Catimor. Cà phê được trồng chủ yếu ở vùng cao nguyên và chất lượng phụ thuộc vào độ cao của vùng đất.

Mô hình kinh doanh và vai trò thương mại quốc tế

Ở Việt Nam có khoảng mười khách hàng thuộc loại lớn nhất nhưng hợp đồng của những khách hàng này chỉ từ 6 tháng đến 1 năm. Trong khi đó, giá trên thị trường xuất khẩu đang giảm. Trong 6 tháng đầu năm 2010, Việt Nam xuất khẩu 600.000 tấn cà phê, trị giá 800 triệu USD và ước tính sẽ đạt 1,1 tỷ USD trong năm nay, giảm 40% so với năm ngoái. Thị trường chính của sản phẩm này là Châu Âu và Hoa Kỳ.

Những cân nhắc về FTA

i) Tiềm năng ưu đãi

Biên độ ưu đãi tiềm năng trong FTA với các đối tác Hàn Quốc và đặc biệt là Ấn Độ là rất lớn và ngành xuất khẩu sẽ thu được lợi ích khá nhiều nếu đàm phán được việc mở cửa thị trường. FTA với Trung Quốc cũng hấp dẫn bởi biên độ ưu đãi tương đối lớn và nhu cầu cà phê ở Trung Quốc đang gia tăng. Bảng 5.39 cho biết các biên độ cùng thuế suất trần cho các sản phẩm của ngành.

Bảng 5.39: Thuế nhập khẩu mà xuất khẩu cà phê của Việt Nam phải đối mặt khi không có ưu đãi FTA

09 Cà phê, trà, các loại gia vị									
Nước	Thuế suất bình quân giản đơn	Thuế suất bình quân gia quyền	Độ lệch chuẩn	Thuế suất tối thiểu	Thuế suất tối đa	Số các đồng	Đỉnh nội địa	Đỉnh quốc tế	Kim ngạch nhập khẩu (\$'000)
Hàn Quốc	37,06	2,44	103,20	2,00	513,60	23	2	2	108.295,944
Trung Quốc	13,60	8,48	4,09	5,00	20,00	14	0	11	29.029,566

Ấn Độ	65,45	67,87	28,70	30,00	100,00	63	49	63	35.458,881
Úc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21	0	0	19.870,020
New Zealand	2,08	0,54	2,49	0,00	5,00	24	0	0	5.042,192

ii) Tiềm năng đáp ứng của bên cung

Hạn chế chủ yếu về xuất khẩu cà phê hiện nay là giá cả trên thị trường thế giới thấp, hạn chế về nguồn đất, thiếu nước, mối quan ngại ngày càng tăng về việc tuân thủ SPS. Khoảng 30% các cây già cỗi cần phải được thay thế. Lao động có kỹ năng không phải là một hạn chế, tuy nhiên lương cho người lao động đang tăng. Các nhà đầu tư nước ngoài, ví dụ từ Ấn Độ, đang bắt đầu bước vào giai đoạn chế biến.

Những thách thức và cơ hội

Thương hiệu cũng là một vấn đề quan trọng. Cho đến nay, chỉ có một vài công ty xây dựng thương hiệu thành công và bán trên thị trường thế giới.

Về các vấn đề phi thuế, trong khi không khó khăn lắm để xuất khẩu cà phê hạt sang EU, thì lại tương đối khó khăn đối với các thành phẩm. Ngoài quy trình nhập khẩu, các quy định SPS nặng nề, rườm rà, thuế VAT áp dụng cho các phê đã rang và cà phê hòa tan rất cao.

Lao động không được coi là một vấn đề lớn trong ngành cà phê. Các công ty lớn như Nestle tự đào tạo nhân viên. Tuy nhiên, hỗ trợ kỹ thuật vẫn rất cần thiết để đào tạo mọi người, đặc biệt là các nông dân. Vốn và tiếp cận với nguồn tài chính là một vấn đề.

Hiện tại, vấn đề là làm thế nào, với diện tích đất trồng cố định, để nâng cao chất lượng, tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm cà phê, chứ không chỉ là bán hạt cà phê thô. Đây cũng được nhìn nhận là việc làm cần thiết để nâng cao đời sống của nông dân. Điều này là bởi vì cà phê có quá trình trồng và chăm sóc trước thu hoạch khá dài. Trong khi giá cả của dầu thô và lao động ngày càng tăng, giá cà phê lại giảm xuống. Người nông dân do đó không được khuyến khích và chặt bớt cây. Kết quả là sau một vài năm, việc trồng và sản xuất cà phê sẽ giảm.

5.6 Những bài học và kết luận

Mô hình cân bằng tổng thể xác định về định lượng các lĩnh vực có thể chịu tác động nhiều nhất khi thực thi các FTA của ASEAN. Phần này sử dụng một vài cách tiếp cận, bao gồm phỏng vấn, để đánh giá xem trong phạm vi các lĩnh vực rộng này của CGE các sản phẩm hoặc các phân ngành có thể thuận lợi nhất hoặc đối mặt với thách thức.

Một vài điểm mấu chốt liên quan đến công tác đàm phán trong tương lai được rút ra từ các cuộc khảo sát là:

- một phần của một FTA nên có hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để tạo thuận lợi cho thương mại và phát triển thị trường, không chỉ về việc đồng ý áp dụng các quy tắc và quy định được xác định bởi các nước phát triển không phù hợp với các nước kém phát triển hơn và hạn chế thương mại, hoặc các mục tiêu phi thương mại khác được giải quyết tốt hơn theo phương pháp trực tiếp hơn, về các ưu đãi mà cuối cùng sẽ giảm thiểu;
- Cần tiếp cận toàn diện (việc tách riêng lĩnh vực nông nghiệp ra khỏi các FTA liên quan đến Việt Nam ví dụ như AFTA, AKFTA v.v., có thể làm giảm đi rất lớn lợi ích tiềm năng);
- tiếp tục mở cửa là việc đã giúp ích cho ASEAN trong suốt giai đoạn khủng hoảng gần đây;
- thực hiện tốt hơn khía cạnh “trên giấy tờ” của các FTA, ví dụ như giảm thuế mà không cần những hạn chế minh bạch được thay thế bởi các rào cản phi thuế quan kém minh bạch;
- đơn giản, thống nhất, linh hoạt và các quy tắc xuất xứ tự do, chuẩn mực chung, chấp nhận kết quả kiểm định từ các phòng thí nghiệm của đối tác về các vấn đề SPS v.v., nhằm giải quyết vấn đề “bát mì Spaghetti” của một loạt các FTA chồng chéo nhau;
- chủ yếu là mối quan tâm về các FTA lớn hơn với các nước mà Việt Nam đã có nhiều giao dịch thương mại, hỗ trợ quan điểm kết nối giữa thương mại và các FTA;
- giải quyết những vấn đề phi thuế như chống bán phá giá (điều này đã được Đại sứ Anh nêu ra trong một số báo chí địa phương), ví dụ giải quyết vấn đề về chính sách cạnh tranh như trong ANZCERTA hoặc thậm chí chỉ là công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường sẽ loại bỏ được một vài cáo buộc về chống phá giá;
- các chính sách thương mại và nội địa lành mạnh (ví dụ tính cạnh tranh, đầu tư, thị trường lao động, điều chỉnh ngành, giáo dục và đào tạo) cần phải được liên kết tốt hơn với các hiệp định thương mại hỗ trợ cải cách chính sách trong nước một cách đơn phương; và
- Trung Quốc được xem là một mối đe dọa nhưng không phải là nước có thể bỏ qua, và việc đánh mất cơ hội ngày càng lớn gần đây từ lợi thế đang tăng từ lương ở Việt Nam sẽ khiến cho quá trình hội nhập giữa hai nước chắc chắn được tăng cường mạnh hơn, ví dụ thông qua mạng lưới sản xuất.

Chương 6: Những hàm ý đối với chiến lược

6.1 Giới thiệu

Có rất ít chỉ dẫn trong các tài liệu về chiến lược đàm phán, thực thi và đánh giá các FTA, đặc biệt khi so với hệ thống đa phương trong WTO (tuy nhiên, xem tài liệu ADB năm 2008 và PC năm 2010). Các cách tiếp cận về chiến lược đàm phán đầy đủ cần có những yếu tố cụ thể như đánh giá chiến lược đã đề xuất và kết quả đàm phán của đối tác trước đây, phân tích định lượng về các FTA trong quá khứ và khả dĩ trong tương lai, những phân tích định tính bao gồm việc phỏng vấn tất cả các bên liên quan, phân tích SWOT, v.v (xem Hộp 1 trong phần tóm tắt). Những quá trình như vậy thường được quyết định bởi những yêu cầu trong nước và không thể khái quát hóa hoàn toàn từ nước này đến nước khác. Những tham vấn trước đàm phán thường bao gồm những nghiên cứu khả thi và đánh giá tác động ở cấp quốc gia, lắng nghe công chúng chỉ là một phần nhỏ trong quy trình dài hơi này, thậm chí với một nghiên cứu khả thi có thể mất 6 tháng đến 1 năm để hoàn tất. Hộp 3.4 trong tài liệu ADB (năm 2008) liệt kê những thông tin hữu ích trong quá trình này:

- Phân tích kinh tế và tình hình thương mại quốc gia;
- Thông tin về lĩnh vực/ngành, các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại và các rào cản phi thuế;
- Các xu hướng FTA và các nguồn lực hữu ích;
- Các chính sách và quy định trong nước và về FDI;
- Những ưu tiên trong nước và thương mại đối với đối tác FTA; và
- Những vấn đề nhạy cảm bao gồm các biện pháp phòng vệ thương mại đã bị kiện và khởi kiện trong cơ chế giải quyết tranh chấp
- Các cơ chế chuẩn bị đối với các đối tác FTA triển vọng.

Trọng tâm trong dự án này xét về khía cạnh chiến lược đàm phán là các FTA liên quan đến Việt Nam, bao gồm cả thông qua các phỏng vấn quan trọng trong nước. Tuy nhiên, những phân tích định lượng cho ta một đánh giá về những lợi ích và chi phí của một đối tác tiềm năng từ các kịch bản FTA, cũng như những chỉ số về luồng thương mại tiềm năng đối với tất cả các đối tác FTA, tất cả những đầu vào hữu ích cho một chiến lược đàm phán đầy đủ (chỉ ra những lĩnh vực này được lợi và những lĩnh vực nào bị sẽ thua thiệt từ các FTA).

Xem xét đến các chiến lược cần xây dựng, đàm phán và thực thi một FTA, không nên bỏ qua những lợi ích lớn có thể thu được từ việc cải thiện những FTA liên quan đến Việt Nam hiện có, ví dụ AFTA liên quan đến việc hợp lý hóa những lĩnh vực nhạy cảm, quy tắc xuất xứ v.v, cả ở khía cạnh FTA này, cũng như các FTA hiện tại và khả dĩ trong tương lai có ASEAN. Cũng có những nguyên tắc chỉ đạo đã được đúc kết từ kinh nghiệm FTA trước đây như với tính mở cửa mà tất cả các đối tác đều cần theo

đuổi để có được những FTA “có chất lượng cao” (như APEC (2006) và PECC (năm 2006)). Cũng không nên bỏ qua việc các chiến lược nhằm cải thiện phúc lợi kinh tế đồng nghĩa với việc nhập khẩu tăng lên ở một số ngành cũng như xuất khẩu tăng ở một số ngành khác, và đi vào đàm phán với tâm lý đạt được những ưu đãi mà không nhượng bộ gì cả (cho dù cách tiếp cận này sẽ là “đánh đổi” xuất khẩu lấy đầu vào không rẻ hơn v.v), sẽ là sai sách.

6.2 Liệu các FTA có mang lại lợi ích?

Câu trả lời cho câu hỏi liệu các FTA có mang lại lợi ích đảm bảo là có, miễn là chúng ta có thiết kế và thực hiện đúng.

Khi bắt đầu FTA, nên hiểu là các FTA luôn là “sự lựa chọn tốt thứ 2” nhưng có thể bổ sung với các cách tiếp cận khác có thể bị đình trệ. Ví dụ, việc tự do hóa đơn phương đem lại nhiều lợi ích chính, được minh chứng bằng Việt Nam trong thời kỳ “Đổi Mới” trước khi gia nhập ASEAN và WTO, có thể được hỗ trợ bằng các hiệp định thương mại gắn với cải cách chính sách trong nước, ví dụ chính sách cạnh tranh đi kèm với hiệp định. Bổ trợ này đi theo cả 2 hướng bởi để chính sách thương mại thành công, cần lồng ghép chặt chẽ với chính sách trong nước lành mạnh như trong cạnh tranh. Về đa phương, với thiết kế đúng, ví dụ về khía cạnh mở cửa, các FTA có thể đóng vai trò khối gắn kết cho tiến trình tự do hóa đa phương hơn là những rào cản vì cố đóng cửa ưu đãi. Tự do hóa đa phương dường như sẽ là cách duy nhất để giải quyết một số vấn đề như trợ cấp nông nghiệp vốn là mối quan tâm cốt lõi ở một quốc gia nặng về nông nghiệp như Việt Nam.

Như đề cập ở trên, thiết kế đúng đắn cho một FTA là rất quan trọng đối với việc FTA sẽ tạo ra lợi ích hay không. Đã có một số tài liệu tham khảo gần đây cho việc lên thiết kế những đặc tính có thể làm nên một FTA tốt hơn (xem các tài liệu ví dụ như Ngân hàng Thế giới (2005), RIRDC (2005), APEC (2006), PECC (2006), PC (2010), và Hill và Menon (2010)).

Nghiên cứu này chỉ ra là những khu vực mở thường hoạt động hiệu quả hơn. Đó là “chủ nghĩa khu vực mở”, trong đó những ưu đãi được đa phương hóa và quy tắc xuất xứ trở nên ít hạn chế nhất giống như trong ASEAN, tạo ra thương mại hiệu quả hơn thông qua việc tiếp cận các nhà cung cấp và mạng lưới sản xuất chi phí thấp có tính cạnh tranh, tránh những chuyển hướng thương mại và điều kiện thương mại bất lợi, và kết quả là một nền kinh tế trong nước ở vị thế tốt hơn để cạnh tranh trong thị trường thế giới ngày càng hội nhập. Tỷ lệ tận dụng thấp như ở trong ASEAN không chỉ là biểu hiện của quy trình kém ưu đãi/phức tạp mà còn là biểu hiện của một nền kinh tế khu vực giao thương chủ yếu các sản phẩm trung gian miễn thuế trong các mạng lưới sản xuất như hàng điện tử theo hiệp định về công nghệ thông tin của WTO và giao thương với một thành viên thương mại tự do ở Singapore (Hill và Menon năm 2010).

Một hiệp định toàn diện là một đặc điểm thiết kế quan trọng khác. Một quốc gia như Việt Nam sẽ hưởng lợi nhiều hơn từ một FTA trong đó có thương mại nông nghiệp ở diện rộng. Hơn thế nữa, một FTA rộng hơn hàng hóa, như dịch vụ, mở ra những lựa chọn “đánh đổi” lớn hơn cho các quốc gia như Việt Nam, đặc biệt với các quốc gia phát triển (xem ví dụ hiệp định TAFTA với nhiều nhượng bộ hơn về hàng hóa cho Thái Lan và nhiều nhượng bộ về dịch vụ hơn cho Australia). Nhiều lựa chọn hơn về tự do hóa thương mại sẽ tối đa hóa những lợi ích thu được từ chuyên môn hóa và thương mại, bao gồm cả các đầu vào cạnh tranh hơn cho mỗi nền kinh tế trong nước, đó có thể là nông nghiệp, dịch vụ hoặc các đầu vào khác.

Việc thiết kế toàn diện quyết định mức độ tham vọng. Những ngoại lệ và tự do hóa một phần là những lợi ích bị mất đi.

Tình hình tương tự cũng áp dụng với việc thực thi, bởi nếu những gì được đàm phán “trên giấy tờ” không được thực hiện trong thực tế thì những lợi ích dự tính sẽ không được hiện thực hóa. Việc cắt giảm thuế quan có thể diễn ra nhưng nếu chúng được thay thế bởi các rào cản phi thuế như việc hạn chế điểm tiếp nhận hoặc áp dụng quá nhiều các thủ tục thông quan cửa khẩu phiên hà thì những những lợi ích đàm phán được sẽ không được hiện thực hóa. Những lợi ích bắt đầu được hiện thực hóa một cách liên tục từ việc thực thi tốt, và những chi phí điều chỉnh ngắn hạn được giải quyết càng sớm thì những lợi ích càng lớn. Có thể tạo điều kiện giải quyết xong hết một số chi phí điều chỉnh thông qua đào tạo lại, cho phép khấu hao vốn, vv... một thời gian trước khi việc thực thi được bắt đầu. Đây là một lý do tại sao tự do hóa thuế quan có thể áp dụng ở mức khác nhau cho các thành viên kém phát triển của ASEAN.

Sự phụ thuộc vào lộ trình là một khía cạnh liên quan đến phân tích ở cuối đoạn trước. Nếu đầu tư vốn được thực hiện trên cơ sở những ưu đãi và chúng biến mất, như chúng luôn như vậy, thì số vốn còn lại có thể bị lãng phí. Vấn đề này cho thấy FDI được dẫn dắt bởi thuế quan là sự phân bổ nguồn lực khan hiếm tồi như thế nào.

Có những xem xét khác mang tính động khi đặt câu hỏi liệu các FTA có mang lại lợi ích hay không. Đó là những vấn đề hậu cần về việc nhóm mang tính khu vực ASEAN có nên đàm phán các FTA tích hợp với các đối tác trước (với thời gian thực thi khác nhau) hay song phương (dễ dàng hơn) trước giữa từng thành viên và các đối tác trước và sau đó là hội nhập trong ASEAN. Cái được và mất của các cách tiếp cận này sẽ phụ thuộc vào những đặc thù như sự đơn giản, nhất quán, linh hoạt và tự do về các quy tắc xuất xứ (ROO), hoặc những đòi hỏi được hưởng ưu đãi, vốn đã được phân tích chi tiết đầu đó. Sự năng động cũng liên quan đến các FTA xét về năng lực cạnh tranh. Chúng ta đã thấy cạnh

tranh cãi để đạt được hiệu quả để thành công trên thị trường thế giới từ ngay trong một FTA là kém năng động hơn và yếu hơn trong một FTA hơn là từ nhập khẩu từ bên ngoài mở cửa hơn (Ngân hàng Thế giới năm 2005).

6.3 Những đối tác tương lai

Có một số đối tác tương lai đã được đề cập liên quan đến các FTA có Việt Nam, ví dụ EU, một đối tác tiềm năng bởi quy mô của mình, Chi Lê và Thổ Nhĩ Kỳ, tất cả đều được phân tích định lượng trong nghiên cứu. Nhiều nguyên tắc chỉ đạo đã được đưa ra để quyết định đối tác nào có thể là tốt hoặc “có giá trị cao” và một số sẽ được liệt kê dưới đây:

- Một số nguyên tắc chỉ đạo được rút ra từ mô hình lý thuyết, ví dụ “các nguyên tắc Johnson” (Johnson năm 1960) như các đối tác chi phí thấp, nhưng đã qua được kiểm định kỹ lưỡng trong thế giới thực (xem Ngân hàng Thế giới năm 2005);
- Những lợi ích từ mở cửa, gắn liền với đa phương hóa các loại thuế quan, đã được phân tích chi tiết trong phần trước;
- Những lợi ích từ sự toàn diện, đặc biệt trong việc đưa vào các ngành như nông nghiệp, cũng như khía cạnh liên quan là tham vọng trong bản chào và nhượng bộ, cũng đã được phân tích khá cụ thể trong phần trước;
- Những nhu cầu về quy tắc xuất xứ phải đơn giản, nhất quán, linh hoạt và tự do cũng đã được đề cập và những yếu tố này đặc biệt quan trọng trong điều kiện Việt Nam là thành viên của nhóm khu vực quan trọng như ASEAN vốn tiếp tục được hưởng lợi từ vị trí của mình trong mạng lưới sản xuất quốc tế;
- Như đã đề cập về khía cạnh một FTA với EU, đối tác có thị trường rộng lớn hứa hẹn mang lại những lợi ích tiềm năng lớn, nhưng mặt khác một nhóm các quốc gia phát triển có thể đem vào đàm phán những vấn đề có thể không phải là những thứ Việt Nam quan tâm nhất như một số vấn đề phi thương mại; trong khi những FTA với các đối tác nhỏ hơn gần với giai đoạn phát triển của Việt Nam hơn và bổ sung cho tình hình kinh tế trong nước và thương mại, có thể mang lại những lợi ích quan trọng;
- Việc sử dụng các rào cản phi thuế (NTB), rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), các biện pháp SPS, đầu tư, các diễn đàn giải quyết tranh chấp, sở hữu trí tuệ (IP) và các quy tắc liên quan phù hợp với trình độ pháp triển của Việt Nam như Việt Nam sẽ tiếp tục hình thành các biện pháp này, sẽ làm tăng mức độ chắc chắn trong thương mại, là điều quan trọng để một FTA mang lại những lợi ích được trông đợi từ những cam kết về những rào cản thương mại minh bạch hơn như thuế quan;
- Chống bán phá giá là một cơ chế đặc biệt liên quan đến thương mại mà Việt Nam đã ném mù liên quan đến nhiều sản phẩm như hải sản, giày, và xe đạp. Các FTA có thể được sử dụng để

giải quyết vấn đề này. Ít nhất việc Việt Nam được xem là nền kinh tế thị trường có thể giúp giảm bớt một số hành động thực tiễn chống bán phá giá quá mức như thay Việt Nam bằng một nền kinh tế khác có chi phí cao hơn khi so sánh giá. Ở cấp độ phức tạp hơn, ANZCERTA đã thừa nhận là việc sử dụng giá cả làm phương tiện bóc lột, là mục tiêu giải quyết của các biện pháp chống bán phá giá sẽ được giải quyết tốt hơn thông qua một chính sách cạnh tranh hội nhập hơn như các biện pháp chống cạnh tranh, cho phép cái có thể được coi là biện pháp chống bán phá giá được xử lý chỉ như cạnh tranh quốc tế;

- Về khía cạnh các quy tắc liên quan đến thương mại phù hợp với trình độ phát triển của một quốc gia đang phát triển, các FTA có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ về thừa nhận lẫn nhau, v.v nhằm thuận lợi hóa thương mại, vốn là định hướng phát triển; và cuối cùng,
- Phần trước đã đề cập đến những lợi ích của các thỏa thuận thương mại thúc đẩy cạnh tranh xuyên biên giới có thể mang lại một số loại hình cạnh tranh cần có để đạt được hiệu quả để thành công trên thị trường thế giới.

Các đối tác nên dựa trên những nguyên tắc chỉ đạo như trên, kết hợp với đánh giá định lượng về những lợi ích ròng có thể có, hiện thực hóa những cơ hội có được từ điểm mạnh và giải quyết tích cực những nguy cơ có thể xảy ra do hệ quả của những điểm yếu. Đánh giá này có thể được đưa vào khuôn khổ chính trị rộng hơn, cân nhắc những đánh đổi giữa những lợi ích kinh tế và chi phí với các tiêu chí khác như nhu cầu về đồng minh chính trị nhằm mục đích an ninh hoặc các lý do khác. Tuy nhiên, chi phí của những đánh đổi này nên minh bạch để tránh rủi ro theo đó chi phí kinh tế phải chịu là những cái mà xã hội ít sẵn sàng trả nhất để đạt được mục tiêu phi kinh tế của xã hội, và lợi ích nhóm không được ưu tiên hơn khi đạt tới những mục tiêu này.

6.4 Giải quyết những quan ngại

Một số quan ngại về các FTA đã được nêu trong các cuộc thảo luận với chính phủ, giới kinh doanh và các nhà nghiên cứu khác trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, và phần này phân tích về những quan ngại này theo các nhóm chính.

- Xói mòn ưu đãi là khi các mức thuế quan ưu đãi được áp dụng theo một FTA bị xói mòn hoặc giảm bớt, ví dụ thông qua các thỏa thuận thương mại đa phương khiến khoảng cách giữa thuế suất MFN và thuế suất ưu đãi bị thu hẹp; thông qua việc tự do hóa đơn phương cũng dẫn tới kết quả tương tự; thông qua việc đơn phương xóa bỏ những ưu đãi như đã xảy ra với Việt Nam trong hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP); và những đối tác FTA tham gia với những đối tác với ưu đãi cao hơn (như Việt Nam đang làm với các đối thoại với EU, Chi Lê, Thổ Nhĩ Kỳ, TPP, v.v). Có thể hiểu được từ phần liệt kê này về các trường hợp qua đó ưu đãi có thể bị xói mòn, và kinh nghiệm của chính Việt Nam, rằng sự xói mòn này có lẽ không

tránh được và rằng các quốc gia đang hưởng lợi từ những ưu đãi cần tận dụng cơ hội để trở nên cạnh tranh hơn để có thể sống sót trong một thị trường mở và để không rơi vào cạm bẫy của những ưu đãi dẫn đến những thực tiễn phi cạnh tranh do không có cạnh tranh đầy đủ. Xói mòn ưu đãi cũng cho thấy tầm quan trọng của những FTA toàn diện và bao quát những điều khoản khác như thuận lợi hóa thương mại là cái sẽ ngày càng quan trọng khi ưu đãi bị xói mòn.

- Cạnh tranh từ Trung Quốc được nêu ra trong nhiều cuộc thảo luận và điều ngạc nhiên là theo cách khá lạc quan so với nhiều quốc gia khác. Một số ngành xuất khẩu như cao su đang tìm kiếm thêm tự do hóa với Trung Quốc nhằm mở rộng nhập khẩu và mặt khác, các ngành cạnh tranh nhập khẩu như bột giấy và giấy nhận thức là mình sẽ bị thách thức hơn nữa nhưng không tìm kiếm bảo hộ, chỉ tìm kiếm thời gian để điều chỉnh và tạo ra những cơ hội phân khúc thị trường để đánh bại hàng nhập khẩu rẻ hơn từ Trung Quốc. Buôn bán với Trung Quốc có thể đồng nghĩa với sự tràn lan nhập khẩu nhưng cũng có thể đồng nghĩa với những cơ hội lớn hơn, ví dụ sự gia tăng gần đây về chênh lệch lương giữa Việt Nam và Trung Quốc cùng với việc hội nhập mạnh hơn và những hấp dẫn đầu tư khác, như chính sách rõ ràng hơn, sẽ thu hút đầu tư vào Việt Nam.
- Thất nghiệp hệ quả từ một FTA cũng là một vấn đề được nêu ra, nhưng những phân tích định lượng chỉ ra rằng vấn đề này mang tính bố trí lại lao động hơn, vốn dĩ đã là một vấn đề mà Việt Nam đã và đang phải đối mặt với thiếu hụt lao động có nghề trong một số lĩnh vực đang bùng nổ do phát triển kinh tế, bao gồm cả trong thương mại. Yêu cầu chủ chốt ở đây là một nền kinh tế linh hoạt có khả năng tạo thuận lợi cho những điều chỉnh cần thiết về cơ cấu thông qua tăng trưởng năng động ở cấp ngành, đào tạo lại, vv... Chuyên môn hóa và thương mại cũng như việc mở rộng khác sẽ cần thu hút nguồn lực khan hiếm như lao động, vốn và đất đai từ các lĩnh vực khác như một số tiểu ngành nông nghiệp và chính phủ, là những lĩnh vực sẽ giảm đi cùng cùng với sự phát triển kinh tế.
- Hiệu ứng bất mỳ Ý từ việc có quá nhiều các FTA trùng lặp với các quy tắc xuất xứ không nhất quán, phức tạp, không linh hoạt và được diễn giải hạn hẹp v.v. làm đẩy lên những than phiền về khối lượng công việc giấy tờ và chi phí giao dịch liên quan đến những FTA này. Điều này có thể được giải quyết bằng các quy tắc xuất xứ và các khía cạnh khác nhất quán, đơn giản, linh hoạt và tự do;
- Thất thu thuế quan là một khía cạnh khác mà những phân tích định lượng chỉ ra là không nên quan ngại. Để đảm bảo điều này, cần áp dụng các dạng thuế khác, là cái sẽ gia tăng cùng với tác động tích cực đối với toàn nền kinh tế từ tự do hóa thương mại. Cũng nên biết là thất thu thuế quan theo một FTA sẽ làm tăng lợi nhuận của các nhà xuất khẩu nước ngoài được hưởng những ưu đãi, trong khi nếu các thuế suất thuế quan thấp hơn trong các thỏa thuận đa phương

thì thu từ thuế đi vào người tiêu dùng trong nước và có thể đóng góp cho nguồn thu từ VAT cao hơn; và cuối cùng,

- Cán cân thanh toán là vấn đề đã được phân tích trong một số trường hợp, nhưng được nêu ra thường xuyên trên các phương tiện truyền thông, và một lần nữa các phân tích định lượng đã chỉ ra là một FTA có thể làm tăng xuất khẩu nhưng cũng làm tăng nhập khẩu, thường là với khối lượng như nhau. Những phân tích định lượng cũng chỉ ra là cách tiếp cận chính sách thương mại hoặc đầu tư hạn hẹp nhằm có được cán cân thanh toán tốt hơn có thể dẫn đến những hệ quả kinh tế tồi ở diện rộng hơn. Thâm hụt thương mại là vấn đề phức tạp liên quan đến quản lý bên cầu, kiểm soát lạm phát, thu hút đầu tư, v.v. đòi hỏi phải có nhiều công cụ chính sách, đa số những công cụ này liên quan trực tiếp đến những vấn đề gốc rễ hơn là kiểm soát thương mại song phương, như sự linh hoạt của tỷ giá. Để đánh giá vấn đề này, cần xem xét đến những tác động rộng hơn của chính sách kiểm soát chỉ dựa trên việc tăng thuế quan sẽ làm tăng chi phí, đẩy lạm phát lên cao, làm cho xuất khẩu kém cạnh tranh, ngăn cản đầu tư v.v. Cần có một cách nhìn dài hạn cho vấn đề này, và những đánh giá về việc những gì đang dẫn đến thâm hụt và hệ quả có thể sẽ rất khác đối với thâm hụt trong ngắn hạn do tiêu dùng hoặc sản phẩm trung gian được xuất khẩu ở dạng có giá trị gia tăng cao hơn so với đầu tư dài hạn vào thiết bị sản xuất.

6.5 Những quan ngại phi thương mại và điều cốt yếu

Giống như vấn đề vừa nêu đối với cán cân thanh toán, có một số vấn đề phi thương mại có thể đưa vào các FTA như môi trường, xã hội, và lao động. Những vấn đề này ít được đề cập đến bởi chúng vượt quá phạm vi của nghiên cứu này và của việc sử dụng chính sách thương mại một cách hợp lý, nhưng có thể chúng lại liên quan đến quá trình làm chính sách. Mặc dù các luồng thương mại có tác động đến môi trường và thị trường lao động, chính sách khôn ngoan thường là giải quyết chúng một cách trực tiếp thay vì thông qua các chính sách thương mại. Chính sách môi trường dùng để giải quyết các vấn đề môi trường, và các chính sách xã hội dùng để giải quyết các vấn đề xã hội. Chính sách thương mại chỉ là công cụ tốt thứ hai trong việc giải quyết những vấn đề này. Đối với môi trường, vừa qua có một báo cáo của EU có tựa đề “Đánh giá tác động thương mại bền vững của các FTA giữa EU và ASEAN” minh họa vấn đề này rất rõ. Hơn thế nữa, nghiên cứu do PC thực hiện (2010) nhận thấy rằng các FTA có chứa các lĩnh vực phi thương mại có xu hướng làm chuyển hướng thương mại nhiều hơn, cho dù điều này liên quan đến một số khía cạnh chung khác như trình độ phát triển.

Do vậy điều cốt yếu về những ngụ ý chiến lược cho các FTA mà nghiên cứu này có thể đưa ra là các FTA có thể mang lại lợi ích nếu có thiết kế và thực thi đúng, và đó thường là việc chọn đúng đối tác và giải quyết những quan ngại thông qua lồng ghép các thỏa thuận thương mại với chính sách trong

nước lành mạnh. Cụ thể hơn, phân tích trong các chương trước của báo cáo nêu chi tiết cả các cách tiếp cận ngành gộp và ngành chi tiết hơn nhằm nhận biết yếu tố nào nên tự do hóa trong một FTA với những đối tác cụ thể và những yếu tố nào có thể được xem là nhạy cảm và thách thức hơn trong những FTA đó, có lẽ đòi hỏi phải có xử lý cụ thể trong tiến trình tự do hóa. Rất có thể, xét đến thực tế là những yếu tố này sẽ thay đổi tùy thuộc vào đối tác được chọn, và các cách tiếp cận trước đó có xu hướng bảo thủ và có danh mục tương tự về những ngành nhạy cảm không kể đó là đối tác nào, sẽ dẫn đến mất cơ hội do bảo thủ trong cam kết tự do hóa và miễn trừ các vấn đề nhạy cảm.

Tài liệu tham khảo cho Chương 1

- CIEM (năm 2007), “Xuất khẩu của Việt Nam vào EU: Tổng quan và đánh giá bằng cách tiếp cận dựa trên CMS”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Do, Thai Tri (năm 2007), “Mô hình lực hấp dẫn cho thương mại giữa Việt Nam và 23 quốc gia Châu Âu”, D Thesis, Khoa Kinh tế và Xã hội, Đại học Umea, Thụy Điển.
- Kawai, M. và G. Wignaraja (năm 2007), Các FTA của Châu Á: *Các xu hướng và thách thức*, Học viện Ngân hàng Phát triển Châu Á: Tokyo và Manila.
- Kawai, M. và G. Wignaraja (năm 2007a), “*Bát mỳ ASEAN Bowl*”: *Liệu có nghiêm túc để kinh doanh?*, Học viện Ngân hàng Phát triển Châu Á: Tokyo và Manila.
- MUTRAP (năm 2007), “FTA giữa Việt Nam và EC: Đánh giá tác động định tính và định lượng”, Báo cáo cuối cùng (dự thảo), Tháng 5 năm 2007.
- STát cây, R. (năm 2007), “Vùng Kinh tế Vùng Hội nhập ở Châu Á: Thành tích và triển vọng”, Tài liệu ECIPE tháng 2 năm 2007.
- Wang, J. (năm 2007), “FTA ASEAN-Trung Quốc, khía cạnh pháp lý và thể chế”, trong quan hệ Kinh tế ASEAN-Trung Quốc, Nhà xuất bản ISEAS, Singapore. trang 192.

Tài liệu tham khảo cho Chương 3

Ban Thư ký ASEAN www.asean.org

Boumellassa, H; Laborde, D; và Mitaritonna, C. (năm 2007). Bức tranh về bảo hộ thuế khắp thế giới năm 2004 : MACMap-HS6, phiên bản 2. Tài liệu tranh luận IFPRI 903. Học viện Nghiên cứu Chính sách Thực phẩm Quốc tế (IFPRI), Washington, D.C. Có thể truy cập trên mạng tại <http://www.ifpri.org/sites/default/files/publications/ifpridp00903.pdf>.

GTAP <http://www.gtap.agecon.purdue.edu/>.

Hertel, T.W. và Tsigas, M.E. (1997) xuất bản ở Hertel, T.W. (ed.), Phân tích Thương mại Toàn cầu: Mô hình và những ứng dụng, Tài liệu In ấn Đại học Cambridge, năm 1997.

Horridge, M và Laborde, D. (năm 2007) *TASTE: Chương trình nhằm tương thích các số liệu thương mại chi tiết và thuế cho các mục đích có liên quan đến GTAP*, tài liệu hội thảo không xuất bản,

<https://www.gtap.agecon.purdue.edu/resources/download/4938.pdf>.

Lloyd, P.J. và Zhang, X.G. năm 2007, *The Mô hình Armington*, Tài liệu công việc của nhân viên ủy ban năng suất, Melbourne, Tháng 1.

Narayanan, G. B. và Walmsley, T.L. Eds. (năm 2007). *Thương mại toàn cầu, Hỗ trợ, và sản xuất: Cơ sở Dữ liệu GTAP 7*, Trung tâm Phân tích Thương mại toàn cầu, Đại học Purdue. Có thể truy cập trên mạng tại: http://www.gtap.agecon.purdue.edu/cơ_sở_dữ_liệu/v7/v7_doco.asp.

Phòng Thống kê Liên hiệp quốc. (năm 2004). *UN COMTRADE*. Thống kê Buôn bán Thương mại Quốc tế, Phòng Thống kê Liên hiệp quốc, New York, USA. Có thể truy cập trên mạng tại <http://COMTRADE.un.org/>.

WTO/ITC/UNCTAD năm 2007, ‘Hồ sơ Thuế Thế giới năm 2007’, Geneva.

Tài liệu tham khảo cho Chương 4

Anderson, J. E. và E. Wincoop (năm 2003), “Sự hấp dẫn với vẻ trang trọng: giải pháp cho bài toán biên giới, *Bản Rà soát Kinh tế Hoa Kỳ*, 93(1), 170-92.

ARTNeT (năm 2007), “Mô hình lực hấp dẫn: Cơ sở lý thuyết và những vấn đề đánh giá liên quan”, Hội thảo Nâng cao năng lực ARTNet đối với Nghiên cứu Thương mại, Phnom Penh, 2-6 Tháng 6.

ARTNeT (năm 2007-9), “Cơ sở dữ liệu Mô hình lực hấp dẫn tương tác ARTNeT – Hướng dẫn”, Phòng Thương mại và Đầu tư, UNESCATRANG

Chen, H. và Y. Tu (năm 2007), “Những tác động Thương mại tỉnh ở Trung Quốc do CAFTA –phân tích mang tính kinh nghiệm dựa trên mô hình lực hấp dẫn”, Hội nghị Quốc tế lần thứ 6 về Thương mại điện tử.

Cheong, D. (năm 2007), những tác động của AFTA: phân tích tách rời”, John Hopkins (xem <http://www.jhubc.it/Khoapages/dCheong/3CheongAFTAEffects.pdf>).

Cipollina, M. và L. Salvatici (năm 2007), “Các hiệp định thương mại vùng trong mô hình lực hấp dẫn: Phân tích biến đổi”, *Bản Rà soát Kinh tế Quốc tế* 18(1), 63-80.

Cragg, J. G. (1971), “Một số mô hình thống kê với các thông số phụ thuộc hạn chế với ứng dụng cho cầu các sản phẩm lâu bền”, *Econometrica* 39(5), 829-44.

De Rosa, D. A. (năm 2007), Phân tích Mô hình lực hấp dẫn, Chương trong ấn phẩm về Triển vọng Hội nhập Vùng và Toàn cầu trong hội nghị Maghreb, Học viện Kinh tế Quốc tế Peterson, 29 tháng 5.

(http://www.piie.com/publications/Chapters_preview/4266/06iie4266.pdf).

Do, Thai Tri (năm 2007), “Mô hình lực hấp dẫn đối với thương mại giữa Việt Nam và 23 các quốc gia Châu Âu, D Thesis, Khoa Kinh tế và Xã hội (<http://dalea.du.se/theses/archive/6a920c12-a58c-41a7-973a-cb3a105826de/f947a49d-988f-4872-9222-5917aa9407f9.pdf>)

Ghosh, S. và S. Yamarik (năm 2003), “Liệu sáng tạo thương mại có đo được? Đánh giá lại về những tác động của các cơ cấu giao thương vùng”, *Thư Kinh tế*.

- Hill, H. và J. Menon (năm 2007), “Hội nhập kinh tế ASEAN: theo hướng thị trường hoặc quan chức”, Tạp chí Kinh tế APEC 14(6), Tháng 7.
- ITC (năm 2005), “TradeSim (phiên bản 3), mô hình lực hấp dẫn đối với những tính toán về tiềm năng thương mại đối với các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi”, Tài liệu công việc ITC Tháng 6.
- Johnson, H. G. (năm 1960), “Lý thuyết kinh tế về Liên minh hải quan”, Báo Kinh tế Pakistan, 10(1), 14-32.
- Kien, N.T. và Y. Hashimoto (năm 2005), “Phân tích về AFTA: theo dữ liệu quốc gia dữ liệu”, Tài liệu tranh luận 05-12, OSIPP, Đại học Osaka (http://www2.econ.osaka-u.ac.jp/library/toan_cau/dp/0512.pdf và <http://ideas.repec.org/p/osk/wpaper/0512.html>).
- Kim, K. (2005), “Những tác động kinh tế của việc hình thành các hiệp định KAFTA: Trường hợp ngành IT”, Tài liệu cho Hội nghị kinh tế Hàn quốc và Thế giới lần thứ 4, Đại học Washington, Seattle, 10-11 Tháng 12.
- Lloyd, A. (năm 2007), Tờ trình về Bản Rà soát của ủy ban năng suất về Các hiệp định thương mại song phương và Vùng.
- MUTRAP (năm 2007), “FTA giữa Việt Nam và EC: Đánh giá Tác động Định tính và Định lượng”, Báo cáo cuối cùng (dự thảo), Tháng 5 năm 2007.
- Panagariya, A. và R. Duttagupta (năm 2002), “Những cái được từ tự do hóa thương mại ưu đãi trong mô hình cân bằng tổng thể: Chúng đến từ đâu?”, Tài liệu kỹ thuật <http://www.bsos.umd.edu/econ/panagariya/apecon/techpaper.htm>.
- PC (năm 2003), “Những tác động Thương mại và Đầu tư của PTA – Bằng chứng cũ và mới, Tài liệu công việc cấp chuyên viên.
- PC (năm 2007), “các Hiệp định Song phương và Vùng: Báo cáo dự thảo”, Ủy ban năng suất (www.pc.gov.au), 16 Tháng 7.
- PC (năm 2007b), “Phân tích toán kinh tế về mối liên hệ giữa việc hình thành các hiệp định thương mại và buôn bán thương mại”, tài liệu Hội thảo Mô hình FTA, 17 Tháng 5 năm 2007.
- Ruzitta, M. A., Z. Hamid và N. M. D. Zaad (năm 2007), “Hội nhập kinh tế giữa các quốc gia ASEAN: Dẫn chứng từ mô hình lực hấp dẫn”, Tài liệu công việc EADN số 40, Khoa Kinh tế và Khoa học quản trị, Đại học Quốc tế Islamic Malaysia (<http://www.eadn.org/RuzitaFinalReport.pdf>).
- RIRDC (2005), “Các hiệp định thương mại “tự do”: làm cho chúng tốt hơn”, Cơ sở nghiên cứu các ngành nông nghiệp và phát triển, Canberra.
- Thai Tri Do (năm 2007), “Mô hình lực hấp dẫn đối với Thương mại Giữa Việt Nam và 23 quốc gia Châu Âu”, D Thesis, Khoa Kinh tế và Xã hội, Đại học Umea, Thụy Điển.
- USAID (năm 2007), “Hướng dẫn phương pháp luận về Hiệp định thương mại tự do”, Báo cáo cuối cùng.

Ngân hàng Thế giới (2005), “Triển vọng Kinh tế Toàn cầu: thương mại, chủ nghĩa vùng, và phát triển”.

Tài liệu tham khảo cho Chương 5

Balassa, B. (năm 1961), *Lý thuyết về Hội nhập kinh tế*, Irwin.

Bhagwati, Jagdish, Pravin Krishna, và Arvind Panagariya (năm 1999), *Khối thương mại: Các cách tiếp cận thay thế để phân tích các hiệp định thương mại ưu đãi*.

Blonigen, Bruce A. và Thomas J. Prusa (năm 2001), “Chống bán phá giá,” trong James Harrigan (ed.), *Sổ tay về Thương mại Quốc tế*, Oxford và Cambridge: Nhà xuất bản Blackwell.

Helpman, E. và P. Krugman (năm 1985), *Cấu trúc Thị trường và Thương mại nước ngoài*, Cambridge: Tài liệu in ấn MIT.

Helpman, E. và P. Krugman (năm 1989), *Chính sách thương mại và Cấu trúc thị trường*, Cambridge: Tài liệu in ấn MIT.

Hufbauer, G. và K. Elliot (năm 1994), *Những chi phí của bảo hộ ở Hoa Kỳ*, Washington: Học viện Kinh tế Quốc tế.

Iapadre, P. L. (năm 2001), “Tính toán chuyên môn hóa quốc tế,” *IAER*, tập 7, số 2.

Krugman (năm 1995), “Thương mại Thế giới chiến lược hội nhập thương mại trường: Nguyên nhân và Hệ quả,” *Tài liệu về hoạt động Kinh tế*, 1:327-62.

Laird và Yeats (năm 1986).

Mikic, M. (năm 2005), “Các chỉ số Thương mại thường dùng,” Hội thảo Nâng cao năng lực Nghiên cứu Thương mại của ARTNeT, Giới thiệu về nghiên cứu thương mại II: dữ liệu và thống kê Thương mại.

Ng, F. (năm 2002), “Phụ lục,” trong tài liệu Ngân hàng Thế giới (năm 2002), *Phát triển, Thương mại, và WTO: Một cuốn Sổ tay*, Washington D.C.

USITC (năm 2003). *Những Tác động của Các hiệp định thương mại*, Washington D.C.

Ngân hàng Thế giới (năm 2002), *Phát triển, Thương mại, và WTO: Một cuốn Sổ tay*, Washington D.C.

Zazanami, Y., U. Shujiro, và H. Kawai (1995), *Tính toán chi phí bảo hộ ở Nhật Bản*, Washington: Học viện Kinh tế Quốc tế.

Zhang, S., Y. Zhang, và W. Wan (1996), *Tính toán chi phí bảo hộ ở Trung Quốc*, Washington: Học viện Kinh tế Quốc tế.

Tài liệu tham khảo cho Chương 6

ADB (năm 2007), “Cách thiết kế, Đàm phán và Thực thi một Hiệp định thương mại ở Châu Á”, ADB, Thành phố Mandaluyong, Philippines.

- APEC (năm 2007), “Những thực tiễn tốt nhất cho các RTA/FTA trong APEC”, <http://www.apecsec.org.sg>.
- Hill, H. và J. Menon (năm 2007), “hội nhập kinh tế ASEAN: theo hướng thị trường hoặc người lãnh đạo”, Thư thông báo kinh tế AOEC 14(6), Tháng 7.
- Johnson, H. G. (1960), “Lý thuyết Kinh tế về Liên minh thuế quan”, Thời báo Pakistan Kinh tế Kinh tế, 10(1), 14-32.
- PC (năm 2007), “phân tích toán kinh tế về mối liên hệ giữa việc hình thành các hiệp định thương mại và buôn bán thương mại”, tài liệu Hội thảo Mô hình FTA, 17 Tháng 5 năm 2007.
- PECC (năm 2007), “Đề xuất diễn đàn Thương mại PECC về thỏa hiệp APEC về RTA”, <http://www.pecc.org>.
- Ngân hàng Thế giới (2005), “Triển vọng Kinh tế Toàn cầu: Thương mại, chủ nghĩa vùng, và Phát triển”, Ngân hàng Thế giới, Washington D.C.

Các phụ lục

Phụ lục 1: Điều khoản tham chiếu

Bối cảnh

Hoạt động này là một phần của Dự án MUTRAP III giữa EU – Việt Nam do Bộ Công Thương Việt Nam điều hành cùng với Ủy ban Châu Âu. Dự án MUTRAP III nhằm chiến lược hội nhập thương mại cường năng lực của Bộ Công Thương (MOIT) liên quan đến những lĩnh vực phụ trách của Bộ về hoạch định chính sách thương mại, điều phối WTO, vùng và các hiệp định thương mại tự do và việc thực thi các cam kết hội nhập và chính sách cạnh tranh. MOIT cần có năng lực nghiên cứu phân tích có sức nặng để quản lý và triển khai các đàm phán song song từ Vòng Doha của WTO và số lượng ngày càng chiến lược hội nhập thương mại các hiệp định thương mại vùng và song phương.

MUTRAP III là sự nối tiếp MUTRAP II và MUTRAP I. MUTRAP I đã tiến hành rất nhiều những nghiên cứu liên quan đến WTO, như những nghiên cứu toàn diện về các sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp từ góc độ WTO, các phương thức cắt giảm thuế; ngoại lệ MFN trong tự do hóa dịch vụ và đầu tư; đàm phán cơ chế trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp và trợ cấp trong nước; việc thực thi Hiệp định SPS và TBT. MUTRAP II chiến lược hội nhập thương mại cường năng lực của Chính phủ Việt Nam và các bên liên quan nhằm quản lý việc gia nhập WTO và sớm thực thi những nghĩa vụ và cam kết và giải quyết những thách thức từ các hiệp định thương mại quốc tế và vùng của Việt Nam.

Từ bối cảnh trên, MUTRAP III sẽ được tập trung ở 5 lĩnh vực chính: i) cải thiện năng lực MOIT nhằm điều phối và thực thi những cam kết WTO bao gồm tiến bộ trong những vấn đề ngành cụ thể; ii) cải thiện việc điều phối của MOIT đối với thành phần tư nhân, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu nhằm xây dựng một chiến lược hội nhập thương mại, xã hội, môi trường gắn kết; iii) tăng cường năng lực của MOIT nhằm đàm phán và điều phối một cách hiệu quả các đàm phán thương mại vùng liên quan như AFTA, ASEAN cộng và tham gia vào việc đàm phán FTA với những đối tác thương mại chính bao gồm cả EU; iv) cải thiện việc tự do hóa trong thương mại dịch vụ thông qua việc điều phối tốt hơn, năng lực thống kê và phân tích; v) củng cố năng lực chính sách cạnh tranh các bên liên quan nhằm đảm bảo bảo vệ người tiêu dùng và một sân chơi công bằng cho Tất cả doanh nghiệp thông qua việc thực thi luật cạnh tranh mới.

MUTRAP III bắt đầu hoạt động từ 6 Tháng 8 năm 2007; trong Tháng 12 năm 2007 Dự kiến Chương trình năm 2007-2012 và dự kiến Chương trình năm 2007 đã được thông qua. Tất cả các hoạt động dự trù trong dự kiến Chương trình năm 2007 đã được thực thi hiệu quả.

Hoạt động này, một cấu phần của các hoạt động trong lĩnh vực 3 (mã FTA) của dự kiến chương trình năm 2007 của MUTRAP, nhằm đánh giá những tác động kinh tế và xã hội chính đối với Việt Nam khi tham gia các FTA ASEAN-Hàn quốc, ASEAN-Ấn Độ, AFTA, ASEAN-Australia và New Zealand.

Trong năm 2007 một số hoạt động hướng đến việc đánh giá tác động của các FTA khác nhau về tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam đã được triển khai: FTA-1 (FTA ASEAN-Trung Quốc), FTA-2 (FTA ASEAN-Hàn quốc) và FTA-9, được chia làm 2 hoạt động nhỏ, FTA-9 AFTA (cho AFTA) và FTA-9 EU (tập trung vào đánh giá tác động tiềm ẩn của FTA khả dĩ giữa EU và Việt Nam). Trong năm 2007 một nhu cầu đặt ra là đánh giá lại những báo cáo tạm thời đã được chuẩn bị và hoàn thiện các báo cáo khác nhằm đồng nhất và cho phép so sánh các kết quả.

Các mục tiêu

Hoạt động này nhằm hỗ trợ Việt Nam nhận biết hiệu quả của Các hiệp định thương mại tự do sau: ASEAN-Hàn quốc, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN- Australia New Zealand và AFTA thông qua những đánh giá trước và sau về những tác động kinh tế và xã hội chính đối với Việt Nam của các hiệp định thương mại này.

Đặc biệt hơn, hoạt động này sẽ giúp Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam (i) nhận biết những ngành đã và sẽ chịu ảnh hưởng tích cực và tiêu cực từ các hiệp định thương mại nêu trên; (ii) đưa ra những nguyên tắc chỉ đạo về cách hỗ trợ những khai thác đầy đủ về những tác động tích cực và đối phó với những tác động tiêu cực của các FTA này; (iii) nhận biết những cam kết nên hoặc không nên có liên quan đến hiệu quả của các FTA này; và (iv) khuyến cáo Chính phủ về một chiến lược khả dĩ mới cho việc đàm phán các hiệp định thương mại tự do trong tương lai. Hoạt động này cũng sẽ giúp tăng cường năng lực Học viện trung ương về Quản lý Kinh tế (CIEM) trong phân tích kinh tế.

Vấn đề quan ngại

Hoạt động này là một phần của cấu phần 3 của MUTRAP III. Cấu phần này nhằm tăng cường “*Năng lực của MOIT để đàm phán và điều phối một cách hiệu quả những cam kết vùng có liên quan đến thương mại như AFTA, đối thoại đối tác ASEAN cộng và tham gia vào đàm phán FTA với những đối tác thương mại chính bao gồm cả EU*”. Cụ thể, cấu phần 3 nhằm hỗ trợ Việt Nam liên quan đến mặt trận tiền tuyến trong đàm phán các hiệp định thương mại tự do song phương và vùng và những cam kết giao thương ưu đãi. Những cam kết này rất phức tạp về bản chất và đòi hỏi kiến thức, nguồn lực và tầm nhìn có thể đi xa hơn mức hiệu quả đàm phán mà Việt Nam thực hiện thành công trong khuôn khổ gia nhập WTO.

Lý do cơ bản cho hầu hết những yêu cầu đặt ra từ các cơ quan hưởng lợi của MUTRAP III và của các hoạt động TRTA đã được chấp thuận cho thực thi dự án tập trung vào một số điểm yếu và yêu cầu thực tế hoặc nhận biết mà Chính phủ Việt Nam, thành phần tư nhân phải đương đầu (v.d các ngành trong nước và cộng đồng nói chung), và hệ thống kinh tế. Đó là:

- Yêu cầu dự báo và đánh giá tốt hơn những tác động kinh tế - xã hội, thương mại, pháp lý và phát triển của cam kết các FTA;
- Yêu cầu cải thiện chiến lược đàm phán FTA và các kỹ năng của người nhà đàm phán của Chính phủ và hỗ trợ họ;
- Yêu cầu để có thể tận dụng tốt hơn quyền và cơ hội từ các hiệp định thương mại đa phương và vùng/song phương (ví dụ, và nếu cần là qua WTO, ASEAN và/hoặc giải quyết tranh chấp song phương).

Việc nghiên cứu đánh giá tác động sẽ dựa trên những phân tích định lượng, phân tích định tính và phân tích ngành. Hoạt động này được thực hiện xét đến những kết quả của những nghiên cứu đánh giá tác động đã được hoàn thiện trong năm 2007 trong khuôn khổ MUTRAP III và tập trung vào FTA ASEAN-Trung Quốc và ASEAN-Hàn quốc.

Phụ lục cho Chương 3

Bảng A3.1 Thay đổi trong phúc lợi của Việt Nam so với năm gốc: thực thi một phần, thực thi đầy đủ và thương mại tự do trong kịch bản thay thế

	Một phần	Đầy đủ	Thương mại tự do
	Triệu USD	Triệu USD	Triệu USD
AFTA	321	396	407
ANZ	-2	70	58
TQ	126	671	1146
AD	15	32	42
NB	335	679	2541
HQ	574	608	720
TẤT CẢ	945	2400	3913
EU	chưa rõ	chưa rõ	1438
CHILE	chưa rõ	chưa rõ	0
TNK	chưa rõ	chưa rõ	15
Đơn phương	chưa rõ	chưa rõ	2719

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.2a Thay đổi trong đầu ra so với năm gốc: Những kịch bản thực thi một phần

	Năm gốc	AFTA	ANZ	TQ	AĐ	NB	HQ	Tất cả
	triệu USD	%	%	%	%	%	%	%
Đất đai	2261	0	0	0	0	0	0	0
Lao động không								
lành nghề	12915	1,2	0,01	0,19	0,01	0,37	0,35	2
Lao động lành nghề	4125	0	0	0	0	0	0	0
Vốn	13117	2,75	0,01	0,79	0,03	1,2	2,27	5,64
Tài nguyên	1897	0	0	0	0	0	0	0
Gạo	4255	5,05	-0,01	-0,04	0,05	-0,02	-6,59	0,21
Rau, quả và hạt	1582	-1,92	0	0,05	-0,1	0,07	31,52	0,99
Các hoa màu khác	2600	-1,89	0,01	0,05	0,47	-0,47	-10,14	-0,16
Chăn nuôi	1325	0,84	0,02	0,26	-0,02	0,67	-1,71	2,56
Nông nghiệp	735	0,86	0,01	0,33	0,03	-0,26	-0,08	1,41
Ngư nghiệp	1576	0,25	-0,01	0,16	0,03	0,38	-0,01	1,16
Chất đốt và than	6390	0,01	0	0,13	0,02	-0,23	-0,2	-0,04
Thịt	2316	0,38	-0,03	0,31	0,01	0,7	0,25	2,12
Nông sản chế biến	4698	-1,35	-0,02	0,2	0,15	1,17	-3,37	1,46
Dệt	4251	2,43	0,03	0,74	-0,29	4,05	1,84	7,65
Da	7544	2,14	0,02	1,09	-0,18	0,39	2,9	4,73
May mặc	5486	1,95	0,05	1,11	-0,21	8,56	4,35	11,63
Hóa chất	5370	2,5	0,01	0,48	0,13	-0,04	0,37	4,65
Sản xuất kim loại	928	4,11	0,02	0,68	0,25	-0,67	0,58	5,34
Sản phẩm gỗ và giấy	3285	1,15	0,01	0,4	0,01	-0,28	0,06	0,87
Phương tiện gán máy	4191	0,48	0,01	-0,85	-0,01	0,26	-2,87	0,28

Khoáng sản	3083	1,63	0,01	-0,11	-0,05	1,03	1,51	3,08
Sản xuất chế tạo	6017	4,1	0,02	0,97	-0,01	-0,1	1,55	7,73
Điện tử	3457	3,38	0,02	0,96	0,05	0,11	1,91	6,19
Giao thông vận tải	2986	6,84	0,01	0,38	-0,01	0,31	2,69	8,18
Dịch vụ kinh doanh	5346	1,09	0,01	0,42	-0,04	0,07	0,39	1,56
Các dịch vụ khác	18755	1,86	0	0,57	0,03	0,83	1,63	3,9
Sản phẩm vốn		2,75	0,01	0,79	0,03	1,2	2,27	5,64

Nguồn: tính toán GTAP.

Bảng A3.2b Thay đổi trong đầu ra so với năm gốc: Kịch bản thực thi đầy đủ

	Năm gốc Triệu \$	AFTA %	ANZ %	TQ %	ÂĐ %	NB %	HQ %	Tất cả %
Đất đai	2261	0	0	0	0	0	0	0
Lao động không lành nghề	12915	1.69	0.17	1.73	0.06	1.21	0.52	3.0
Lao động lành nghề	4125	0	0	0	0	0	0	0
Vốn	13117	3.8	0.36	4.26	0.16	4.23	2.02	13.46
Tài nguyên	1897	0	0	0	0	0	0	0
Gạo	4255	6.24	-0.07	-0.44	-0.18	0.13	-6.68	-1.73
Rau, quả và hạt	1582	-2.30	0	0.75	-0.25	0.1	31.56	28.53
Các hoa màu khác	2600	-2.18	-0.14	0.1	1.31	-0.27	-10.31	-11.67
Chăn nuôi	1325	0.89	0.25	1.81	0	1.33	-1.6	2.24
Nông nghiệp	735	1.31	0.25	1	0.09	1	-0.62	1.05
Ngư nghiệp	1576	0.35	0	0.76	0	0.97	0.09	1.6
Chất đốt và than	6390	0.11	-0.03	-0.26	0.03	0.2	-0.44	-0.74
Thịt	2316	0.44	-0.09	1.61	0.03	1.4	0.24	3.18
Nông sản chế biến	4698	-1.41	-0.18	0.47	-0.17	1.77	-3.67	-4.44
Dệt	4251	3.71	0.88	3.87	-0.1	7.35	1.99	14.24
Da	7544	3.51	0.96	9.86	0.11	7.58	3.87	22.46
May mặc	5486	2.96	1.1	9.1	0.01	12.8	6.76	31.51
Hóa chất	5370	3.28	0.27	3.95	0.09	1.91	-0.06	6.42
Sản xuất kim loại	928	5.87	0.26	2.09	0.29	2.56	-0.84	6.24
Sản phẩm gỗ và giấy	3285	1.84	0.42	0.29	0.06	1.38	-0.6	1.13
Phương tiện gắn máy	4191	0.59	0.16	1.76	0.03	-4.98	0.07	-3.76
Khoáng sản	3083	1.85	0.48	2.27	0.09	3.13	1.16	6.53
Sản xuất chế tạo	6017	5.88	0.5	4.82	0.35	3.54	0.49	12.03
Điện tử	3457	5.04	0.1	3.8	0.11	3.41	1.13	10.87
Giao thông vận tải	2986	8.13	0.14	6.98	0.15	1.86	2.42	14.83
Dịch vụ kinh doanh	5346	1.45	0.06	0.93	-0.01	1.44	0.02	2.61
Các dịch vụ khác	18755	2.56	0.24	2.85	0.11	2.83	1.46	8.86
Sản phẩm vốn	15073	3.80	0.36	4.26	0.16	4.23	2.02	13.46

*Nguồn: tính toán của GTAP***Bảng A3.3a Thay đổi về giá trị trong đầu ra so với năm gốc: Những kịch bản thực thi một phần**

	AFTA	ANZ	TQ	ẤĐ	NB	HQ	Tất cả
	Triệu \$	Triệu \$	Triệu \$	Triệu \$	Triệu \$	Triệu \$	Triệu \$
Đất đai	0	0	0	0	0	0	0
Lao động không lành nghề	155	1	25	1	48	45	387
Lao động lành nghề	0	0	0	0	0	0	0
Vốn	361	1	104	4	157	298	946
Tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0
Gạo	215	0	-2	2	-1	-280	-77
Rau, quả và hạt	-30	0	1	-2	1	499	471
Các hoa màu khác	-49	0	1	12	-12	-264	-295
Chăn nuôi	11	0	3	0	9	-23	6
Nông nghiệp	6	0	2	0	-2	-1	10
Ngư nghiệp	4	0	3	0	6	0	17
Chất đốt và than	1	0	8	1	-15	-13	-8
Thịt	9	-1	7	0	16	6	51
Nông sản chế biến	-63	-1	9	7	55	-158	-156
Dệt	103	1	31	-12	172	78	399
Da	161	2	82	-14	29	219	517
May mặc	107	3	61	-12	470	239	925
Hóa chất	134	1	26	7	-2	20	209
Sản xuất kim loại	38	0	6	2	-6	5	49
Sản phẩm gỗ và giấy	38	0	13	0	-9	2	57
Phương tiện gắn máy	20	0	-36	0	11	-120	-80
Khoáng sản	50	0	-3	-2	32	47	138
Sản xuất chế tạo	247	1	58	-1	-6	93	415
Điện tử	117	1	33	2	4	66	238
Giao thông vận tải	204	0	11	0	9	80	291
Dịch vụ kinh doanh	58	1	22	-2	4	21	133
Các dịch vụ khác	349	0	107	6	156	306	1003

Sản phẩm vốn	415	2	119	5	181	342	1087
--------------	-----	---	-----	---	-----	-----	------

Nguồn: tính toán của GTAP

Bảng A3.3b Thay đổi về giá trị trong đầu ra so với cơ sở: Những kịch bản đầy đủ

	AFTA Triệu \$	ANZ Triệu \$	TQ Triệu \$	ÂĐ Triệu \$	NB Triệu \$	HQ Triệu \$	Tất cả Triệu \$
Đất đai	0	0	0	0	0	0	0
Lao động không lành nghề	218	22	223	8	156	67	387
Lao động lành nghề	0	0	0	0	0	0	0
Vốn	498	47	559	21	555	265	1766
Tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0
Gạo	265	-3	-19	-8	6	-284	-74
Rau, quả và hạt	-36	0	12	-4	2	499	451
Các hoa màu khác	-57	-4	3	34	-7	-268	-303
Chăn nuôi	12	3	24	0	18	-21	30
Lâm nghiệp	10	2	7	1	7	-5	8
Ngư nghiệp	6	0	12	0	15	1	25
Chất đốt và than	7	-2	-17	2	13	-28	-47
Thịt	10	-2	37	1	32	6	74
Nông sản chế biến	-66	-8	22	-8	83	-172	-209
Dệt	158	37	165	-4	312	85	605
Da	265	72	744	8	572	292	1694
May mặc	162	60	499	1	702	371	1729
Hóa chất	176	14	212	5	103	-3	345
Sản xuất kim loại	54	2	19	3	24	-8	58
Sản phẩm gỗ và giấy	60	14	10	2	45	-20	37
Phương tiện gắn máy	25	7	74	1	-209	3	-158
Khoáng sản	57	15	70	3	96	36	201
Sản xuất chế tạo	354	30	290	21	213	29	724
Điện tử	174	3	131	4	118	39	376
Giao thông vận tải	243	4	208	4	56	72	443
Dịch vụ	78	3	50	-1	77	1	140

kinh doanh							
Các dịch vụ khác	480	45	535	21	531	274	1662
Sản phẩm vốn	573	54	642	24	638	304	2029

Nguồn: tính toán GTAP.

Bảng A3.4a Thay đổi trong xuất khẩu của Việt Nam so với năm gốc: Những kịch bản thực thi một phần

	Năm gốc \$m	AFTA %	ANZ %	TQ %	ÂĐ %	NB %	HQ %	Tất cả %
Gạo	1003	21.35	-0.03	0.09	0.23	-1.39	-15.29	3.8
Rau, quả và hạt	501	-3.77	0.01	-0.18	-0.26	-1.14	163.66	162.2
Các hoa màu khác	1127	-0.99	0.02	-0.04	1.84	-1.12	-14.17	-14.0
Chăn nuôi	77	0.66	0.17	-0.15	-0.17	-1.32	-15.72	-17.3
Lâm nghiệp	44	-0.46	0.01	-0.01	0.08	-0.07	0.12	-0.2
Ngư nghiệp	198	0.38	0.02	-0.14	0.00	-1.15	0.25	-1.2
Chất đốt và than	5588	2.95	0.00	0.09	0.13	-0.34	0.81	3.2
Thịt	59	-4.78	-0.09	0.38	-0.33	-2.63	-13.93	-20.9
Nông sản chế biến	2544	3.30	0.12	0.20	0.37	2.31	-3.08	2.7
Dệt	1512	3.39	0.03	0.76	-0.41	4.88	5.97	14.9
Da	5398	2.01	0.02	1.01	-0.16	0.53	3.04	6.8
May mặc	4032	1.91	0.06	1.48	-0.25	11.19	4.84	20.2
Hóa chất	1147	4.15	0.02	0.48	0.82	-0.92	0.34	5.0
Sản xuất kim loại	458	5.33	0.02	1.12	0.62	-1.07	0.68	6.7
Sản phẩm gỗ và giấy	1773	2.22	0.02	0.57	0.01	-0.70	0.24	2.5
Phương tiện gắn máy	431	2.47	0.01	2.65	-0.09	-1.03	2.75	6.5
Khoáng sản	406	5.24	0.02	0.62	-0.09	-0.85	2.41	7.3
Sản xuất chế tạo	2045	6.81	0.03	1.54	0.07	-0.67	3.16	11.1
Điện tử	1096	5.65	0.03	1.97	0.11	-0.81	3.28	10.6
Giao thông vận tải	743	7.16	0.01	0.16	0.05	-0.27	2.45	8.6
Dịch vụ kinh doanh	1375	0.53	0.02	0.32	-0.10	-1.15	-1.10	-1.2
Các dịch vụ khác	707	0.53	0.01	0.47	-0.02	-0.98	-0.31	-0.1
Tổng	3.39	0.03	0.71	0.08	1.45	3.21	6.65	9.0

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.4b Thay đổi trong xuất khẩu của Việt Nam so với năm gốc: Những kịch bản thực thi đầy đủ

	Năm gốc \$m	AFTA %	ANZ %	TQ %	ÂĐ %	NB %	HQ %	Tất cả %
Gạo	1003	26.38	-0.17	-1.64	-0.36	-2.06	-15.43	5.98
Rau, quả và hạt	501	-4.51	-0.08	4.86	-0.5	-2.01	164.07	163.3
Các hoa màu khác	1127	-1.09	-0.12	0.53	4.03	-1.29	-14.44	-12.63
Chăn nuôi	77	0.15	0.57	1.71	-0.38	-1.46	-15.96	-16.54
Lâm nghiệp	44	-0.72	-0.53	14.77	0.43	-0.67	-0.08	12.15
Ngư nghiệp	198	0.54	0.02	-1.02	-0.03	-0.14	1.88	0.83
Chất đốt và than	5588	3.46	-0.06	2.51	0.22	-0.17	0.63	4.46
Thịt	59	-5.39	-0.35	3.65	-0.26	-2.8	-15.07	-22.56
Nông sản chế biến	2544	3.7	0.29	0.83	-0.13	3.02	-3.5	2.26
Dệt	1512	5.15	1.27	8.08	-0.06	8.59	7.78	26.61
Da	5398	3.27	1.09	10.73	0.16	7.59	3.98	23.85
May mặc	4032	2.94	1.42	11.27	-0.02	16.3	8.06	37.91
Hóa chất	1147	6.46	0.63	7.57	0.56	0.91	-0.15	12.42
Sản xuất kim loại	458	8.17	0.52	2.38	0.64	2.66	-0.94	9.62
Sản phẩm gỗ và giấy	1773	3.57	0.9	0.14	0.11	1.07	-0.48	2.81
Phương tiện gắn máy	431	8.2	0.08	-0.44	-0.35	12.42	-3.56	11.98
Khoáng sản	406	7.13	1.36	2.46	0.22	0.79	1.7	9.88
Sản xuất chế tạo	2045	9.93	1.1	8.08	0.91	4.82	1.57	22.85
Điện tử	1096	3.26	-0.12	6.19	0.57	2.6	2.65	16.55
Giao thông vận tải	743	8.29	-0.04	6.48	0.15	0.36	2.11	12.52
Dịch vụ kinh doanh	1375	0.77	-0.2	-1.29	1.93	-0.04	-1.98	-4.46
Các dịch vụ khác	707	0.95	-0.22	-0.77	-0.07	0.26	-1.07	-2.44
Tổng	3.39	4.7	0.56	5.31	0.26	4.43	3.42	16.19

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.5a Thay đổi giá trị trong xuất khẩu so với năm gốc: các kịch bản thực thi một phần

	AFTA	ANZ	TQ	ẤĐ	NB	HQ	Tất cả
	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m
Gạo	214	0	1	2	-14	-153	38
Rau, quả và hạt	-19	0	-1	-1	-6	819	812
Các hoa màu khác	-11	0	0	21	-13	-160	-158
Chăn nuôi	1	0	0	0	-1	-12	-13
Lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
Ngư nghiệp	1	0	0	0	-2	0	-2
Chất đốt và than	165	0	5	7	-19	45	181
Thịt	-3	0	0	0	-2	-8	-12
Nông sản chế biến	84	3	5	9	59	-78	69
Dệt	51	0	11	-6	74	90	225
Da	108	1	55	-9	29	164	368
May mặc	77	2	60	-10	451	195	813
Hóa chất	48	0	6	9	-11	4	57
Sản xuất kim loại	24	0	5	3	-5	3	31
Sản phẩm gỗ và giấy	39	0	10	0	-12	4	44
Phương tiện gắn máy	11	0	11	0	-4	12	28
Khoáng sản	21	0	3	0	-3	10	30
Sản xuất chế tạo	139	1	31	1	-14	65	227
Điện tử	62	0	22	1	-9	36	116
Giao thông vận tải	53	0	1	0	-2	18	64
Dịch vụ kinh doanh	7	0	4	-1	-16	-15	-17
Các dịch vụ khác	4	0	3	0	-7	-2	-1
Tổng	1094	10	229	26	468	1036	2904

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.5b Thay đổi giá trị trong xuất khẩu so với năm gốc: các kịch bản thực thi đầy đủ

	AFTA	ANZ	TQ	ÂĐ	NB	HQ	Tất cả
	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m
Gạo	265	-2	-16	-4	-21	-155	60
Rau, quả và hạt	-23	0	24	-3	-10	821	818
Các hoa màu khác	-12	-1	6	45	-15	-163	-142
Chăn nuôi	0	0	1	0	-1	-12	-13
Lâm nghiệp	0	0	7	0	0	0	5
Ngư nghiệp	1	0	-2	0	0	4	2
Chất đốt và than	193	-3	140	12	-9	35	249
Thịt	-3	0	2	0	-2	-9	-13
Nông sản chế biến	94	7	21	-3	77	-89	58
Dệt	78	19	122	-1	130	118	402
Da	177	59	579	9	410	215	1287
May mặc	119	57	454	-1	657	325	1529
Hóa chất	74	7	87	6	10	-2	142
Sản xuất kim loại	37	2	11	3	12	-4	44
Sản phẩm gỗ và giấy	63	16	2	2	19	-9	50
Phương tiện gắn máy	35	0	-2	-2	53	-15	52
Khoáng sản	29	6	10	1	3	7	40
Sản xuất chế tạo	203	22	165	19	99	32	467
Điện tử	36	-1	68	6	28	29	181
Giao thông vận tải	62	0	48	1	3	16	93
Dịch vụ kinh doanh	11	-3	-18	27	-1	-27	-61
Các dịch vụ khác	7	-2	-5	0	2	-8	-17
Tổng	1516	181	1713	84	1429	1103	5223

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.6 Thay đổi trong xuất khẩu song phương của Việt Nam: Kịch bản thực thi đầy đủ (phần trăm)

	EU25	USA	JPN	KOR	AUS	NZL	EFT	ODV	CHN	CHL	IND	RUS	TUR	IDN	MYS	PHL	THA	SGP	XAS	LAM	AFR
Gạo	-42	-46	-41	-57	-40	-41	-40	-43	-37	-37	-41	-33	-41	38	-18	168	252	-27	-38	-36	-35
Rau, quả và hạt	-60	-61	-57	3692	-58	-60	-56	-59	-28	-58	-62	-58	-58	-48	-40	-64	-53	-44	-51	-59	-58
Các hoa màu khác	-28	-28	-20	-16	-27	-27	-28	-28	68	-29	137	-27	-27	-22	104	-6	-30	-18	-23	-28	-27
Chăn nuôi	-27	-26	-20	14	-27	-28	-28	-29	-13	-29	-23	-28	-28	-23	-14	-31	-23	-19	-27	-28	-27
Lâm nghiệp	-10	-10	-6	11	-9	-9	-10	-11	23	-12	8	-10	-10	-8	-2	5	20	-2	-11	-11	-11
Ngư nghiệp	-9	-9	-2	40	-9	-9	-7	-9	1	-10	71	-10	-11	5	1	6	-3	1	-8	-10	-10
Chất đốt và than	-2	-3	-1	36	0	-1	-2	-2	1	-3	203	-1	-3	-3	30	28	5	13	4	-2	-2
Thịt	-35	-35	6	26	-34	-19	-35	-35	-23	-35	161	-34	-35	-34	-30	-64	10	-30	-34	-35	-35
Nông sản chế biến	-9	-9	1	48	-8	-7	-9	-9	20	-9	-4	-8	-9	10	-18	-1	48	-2	-27	-9	-9
Dệt	12	12	66	111	155	97	12	11	72	13	161	13	12	7	-4	13	86	17	12	12	12
Da	15	16	221	166	146	133	15	15	241	17	21	17	13	42	-14	-1	62	15	12	15	17
May mặc	26	24	130	204	442	266	26	25	124	27	36	27	26	20	-20	8	-2	25	23	25	27
Hóa chất	2	2	2	22	32	28	2	2	33	2	66	2	2	9	13	21	43	9	2	2	2
Sản xuất kim loại	3	3	3	34	35	27	3	3	55	3	216	3	3	-5	23	18	56	9	2	3	3
Sản phẩm gỗ và giấy	0	0	1	23	29	34	0	0	3	0	112	0	0	27	20	14	61	8	-2	0	0
Phương tiện gắn máy	12	12	12	73	47	48	12	12	137	13	24	12	13	3	-42	26	25	14	-19	12	13
Khoáng sản	4	4	5	64	28	24	5	5	111	5	68	5	5	31	4	14	95	10	5	4	5
Sản xuất chế tạo	8	8	9	91	63	43	8	9	102	9	209	8	9	15	13	19	46	14	6	8	9
Điện tử	8	8	7	57	14	12	8	8	41	8	64	7	8	10	22	10	25	8	4	8	8
Giao thông vận tải	27	27	27	29	27	27	27	27	28	27	28	27	27	32	34	30	35	29	27	27	27
Dịch vụ kinh doanh	-6	-6	-6	-5	-6	-6	-6	-6	-6	-6	-6	-6	-6	-3	-2	-3	-1	-4	-7	-6	-6

Các dịch vụ khác	-4	-4	-4	18	-4	-4	-4	-4	-3	-4	4	-4	-4	9	2	-4	3	0	-4	-4	-4
------------------	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	---	----	----	---	---	----	---	---	----	----	----

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.7 Thay đổi giá trị trong xuất khẩu song phương của Việt Nam: Kịch bản thực thi đầy đủ (triệu \$)

	EU25	USA	JPN	KOR	AUS	NZL	EFT	ODV	CHN	CHL	IND	RUS	TUR	IDN	MYS	PHL	THA	SGP	XAS
Gạo	-8	0	-5	0	0	0	-2	0	-3	0	0	-12	-1	10	-24	291	0	-5	0
Rau, quả và hạt	-57	-96	-5	997	-29	-2	-2	-23	-32	0	0	-5	0	-2	-2	-1	-2	-5	-5
Các hoa màu khác	-148	-44	-8	-5	-4	-1	-9	-12	23	-1	45	-11	-1	-2	21	-1	-4	-6	-1
Chăn nuôi	-6	-5	-1	0	0	0	0	-3	-1	0	0	0	0	0	0	0	-2	-1	0
Lâm nghiệp	0	0	-1	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngư nghiệp	-2	-2	-1	4	-1	0	0	-5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chất đốt và than	0	-10	-3	30	4	0	0	0	18	0	22	0	0	-10	44	2	10	38	0
Thịt	-3	-1	0	0	0	0	0	-2	-8	0	0	0	0	0	-1	0	0	0	0
Nông sản chế biến	-31	-55	10	81	-8	0	-2	-13	32	0	0	-2	0	0	-9	0	16	-26	-4
Dệt	33	75	125	105	26	2	1	10	52	0	3	2	1	0	-1	1	11	2	6
Da	559	160	384	75	72	12	18	34	147	2	1	3	4	3	-2	0	6	6	0
May mặc	238	575	753	69	80	8	6	37	15	1	0	7	2	0	-2	0	0	4	1
Hóa chất	4	1	3	12	11	1	0	1	86	0	7	0	0	2	5	5	13	1	2

Sản xuất kim loại	4	1	2	3	4	1	0	1	9	0	4	0	0	0	5	0	13	0	1
Sản phẩm gỗ và giấy	-2	-2	5	10	19	6	0	0	1	0	4	0	0	2	5	0	6	-1	0
Phương tiện gắn máy	27	2	5	1	2	0	1	5	5	0	0	0	0	0	-3	13	3	-1	1
Khoáng sản	9	3	2	11	9	1	0	2	3	0	1	0	0	0	0	0	8	0	0
Sản xuất chế tạo	29	12	79	47	23	13	1	9	156	0	25	0	0	3	6	3	104	2	2
Điện tử	9	6	22	37	1	0	0	2	51	0	1	1	0	1	7	1	53	2	0
Giao thông vận tải	94	31	11	6	4	1	7	6	7	1	3	3	1	1	2	0	1	3	0
Dịch vụ kinh doanh	-45	-11	-4	-1	-1	0	-2	-4	-3	0	-1	-1	0	0	0	0	0	-2	0
Các dịch vụ khác	-12	-7	-2	2	0	0	0	0	-1	0	0	-1	0	1	0	0	0	0	0
Tổng	693	636	1372	1485	211	41	18	44	563	4	116	-16	6	9	50	315	238	12	3

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.8a Thay đổi trong nhập khẩu của Việt Nam so với năm gốc: các kịch bản thực thi một phần

	Năm gốc	AFTA	ANZ	TQ	ÂĐ	NB	HQ	Tất cả
	\$m	%	%	%	%	%	%	%
Gạo	15	19	0	45	1	2	16	102
Rau, quả và hạt	219	2	0	0	0	1	12	17
Các hoa màu khác	1045	5	0	0	1	1	5	12
Chăn nuôi	79	1	0	0	0	2	13	17
Lâm nghiệp	190	2	0	0	0	0	1	4
Ngư nghiệp	31	1	0	2	0	3	-1	6
Chất đốt và than	3808	10	0	0	0	1	5	13
Thịt	55	5	1	0	0	3	11	23
Nông sản chế biến	1149	16	1	0	0	1	2	21
Dệt	3506	3	0	1	0	5	5	15
Da	988	3	0	1	0	1	5	11
May mặc	244	3	0	6	0	6	7	21
Hóa chất	5731	2	0	0	0	1	1	5
Sản xuất kim loại	2851	3	0	1	0	1	1	5
Sản phẩm gỗ và giấy	1179	4	0	1	0	1	2	8
Phương tiện giao thông	2632	4	0	1	0	1	7	12
Khoáng sản	410	8	0	4	0	2	2	16
Sản xuất chế tạo	6866	3	0	1	0	1	2	7
Điện tử	1637	3	0	1	0	1	2	7
Giao thông vận tải	1026	-3	0	0	0	1	0	-1
Dịch vụ kinh doanh	1926	1	0	0	0	1	2	5
Các dịch vụ khác	1051	1	0	0	0	2	2	5
Tổng	36637	4	0	1	0	1	3	9

Nguồn: tính toán GTAP

Table A3.8b Thay đổi trong nhập khẩu của Việt Nam so với năm gốc: các kịch bản thực thi đầy đủ

	Cơ sở	AFTA	ANZ	TQ	ÂĐ	NB	HQ	Tất cả
	\$m	%	%	%	%	%	%	%
Gạo	15	25	0	88	1	4	16	173
Rau, quả và hạt	219	2	0	8	0	2	12	26
Các hoa màu khác	1045	6	1	3	1	3	5	17
Chăn nuôi	79	1	0	3	0	3	13	23
Lâm nghiệp	190	3	1	2	0	2	1	7
Ngư nghiệp	31	1	1	7	0	5	0	14
Chất đốt và than	3808	12	0	11	0	2	5	19
Thịt	55	8	11	9	1	6	14	56
Nông sản chế biến	1149	18	3	2	1	3	2	28
Dệt	3506	4	1	10	0	10	9	32
Da	988	5	1	20	1	7	7	37
May mặc	244	3	1	34	0	20	19	63
Hóa chất	5731	3	0	4	0	3	2	11
Sản xuất kim loại	2851	4	0	4	0	2	1	9
Sản phẩm gỗ và giấy	1179	6	1	4	0	3	2	14
Phương tiện gắn máy	2632	7	0	3	0	12	2	22
Khoáng sản	410	14	1	7	0	5	3	29
Sản xuất chế tạo	6866	4	0	4	0	4	2	13
Điện tử	1637	4	0	4	0	2	3	12
Giao thông vận tải	1026	-3	0	-2	0	2	0	-1
Dịch vụ kinh doanh	1926	1	0	3	0	2	2	9
Các dịch vụ khác	1051	1	0	3	0	2	3	11
Tổng	36637	5	1	6	0	5	3	17

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.9a Thay đổi giá trị trong nhập khẩu so với năm gốc: các kịch bản thực thi một phần

	AFTA	ANZ	TQ	ÂĐ	NB	HQ	Tất cả
	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m
Gạo	3	0	7	0	0	2	16
Rau, quả và hạt	3	0	1	0	3	27	36
Các hoa màu khác	47	0	4	8	13	49	123
Chăn nuôi	0	0	0	0	1	10	14
Lâm nghiệp	3	0	1	0	1	2	8
Ngư nghiệp	0	0	0	0	1	0	2
Chất đốt và than	371	0	15	3	20	180	509
Thịt	3	1	0	0	2	6	13
Nông sản chế biến	184	7	3	2	16	26	242
Dệt	96	1	35	-6	191	192	534
Da	31	0	12	-1	8	51	105
May mặc	7	0	13	0	15	17	51
Hóa chất	91	1	27	7	54	84	285
Sản xuất kim loại	71	0	16	2	18	29	148
Sản phẩm gỗ và giấy	47	0	7	0	13	22	90
Phương tiện gắn máy	103	0	36	2	28	175	318
Khoáng sản	32	0	17	0	8	9	66
Sản xuất chế tạo	179	1	45	4	78	126	449
Điện tử	48	0	15	1	14	38	120
Giao thông vận tải	-33	0	3	1	10	-4	-12
Dịch vụ kinh doanh	16	0	4	2	28	38	98
Các dịch vụ khác	12	0	2	1	17	21	57
Tổng	1315	11	264	29	539	1099	3272

Nguồn: tính toán GTAP

Table A3.9b Thay đổi giá trị trong nhập khẩu so với năm gốc: các kịch bản thực thi đầy đủ

	AFTA	ANZ	TQ	ÂĐ	NB	HQ	Tất cả
	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m	\$m
Gạo	4	0	14	0	1	2	27
Rau, quả và hạt	5	0	18	1	5	27	58
Các hoa màu khác	60	6	32	9	26	51	178
Chăn nuôi	1	0	3	0	3	10	18
Lâm nghiệp	5	1	4	0	4	1	12
Ngư nghiệp	0	0	2	0	1	0	4
Chất đốt và than	443	9	408	16	83	174	708
Thịt	4	6	5	1	3	8	31
Nông sản chế biến	211	39	25	7	36	28	316
Dệt	147	35	367	5	363	299	1111
Da	46	14	195	6	70	64	369
May mặc	8	3	82	0	49	46	153
Hóa chất	149	23	214	15	185	104	615
Sản xuất kim loại	106	8	101	5	69	32	259
Sản phẩm gỗ và giấy	68	8	45	2	36	26	164
Phương tiện gắn máy	181	9	89	4	316	51	575
Khoáng sản	57	2	30	1	20	14	120
Sản xuất chế tạo	253	30	268	15	260	126	863
Điện tử	62	4	68	2	39	44	203
Giao thông vận tải	-34	3	-16	0	21	-1	-7
Dịch vụ kinh doanh	19	6	52	3	39	48	174
Các dịch vụ khác	15	4	34	2	25	27	111
Tổng	1810	212	2041	95	1652	1180	6060

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.10a Thay đổi trong nhập khẩu song phương của Việt Nam: kịch bản thực thi một phần (phần trăm)

	EU25	USA	JPN	KOR	AUS	NZL	EFT	ODV	CHN	CHL	IND	RUS	TUR	IDN	MYS	PHL	THA	SGP	XAS
Gạo	7	7	52	65	111	7	6	7	191	-2	2	-5	-1	77	99	153	89	-50	11
Rau, quả và hạt	16	17	30	155	19	17	16	16	45	-12	72	-12	-12	-1	-23	30	-2	-67	
Các hoa màu khác	-1	-1	9	57	-1	1	-1	-1	16	0	13	-1	-1	30	85	11	10	-30	7
Chăn nuôi	16	16	22	59	16	17	16	16	44	19	34	18	18	20	22	23	20	-16	2
Lâm nghiệp	4	4	6	17	4	4	4	4	30	8	33	7	7	22	2	33	20	-5	2
Ngư nghiệp	1	1	5	11	1	3	1	1	28	1	47	0	1	4	-1	0	2	-11	
Chất đốt và than	-52	-51	-50	156	-52	-34	-52	-51	65	-67	66	-67	-67	-32	20	80	-2	-68	5
Thịt	12	12	52	121	24	21	12	12	199	1	151	0	0	28	33	387	250	-35	18
Nông sản chế biến	-31	-31	-22	15	-26	-14	-31	-31	-16	-36	4	-36	-36	-14	64	342	-4	-42	23
Dệt	-5	-5	14	50	-3	-4	-5	-5	70	-23	43	-23	-23	28	13	73	53	-12	2
Da	-5	-5	19	52	-2	0	-5	-5	150	-17	30	-17	-17	12	119	55	40	-2	8
May mặc	-15	-15	22	63	-9	-14	-15	-14	107	-48	113	-48	-47	48	59	47	-12	-33	3
Hóa chất	-1	-1	8	17	2	19	-1	-1	10	-4	15	-4	-4	12	17	19	18	-2	
Sản xuất kim loại	-4	-4	2	32	-1	8	-4	-4	18	-9	-2	-9	-9	7	24	42	23	-6	
Sản phẩm gỗ và giấy	-11	-11	0	62	-10	-10	-11	-11	73	-19	32	-19	-19	18	13	128	26	-19	3
Phương tiện gắn máy	-28	-28	-25	180	-19	-22	-28	-28	-29	-41	-38	-41	-41	185	72	60	114	-33	-
Khoáng sản	-13	-13	-7	32	2	-3	-13	-13	31	-19	28	-19	-19	35	-2	62	66	-15	1
Sản xuất chế tạo	-5	-5	2	37	-4	0	-5	-5	30	-10	9	-10	-10	22	34	22	58	-2	
Điện tử	-5	-5	-3	19	-5	-4	-6	-5	50	-8	5	-8	-8	30	17	-6	39	0	
Giao thông vận tải	-1	-1	-1	-3	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	-1	-1	-4	1	1	-3	26	-
Dịch vụ kinh doanh	5	5	5	2	5	5	5	5	8	9	10	9	9	4	6	9	6	2	
Các dịch vụ khác	6	6	6	4	6	6	5	6	12	10	15	10	10	6	6	14	11	6	

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.10b Thay đổi trong nhập khẩu song phương của Việt Nam: kịch bản đầy đủ (phần trăm)

	EU25	USA	JPN	KOR	AUS	NZL	EFT	ODV	CHN	CHL	IND	RUS	TUR	IDN	MYS	PHL	THA	SGP	XAS
Gạo	-1	-1	646	51	620	640	-2	-1	191	-2	2	-5	-1	77	99	153	89	-50	110
Rau, quả và hạt	-12	-12	49	147	32	25	-12	-12	45	-12	72	-12	-12	-1	-23	30	-2	-67	6
Các hoa màu khác	-1	0	94	66	14	9	-1	0	16	0	13	-1	-1	30	85	11	10	-30	75
Chăn nuôi	18	18	39	62	27	28	18	18	44	19	34	18	18	20	22	23	20	-16	26
Lâm nghiệp	7	7	12	21	8	7	7	8	30	8	33	7	7	22	2	33	20	-5	26
Ngư nghiệp	1	0	15	11	17	23	0	0	28	1	47	0	1	4	-1	0	2	-11	8
Chất đốt và than	-67	-67	-11	77	-50	6	-67	-66	65	-67	66	-67	-67	-32	20	80	-2	-68	58
Thịt	0	0	265	227	98	108	0	1	199	1	151	0	0	28	33	387	250	-35	188
Nông sản chế biến	-36	-36	27	8	-3	19	-36	-36	-16	-36	4	-36	-36	-14	64	342	-4	-42	239
Dệt	-23	-23	72	61	53	28	-23	-22	70	-23	43	-23	-23	28	13	73	53	-12	25
Da	-17	-17	146	46	106	121	-17	-17	150	-17	30	-17	-17	12	119	55	40	-2	85
Máy mặc	-48	-48	104	109	100	-32	-48	-47	107	-48	113	-48	-47	48	59	47	-12	-33	34
Hóa chất	-4	-4	34	26	20	85	-4	-4	10	-4	15	-4	-4	12	17	19	18	-2	9
Sản xuất kim loại	-9	-9	22	27	12	40	-9	-8	18	-9	-2	-9	-9	7	24	42	23	-6	3
Sản phẩm gỗ và giấy	-19	-19	55	61	23	-9	-19	-18	73	-19	32	-19	-19	18	13	128	26	-19	35
Phương tiện gắn máy	-41	-41	371	-35	0	30	-41	-41	-29	-41	-38	-41	-41	185	72	60	114	-33	-1
Khoáng sản	-19	-19	31	49	68	47	-19	-19	31	-19	28	-19	-19	35	-2	62	66	-15	11
Sản xuất chế tạo	-10	-10	32	30	0	22	-10	-10	30	-10	9	-10	-10	22	34	22	58	-2	7
Điện tử	-8	-8	-1	31	0	12	-8	-7	50	-8	5	-8	-8	30	17	-6	39	0	3
Giao thông vận	-1	-1	0	-2	-1	-1	-1	0	-1	-1	0	-1	-1	-4	1	1	-3	26	-4

tải																			
Dịch vụ kinh doanh	9	9	9	7	9	9	9	10	8	9	10	9	9	4	6	9	6	2	5
Các dịch vụ khác	10	10	13	10	10	13	10	11	12	10	15	10	10	6	6	14	11	6	6

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.11a Thay đổi giá trị trong nhập khẩu song phương của Việt Nam: kịch bản thực thi một phần (triệu USD)

	EU25	USA	JPN	KOR	AUS	NZL	EFT	ODV	CHN	CHL	IND	RUS	TUR	IDN	MYS	PHL	THA	SGP	XAS
Gạo	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả và hạt	0	1	0	0	0	0	0	0	22	0	0	0	0	1	0	0	1	0	4
Các hoa màu khác	0	-1	1	4	-1	0	0	0	3	0	46	0	0	1	51	1	4	17	0
Chăn nuôi	1	2	0	1	1	0	0	6	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lâm nghiệp	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	2
Ngư nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chất đốt và than	-26	-7	-11	427	-2	0	-1	-148	-499	0	-9	-76	-1	-2	17	14	122	951	-1
Thịt	1	2	0	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Nông sản chế biến	-70	-23	-10	2	-23	-9	-2	-8	-44	-4	-7	0	0	-8	37	89	-7	348	-2
Dệt	-6	-2	36	410	0	0	0	-47	28	0	5	0	0	23	13	3	56	16	0
Da	-3	-2	2	75	0	0	0	-15	7	0	1	0	0	3	1	0	35	4	0
May mặc	-2	-1	8	26	0	-1	0	-4	19	0	0	0	0	1	1	1	2	2	0
Hóa chất	-6	-2	40	102	1	0	-1	-7	19	0	26	-1	0	6	25	3	53	26	0
Sản xuất kim loại	-6	-4	8	68	0	0	-1	-10	59	0	1	-10	0	1	31	2	16	3	0
Sản phẩm gỗ và giấy	-13	-11	0	46	-2	-3	0	-11	14	-1	0	-3	0	22	10	4	21	28	-8
Phương tiện gắn máy	-193	-115	-77	526	0	0	-1	-60	117	0	0	-12	-5	13	6	1	127	1	0

Khoáng sản	-6	-1	-2	7	0	0	0	-2	24	0	0	0	0	1	-2	1	47	0	0
Sản xuất chế tạo	-56	-11	32	250	-9	0	-30	-38	101	-1	1	-5	0	19	33	5	128	31	0
Điện tử	-12	-4	-7	47	-1	0	0	-4	49	0	0	0	0	5	23	0	14	10	0
Giao thông vận tải	-5	-2	0	0	0	0	0	0	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ kinh doanh	56	15	2	0	1	0	3	3	3	0	3	1	1	0	1	0	0	1	0
Các dịch vụ khác	22	12	4	0	1	0	1	1	8	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	-501	-234	2115	1273	51	16	-64	-710	2291	-8	94	-158	-10	225	311	140	623	1021	-18

Nguồn: tính toán GTAP

Bảng A3.11b Thay đổi giá trị trong nhập khẩu song phương của Việt Nam: kịch bản đầy đủ (triệu USD)

	EU25	USA	JPN	KOR	AUS	NZL	EFT	ODV	CHN	CHL	IND	RUS	TUR	IDN	MYS	PHL	THA	SGP	XAS
Gạo	0	0	0	0	0	0	0	0	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Rau, quả và hạt	0	-1	0	0	1	0	0	0	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-2
Các hoa màu khác	0	0	6	4	14	0	0	0	14	0	18	0	0	21	67	1	6	23	0
Chăn nuôi	2	2	0	2	2	1	0	7	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Lâm nghiệp	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	1	3
Ngư nghiệp	0	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chất đốt và than	-34	-8	-3	210	-2	0	-1	-191	632	0	11	-98	-1	-4	6	8	-14	500	-2
Thịt	0	0	2	5	9	4	0	0	6	0	1	0	0	0	0	1	2	1	0
Nông sản chế biến	-83	-27	12	1	-3	12	-2	-9	-26	-5	1	0	0	-5	39	93	-3	342	-2
Dệt	-30	-8	189	494	3	0	-2	-225	597	0	10	0	-1	23	10	4	53	11	-1
Da	-11	-7	15	67	8	0	-1	-53	311	0	8	0	0	2	2	0	33	5	0
May mặc	-8	-2	36	45	1	-2	-1	-13	98	0	0	-1	0	1	0	1	-1	1	0
Hóa chất	-21	-6	164	152	10	1	-4	-24	105	0	32	-4	0	19	48	13	81	58	-1
Sản xuất kim loại	-13	-10	106	57	1	1	-1	-23	96	0	-1	-23	0	2	54	3	32	4	0
Sản phẩm gỗ và giấy	-23	-19	35	46	5	-3	0	-19	72	-1	2	-6	0	23	8	6	21	36	-14
Phương tiện giao thông	-284	-168	1124	-102	0	0	-1	-88	-107	0	-1	-18	-7	105	8	1	135	-1	0
Khoáng sản	-9	-1	9	10	1	0	0	-4	32	0	0	0	0	3	-1	2	79	1	0
Sản xuất chế tạo	-109	-21	407	203	-1	1	-58	-71	243	-2	6	-10	-1	27	43	8	181	30	0
Điện tử	-17	-6	-2	76	0	0	0	-5	103	0	0	0	0	7	25	-1	16	8	0
Giao thông vận tải	-3	-1	0	0	0	0	0	0	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	-1	0

Dịch vụ kinh doanh	101	28	4	1	1	0	6	6	5	0	4	1	1	0	1	0	1	2	0
Các dịch vụ khác	40	22	9	1	1	0	2	2	18	0	1	1	1	0	0	0	1	1	0

Nguồn: tính toán GTAP

Phụ lục cho Chương 4

Mô hình E: OLS, n = 502 (22 x 23)

Biến số phụ thuộc: ln_BiExports

	<i>Hệ số</i>	<i>Lỗi Std</i>	<i>tỷ lệ t</i>	<i>giá trị p</i>
hằng số	-10,0807	0,729428	-13,8199	<0,00001 ***
FTADum1	1,83074	0,182237	10,0459	<0,00001 ***
FTADum2	1,00528	0,0982425	10,2326	<0,00001 ***
FTADum3	0,824446	0,0943423	8,7389	<0,00001 ***
IslandDum	-0,147071	0,0816763	-1,8007	0,07237 *
ln_Distance	-0,869336	0,0515396	-16,8673	<0,00001 ***
ln_SDBilatExc	-0,526722	0,0750276	-7,0204	<0,00001 ***
ln_GDP_GDP	1,71232	0,0395902	43,2512	<0,00001 ***
ln_GDPSim	0,883405	0,0409905	21,5514	<0,00001 ***
ln_SurfaceSum	0,161541	0,0304608	5,3033	<0,00001 ***
ln_EaseSum	-0,381529	0,0484957	-7,8673	<0,00001 ***
Biến số phụ thuộc trung bình	7,852200	Biến số phụ thuộc		2,053208
Tổng bình phương số dư	268,2240	S.E. hồi quy		0,739108
R-bình phương	0,873003	R điều chỉnh - bình phương		0,870416
F(10, 491)	337,5227	Giá trị p(F)		8,8e-213
Log-khả năng	-554,9859	Tiêu chí Akaike		1131,972
Tiêu chí Schwarz	1178,376	Hannan-Quinn		1150,178

Mô hình I: OLS, n = 502 (22 x 23)

Biến số phụ thuộc: ln_BiImports

	<i>Hệ số</i>	<i>Lỗi Std</i>	<i>tỷ lệ t</i>	<i>giá trị p</i>
Hằng số	-10,2855	0,725247	-14,1820	<0,00001 ***
FTADum1	1,7769	0,180302	9,8551	<0,00001 ***
FTADum2	0,921228	0,0953373	9,6628	<0,00001 ***
FTADum3	0,87473	0,0943261	9,2735	<0,00001 ***
ln_Distance	-0,876056	0,0514369	-17,0317	<0,00001 ***
ln_SDBilatExc	-0,563621	0,0744066	-7,5749	<0,00001 ***
ln_GDP_GDP	1,71727	0,0395857	43,3809	<0,00001 ***
ln_GDPSim	0,8865	0,0409822	21,6314	<0,00001 ***
ln_SurfaceSum	0,163109	0,030398	5,3658	<0,00001 ***
ln_EaseSum	-0,366753	0,0479503	-7,6486	<0,00001 ***
Biến số phụ thuộc trung bình	7,849970		Biến số phụ thuộc	2,055661
Tổng bình phương số dư	268,7360		S.E. hồi quy	0,739061
R-bình phương	0,873064	R điều chỉnh - bình phương		0,870742
F(9, 492)	375,9961	Giá trị p(F)		3,9e-214
Log-khả năng	-555,4647	Tiêu chí Akaike		1130,929
Tiêu chí Schwarz	1173,115	Hannan-Quinn		1147,480

Mô hình Met: OLS, n = (22 x 23)

Biến số phụ thuộc: ln_MET

	<i>Hệ số</i>	<i>Lỗi Std</i>	<i>tỷ lệ t</i>	<i>giá trị p</i>
hằng số	-10,8208	1,22753	-8,8151	<0,00001 ***
FTADum1	0,811035	0,293312	2,7651	<0,00592 ***
FTADum2	1,31742	0,163844	8,0407	<0,00001 ***
FTADum3	0,3năm 20023	0,162026	1,9751	<0,04885 **
ln_Distance	-1,21354	0,0850273	-14,2723	<0,00001 ***
ln_SDBilatExc	-0,526452	0,120593	-4,3655	0,00002 ***
ln_GDP_GDP	1,84523	0,0647607	28,4930	<0,00001 ***
ln_GDPSim	1,8043	0,0695618	16,9695	<0,00001 ***
ln_EaseSum	-0,116692	0,0670328	-1,7408	0,08239 *
Biến số phụ thuộc trung bình	4,482686	Biến số phụ thuộc		2,175166
Tổng bình phương số dư	634,2354	S.E. hồi quy		1,178059
R-bình phương	0,711721	R điều chỉnh - bình phương		0,706675
F(8, 493)	141,0338	Giá trị p(F)		2,7e-118
Log-khả năng	-733,0440	Tiêu chí Akaike		1484,088
Tiêu chí Schwarz	1521,386	Hannan-Quinn		1498,767
	<i>Hệ số</i>	<i>Lỗi Std</i>	<i>tỷ lệ t</i>	<i>giá trị p</i>
hằng số	-3,05906	1,05749	-2,893	<0,0040 ***
FTADum1	0,842994	0,297697	2,832	<0,0048 ***

FTADum2	1,16380	0,160351	7,258	<1,70e-012 ***
FTADum3	0,148531	0,158422	0,9376	<0,3490
ln_Distance	-1,13234	0,0844697	-13,41	<8,62e-035 ***
ln_SDBilatExc	-0,641957	0,121215	-5,296	1,84e-07 ***
ln_VoP_VoP	0,773682	0,0275812	28,05	<2,02e-101 ***
ln_VoPSim	0,0583710	0,0457288	1,276	<0,2024
ln_EaseSum	-0,0827107	0,0668844	-1,237	0,2169
Biến số phụ thuộc trung bình	45,482686	Biến số phụ thuộc	2,175166	
Tổng bình phương số dư	633,7398	S.E. hồi quy	1,177599	
R-bình phương	0,711946	R điều chỉnh - bình phương	0,706904	
F(8, 493)	141,1888	Giá trị p(F)	2,3e-118	
Log-khả năng	-732,8619	Tiêu chí Akaike	1482,724	
Tiêu chí Schwarz	1521,021	Hannan-Quinn	1498,403	

Phụ lục cho Chương 5

Lưu ý: Bảng A5.1, A5.1 phụ trương, A5.2, A5.2 phụ trương là khá rộng và có bản điện tử.

Bảng 5.2 Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam và lợi thế so sánh thể hiện

Mã HS	Mô tả sản phẩm			Tăng trưởng xuất khẩu VN theo giá trị (% p.a.)	Tăng trưởng về tỷ trọng của VN trong xuất khẩu toàn thế giới (% p.a.)	Tăng trưởng của VN trong xuất khẩu toàn thế giới theo giá trị (% p.a.)	RCA VN (phương pháp ưu tiên)	RCA VN (phương pháp thay thế)
00	00 Tất cả các ngành			23			1,00	1,00
01	01 Động vật sống			12	0	12	0,06	0,29
02	02 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ			12	-3	15	0,13	0,16
03	03 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			17	9	8	12,94	11,29
04	04 Các sản phẩm sữa, trứng chim và gia cầm, mật ong tự nhiên, sản phẩm ăn được gốc động vật			16	2	14	0,24	0,24
05	05 Các sản phẩm có nguồn gốc động vật			-2	-13	12	0,24	0,47
06	06 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và cành hoa rời			18	10	8	0,16	0,24
07	07 Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.			20	8	12	1,10	1,00

08	08 Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa			25	12	13	3.73	3.79
09	09 Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			29	9	20	19,59	18,21
10	10 Ngũ cốc			45	22	24	6,24	5,26
11	11 Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột			20	0	20	3.29	2.08
12	12 Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác			-9	-31	21	0.28	0.11
13	13 Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			9	-4	13	0.33	0.11
14	14 Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện, các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			-24	-33	9	2.40	1.82
15	15 Mỡ và dầu động vật, những sản phẩm tách từ chúng			26	1	25	0.31	0.18
16	16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			14	-1	15	3.66	4.66
17	17 Đường và kẹo đường			52	39	13	0,54	0,39
18	18 Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			10	-2	12	0,02	0,00
19	19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			22	8	14	1.26	0.87
20	20 Chế phẩm từ rau quả, quả hạch			31	16	15	0.80	0,84
21	21 Các chế phẩm ăn được khác			16	3	13	0.32	0,37
22	22 Đồ uống, rượu và dấm			27	15	13	0,19	0,11
23	23 Phế liệu và phế thải từ ngành công			45	28	17	0.23	0.18

	nghiệp thực phẩm, thức ăn cho gia súc							
24	24 Thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến			5	-4	9	0.91	0.26
25	25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			72	51	21	0.74	1.87
26	26 Quặng, xỉ và tro			24	-10	34	0,29	0,55
27	27 Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng			20	-9	29	1.38	1,18
28	28 Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			76	54	22	0.10	0.16
29	29 Các chất hóa học hữu cơ			15	4	11	0,09	0,11
30	30 Các sản phẩm dược			40	26	15	0,02	0,03
31	31 Phân bón			267	229	38	0,83	0,82
32	32 Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tanning và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm			48	39	9	0.07	0.08
33	33 Tinh dầu, nước hoa, mỹ phẩm và các chế phẩm dùng cho vệ sinh			4	-8	12	0.18	0.16
34	34 Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa			61	47	13	1.20	1.63
35	35 Các chất chứa albumin, các dạng tinh bột biến tính, keo hồ, enzim			42	32	10	0.54	0.47
36	36 Chất nổ, các sản phẩm pháo, diêm, hợp kim tự cháy			-5	-16	11	0.07	0.08
37	37 Các sản phẩm ảnh và điện ảnh			-26	-24	-3	0.01	0,03
38	38 Các sản phẩm hóa học khác			47	30	17	0,17	0,21
39	39 Nhựa và các sản			49	36	13	0,57	0,55

	phẩm từ nhựa							
40	40 Cao su và các sản phẩm từ cao su			19	4	15	2,93	1,53
41	41 Da sống (trừ da lông) và da thuộc			66	65	1	2.15	2.34
42	42 Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách			14	3	11	3.31	4.42
43	43 Da thuộc, da nhân tạo và các chế phẩm từ chúng			99	99	1	0.29	0.37
44	44 Gỗ và vật phẩm từ gỗ; than gỗ			32	27	5	1.11	1,47
45	45 Li e và các chế phẩm từ li e			-9	-9	1	0,01	0,05
46	46 Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.			7	-6	13	12.93	14.32
47	47 Bột giấy từ gỗ, vật liệu xơ sợi xenlulo, phế liệu			-25	-38	13	0.00	0.00
48	48 Giấy và các tông, các sản phẩm từ bột giấy, giấy và các tông			34	27	8	0.42	0.37
49	49 Sách, báo, tranh ảnh in ấn			19	10	10	0.07	0,05
50	50 Lụa			12	7	6	2,44	2,00
51	51 Len, lông động vật, lông đuôi ngựa và sợi làm từ chúng			170	170	1	0.18	0.13
52	52 Bông			43	41	2	1,29	0,76
53	53 Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			13	16	-4	1.93	1.21
54	54 Sợi filament nhân tạo			44	41	3	1,80	1,68
55	55 Xơ, sợi staple nhân tạo			33	29	4	1,80	1,53
56	56 Mền xơ, phốt và các sản phẩm không			28	18	11	0.95	1.03

	dệt, các loại sợi đặc biệt, sợi xe, sợi coóc						
57	57 Thảm và các chất liệu dệt may phủ sàn khác		22	15	7	0.40	0,39
58	58 Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chần sợi vòng, hàng ren, thảm trang trí		19	10	8	0.42	0.39
59	59 Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		71	63	8	1.18	0.45
60	60 Các loại hàng dệt kim hoặc móc		53	47	6	1,02	0,58
61	61 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		27	16	11	5.67	6.03
62	62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		16	9	7	6.54	7.45
63	63 Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn		13	2	11	2.37	2.58
64	64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		13	3	11	13.36	19.97
65	65 Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		13	4	9	5,30	8,34
66	66 Ô, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển		11	-1	12	0.34	0.68
67	67 Lông vũ và lông tơ chế biến, hoa nhân tạo, tóc người		44	36	9	0.48	0.32
68	68 Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		24	11	13	0.65	0.66
69	69 Các sản phẩm gốm		10	1	10	1,91	2,68
70	70 Thủy tinh và các sản		66	56	10	0,83	0,89

	phẩm bằng thủy tinh							
71	71 Ngọc trai, đá, kim loại, đồng xu quý			36	17	19	0,62	0,32
72	72 Sắt thép			104	84	20	0,78	0,34
73	73 Các vật phẩm từ sắt hoặc thép			39	18	21	0,53	0,58
74	74 Đồng và các sản phẩm từ đồng			143	119	25	0,19	0,24
75	75 Nickel và các sản phẩm từ nickel			346	330	16	0,00	0,00
76	76 Nhôm và các sản phẩm từ nhôm			37	22	16	0,18	0,16
78	78 Chì và các sản phẩm từ chì			92	66	27	0,12	1,32
79	79 Kẽm và các sản phẩm từ kẽm			12	-4	16	0,23	0,34
80	80 Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			38	16	21	2,11	1,92
81	81 Kim loại cơ bản khác, gồm kim loại, các sản phẩm từ chúng			58	38	20	0,11	0,68
82	82 Dụng cụ, đồ nghề, dao kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản			29	18	12	0,68	0,97
83	83 Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			8	-5	13	0,26	0,29
84	84 Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			50	38	12	0,32	0,42
85	85 Các thiết bị điện và điện tử			27	17	11	0,49	0,55
86	86 Đường ray, đầu tàu, thiết bị chạy trên đường ray			83	69	14	0,02	0,05
87	87 Các phương tiện cơ giới			9	-1	10	0,12	0,11

	ngoài tàu, tàu điện						
88	88 Máy bay, tàu vũ trụ và thiết bị của chúng		35	21	13	0.02	0,03
89	89 Tàu biển, thuyền và các kết cấu nổi khác		112	90	22	0.66	0,32
90	90 Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng		40	30	10	0.22	0.26
91	91 Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng		7	-3	10	0.15	0,18
92	92 Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng		24	16	8	0.62	0,66
93	93 Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng		56	44	12	0.00	0.05
94	94 Đồ nội thất; đèn; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép		27	15	12	3.58	5.53
95	95 Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng		26	10	16	0,59	0,82
96	96 Các mặt hàng khác		23	13	10	1.09	1,68
97	97 Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		6	-5	11	0.01	0,08
99	99 Các hàng hóa chưa được mô tả ở đâu		38	16	23		0,11

Bảng A5.3 Tăng trưởng của Việt Nam trong tỷ trọng xuất khẩu

Mã HS	Mô tả sản phẩm		RCA VN	Tăng trưởng xuất khẩu VN theo giá trị (% p,a,)	Tăng trưởng về tỷ trọng của VN trong xuất khẩu toàn thế giới (% p,a,)	Tăng trưởng của VN trong xuất khẩu toàn thế giới theo giá trị (% p,a,)
09	09 Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		19,59	29	9	20
64	64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		13.36	13	3	11
03	03 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		12.94	17	9	8
46	46 Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.		12.93	7	-6	13
62	62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		6.54	16	9	7
10	10 Ngũ cốc		6,24	45	22	24
61	61 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		5.67	27	16	11
65	65 Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		5,30	13	4	9
08	08 Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa		3.73	25	12	13
16	16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không		3.66	14	-1	15

	xương sống khác				
94	94 Đồ nội thất; đèn; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép	3.58	27	15	12
42	42 Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách	3.31	14	3	11
11	11 Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột	3.29	20	0	20
40	40 Cao su và các sản phẩm từ cao su	2,93	19	4	15
50	50 Lụa	2,44	12	7	6
14	14 Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện, các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	2.40	-24	-33	9
63	63 Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	2.37	13	2	11
41	41 Da sống (trừ da lông) và da thuộc	2.15	66	65	1
80	80 Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	2,11	38	16	21
53	53 Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	1.93	13	16	-4
69	69 Các sản phẩm gốm	1,91	10	1	10
55	55 Xơ, sợi staple nhân tạo	1,80	33	29	4
54	54 Sợi filament nhân tạo	1,80	44	41	3
27	27 Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng	1.38	20	-9	29
52	52 Bông	1,29	43	41	2
19	19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	1.26	22	8	14
34	34 Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa	1.20	61	47	13

59	59 Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		1.18	71	63	8
44	44 Gỗ và vật phẩm từ gỗ; than gỗ		1.11	32	27	5
07	07 Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.		1.10	20	8	12
96	96 Các mặt hàng khác		1.09	23	13	10
60	60 Các loại hàng dệt kim hoặc móc		1,02	53	47	6
00	00 Tất cả Các ngành		1,00	23		
56	56 Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt, các loại sợi đặc biệt, sợi xe, sợi coóc		0.95	28	18	11
24	24 Thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến		0.91	5	-4	9
31	31 Phân bón		0,83	267	229	38
70	70 Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh		0,83	66	56	10
20	20 Chế phẩm từ rau quả, quả hạch		0.80	31	16	15
72	72 Sắt thép		0,78	104	84	20
25	25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		0.74	72	51	21
82	82 Dụng cụ, đồ nghề, dao kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản		0.68	29	18	12
89	89 Tàu biển, thuyền và các kết cấu nổi khác		0.66	112	90	22
68	68 Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		0.65	24	11	13
92	92 Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng		0.62	24	16	8
71	71 Ngọc trai, đá, kim loại, đồng xu quý		0.62	36	17	19
95	95 Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng		0,59	26	10	16

	của chúng					
39	39 Nhựa và các sản phẩm từ nhựa		0,57	49	36	13
35	35 Các chất chứa albumin, các dạng tinh bột biến tính, keo hồ, enzim		0.54	42	32	10
17	17 Đường và kẹo đường		0,54	52	39	13
73	73 Các vật phẩm từ sắt hoặc thép		0,53	39	18	21
85	85 Các thiết bị điện và điện tử		0,49	27	17	11
67	67 Lông vũ và lông tơ chế biến, hoa nhân tạo, tóc người		0.48	44	36	9
58	58 Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chần sợi vòng, hàng ren, thảm trang trí		0.42	19	10	8
48	48 Giấy và các tông, các sản phẩm từ bột giấy, giấy và các tông		0.42	34	27	8
57	57 Thảm và các chất liệu dệt may phủ sàn khác		0.40	22	15	7
66	66 Ô, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển		0.34	11	-1	12
13	13 Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		0.33	9	-4	13
21	21 Các chế phẩm ăn được khác		0.32	16	3	13
84	84 Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng		0.32	50	38	12
15	15 Mỡ và dầu động vật, những sản phẩm tách từ chúng		0.31	26	1	25
43	43 Da thuộc, da nhân tạo và các chế phẩm từ chúng		0.29	99	99	1
26	26 Quặng, xỉ và tro		0,29	24	-10	34
12	12 Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác		0.28	-9	-31	21

83	83 Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản		0.26	8	-5	13
05	05 Các sản phẩm có nguồn gốc động vật		0,24	-2	-13	12
04	04 Các sản phẩm sữa, trứng chim và gia cầm, mật ong tự nhiên, sản phẩm ăn được gốc động vật		0.24	16	2	14
79	79 Kẽm và các sản phẩm từ kẽm		0,23	12	-4	16
23	23 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn cho gia súc		0.23	45	28	17
90	90 Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng		0.22	40	30	10
74	74 Đồng và các sản phẩm từ đồng		0,19	143	119	25
22	22 Đồ uống, rượu và dấm		0,19	27	15	13
76	76 Nhôm và các sản phẩm từ nhôm		0,18	37	22	16
51	51 Len, lông động vật, lông đuôi ngựa và sợi làm từ chúng		0.18	170	170	1
33	33 Tinh dầu, nước hoa, mỹ phẩm và các chế phẩm dùng cho vệ sinh		0.18	4	-8	12
38	38 Các sản phẩm hóa học khác		0,17	47	30	17
06	06 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và cành hoa rời		0.16	18	10	8
91	91 Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng		0.15	7	-3	10
02	02 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ		0,13	12	-3	15
78	78 Chì và các sản phẩm từ chì		0,12	92	66	27
87	87 Các phương tiện cơ giới ngoài tàu, tàu điện		0.12	9	-1	10

81	81 Kim loại cơ bản khác, gồm kim loại, các sản phẩm từ chúng		0.11	58	38	20
28	28 Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		0.10	76	54	22
29	29 Các chất hóa học hữu cơ		0,09	15	4	11
49	49 Sách, báo, tranh ảnh in ấn		0.07	19	10	10
32	32 Tanning, dyeing extracts, tannins, derivs, pigments etc		0.07	48	39	9
36	36 Chất nổ, các sản phẩm pháo, diêm, hợp kim tự cháy		0.07	-5	-16	11
01	01 Động vật sống		0,06	12	0	12
86	86 Đường ray, đầu tàu, thiết bị chạy trên đường ray		0.02	83	69	14
18	18 Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		0,02	10	-2	12
30	30 Các sản phẩm dược		0,02	40	26	15
88	88 Máy bay, tàu vũ trụ và thiết bị của chúng		0.02	35	21	13
97	97 Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		0.01	6	-5	11
37	37 Các sản phẩm ảnh và điện ảnh		0.01	-26	-24	-3
45	45 Li e và các chế phẩm từ li e		0,01	-9	-9	1
47	47 Bột giấy từ gỗ, vật liệu xơ sợi xenlulo, phế liệu		0.00	-25	-38	13
75	75 Nickel và các sản phẩm từ nickel		0,00	346	330	16
93	93 Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng		0.00	56	44	12
99	99 Các hàng hóa chưa được mô tả ở đâu			38	16	23

Bảng 5.4 Đặc thù ngành trong xuất khẩu Việt Nam

Ngành		Xuất khẩu theo giá trị	Xuất khẩu theo tỷ trọng tổng xuất khẩu (%)	Xuất khẩu theo tỷ trọng tổng xuất khẩu toàn thế giới (%)	Tăng trườn g xuất khẩu theo giá trị (% p.a.)
00 Tất cả Các ngành		61.733.756	100	0,38	23
27 Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng		12.308.405	19,94	0,45	20
64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		6.957.894	11,27	7,59	13
62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		5.082.681	8,23	2,83	16
61 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		4.087.121	6,62	2,29	27
85 Các thiết bị điện và điện tử		4.080.338	6,61	0,21	27
94 Đồ nội thất; đèn; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép		3.679.777	5,96	2,1	27
84 Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng		3.171.192	5,14	0,16	50
03 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		3.041.423	4,93	4,29	17
09 Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		2.256.136	3,65	6,92	29
10 Ngũ cốc		2.065.058	3,35	2	45
08 Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa		1.032.254	1,67	1,44	25
39 Nhựa và các sản phẩm từ nhựa		997.361	1,62	0,21	49

	40 Cao su và các sản phẩm từ cao su	889.993	1,44	0,58	19
	42 Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách	833.251	1,35	1,68	14
	16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	678.988	1,1	1,77	14
	73 Các vật phẩm từ sắt hoặc thép	671.816	1,09	0,22	39
	72 Sắt thép	657.252	1,06	0,13	104
	44 Gỗ và vật phẩm từ gỗ; than gỗ	653.065	1,06	0,56	32
	90 Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	468.372	0,76	0,1	40
	87 Các phương tiện cơ giới ngoài tàu, tàu điện	457.393	0,74	0,04	9
	71 Ngọc trai, đá, kim loại, đồng xu quý	440.838	0,71	0,12	36
	63 Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	430.868	0,7	0,98	13
	69 Các sản phẩm gốm	406.734	0,66	1,02	10
	25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	346.336	0,56	0,71	72
	95 Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	305.579	0,49	0,31	26
	26 Quặng, xỉ và tro	302.783	0,49	0,21	24
	99 Các hàng hóa chưa được mô tả ở đâu	298.012	0,48	0,04	38
	34 Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa	285.503	0,46	0,62	61
	54 Sợi filament nhân tạo	262.200	0,42	0,64	44
	41 Da sống (trừ da lông) và da thuộc	255.206	0,41	0,89	66
	48 Giấy và các tông, các sản phẩm từ bột giấy, giấy và các tông	249.572	0,4	0,14	34
	70 Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	219.217	0,36	0,34	66

31 Phân bón		218.361	0,35	0,31	267
82 Dụng cụ, đồ nghề, dao kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản		196.190	0,32	0,37	29
07 Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.		188.583	0,31	0,38	20
65 Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		186.060	0,3	3,17	13
55 Xơ, sợi staple nhân tạo		183.518	0,3	0,58	33
96 Các mặt hàng khác		164.919	0,27	0,64	23
20 Chế phẩm từ rau quả, quả hạch		159.972	0,26	0,32	31
52 Bông		152.904	0,25	0,29	43
46 Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liều gai và song mây.		152.874	0,25	5,44	7
19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh		150.118	0,24	0,33	22
29 Các chất hóa học hữu cơ		144.334	0,23	0,04	15
89 Tàu biển, thuyền và các kết cấu nổi khác		135.641	0,22	0,12	112
74 Đồng và các sản phẩm từ đồng		129.673	0,21	0,09	143
11 Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột		123.306	0,2	0,79	20
38 Các sản phẩm hóa học khác		121.378	0,2	0,08	47
68 Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		104.412	0,17	0,25	24
76 Nhôm và các sản phẩm từ nhôm		93.819	0,15	0,06	37
56 Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt, các loại sợi đặc biệt, sợi xe, sợi coóc		74.275	0,12	0,39	28
28 Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		71.322	0,12	0,06	76
04 Các sản phẩm sữa, trứng chim và gia cầm, mật ong tự nhiên, sản phẩm ăn được gốc động vật		60.032	0,1	0,09	16

21 Các chế phẩm ăn được khác	59.923	0,1	0,14	16
83 Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	57.803	0,09	0,11	8
15 Mỡ và dầu động vật, những sản phẩm tách từ chúng	57.560	0,09	0,07	26
02 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ	55.203	0,09	0,06	12
33 Tinh dầu, nước hoa, mỹ phẩm và các chế phẩm dùng cho vệ sinh	54.815	0,09	0,06	4
81 Kim loại cơ bản khác, gồm kim loại, các sản phẩm từ chúng	54.504	0,09	0,26	58
60 Các loại hàng dệt kim hoặc móc	51.253	0,08	0,22	53
80 Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	49.141	0,08	0,73	38
17 Đường và kẹo đường	48.056	0,08	0,15	52
35 Các chất chứa albumin, các dạng tinh bột biến tính, keo hồ, enzim	39.117	0,06	0,18	42
22 Đồ uống, rượu và dấm	37.405	0,06	0,04	27
23 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn cho gia súc	36.977	0,06	0,07	45
59 Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	36.073	0,06	0,17	71
24 Thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	34.599	0,06	0,1	5
78 Chì và các sản phẩm từ chì	32.759	0,05	0,5	92
30 Các sản phẩm dược	27.531	0,04	0,01	40
50 Lụa	26.187	0,04	0,76	12
91 Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	24.597	0,04	0,07	7
12 Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác	23.198	0,04	0,04	-9
88 Máy bay, tàu vũ trụ và thiết bị của chúng	22.715	0,04	0,01	35
58 Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chân sợi	20.687	0,03	0,15	19

	vòng, hàng ren, thảm trang trí				
	57 Thảm và các chất liệu dệt may phủ sàn khác	20.317	0,03	0,15	22
	32 Tanning, dyeing extracts, tannins, derivs, pigments etc	20.038	0,03	0,03	48
	01 Động vật sống	18.519	0,03	0,11	12
	79 Kẽm và các sản phẩm từ kẽm	16.347	0,03	0,13	12
	92 Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	15.730	0,03	0,25	24
	06 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và cành hoa rời	15.532	0,03	0,09	18
	53 Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	14.717	0,02	0,46	13
	05 Các sản phẩm có nguồn gốc động vật	13.083	0,02	0,18	-2
	49 Sách, báo, tranh ảnh in ấn	10.588	0,02	0,02	19
	43 Da thuộc, da nhân tạo và các chế phẩm từ chúng	10.089	0,02	0,14	99
	86 Đường ray, đầu tàu, thiết bị chạy trên đường ray	7.198	0,01	0,02	83
	97 Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	7.188	0,01	0,03	6
	51 Len, lông động vật, lông đuôi ngựa và sợi làm từ chúng	6.889	0,01	0,05	170
	66 Ô, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển	6.414	0,01	0,26	11
	67 Lông vũ và lông tơ chế biến, hoa nhân tạo, tóc người	4.500	0,01	0,12	44
	14 Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện, các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	4.470	0,01	0,69	-24
	13 Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	2.108	0	0,04	9
	93 Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	1.485	0	0,02	56
	37 Các sản phẩm ảnh và điện ảnh	1.365	0	0,01	-26
	18 Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	1.071	0	0	10

36 Chất nổ, các sản phẩm pháo, diêm, hợp kim tự cháy	956	0	0,03	-5
75 Nickel và các sản phẩm từ nickel	395	0	0	346
45 Li e và các chế phẩm từ li e	306	0	0,02	-9
47 Bột giấy từ gỗ, vật liệu xơ sợi xenlulo, phế liệu	39	0	0	-25

Bảng A5.5 Xuất khẩu của Việt Nam nhóm HS 09 (Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị)

Ngành	Xuất khẩu theo giá trị	Xuất khẩu theo tỷ trọng tổng xuất khẩu (%)	Xuất khẩu theo tỷ trọng xuất khẩu toàn thế giới (%)	Tăng trưởng xuất khẩu theo giá trị (% p.a.)	Growth của xuất khẩu in volume (% p.a.)
0900 Tất cả các ngành trong nhóm 09	2.256.136	3,65	6,92	29	1
0901 Cà phê	1.860.487	3,01	8,56	33	2
0904 Hạt tiêu, hạt tiêu và hạt tiêu thuộc chi capsicum	274.540	0,44	12,97	16	
0902 Chè	91.926	0,15	1,61	11	
0906 Quế và hoa quế	14.766	0,02	7,42	24	16
0910 Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác	6.719	0,01	0,45	20	18
0909 Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi	4.491	0,01	0,84	11	7
0908 Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	3.120	0,01	0,75	108	
0907 Đinh hương	83	0	0,05	51	
0905 Va ni	2	0	0	-10	

0903 Chè Paragoay	2	0	0		
<i>Nguồn: tính toán của ITC dựa trên thống kê COMTRADE.</i>					
<u>TÁCH NHÓM HS 0901 CHI TIẾT HON (Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị)</u>					
Thương mại hiện có và tiềm năng giữa Việt Nam và Ấn Độ trong năm 2007					
Sản phẩm : 0901 Cà phê					
<i>Nguồn: tính toán của ITC dựa trên thống kê COMTRADE.</i>					
Xuất khẩu của Việt Nam theo báo cáo của Việt Nam					
Nhập khẩu của Ấn Độ theo báo cáo của Ấn Độ					
Mã sản phẩm	Nhãn sản phẩm	Xuất khẩu của Việt Nam vào Ấn Độ			
		Giá trị trong năm 2007, Nghìn USD	Tăng trưởng hàng năm về giá trị từ 2004-2007, %, p.a.	Tỷ trọng trong xuất khẩu của Việt Nam, %	Thuế theo giá hàng tương đương áp dụng ở Ấn Độ đối với Việt Nam
'090111	Cà phê, chưa rang, chưa tách cà phê in	10606	19	0,5	100

'090112	Cà phê, chưa rang, đã tách cà phê in	0		0	100
'090121	Cà phê, đã rang, chưa tách cà phê in	0		0	100
'090122	Cà phê, đã rang, đã tách cà phê in	0		0	100
'090190	Vỏ quả và vỏ lụa cà phê, chất thay thế cà phê	0		0	100

Bảng A5.7b Tính tương đồng xuất khẩu (ES) giữa Việt Nam và các đối tác

Mã HS	Ngành				VNRCA	ESHàn quốc	ESAUS	ESẤn Độ	ESNZ	ESTrung Quốc	ESASEAN	ESMalaysia	ESCambodia	ES EU-27
64	64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên				19,97	47,93	19,53	206,53	18,48	125,71	89,81	96,65	48,14	13,40
09	09 Cà phê, chè, chè Paragoya và các loại gia vị				18,21	46,83	20,28	41,53	20,26	408,65	94,56	20,72	827,73	8,42
46	46 Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.				14,32	31,33	19,42	709,28	16,42	373,40	229,58	81,09	531,10	8,23
03	03 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác				11,29	8,48	17,72	272,61	28,85	15,30	60,25	15,50	220,55	5,92
65	65 Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của				8,34	22,29	4,21	245,32	3,60	139,50	24,60	66,32	9,53	4,84

	chúng													
6 2	62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không đệt kim hoặc móc				7,4 5	13,1 7	7,7 8	297, 26	6,9 1	76,2 8	93,95	54,51	10,75	4,1 4
6 1	61 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, đệt kim hoặc móc				6,0 3	22,6 3	6,7 7	415, 50	5,3 4	87,8 2	71,47	57,16	93,08	3,6 0
9 4	94 Đồ nội thất; đền; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép				5,5 3	14,5 3	3,8 8	29,4 3	4,5 6	44,2 2	25,24	16,81	14,60	5,1 3
1 0	10 Ng ũ cốc				5,2 6	3,37	37, 00	38,4 9	4,8 0	54,3 2	1,97	2,69	12,26	9,1 6
1 6	16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác				4,6 6	11,1 5	3,9 1	982, 88	4,3 0	156, 77	78,43	23,26	32,91	3,5 8
4 2	42 Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách				4,4 2	5,97	3,3 4	43,1 5	3,9 3	21,8 2	21,86	13,35	30,61	2,4 9
0 8	08 Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa				3,7 9	10,9 7	6,4 5	4,50	2,6 0	15,2 8	4,78	10,97	16,03	1,9 9

69	Các sản phẩm gồm					2,68	2,80	2,07	3,98	1,94	16,72	4,02	5,13	0,84	2,96
63	63 Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn					2,58	8,55	1,61	12,08	1,38	28,33	22,58	6,33	0,57	1,67
41	41 Da sống (trừ da lông) và da thuộc					2,34	2,30	6,95	2,67	17,98	0,82	1,58	4,49	0,65	2,33
11	11 Các sản phẩm xây xát; mạch nha; tinh bột					2,08	3,77	4,44	29,81	1,63	9,68	0,59	1,21	0,49	26,84
50	50 Lúa					2,00	1,21	4,54	0,34	3,47	3,88	3,95	3,30	5,17	1,56
80	80 Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc					1,92	1,01	7,38	2,23	0,89	1,93	3,13	0,50	300,53	1,52
25	25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng					1,87	2,21	1,90	0,70	0,37	1,04	0,86	1,70	0,22	1,53
14	14 Nguyên liệu thực vật dùng để tét bện, các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					1,82	2,02	4,43	6,25	3,22	1,44	16,83	1,63	17,66	1,17
54	54 Sợi filamen					1,68	2,32	2,91	2,45	2,81	1,30	0,75	2,94	1,06	2,57

	t nhân tạo													
96 6	96 Các mặt hàng khác				1,6 8	3,34	1,5 5	3,64	1,3 8	3,68	1,51	2,63	0,27	1,5 9
34 4	34 Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa				1,6 3	3,11	1,7 8	4,55	0,9 3	2,37	1,40	1,61	1,20	3,8 6
40 0	40 Cao su và các sản phẩm từ cao su				1,5 3	2,51	1,0 7	2,50	1,3 0	1,37	1,31	1,06	1,56	1,6 5
55 5	55 Xơ, sợi staple nhân tạo				1,5 3	1,56	3,3 9	3,30	1,7 6	1,35	0,63	3,01	0,03	2,0 8
44 4	44 Gỗ và vật phẩm từ gỗ; than gỗ				1,4 7	1,79	1,8 0	2,15	2,6 1	1,50	3,94	3,40	19,51	1,4 2
78 8	78 Chì và các sản phẩm từ chì				1,3 2	0,85	4,8 9	0,35	3,3 8	4,47	0,31	0,63	36,38	1,2 2
53 3	53 Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy				1,2 1	1,59	2,1 0	0,70	0,6 8	0,55	0,72	7,08	2,52	0,9 9
27 7	27 Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng				1,1 8	0,61	1,2 7	0,54	1,1 3	1,33	0,84	1,83	2,58	0,7 0
56 6	56 Mền xơ, phốt và các sản phẩm				1,0 3	1,53	1,2 2	3,64	0,7 7	1,36	0,95	2,33	0,88	1,8 3

	không dệt, các loại sợi đặc biệt, sợi xe, sợi coóc														
0	00 Tất cả Các ngành					1,00									
7	07 Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.					1,00	2,52	2,79	0,67	1,59	6,01	1,37	1,12	11,53	1,37
82	82 Dụng cụ, đồ nghề, dao kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản					0,97	2,14	0,75	1,79	0,74	1,56	1,32	0,83	4,35	0,88
70	70 Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh					0,89	0,61	1,11	2,43	0,54	1,19	1,75	1,07	1,57	1,30
19	19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh					0,87	2,82	0,79	21,85	0,35	3,78	2,42	0,88	0,65	3,90
20	20 Chế phẩm từ rau quả, quả hạch					0,84	1,78	0,72	20,51	0,41	9,79	5,08	2,40	5,70	0,97
31	31 Phân bón					0,82	2,03	0,35	0,09	0,20	1,14	0,18	0,27	0,57	1,25
95	95 Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể					0,82	1,69	0,41	6,88	0,51	4,65	3,81	3,35	4,81	0,43

	thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng													
52 2	Bộ ng					0,7 6	0,84	4,6 4	1,11	2,9 2	0,38	0,16	1,36	0,24 1
66 6	Ô, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển					0,6 8	0,64	0,6 8	1,74	0,4 3	17,6 0	1,28	8,37	3,76 2
81 1	Kim loại cơ bản khác, gồm kim loại, các sản phẩm từ chúng					0,6 8	0,31	1,3 9	1,23	2,7 1	0,77	2,61	1,39	125,07 0,4 1
68 8	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự					0,6 6	0,54	0,7 1	1,73	0,5 9	2,18	1,42	1,21	0,51 0,8 2
92 2	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng					0,6 6	0,69	0,4 0	4,54	0,4 7	1,72	0,26	0,88	4,64 0,4 4
60 0	Các loại hàng dệt kim hoặc móc					0,5 8	3,54	1,7 0	1,74	1,0 7	0,39	0,15	0,67	0,00 1,5 3
73 3	Các vật phẩm từ sắt hoặc					0,5 8	0,75	0,5 0	0,94	0,5 5	1,17	0,42	0,48	0,92 0,8 3

	thép													
26	Quặng, xỉ và tro				0,55	0,19	2,16	0,29	44,01	0,06	1,30	1,04	31,45	0,32
39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa				0,55	0,94	0,69	1,14	0,46	0,38	0,53	0,53	0,86	0,97
85	Các thiết bị điện và điện tử				0,55	0,46	0,67	0,93	0,80	0,28	0,60	0,21	1,19	0,64
05	Các sản phẩm có nguồn gốc động vật				0,47	0,62	0,58	4,45	0,32	0,89	1,02	2,62	45,02	0,29
35	Các chất chưa albumin, các dạng tinh bột biến tính, keo hồ, enzym				0,47	0,52	0,52	1,26	0,33	0,44	0,28	0,57	0,94	0,74
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp				0,45	0,82	0,85	0,35	0,54	0,39	0,28	1,03	0,10	0,94
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của				0,42	0,55	0,35	0,57	0,40	0,42	0,36	0,37	0,88	0,48

	chúng												
1 7	17 Đường và kẹo đường			0,3 9	0,43	0,8 6	3,63	0,1 8	2,14	0,23	0,25	0,25	0,5 9
5 7	57 Thảm và các chất liệu dệt may phủ sàn khác			0,3 9	1,38	0,2 0	1,72	0,1 5	3,35	1,48	1,10	2,87	0,3 8
5 8	58 Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chân sợi vòng, hàng ren, thảm trang trí			0,3 9	1,85	1,0 2	0,99	0,7 5	0,46	0,18	1,38	0,02	0,7 1
2 1	21 Các chế phẩm ăn được khác			0,3 7	0,62	0,1 6	5,60	0,1 0	2,43	0,26	0,39	0,36	0,7 6
4 3	43 Da thuộc, da nhân tạo và các chế phẩm từ chúng			0,3 7	0,57	1,4 7	22,5 6	0,6 4	0,50	19,46	34,15	8,56	0,6 1
4 8	48 Giấy và các tông, các sản phẩm từ bột giấy, giấy và các tông			0,3 7	1,19	0,3 1	0,68	0,1 9	1,04	0,53	0,37	0,20	0,8 3
7 2	72 Sắt thép			0,3 4	0,13	0,6 7	0,31	0,6 6	0,49	0,17	0,25	0,48	0,4 1
7 9	79 Kẽm và các sản phẩm từ kẽm			0,3 4	0,87	3,0 5	0,45	0,3 5	0,38	0,14	0,27	0,67	0,5 3
6 7	67 Lông vũ và lông tơ chế biến, hoa nhân tạo, tóc người			0,3 2	0,88	0,5 2	2,89	0,6 8	0,59	2,04	6,46	169,61	0,2 7

71	Ngọc trai, đá, kim loại, đồng xu quý			0,32	0,88	0,14	0,06	1,29	1,07	11,97	0,34	0,87	0,32
89	Tàu biển, thuyền và các kết cấu nổi khác			0,32	0,28	0,37	0,14	0,28	1,93	0,20	0,48	0,10	0,27
01	Động vật sống			0,29	2,89	0,49	11,13	0,37	3,26	0,10	0,70	0,61	1,35
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			0,29	0,84	0,22	0,89	0,25	0,76	0,31	0,35	0,37	0,33
24	Thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến			0,26	0,83	0,72	10,95	0,38	0,86	0,19	0,27	0,02	0,49
90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng			0,26	0,26	0,24	0,52	0,28	0,11	0,67	0,27	0,80	0,28
04	Các sản phẩm sữa, trứng chim và gia cầm, mật ong tự nhiên, sản phẩm ăn được gốc động vật			0,24	1,06	0,34	17,36	0,44	1,30	0,15	0,21	1,59	1,62
06	Cây sống và các loại cây			0,2	2,00	1,1	7,87	1,2	3,74	50,41	4,30	27,24	0,3

6	trồng khác; củ, rễ và cành hoa rời					4		8		2					0
74	Đồng và các sản phẩm từ đồng					0,24	0,15	0,47	0,45	0,43	0,09	0,26	0,11	1,27	0,26
38	Các sản phẩm hóa học khác					0,21	0,14	0,27	0,19	0,23	0,22	0,29	0,65	0,29	
15	15 Mỡ và dầu động vật, những sản phẩm tách từ chúng					0,18	0,34	0,31	0,09	0,14	0,09	0,82	0,09	0,58	0,17
23	23 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn cho gia súc					0,18	0,14	0,24	1,47	0,04	0,36	0,04	0,13	0,06	0,11
91	91 Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng					0,18	0,59	0,23	0,85	0,31	0,24	1,71	0,14	8,30	0,12
02	02 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ					0,16	0,19	0,46	382,79	0,27	0,44	0,54	0,35	24,18	0,39
2	28 Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ					0,1	0,10	0,1	0,08	0,0	0,15	0,11	0,17	0,32	0,1

8	hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			6		5		9					5
33	33 Tinh dầu, nước hoa, mỹ phẩm và các chế phẩm dùng cho vệ sinh			0,16	0,36	0,16	1,00	0,10	0,91	0,21	0,22	0,22	0,31
76	76 Nhôm và các sản phẩm từ nhôm			0,16	0,12	0,24	0,30	0,22	0,25	0,16	0,12	0,15	0,14
51	51 Len, lông động vật, lông đuôi ngựa và sợi làm từ chúng			0,13	0,13	0,14	0,10	0,11	0,04	0,21	0,32	0,07	0,11
12	12 Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác			0,11	0,12	0,50	0,81	0,33	0,02	0,06	0,14	5,33	0,07
13	13 Nhựa cánh kiến đỏ; gồm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
22	22 Đồ uống, rượu và dấm			0,11	0,37	0,09	0,89	0,06	0,60	0,99	0,31	0,07	0,18
29	29 Các chất hóa học hữu cơ			0,11	0,09	0,13	0,08	0,29	0,07	0,06	0,12	0,60	0,10
87	87 Các			0,1	0,45	0,0	0,72	0,0	0,31	0,14	0,29	0,07	0,2

7	phương tiện cơ giới ngoài tàu, tàu điện				1		6		7					0
99	99 Các hàng hóa chưa được mô tả ở đầu				0,11	2115,10	0,44	0,36	0,62	1,23	40792,44	0,62	13,45	0,42
32	32 Tanning, dyeing extracts, tannins, derivs,pigments etc				0,08	0,07	0,10	0,11	0,05	0,08	0,05	0,07	0,14	0,12
36	36 Chất nổ, các sản phẩm pháo, diêm, hợp kim tự cháy				0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
97	97 Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ				0,08	0,06	0,12	1,12	0,12	5,13	3,48	1,36	3,07	0,05
45	45 Li e và các chế phẩm từ li e				0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
49	49 Sách, báo, tranh ảnh in ấn				0,05	0,24	0,04	0,12	0,02	0,28	0,38	0,10	0,01	0,10
86	86 Đường ray, đầu tàu, thiết bị chạy trên đường ray				0,05	0,20	0,03	0,12	0,10	0,08	0,15	0,05	2,32	0,11
93	93 Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng				0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
30	30 Các				0,0	0,06	0,0	0,14	0,0	0,09	0,15	0,08	0,02	0,0

0	sản phẩm được					3		1		2					2
37	Các sản phẩm ảnh và điện ảnh					0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
88	Máy bay, tàu vũ trụ và thiết bị của chúng					0,03	0,09	0,02	0,01	0,02	0,05	0,03	0,04	1,00	0,02
18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
47	Bột giấy từ gỗ, vật liệu xơ sợi xenlulo, phế liệu					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
75	Nickel và các sản phẩm từ nickel					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Bảng 5.7a Các sản phẩm có lợi thế so sánh thể hiện

Mã HS	Mô tả sản phẩm	RCA VN	RCA AUS	RCA CAM	RCA Trung Quốc	RCA Ấn Độ	RCA Indo	RCA Malay	RCA NZ	RCA HQ	RCA EU27
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	19,59	0,08	0,02	0,43	4,54	4,97	0,21	0,06	0,02	0,41
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	13,36	0,04	0,40	3,55	1,50	2,35	0,17	0,23	0,20	0,76
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	12,94	0,98	0,05	0,75	1,53	2,97	0,69	6,10	0,55	0,37
46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	12,93	0,01	0,02	7,51	0,14	2,09	0,02	0,04	0,02	0,10
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	6,54	0,04	0,68	3,25	2,89	2,19	0,26	0,28	0,14	0,77
10	Ngũ cốc	6,24	3,26	0,37	0,06	2,91	0,05	0,00	0,05	0,00	0,56
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	5,67	0,05	0,06	3,86	2,20	1,73	0,40	0,24	0,19	0,41
65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	5,30	0,16	0,82	4,34	0,31	0,54	0,24	1,01	0,85	0,62
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc	3,73	0,58	0,22	0,31	1,34	0,47	0,08	7,47	0,05	0,41

các loại dưa										
16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	3,66	0,31	0,12	1,56	0,52	1,37	0,28	1,93	0,13	0,32
94 Đồ nội thất; đèn; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép	3,58	0,09	0,33	2,43	0,24	1,18	1,15	0,37	0,15	1,05
42 Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách	3,31	0,07	0,15	3,91	2,96	0,43	0,10	0,16	0,08	1,36
11 Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	3,29	3,37	3,60	0,34	0,30	0,35	0,33	0,30	0,07	1,37
40 Cao su và các sản phẩm bằng cao su	2,93	0,13	0,88	0,78	0,89	5,34	3,04	0,16	1,26	0,75
50 Lúa	2,44	0,02	0,33	4,27	8,51	0,04	0,01	0,16	1,18	0,86
14 Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện, các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	2,40	0,04	0,14	1,15	5,09	8,45	1,14	1,93	0,02	0,71
63 Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	2,37	0,15	3,98	3,81	4,36	0,51	0,20	0,37	0,50	0,53

Bảng 5.8 Các sản phẩm với lợi thế so sánh thể hiện trong ngành công nghiệp chế tác

Mã	Ngành	RCA VN	RCA Trung Quốc	RCA Hàn Quốc	RCA EU27
76	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm	0,18	0,88	0,51	0,63
78	Chì và các sản phẩm từ chì	0,12	0,41	0,78	0,52
79	Kẽm và các sản phẩm từ kẽm	0,23	0,31	2,33	0,47
80	Thiếc và các sản phẩm từ thiếc	2,11	0,51	0,34	0,39
81	Các kim loại cơ bản khác, gồm kim loại và các sản phẩm từ các chất liệu này	0,11	2,31	0,57	0,92
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng	0,68	1,43	0,86	1,20
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	0,26	1,65	0,48	1,21
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	0,32	1,39	0,8	1,45
85	Các thiết bị điện và điện tử	0,49	1,99	1,94	0,85
86	Đường ray, đầu tàu, thiết bị chạy trên đường ray	0,02	2,65	0,46	0,94
87	Các phương tiện cơ giới ngoài tàu, tàu điện	0,12	0,31	1,31	1,13
88	Máy bay, tàu vũ trụ và thiết bị của chúng	0,02	0,08	0,12	2,07
89	Tàu biển, thuyền và các kết cấu nổi khác	0,66	1,37	9,69	1,16
90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ	0,22	1,02	2,27	1,37

phận và phụ tùng của chúng				
91 Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	0,15	0,95	0,11	0,75
92 Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	0,62	2,64	1,09	0,89
93 Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	0	0,09	0,91	2,39
94 Đồ nội thất; đèn; biển hiệu; các cấu kiện nhà lắp ghép	3,58	2,43	0,15	1,05
95 Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	0,59	4,08	0,16	0,48
96 Các mặt hàng chế tạo khác	1,09	3,07	0,69	0,91
97 Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	0,01	0,04	1,45	2,48

Bảng 5.9 Những ngành chịu thách thức

Mã HS	Sản phẩm	RCA VN
49	Sách, báo chí, tranh ảnh in ấn	0,07
32	Thuộc da; các chất dẫn xuất của chúng để nhuộm, tannin, thuốc màu và các chất màu khác	0,07
36	Thuốc nổ, pháo hoa, diêm, chất tự cháy	0,07
01	Động vật sống	0,06
86	Đường ray, đầu tàu, thiết bị chạy trên đường ray	0,02

18	Ca cao và các chất pha chế ca cao	0,02
30	Các sản phẩm dược	0,02
88	Máy bay, tàu vũ trụ và thiết bị của chúng	0,02
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	0,01
37	Các sản phẩm ảnh hoặc điện ảnh	0,01
45	Li e và các sản phẩm từ li e	0,01
47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cactông loại, phế liệu	0,00
75	Nickel và các sản phẩm từ nickel	0,00
93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	0,00

Bảng 5.10 Các ngành phải chịu cạnh tranh

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Nước xuất khẩu nhiều tiềm năng vào Việt Nam nhờ ưu đãi
040210	Bột sữa với hàm lượng chất béo không quá 1.5%	New Zealand
040221	Bột kem và sữa chưa pha thêm đường có hàm lượng chất béo trên 1.5%	New Zealand
080131	Hạt điều, chưa bóc vỏ, tươi hoặc đã sấy khô	Ấn Độ
080132	Hạt điều, bóc vỏ, tươi hoặc đã sấy khô	Ấn Độ
080290	Hạt ăn được, tươi hoặc đã sấy khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc gọt vỏ	New Zealand
080610	Nho tươi	New Zealand
080810	Táo tươi	New Zealand
190110	Chế phẩm ngũ cốc, bột dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ	Hàn Quốc

190190	Chiết xuất từ mạch nha; thức ăn chế biến từ bột, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 50% trọng lượng; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 10% trọng lượng	New Zealand
190531	Bánh quy ngọt	Hàn Quốc
200969	Nước nho, bao gồm cả hèm nho, không có men, với giá trị Brix > 30 ở 20°C	Australia
200971	Nước táo, không có men, với giá trị Brix ≤ 20 ở 20°C, đã hoặc chưa ép	New Zealand
220210	Nước, bao gồm nước khoáng & nước có gas, chứa đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu	Hàn Quốc
220290	đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	Hàn Quốc
220421	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho	New Zealand
220600	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong)	Hàn Quốc
240110	Lá thuốc lá, chưa tước cọng	Ấn Độ
240120	Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	Ấn Độ
240130	Phế liệu lá thuốc lá	Ấn Độ
271011	Dầu nhẹ	Trung Quốc
271019	Sản phẩm chưng cất từ dầu nhẹ	Trung Quốc
600191	Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc bằng bông	Ấn Độ
600192	Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc bằng sợi nhân tạo	Ấn Độ
630710	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	Hàn Quốc
721420	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán có răng khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	Trung Quốc
840790	Động cơ, dạng đốt cháy bằng tia lửa điện	Trung Quốc

841510	Máy điều hòa lắp ở cửa sổ hoặc trên tường	Trung Quốc
841590	Các bộ phận của máy điều hòa	Trung Quốc
845090	Các bộ phận của Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	Trung Quốc
850910	Máy hút bụi	Trung Quốc
850940	Máy nghiền hoặc trộn thức ăn, máy vắt ép nước rau hoặc quả	Trung Quốc
871120	Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	Ấn Độ
55xxxx	Sợi dệt các loại	Trung Quốc
60xxxx	Sợi các loại	Hàn Quốc, New Zealand (chỉ 600199)
61xxxx	Các bộ phận của phụ kiện dệt may/quần áo các loại	Hàn Quốc
85xxxx	Các thiết bị điện và điện tử các loại	Trung Quốc
87xxxx	Phương tiện giao thông cơ giới và phụ tùng các loại	Hàn Quốc, Trung Quốc
080810	Táo tươi	New Zealand

Bảng 5.11 Những ngành có lợi ích trong FTA với Ấn Độ

Mã HS	Tên sản phẩm
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị
85	Các thiết bị điện và điện tử; thu âm
72	Sắt thép.
27	Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng
25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
40	Cao su và các sản phẩm từ cao su.

73	Các vật phẩm từ sắt hoặc thép.
31	Phân bón.
39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa.
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên
44	Gỗ và vật phẩm từ gỗ; than gỗ.
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng;
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự
28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa
50	Lụa

Bảng 5.11a Các dòng thuế có lợi ích trong FTA với Ấn Độ

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Mức thuế
		%
620469	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	32,6
620463	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	10
620439	Áo jacket dành cho phụ nữ/trẻ em gái bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	26,1
620349	Quần dài và ngắn dành cho đàn ông/trẻ em trai làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	34,9
620343	Quần dài và ngắn dành cho đàn ông/trẻ em trai làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	27,6
620342	Quần dài và ngắn dành cho đàn ông/trẻ em trai làm bằng bông, không dệt kim hoặc móc	39,5
620339	Áo jacket và áo thể thao dành cho đàn ông/trẻ em trai làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	107,6
620323	Bộ quần áo dành cho đàn ông/trẻ em trai làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	28,6
611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự làm bằng bông, dệt kim hoặc móc	22,8
611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự làm bằng sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	27,9
611090	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	20

610429	Bộ quần áo dành cho phụ nữ/trẻ em gái làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	10
610439	Áo jacket dành cho phụ nữ/trẻ em gái làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	10
080132	Hạt điều, đã bóc vỏ, tươi hoặc đã sấy khô	30
854460	Dây dẫn điện, loại trên 1.000 V	7,5
160510	Cua, đã được chế biến hoặc bảo quản	30
160520	Tôm và tôm pandan, đã được chế biến hoặc bảo quản	30
160540	Tôm cua khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	30
160590	Động vật thân mềm và các động vật thủy sản không xương sống khác đã được chế biến hoặc bảo quản	30

Bảng 5.12 Các ngành được quan tâm trong FTA với Hàn Quốc

Mã HS	Tên sản phẩm
07	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự;
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ,
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
55	Sợi staple nhân tạo.

27	Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng
63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải
52	Bông
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột
40	Cao su và các sản phẩm từ cao su.
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ.
35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính
94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm
76	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm.
12	Hạt và quả có dầu, các loại ngũ cốc, hạt và quả khác

Bảng 5.12a Các dòng thuế được quan tâm trong FTA với Hàn Quốc

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Mức thuế %
121120	Rễ cây nhân sâm sử dụng trong dược phẩm, thuốc trừ sâu, diệt nấm	18,6
110814	Tinh bột sắn	306,3
71410	Tinh bột sắn, tươi hoặc đã sấy khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc gọt vỏ	21,3
350510	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	195,5
030799	Động vật thân mềm khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	14,2
030759	Mực, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	13
030791	Động vật thân mềm khác, có hoặc không có vỏ, các động vật thủy sản	11,4

	không xương sống khác, sống, tươi hoặc ướp lạnh	
030741	Mực và mực ống, có vỏ hoặc không có vỏ, sống, tươi hoặc đông lạnh	10
030749	Mực và mực ống, có vỏ hoặc không có vỏ, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
030729	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	8,7
030613	Tôm và tôm pandan, đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	20
030623	Tôm & tôm pandan, không đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	20
030624	Cua, không đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	17,2
030614	Cua đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	13,5
030619	Tôm cua khác, đông lạnh, còn/đã bóc vỏ bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	13
030621	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác không đông lạnh, còn hay không còn vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	13
030622	Tôm hùm khác, không đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	13
030629	Tôm cua khác, không đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	13
030611	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác, đông lạnh còn hay không còn vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	13
030612	Tôm hùm khác, đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả loại đã luộc cả vỏ	13
030569	Cá khác, muối và ngâm nước muối, nhưng chưa sấy khô hoặc hun khói	14,6
030559	Cá khác, sấy khô, đã hoặc không muối nhưng không hun khói	13,8

030510	Cá thích hợp làm thức ăn cho người	13
030530	Cá fillets, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	13

Bảng 5.13 Những ngành được quan tâm trong FTA với Trung Quốc

Mã HS	Tên sản phẩm
27	Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
07	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự;
40	Cao su và các sản phẩm từ cao su.
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng;
52	Bông.
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột
70	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh.
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ.
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ,
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.
54	Sợi tơ nhân tạo.
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm

39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa.
94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Bảng 5.14 Các ngành được quan tâm trong AANZFTA (Australia)

Mã HS	Tên sản phẩm
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và kim loại quý
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và kim loại quý
94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm
94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự;
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự;
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ,
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ,
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Bảng 5.14 Các ngành được quan tâm trong AANZFTA (New Zealand)

Mã HS	Tên sản phẩm
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự;
94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm

62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ,
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
42	Đồ da; bộ đồ yên cương; đồ du lịch

Bảng 5.14a Các dòng thuế được quan tâm trong AANZ FTA

<u>Mã HS</u>	<u>Mô tả sản phẩm</u>	<u>Mức thuế</u> <u>(Aus)</u>	<u>Mức</u> <u>thuế</u> <u>(NZ)</u>
640319	Giày dép thể thao, có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc	10	8,3
640399	Giày dép, đế ngoài bằng cao su/nhựa mũ bằng da thuộc khác	10	8,3
640320	Giày dép, đế ngoài/mũ bằng da thuộc, có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	8,3
640391	Giày dép, đế ngoài bằng cao su/nhựa mũ bằng da thuộc cổ cao quá mắt cá chân khác	10	8,3
620462	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng bông, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620439	Áo jacket dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620469	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620463	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5

620442	Váy dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng bông, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620433	Áo jacket dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620449	Váy dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620413	Com lê dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620339	Áo jacket và áo thể thao dành cho đàn ông/trẻ em trai, làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620343	Quần dài và ngắn dành cho đàn ông/trẻ em trai, làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620349	Quần dài và ngắn dành cho đàn ông/trẻ em trai, làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620342	Quần dài và ngắn dành cho đàn ông/trẻ em trai, làm bằng bông, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620329	Dành cho đàn ông/trẻ em trai ensembles, làm bằng nguyên liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620333	Áo jacket và áo thể thao dành cho đàn ông/trẻ em trai, làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
620312	Com lê dành cho đàn ông/trẻ em trai, làm bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
611030	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự làm bằng sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
611020	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự làm bằng bông, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5

611090	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610439	Áo jacket dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610463	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610469	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610459	Phụ nữ/trẻ em gái skirts, làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610433	Áo jacket dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610462	Quần dài và ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng bông, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610452	Váy ngắn dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng bông, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5
610449	Váy dành cho phụ nữ/trẻ em gái, làm bằng nguyên liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	17,5	12,5

Bảng 5.16 Những ngành có tiềm năng thâm nhập nhập khẩu cao nhất vào Việt Nam trong FTA với Ấn Độ

Mã HS	Tên sản phẩm
23	Phế liệu & phế thải từ the công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến
39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa.
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm

52	Bông.
24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến
48	Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, giấy và các tông
76	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm.
30	Các sản phẩm dược.
55	Sợi staple nhân tạo.
72	Sắt và thép.
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
38	Các sản phẩm hóa học hỗn tạp.
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Cụ thể hơn, các sản phẩm ở mức 6 số bao gồm:

871120	Mô tô với Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc
600192	Vải có tạo vòng lông dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo khác
240110	Thuốc lá, chưa chế biến, chưa tước cọng
240120	Thuốc lá, chưa chế biến, tước cọng một phần hoặc toàn bộ
080131	Hạt điều, còn vỏ, tươi hoặc đã sấy khô

Bảng 5.17 Các ngành có tiềm năng thâm nhập nhập khẩu lớn nhất trong FTA với Hàn Quốc

Mã HS	Tên sản phẩm
-------	--------------

87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng
55	Sợi staple nhân tạo.
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa.
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng thêu
52	Bông.
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ,
54	Sợi tơ nhân tạo.
60	vải có tạo vòng lông dệt kim hoặc móc hoặc.
27	Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng;
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự;
96	Các sản phẩm chế tạo hỗn tạp.
48	Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, giấy và các tông
72	Sắt và thép.

Đối với Hàn Quốc, có rất nhiều những mặt hàng chế tạo nhập khẩu.

Bảng 5.18 Các ngành có tiềm năng thâm nhập nhập khẩu lớn nhất trong FTA với Trung Quốc

Mã HS	Tên sản phẩm
27	Nhiên liệu khoáng sản, dầu & sản phẩm từ chúng
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
07	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được.
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự;
40	Cao su và các sản phẩm từ cao su.
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng;
52	Bông.
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột
70	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh.
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ.
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ,
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.
54	Sợi tơ nhân tạo.
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và
39	Nhựa và các sản phẩm từ.
94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm

95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Bảng 5.19 Các ngành có tiềm năng thâm nhập nhập khẩu lớn nhất trong AANZFTA (Australia)

Mã HS	Tên sản phẩm
10	Ngũ cốc
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và kim loại quý
04	Các sản phẩm sữa, trứng chim và gia cầm, mật ong tự nhiên, sản phẩm ăn được gốc động vật
76	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm.
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
74	Đồng và các sản phẩm từ đồng.
39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa.
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ.
72	Sắt và thép.
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột/sữa; các loại bánh
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng;
52	Bông.

03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và
22	Đồ uống, rượu và dấm.
30	Các sản phẩm dược.
55	Sợi staple nhân tạo.
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tanning và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc
23	Phế liệu & phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ
48	Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, giấy và các tông
20	Chế phẩm từ rau, quả, của hoặc khác bộ phận khác

Bảng 5.20 Các ngành có tiềm năng thâm nhập nhập khẩu lớn nhất trong AANZFTA (New Zealand)

Mã HS	Tên sản phẩm
04	Các sản phẩm sữa, trứng chim và gia cầm, mật ong tự nhiên, sản phẩm ăn được gốc động vật
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ.
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột/sữa; các loại bánh
23	Phế liệu & phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng;

48	Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, giấy và các tông
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và
47	Bột giấy từ gỗ/từ vật liệu sợi xen lu lô khác
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ
35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính
21	Các chế phẩm ăn được hỗn tạp.
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm
76	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm.
10	Ngũ cốc
94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm

Bảng 5.21 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất dựa trên Bảng A5.21

Mã đồng thuế	Xuất khẩu	Xuất khẩu		Mô tả
	Trước	Sau	Thay đổi	
	(\$'000)	(\$'000)	Tổng thu (\$'000)	
Tổng	387.536,2	775.649,32	388.113,06	
7				
090111	10.605,90	103.534,36	92.928,45	Cà phê (ngoại trừ loại đã rang và chưa khử cà phê in)

730840	11.837,32	101.450,63	89.613,31	Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò
090220	1.386,88	76.062,99	74.676,11	Chè xanh đóng gói dùng ngay, loại > 3 kg
350691	975,603	11.113,25	10.137,65	Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su (ngoại trừ các sản phẩm thích hợp để dùng làm keo hồ hoặc dính được bán lẻ dưới dạng keo hồ hoặc keo dính, với trọng lượng chuẩn <= 1 kg)
252210	1.607,61	11.176,47	9.568,87	Vôi
441879	844,084	8.446,62	7.602,53	panen lát sàn đã lắp ghép
090411	9.037,21	15.818,83	6.781,63	Hạt tiêu thuộc chi Piper, chưa xay hoặc nghiền

Bảng 5.22 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất

Mã đồng thuế	Xuất khẩu		Xuất khẩu		Mô tả
	Trước (\$'000)	Sau (\$'000)	Thay đổi tổng thu (\$'000)		
Tổng:	1096553,391	1296308,160	199754,769		
271011	23.969,87	55.453,66	31.483,80		Ghế có bọc phủ, khung gỗ (ngoại trừ loại có thể lắp thành giường)
030613	63.532,82	83.637,47	20.104,66		Tôm và tôm pandan đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả tôm và tôm pandan còn vỏ, đã chế biến bằng cách

				hấp hoặc luộc
030759	49.646,72	60.220,76	10.574,04	Mực "bạch tuộc", đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, với hoặc đã bóc vỏ
270900	121.582,32	130.393,52	8.811,20	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô
071410	5.733,54	13.369,88	7.636,34	Đá phiến có Bitum hoặc dầu và cát hắc ín
030749	47.513,02	54.133,17	6.620,16	Mực nang và mực ống, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, với hoặc đã bóc vỏ
160419	29.689,77	35.742,40	6.052,64	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá
030559	7.915,65	13.555,16	5.639,51	Cá sấy khô, muối, không hun khói (ngoại trừ cá tuyết và cá fillets khác)
854460	36.678,87	41.622,28	4.943,41	Dây dẫn điện, loại > 1.000 V, có cách điện khác.
640319	28.672,43	32.984,03	4.311,60	Giày dép thể thao, với đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp và mũ bằng da thuộc (ngoại trừ giày trượt tuyết, giày dép trượt tuyết, giày đi tuyết và giày trượt băng)
160520	14.314,88	18.155,18	3.840,30	Tôm và tôm pandan, đã được chế biến hoặc bảo quản

Bảng 5.23 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất

	Xuất khẩu		Xuất khẩu		
Mã	Trước	Sau	Thay	đổi	Mô tả
dòng			tổng	thu	
thuế	(\$'000)	(\$'000)	(\$'000)		
Tổng:	1.157.098,539	1.270.956,803	113.858,264		
090111	27.511,34	43.538,93	16.027,60		Cà phê (ngoại trừ đã rang và chưa khử cà phê in)
640299	22.687,35	33.787,35	11.100,01		Giày dép với đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (ngoại trừ loại cao quá mắt cá chân hoặc với đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài, giày dép chống nước thuộc nhóm 6401, giày dép thể thao, giày dép chỉnh hình và giày dép đồ chơi)
850110	111.615,46	121.682,81	10.067,35		Mô tô với công suất $\leq 37,5$ W
271019	16.993,83	26.065,03	9.071,20		Dầu trung và các chế phẩm, từ xăng hoặc khoáng chất có bitum khác.
702000	53.063,95	58.589,73	5.525,78		Vật dụng làm từ thủy tinh khác.
640399	63.835,23	68.308,69	4.473,46		Giày dép với đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da thuộc tổng hợp, với mũ bằng da thuộc (ngoại trừ loại cao quá mắt cá chân, có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái, làm trên mặt gỗ, không có đế trong, giày dép thể thao, giày dép chỉnh hình và giày dép đồ chơi)

852990	74.132,14	77.335,22	3.203,07	Các bộ phận thích hợp chủ yếu cho chức năng truyền dẫn cho máy máy truyền thanh và truyền hình; đài phát thanh, ti vi, camera ti vi, camera số quay hình ảnh nền; các camera ghi hình khác, máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu, máy cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin (ngoại trừ ăng ten và bộ phận thu phát ăng ten các loại)
400129	16.408,70	19.363,43	2.954,73	Cao su tự nhiên ở dạng sơ cấp hoặc bánh, tấm hoặc dải (ngoại trừ tấm đã được hun khói, cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật "TSNR" và nhựa mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa được lưu hóa trước)
841459	24.193,38	26.777,53	2.584,15	Quạt (ngoại trừ quạt bàn, quạt sân, quạt treo tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, với mô tơ điện độc lập, công suất <= 125 W)
110814	73.124,16	74.829,30	1.705,13	Tinh bột sắn

Bảng 5.24 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất trong AANZFTA

Australia	Xuất khẩu		Xuất khẩu	Xuất khẩu	
Mã dòng thuế	Trước	Sau	Thay đổi	Mô tả	
	(\$'000)	(\$'000)	tổng thu		

(\$'000)				
Tổng:	356.608,121	409.788,895	53.180,77	
711319	16.391,18	19.334,56	2.943,38	Các đồ kim hoàn và bộ phận của chúng bằng đá quý khác bạc, đá hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý (ngoại trừ đồ > 100 năm tuổi)
640399	12.544,39	15.301,44	2.757,05	Giày dép với đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da thuộc tổng hợp, với mũi bằng da thuộc (ngoại trừ loại cao quá mắt cá chân, có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái, làm trên mặt gỗ, không có đế trong, giày dép thể thao, giày dép chỉnh hình và giày dép đồ chơi)
841989	13.800,65	16.506,14	2.705,50	Máy móc, thiết bị hoặc thiết bị phòng thí nghiệm, làm nóng bằng điện hoặc không, dùng để xử lý các vật liệu bằng công đoạn bao gồm sự thay đổi nhiệt độ làm nóng, nấu, nướng, tiệt trùng, khử trùng, hấp, làm bốc hơi, ngưng tụ hoặc làm lạnh khác (ngoại trừ máy móc dùng trong nhà và lò sưởi, lò nước và thiết bị khác thuộc nhóm 8514)
940360	30.522,12	32.993,43	2.471,32	Đồ nội thất bằng gỗ (ngoại trừ đồ dùng cho văn phòng, bếp và phòng ngủ, và ghế ngồi)

Bảng 5.25 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất trong AANZFTA

New Zealand	Xuất khẩu	Xuất khẩu	Xuất khẩu	
Mã dòng thuế	Trước (\$'000)	Sau (\$'000)	Thay đổi tổng thu (\$'000)	Mô tả
TỔNG	76.490,49	84.758,63	8.268,15	
640399	4.608,03	5.447,55	839,519	Giày dép với đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da thuộc tổng hợp, với mũi bằng da thuộc (ngoại trừ loại cao quá mắt cá chân, có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái, làm trên mặt gỗ, không có đế trong, giày dép thể thao, giày dép chỉnh hình và giày dép đồ chơi)
940360	11.123,49	11.960,49	837,002	Đồ nội thất bằng gỗ (ngoại trừ đồ dùng cho văn phòng, bếp và phòng ngủ, và ghế ngồi)
940350	7.844,14	8.408,00	563,863	Đồ nội thất bằng gỗ dùng cho phòng ngủ (ngoại trừ ghế ngồi)

Bảng 5.26 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất trong AIFTA

	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu	
Mã dòng thuế	Trước (\$'000)	Sau (\$'000)	Thay đổi tổng thu (\$'000)	Mô tả

Tổng:	239.273,792	328.983,833	89.710,04	
240120	12.450,16	27.186,61	14.736,45	Thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, chưa chế biến cách khác
030349	1.310,60	13.208,91	11.898,31	Cá ngừ đông lạnh thuộc dòng "Thunnus" (ngoại trừ Thunnus alalunga, Thunnus albacares, Thunnus obesus, Thunnus thynnus và Thunnus maccoyii)
030613	5.867,37	11.627,61	5.760,25	Tôm và tôm pandan đông lạnh, còn hoặc đã bóc vỏ, bao gồm cả tôm và tôm pandan còn vỏ, đã chế biến bằng cách hấp hoặc luộc
300490	28.254,97	31.856,59	3.601,62	Thuốc chứa các sản phẩm pha trộn hoặc không pha trộn để chữa hoặc phòng bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (ngoại trừ thuốc chứa chất kháng sinh, hoặc môn hoặc steroids dùng như hoặc môn, nhưng không chứa chất kháng sinh, thuốc chứa ancaloit hoặc chất chiết xuất từ đó nhưng không chứa hoặc môn hoặc chất kháng sinh và thuốc chứa chứa provitamin, vitamin hoặc các chất chiết xuất từ đó được dùng như vitamin)
080131	224,427	3.062,83	2.838,41	Hạt điều tươi hoặc đã sấy khô, còn vỏ
410441	1.044,42	3.839,75	2.795,33	Da cật, chưa xẻ; da lợn, ở dạng "vỏ cứng" không từ da sống và thuộc da của bò "bao gồm cả trâu"/động vật thuộc loài ngựa, không còn lông (ngoại trừ đã được xử lý hơn)

Bảng 5.27 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất trong AKFTA

	Nhập khẩu		Nhập khẩu		Nhập khẩu
Mã dòng thuế	Trước (\$'000)	Sau (\$'000)	Thay đổi tổng thu (\$'000)		Mô tả
TỔNG:	2.744.205,06	4.568.537,42	1.824.332,35		
551599	66.397,76	221.885,70	155.487,94		Vải dệt có chứa chủ yếu, nhưng < 85% sợi staple tổng hợp, không phải loại pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với len, lông động vật còn mịn, tơ hoặc bông nhân tạo (ngoại trừ các loại làm từ acrylic, modacrylic hoặc sợi staple polyester)
271019	431.108,80	572.862,20	141.753,40		Dầu trung và các chế phẩm từ chúng, làm từ dầu mỏ hoặc khoáng chất có chứa bitum
870410	51.812,67	184.760,80	132.948,12		Xe tự đổ dùng trên các loại đường không phải là đường cao tốc
551219	41.308,16	172.086,18	130.778,02		Vải dệt chứa >= 85% sợi staple polyester fibres trọng lượng, đã nhuộm, làm từ sợi chỉ các màu, hoặc in
540742	6.178,78	112.970,54	106.791,76		Vải dệt từ sợi chỉ tơ chứa >= 85% nylon hoặc polyamides khác trọng lượng, bao gồm cả sợi tơ đơn kích thước >= 67 decitex và đường kính tối đa là <= 1 mm, đã nhuộm
560410	3.375,63	50.628,78	47.253,15		Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt

410799	44.471,80	90.802,57	46.330,78	Da thuộc "bao gồm cả da thuộc viết được" ở dạng miếng, dải hoặc tấm từ da sống và da thuộc của skins của bò "bao gồm cả trâu" hoặc động vật thuộc loài ngựa, đã được xử lý hơn sau khi thuộc hoặc đóng vỏ cứng, không còn lông (ngoại trừ da thuộc nguyên thớ chia xẻ, da thuộc thớ xẻ, da thuộc sơn dương, da thuộc tấm và da thuộc tấm lá, và da thuộc bọc kim loại)
271011	12.195,56	54.691,02	42.495,46	Dầu nhẹ và các chế phẩm, làm từ dầu mỏ hoặc khoáng chất có chứa bitum với $\geq 90\%$ khối lượng chưng cất ở 210°C
521112	8.523,61	46.671,02	38.147,41	Vải dệt từ bông, chứa chủ yếu, nhưng $< 85\%$ bông trong trọng lượng, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với sợi nhân tạo và cân nặng $> 200 \text{ g/m}^2$, ở dạng vải 3 hoặc 4 sợi, bao gồm cả vải chéo, chưa tẩy trắng
551339	5.054,33	38.958,27	33.903,94	Vải dệt chứa chủ yếu, nhưng $< 85\%$ sợi staple tổng hợp trong trọng lượng, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với bông và cân nặng $\leq 170 \text{ g/m}^2$, làm từ sợi chỉ các màu (ngoại trừ loại làm từ sợi staple polyester)
611790	2.068,92	33.274,49	31.205,57	Các bộ phận của phụ kiện dệt may hoặc quần áo, dệt kim hoặc móc
551519	53.300,12	83.815,10	30.514,97	Vải dệt chứa chủ yếu, nhưng $< 85\%$ sợi staple polyester trong trọng lượng, không phải loại pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với len hoặc lông động vật

				mịn, sợi tơ nhân tạo, sợi staple viscose hoặc bông
540810	17.553,42	45.499,91	27.946,48	Vải dệt từ sợi chỉ viscose có độ dai cao, bao gồm cả sợi chỉ đơn kích thước ≥ 67 decitex và đường kính tối đa ≤ 1 mm
870421	66.025,86	88.325,54	22.299,68	Phương tiện có động cơ để vận chuyển hàng hóa, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén “diesel hoặc bán diesel” với tổng trọng lượng ≤ 5 tấn (ngoại trừ xe tự đổ dùng trên các loại đường không phải là đường cao tốc thuộc nhóm 8704.10 và phương tiện có động cơ sử dụng vào những mục đích đặc biệt thuộc nhóm 8705)

Bảng 5.28 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất trong ACFTA

	Nhập khẩu		Nhập khẩu	
Mã	Trước	Sau	Thay đổi tổng	Mô tả
dòng			thu	
thuế	(\$'000)	(\$'000)	(\$'000)	
Tổng:	4.267.310,789	7.767.507,468	3.500.196,679	
271011	515.708,35	2.024.765,08	1.509.056,72	Dầu nhẹ và các chế phẩm, làm từ dầu mỏ hoặc khoáng chất có chứa bitum với $\geq 90\%$ khối lượng chung cất ở 210°C

551599	98.617,71	280.871,11	182.253,40	Vải dệt chứa chủ yếu, nhưng < 85% sợi staple tổng hợp, không phải loại pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với len, lông động vật mịn, sợi chỉ nhân tạo hoặc bông (ngoại trừ loại làm từ acrylic, modacrylic hoặc sợi staple polyester)
720719	62.821,78	229.294,52	166.472,74	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm chứa, trong trọng lượng, < 0,25% carbon, mặt cắt ngành hình tròn, hoặc hình khác không phải hình chữ nhật hoặc hình vuông
271019	368.599,43	502.243,62	133.644,19	Dầu trung và các chế phẩm từ chúng, làm từ dầu mỏ hoặc khoáng chất có chứa bitum
551219	23.413,84	99.278,69	75.864,85	Vải dệt chứa $\geq$ 85% sợi staple polyester trong trọng lượng, đã nhuộm, làm từ sợi chỉ các màu, hoặc in
640620	43.623,71	118.101,15	74.477,43	Đế ngoài và gót bằng cao su hoặc nhựa
521112	18.014,52	81.645,64	63.631,12	Vải dệt của bông, chứa chủ yếu, nhưng < 85% bông trong trọng lượng, pha trộn chủ yếu hoặc duy nhất với sợi nhân tạo và cân nặng > 200 g/m ² g
870410	33.038,03	82.566,45	49.528,41	Xe tự đổ dùng trên các loại đường không phải là đường cao tốc

252310	11.411,84	58.350,81	46.938,98	Xi măng clanh ke
611790	2.372,36	44.183,58	41.811,22	Các bộ phận của phụ kiện dệt may hoặc quần áo, dệt kim hoặc móc

Bảng 5.29 Những sản phẩm bị ảnh hưởng nhiều nhất trong AANZFTA

Australia	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu	
Mã dòng thuế	Trước (\$'000)	Sau (\$'000)	Thay đổi tổng thu (\$'000)	Mô tả
Tổng:	345.238,678	432.299,698	87.061,020	
100190	94.545,39	117.000,72	22.455,330	Lúa mỳ và meslin (ngoại trừ lúa mỳ cứng)
230110	3.303,67	13.397,50	10.093,824	Các loại bột, bột xay thô và bột viên, từ bột xay thô hoặc cám, không dùng cho người; tốp mỡ
710812	76.982,37	81.706,49	4.724,115	Vàng, bao gồm cả vàng mạ bạch kim, chưa gia công, không phải dạng tiền tệ (ngoại trừ vàng ở dạng bột)

New Zealand	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu	
Mã dòng thuế	Trước (\$'000)	Sau (\$'000)	Thay đổi tổng thu (\$'000)	Mô tả
TỔNG:	79.554,69	113.749,278	34.194,59	
040221	28.070,89	39.482,47	11.411,58	Sữa và kem sữa ở dạng rắn, hàm lượng chất béo > 1,5%, không làm

				ngọt
230110	1.925,14	7.810,76	5.885,62	Các loại bột, bột xay thô và bột viên, từ bột xay thô hoặc cám, không dùng cho người; tốp mỡ
040210	16.971,16	22.769,39	5.798,23	Sữa và kem sữa ở dạng rắn, hàm lượng chất béo $\leq 1,5\%$